

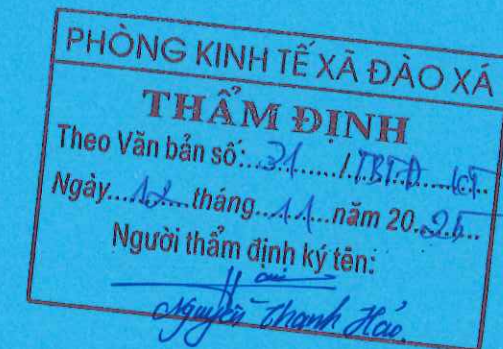
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀO XÁ
TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ



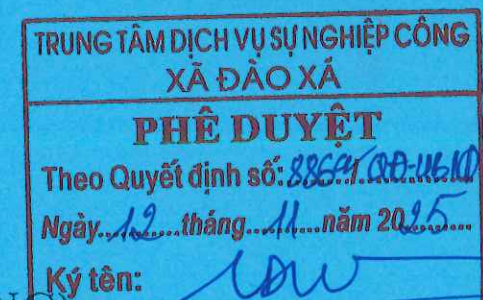
BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CÔNG TRÌNH:
CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG



- TUYẾN 1: ĐIỂM ĐẦU TỪ ĐT.316B (NHÀ ÔNG DŨNG), ĐIỂM CUỐI CÔNG TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÀO XÁ 1
Lý trình: Km0+00 – Km0+172,72
- TUYẾN 2: ĐIỂM ĐẦU TỪ NHÀ ÔNG SƠN (GIÁP TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÀO XÁ 1), ĐIỂM CUỐI CỐNG BỜ MUƠNG
Lý trình: Km0+00 – Km0+525,72
- TUYẾN 3: ĐIỂM ĐẦU TỪ ĐT.316G (NHÀ QUYÊN HẢI), ĐIỂM CUỐI ĐỀN TAM CÔNG
Lý trình: Km0+00 – Km0+391,88
- TUYẾN 4: ĐIỂM ĐẦU TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 18, ĐIỂM CUỐI CỐNG ĐỒNG SỎ
Lý trình: Km0+00 – Km0+174,67
- TUYẾN 5: ĐIỂM ĐẦU TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15, ĐIỂM CUỐI ĐT316G (NHÀ ÔNG HƯỚNG)
Lý trình: Km0+00 – Km1+331,38



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
Địa chỉ: Xã Vạn Xuân – Tỉnh Phú Thọ
Điện thoại: 0985300388 – E-mail: xaydungvlg@gmail.com

MỤC LỤC

THUYẾT MINH – TRẮC NGANG ĐIỂN HÌNH

1. BÌNH ĐỒ - TRẮC DỌC - TRẮC NGANG

- * Bản vẽ Bình đồ - Trắc dọc - Trắc ngang
- * Bảng khối lượng nền mặt đường
- * Thống kê và giải pháp vượt lồi rẽ
- * Thống kê và giải pháp thiết kế thoát nước dọc, thoát nước ngang

2. HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC NGANG

3. CÁC BẢN VẼ ĐIỂN HÌNH

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

----- o0o -----

THUYẾT MINH
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
CÔNG TRÌNH:

CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU
3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

I. KHÁI QUÁT CHUNG:

Dự án có 5 tuyến: Tổng chiều dài là $L=2596,37m$, trong đó:

- Tuyến 01: Điểm đầu từ ĐT.316B (nhà ông Dũng), điểm cuối cổng trường tiểu học Đào Xá 1; chiều dài khoảng 172,72m;
- Tuyến 02: Điểm đầu từ nhà ông Sơn (giáp trường tiểu học Đào Xá 1), điểm cuối cổng Bờ Muong; chiều dài khoảng 525,72m;
- Tuyến 03: Điểm đầu từ ĐT.316G (nhà Quyên Hải), điểm cuối Đền Tam Công; chiều dài khoảng 391,88 m;
- Tuyến 04: Điểm đầu từ nhà văn hóa khu 18, điểm cuối cổng Đồng Sở; chiều dài khoảng 174,67m;
- Tuyến 05: Điểm đầu từ nhà văn hóa khu 15, điểm cuối ĐT316G (nhà ông Hường); chiều dài khoảng 1331,38m

Đây là một xã miền trung du đặc trưng của vùng trung du Bắc Bộ, điều kiện kinh tế phát triển tương đối nhanh nhưng mạng lưới giao thông vẫn chưa theo kịp, mặc dù đã được Nhà nước quan tâm phát triển hạ tầng giao thông nhưng hiện nay mạng lưới giao thông vẫn còn gặp khá nhiều khó khăn đặc biệt là các xóm nằm sâu trung tâm xã. Việc cải tạo tuyến đường trên có ý nghĩa rất quan trọng trong giao thông vận tải, phục vụ sản xuất của bà con nhân dân, kết nối với đường tỉnh tạo thành mạng lưới giao thông khu vực thuận lợi cho việc giao thương giữa các vùng miền, bên cạnh đó còn tạo thêm cảnh quan của vùng nông thôn Việt Nam.

1. Hiện trạng tuyến đường:

1.1. Bình diện tuyến đường:

Hiện trạng tuyến cũ là tuyến đường xã nên khá quanh co khúc khuỷu, toàn bộ tuyến có 14 đường cong.

1.2. Hiện trạng trắc dọc:

Hiện trạng trắc dọc khá gồ ghề . Độ dốc tự nhiên từ 0 - 12%.

1.3. Mặt đường:

Hiện trạng mặt đường là đường đất đi qua ruộng lúa, ruộng màu và khu dân cư.

1.4. Hệ thống thoát nước trên tuyến :

- Hệ thống thoát nước ngang: Hệ thống thoát nước ngang hiện đã có nhưng chưa đồng bộ và chưa đảm bảo thoát nước

- Thoát nước dọc : Hệ thống thoát nước dọc chủ yếu theo địa hình

2. Tình hình thủy văn :

Tình hình thủy văn dọc tuyến ở mức độ trung bình, nền đường chủ yếu chịu ảnh hưởng của nước mưa. Nhìn chung tình hình thủy văn trong khu vực không ảnh hưởng lớn đến quá trình khai thác và sử dụng.

III. QUY MÔ, TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ.

1. Quy phạm áp dụng :

- Đường ô tô - yêu cầu thiết kế TCVN4054 - 2005.
- TCVN 10380:2014 Đường Giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế.
- Định hình công 78-02X.

2. Tiêu chuẩn thiết kế :

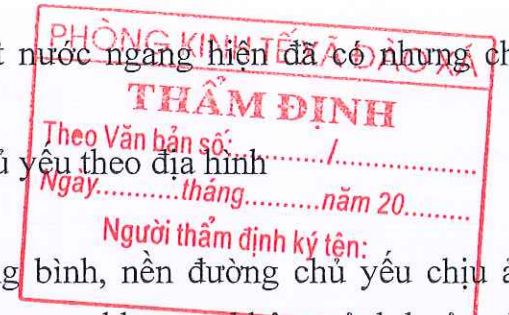
Căn cứ và chủ trương đầu tư, tuyến đường được lựa chọn đầu tư là đường Giao thông nông thôn Loại A

- + Tốc độ tính toán: $V_{tt} = 30 \text{ km/h}$
- + Bán kính đường cong nằm tối thiểu $R_{\min}=30m$
- + Chiều rộng nền đường: $B_{\text{nền}} = 6,0m$
- + Chiều rộng mặt đường + gia cố lề: $B_{\text{mặt}} + g_c \text{ lề} = 5,0m$ (bao gồm cả phạm vi rãnh chịu lực xe chạy trực tiếp)
- + Chiều rộng lề đường đất: $B_{\text{lề}} = 2 \times 0,5m = 1,0m$

IV. GIẢI PHÁP VÀ KẾT QUẢ THIẾT KẾ.

1. Bình đồ.

- + **Tuyến 1:-** Giải pháp : Hướng tuyến bám theo tuyến đường cũ. Toàn tuyến bố trí 3 đường cong nằm, trong đó có 2 đường cong có $R > 30m$ (bán kính đường cong tối thiểu) và một đường cong với $R=6$ do thuộc vị trí nút giao với đường khác.
- + **Tuyến 2:** Hướng tuyến bám theo tuyến đường cũ. Toàn tuyến bố trí 6 đường cong nằm, trong đó có 5 đường cong có $R > 30m$ (bán kính đường cong tối thiểu) và một đường cong với $R=27$ do vướng mặt bằng lớn
- + **Tuyến 3:** Hướng tuyến bám theo tuyến đường cũ. Toàn tuyến bố trí 7 đường cong nằm, trong đó có 5 đường cong có $R > 30m$ (bán kính đường cong tối thiểu) và 2 đường cong với $R < 30m$ do vướng mặt bằng.
- + **Tuyến 4:** Hướng tuyến bám theo tuyến đường cũ. Toàn tuyến bố trí 3 đường cong nằm, tất cả đường cong có $R > 30m$ (bán kính đường cong tối thiểu).



+ **Tuyến 5:** Hướng tuyến bám theo tuyến đường cũ. Toàn tuyến bố trí 27 đường cong nằm, trong đó có 25 đường cong có $R \geq 30m$ (bán kính đường cong tối thiểu) và 2 đường cong với $R < 30m$ do vướng mặt bằng.

2. Trắc dọc:

+ **Tuyến 1:**

- Giải pháp : Bám sát theo đường cũ.

- Kết quả thiết kế :

+ Độ dốc dọc nhỏ nhất $I_{min} = 2,23\%/L=28,65\text{ m}$.

+ Độ dốc dọc lớn nhất $I_{max} = 8,71\%/L=31,88m$;

+ Bán kính đường cong đứng : $R_{l\ddot{o}mmin} = 700m$; $R_{l\ddot{o}i\text{ min}} = 200m$.

+ **Tuyến 2:**

- Giải pháp : Bám sát theo đường cũ

- Kết quả thiết kế :

+ Độ dốc dọc nhỏ nhất $I_{min} = 0,00\%/L=81,25m$.

+ Độ dốc dọc lớn nhất $I_{max} = 10,14\%/L=21,0m$;

+ Bán kính đường cong đứng : $R_{l\ddot{o}mmin} = 800m$; $R_{l\ddot{o}i\text{ min}} = 500m$.

+ **Tuyến 3:**

- Giải pháp : Bám sát theo đường cũ

- Kết quả thiết kế :

+ Độ dốc dọc nhỏ nhất $I_{min} = 0,00\%/L=81,14m$.

+ Độ dốc dọc lớn nhất $I_{max} = 3,77\%/L=29,38m$;

+ Bán kính đường cong đứng : $R_{l\ddot{o}mmin} = 1000m$

+ **Tuyến 4:**

- Giải pháp : Bám sát theo đường cũ

- Kết quả thiết kế :

+ Độ dốc dọc nhỏ nhất $I_{min} = 7,04\%/L=43,45m$.

+ Độ dốc dọc lớn nhất $I_{max} = 12,23\%/L=36,80m$;

+ Bán kính đường cong đứng : $R_{l\ddot{o}mmin} = 400m$; $R_{l\ddot{o}i\text{ min}} = 1000m$.

3. Cắt ngang:

• Tuyến 1,2,3,4:

+ Chiều rộng nền đường: $B_{n\ddot{e}n} \geq 4,16m$

+ Chiều rộng mặt đường + gia cố lề + rãnh:

$B_{m\ddot{a}t+gc\text{ lề}} = 4,14m$, $B_{m\ddot{a}t+gc\text{ lề}+r\ddot{a}nh} = 5,0m$ (tổng chiều rộng mà phương tiện giao thông có thể di chuyển)

Đoạn tuyến từ $km0+168$ – Cuối tuyến của Tuyến 3 được thiết kế với $B_{n\ddot{e}n} = 6,0m$; $B_{m\ddot{a}t} = 5,0m$ do đoạn này không vướng mặt bằng

• Tuyến 5:

+ Chiều rộng nền đường: $B_{n\ddot{e}n} \geq 5,00m$

+ Chiều rộng mặt đường + gia cố lề + rãnh:

$B_{m\ddot{a}t+gc\text{ lề}} = 5,00m$, $B_{m\ddot{a}t+gc\text{ lề}+r\ddot{a}nh} = 5,84m$ (tổng chiều rộng mà phương tiện giao thông có thể di chuyển)

4. Kết cấu mặt đường:

- Tuyến 1: Kết cấu mặt đường BTN C16, trong đó:

* **Kết cấu 1:** Tăng cường trên mặt đường cũ, gồm:

+ Thảm BTN C16 dày 7cm;

+ Tưới nhựa thấm bám CSS-1, TCN 1kg/m²

+ Cấp phối đá dăm loại I dày 15cm + bù vênh;

+ Mặt đường BTXM cũ tận dụng.

* **Kết cấu 2:** Can cấp mở rộng mặt đường, gồm:

+ Thảm BTN C16 dày 7cm;

+ Tưới nhựa thấm bám CSS-1, TCN 1kg/m²

+ Cấp phối đá dăm loại I dày 15cm;

+ BTXM M150 dày 20cm;

+ Lớp bạt lót chống mất nước;

+ Nền đường đầm chặt K95.

- Tuyến 2, 3, 4, 5: Kết cấu mặt đường BTXM, trong đó:

* **Kết cấu 3:** Tăng cường trên mặt đường cũ, gồm:

+ BTXM M250 dày 20cm;

+ Bù vênh bằng cấp phối đá dăm loại II;

+ Nền BTXM cũ tận dụng.

* **Kết cấu 4:** Mặt đường BTXM làm mới, gồm:

+ BTXM mặt đường dày 20cm;

+ Lớp bạt lót chống mất nước;

+ Cấp phối đá dăm loại II dày 15cm;

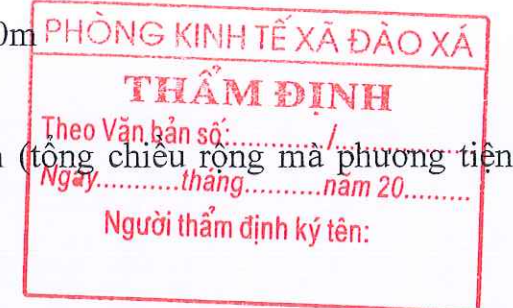
+ Nền đường đầm chặt K95.

5. Công trình thoát nước:

5.1. Thoát nước ngang đường:

BẢNG THỐNG KÊ GIẢI PHÁP THIẾT KẾ CÔNG TUYẾN 1

STT	Tên cọc	Lý trình	Hiện trạng	Giải pháp
1	1C	Km 0+1.7		TK hố ga đầu nổi
2		Km 0+398,61	Đã có công B50	TK nổi cống



BẢNG THỐNG KÊ GIẢI PHÁP THIẾT KẾ CÔNG TUYẾN 2

STT	Tên cọc	Lý trình	Hiện trạng	Giải pháp
1	1C	Km 0+2,5	Đã có cống D30	TK cống bản B50
2	10	Km 0+131,50	Chưa có cống	TK cống bản B50
3	16C	Km 0+255,50	Chưa có cống	TK cống bản B50

BẢNG THỐNG KÊ GIẢI PHÁP THIẾT KẾ CÔNG TUYẾN 3

STT	Tên cọc	Lý trình	Hiện trạng	Giải pháp
1	P3	Km 0+92,51	Chưa có cống	TK cống bản B50
3	12	Km 0+372,48	Chưa có cống	TK cống tròn D75

BẢNG THỐNG KÊ GIẢI PHÁP THIẾT KẾ CÔNG TUYẾN 5

STT	Tên cọc	Lý trình	Hiện trạng	Giải pháp
1	2C	Km 0+4,70	Chưa có cống	TK cống bản B50
2	4C	Km 0+123,14	Chưa có cống	TK cống bản B50
3	14C	Km 0+370,77	Chưa có cống	TK cống bản B50
4	27	Km 0+625,79	Chưa có cống	TK cống bản B50
5	P19	Km 0+880,06	Chưa có cống	TK cống bản B50
6	36	Km 1+116,77	Chưa có cống	TK cống bản B50

Kết cấu hồ thu (hồ ga), đầu cống, thân cống, móng cống dùng kết cấu BTXM M200, ống cống bằng BTCT M200, tấm bản BTCT M250

5.2. Thoát nước dọc:

Đối với những đoạn tuyến qua khu dân cư được thiết kế rãnh dọc thoát nước mặt và nước thải bằng gạch xây KT BxH=0,4x0,5m và đập nắp bằng BTCT M250.

Trên tuyến 3 có đoạn từ TD5 – Cọc 12 thiết kế hiện nay đã có mương đất thủy lợi, do đó được thiết kế hoàn trả mương mương thủy lợi gạch xây KT 0,6x0,8m

6. Nút giao, lối rẽ:

Trên tuyến các vị trí nút giao và lối rẽ được vuốt nối êm thuận và tính khối lượng riêng, kết cấu áo đường giống kết cấu tuyến chính.

7. An toàn giao thông:

Thiết kế hệ thống ATGT theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

8. Vật liệu xây dựng:

8.1. Đất đắp.

Đất đắp được tận dụng từ khối lượng đất đào nền có chất lượng đảm bảo, khối lượng đất còn thiếu được vận chuyển từ các mỏ đất trên địa bàn xã với cự ly khoảng 3,0km

Bãi đổ thải được đổ tại những bãi đổ thích hợp, cự ly vận chuyển khoảng 3,0km

8.2. Cát, đá và các vật liệu khác :

Vật liệu xây dựng được lấy tại các mỏ và đại lý trên địa bàn xã kết hợp với những đại lý ở các xã lân cận

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trình tự thi công tổng thể.

Để đẩy nhanh tiến độ thi công, bố trí nhiều mũi thi công. Các mũi thi công xuất phát từ các vị trí tuyến giao cắt với đường hiện hữu mà có thể tập kết xe thi công:

- Trước khi thi công, các nhà thầu phải có đầy đủ hồ sơ BVTC đã được phê duyệt;
- Dọn dẹp mặt bằng, chuẩn bị các bãi tập kết vật liệu, máy móc, thiết bị, xây dựng lán trại;

- Đo đạc và định vị các vị trí công trình, khôi phục cọc trên tuyến;

- Thi công mặt đường;

- Hoàn thiện công trình.

2 - Biện pháp thi công chỉ đạo.

2.1. Thiết bị xây dựng:

- Máy móc thiết bị phục vụ cho công tác thi công mặt đường tuân thủ theo quy trình thi công và nghiệm thu từng hạng mục công trình. Các thiết bị chủ yếu bao gồm máy lu, máy ủi, máy đào

- Ngoài ra các thiết bị thi công, nhà thầu phải chuẩn bị các loại máy móc đặc biệt công trình : máy kinh vĩ, máy thủy bình đảm bảo độ chính xác theo yêu cầu để đo đạc kiểm tra trong quá trình thi công.

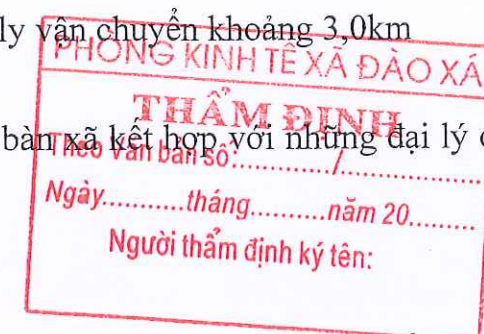
- Thiết bị xây dựng phải được bố trí và điều động phù hợp với kế hoạch thi công của nhà thầu sao cho thuận lợi trong quá trình thi công, tiết kiệm được thời gian và tận dụng được năng lực của máy móc thiết bị.

2.2. Các biện pháp thi công chủ yếu.

+ Công tác chuẩn bị.

- Kết hợp thi công bằng máy và thủ công. Mặt bằng bàn giao phải đảm bảo đủ diện tích thi công.

- Chuẩn bị các khu vực lán trại tạm, nhà điều hành thi công, các bãi thải, các bãi tập kết vật liệu, bãi đúc các cấu kiện các bãi tập kết vật liệu, máy móc thi công phải đảm bảo giữ được chất lượng của vật liệu, không được làm suy giảm cường độ của vật liệu khi đưa vào thi công.



- Nhà điều hành thi công được bố trí tại các vị trí thuận lợi cho việc đi lại kiểm tra trên toàn tuyến, đảm bảo được việc lắp đặt hệ thống thông tin liên lạc dễ dàng thuận tiện. Các phương tiện thiết bị phục vụ cho văn phòng điều hành phải đầy đủ để đảm bảo sự hoạt động nhịp nhàng.

- Đo đạc, định vị các vị trí công trình, khôi phục cọc trên toàn tuyến:

+ Vị trí công trình phải phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công được duyệt, sai số định vị phải phù hợp với quy định hiện hành đối với từng hạng mục công tác;

+ Cao trình các điểm thi công phải được dẫn từ mốc cao độ đặt ngoài phạm vi thi công.

+ **Thi công mặt đường.**

- Thi công lớp móng cấp phối đá dăm loại 2 dày 15cm.

- Thi công mặt đường BTXM M250 dày 20cm.

- Làm khe co giãn.

+ **Công tác hoàn thiện.**

- Sửa chữa các khuyết tật thi công nhỏ.

VI. BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ.

- Không bố trí các công trình phục vụ thi công như trạm trộn bê tông, trạm cung cấp nhiên liệu (xăng dầu), trạm rửa xe..... gần nguồn cung cấp nước sinh hoạt. Phải có biện pháp xử lý nước thải ở cơ sở trước khi thải ra sông hồ.....

- Không để các chất thải rắn, hoá chất dùng trong thi công và nhất là dầu, mỡ của thiết bị xe máy thải ra hoà lẫn vào nguồn nước gây ô nhiễm môi trường.

- Dọn dẹp ngay phế thải xây dựng trong thi công, vận chuyển đổ đúng nơi quy định.

- Các xe chở vật tư, vật liệu đều được phủ bạt chống bụi và rơi vãi dọc đường.

- Trong khi thi công hạn chế bụi tối đa bằng cách thường xuyên tưới nước.

- Sau khi thi công xong từng hạng mục công trình, tổ chức nghiệm thu để chuyển tiếp giai đoạn thi công. Dọn dẹp trả lại mặt bằng, đảm bảo mỹ quan, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Trên công trường được trang bị các thiết bị chữa cháy, kịp thời xử lý ngay các sự cố cháy nổ, liên hệ trước với chính quyền, công an địa phương cùng làm tốt công tác phòng chống cháy nổ trong quá trình thi công.

- Các biện pháp đảm bảo an toàn công trình, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường thực hiện theo các văn bản pháp luật hiện hành.

VII. MỘT SỐ ĐIỂM LƯU Ý TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN.

- Các biện pháp thi công nêu trên chỉ mang tính chỉ đạo, trước khi thi công Nhà thầu cần lập công nghệ thi công chi tiết để trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt mới

được thi công. Mọi vấn đề trong thi công nhà thầu phải thực hiện đúng theo quy trình thi công và nghiệm thu và các văn bản pháp quy hiện hành liên quan đến quản lý đầu tư xây dựng cơ bản.

- Các loại vật liệu xây dựng chỉ đưa vào sử dụng khi có sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

- Phương án tổ chức thi công của nhà thầu phải có biện pháp bảo vệ an toàn cho lực lượng thi công, nhân dân địa phương và các công trình đã có ở gần nơi xây dựng. Để đảm bảo an toàn cho các phương tiện đi trên đường, đường vận chuyển nhất thiết phải được duy tu sửa chữa kịp thời.

- Các công trình hạ tầng kỹ thuật hiện hữu trong phạm vi thi công như đường ống cấp nước, cáp điện, cáp điện thoại, cột điện gây cản trở đến quá trình thi công phải được di dời bởi các cơ quan chủ quản. Nhà thầu phải đảm bảo không được gây thiệt hại đến các hệ thống trên trong quá trình xây dựng.

- Quá trình thi công phải tổ chức phân luồng giao thông chặt chẽ và khoa học hạn chế tối đa hiện tượng ùn tắc giao thông, phải bố trí các biển báo hiệu, rào chắn, chóp nón ban đêm cần bố trí đèn báo nguy hiểm và khi cần phải có người hướng dẫn bằng tín hiệu hoặc cờ.

- Trình tự thi công, nghiệm thu các hạng mục công trình theo đúng qui trình thi công nghiệm thu hiện hành của Nhà nước.

- Trong quá trình thi công có gì vướng mắc cần báo ngay cho đơn vị Thiết kế biết để phối hợp giải quyết kịp thời.

- Các thay đổi ngoài hiện trường sai khác với hồ sơ thiết kế được duyệt phải được sự chấp thuận của tư vấn giám sát và Chủ đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG



Giám đốc

Đào Phi Long

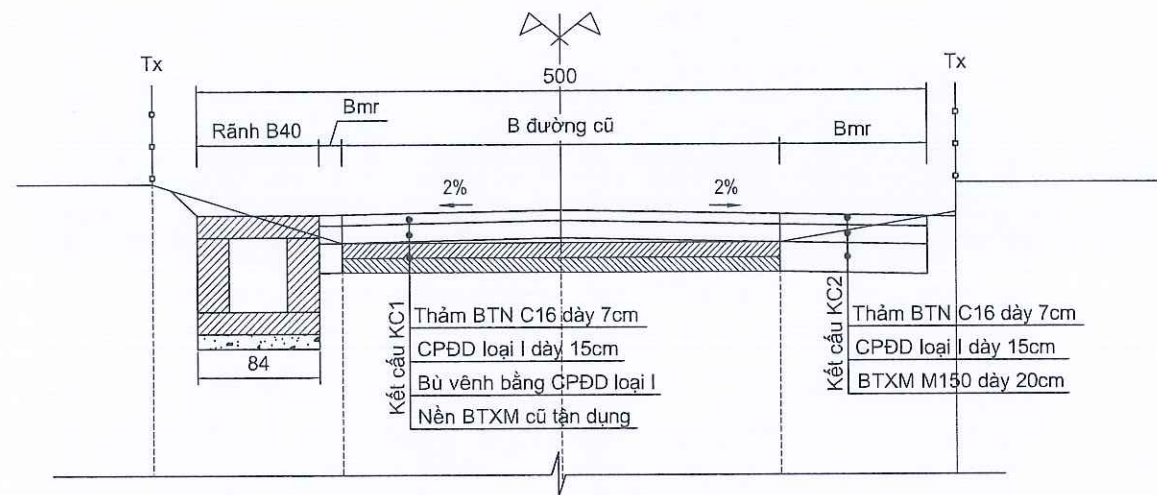


**TUYẾN 1: ĐIỂM ĐẦU TỪ ĐT.316B (NHÀ ÔNG DỮNG), ĐIỂM CUỐI CÔNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÀO XÁ 1**

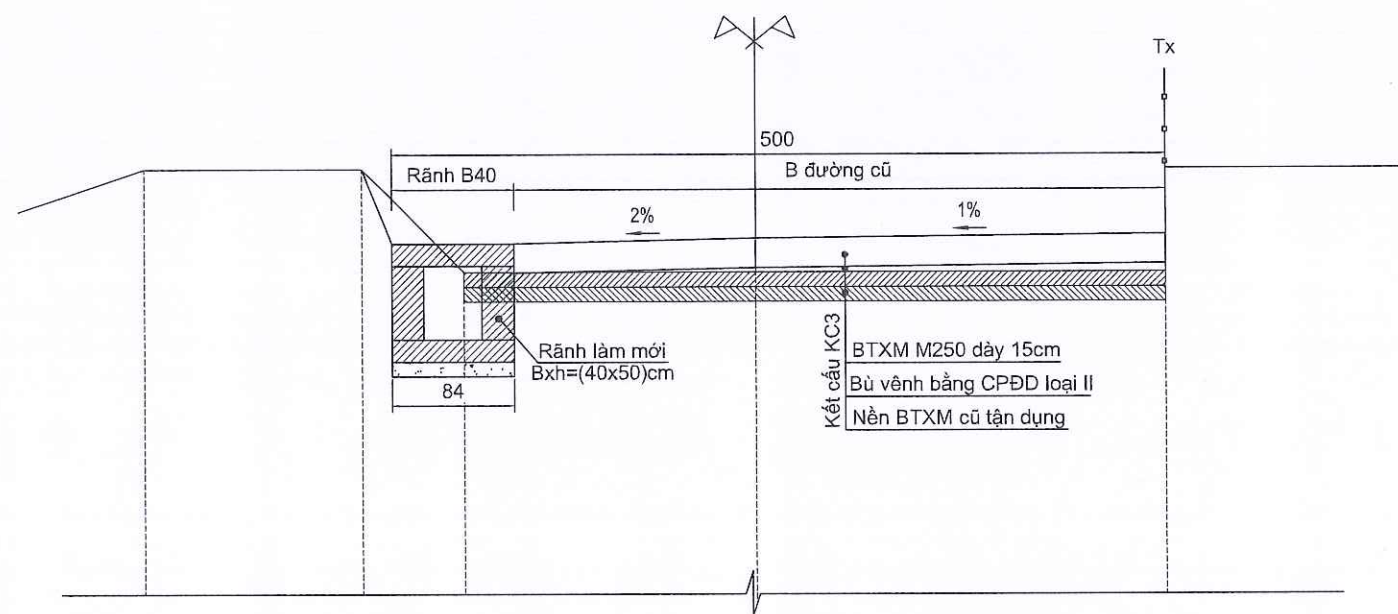
Lý trình: Km0+00 – Km0+172,72

BÌNH ĐỒ - CẮT DỌC – CẮT NGANG

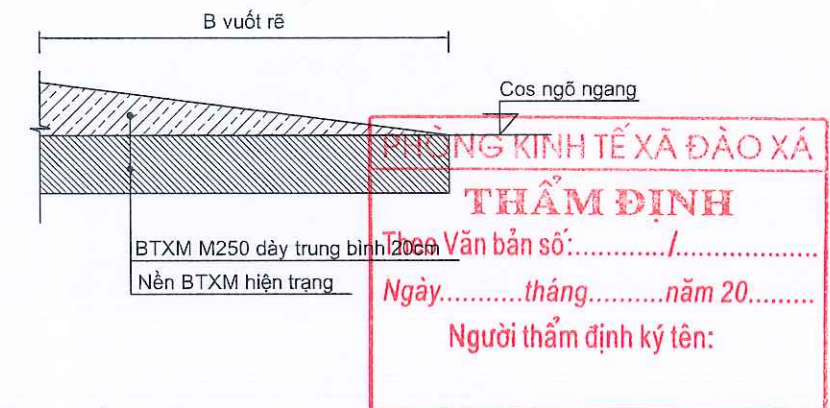
MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN
(ĐOẠN TỪ KM0+00 - KM0+145,52)



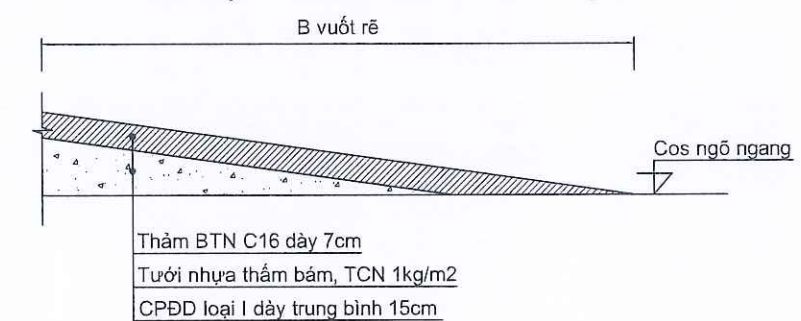
MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN
(ĐOẠN TỪ KM0+145,52-CUỐI TUYẾN)



KẾT CẤU VƯỢT RỄ: MẶT ĐƯỜNG BTXM



KẾT CẤU VƯỢT RỄ: MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA



TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

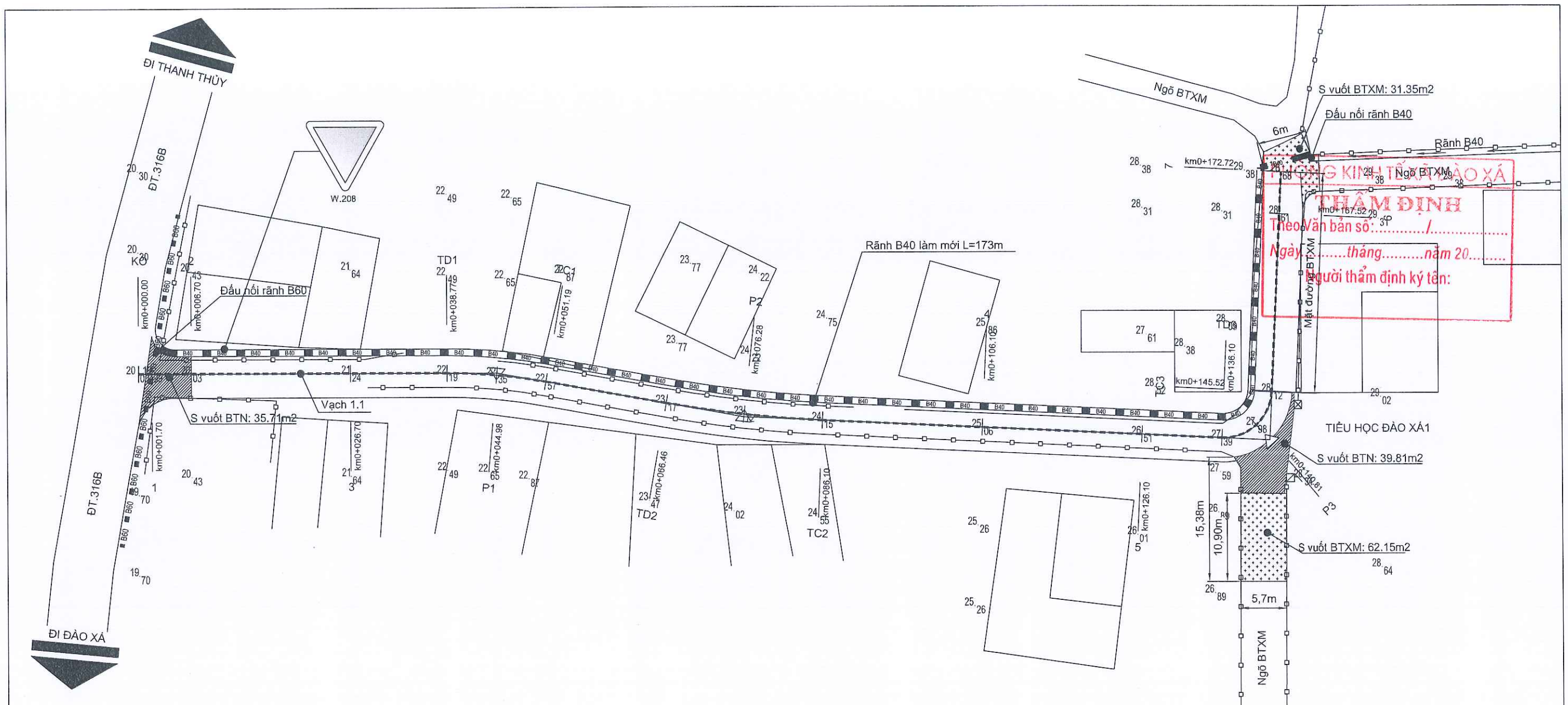
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOAN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOAN
CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THỌ, NGÀY 14 THÁNG 01, NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
ĐÀO PHI LONG

MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN
TUYẾN 1: TỪ ĐT.316B ĐẾN
CÔNG TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÀO XÁ 1

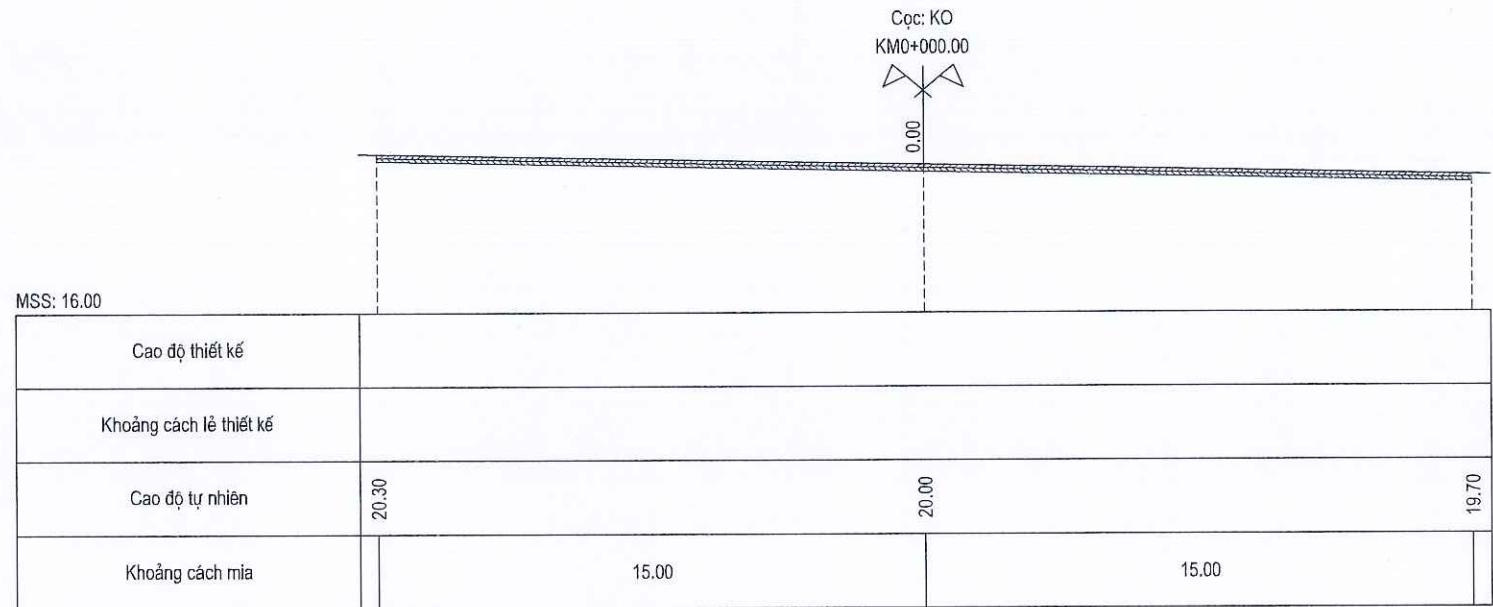
TỶ LỆ: 1/50



KÝ HIỆU	
XT1 39.417	Đường chuyển cấp 2
Tường xây	Nhà dân
rào kẽm	Cây ăn quả
mái taluy	Cây lá rộng
Cột điện hạ thế	Cổng ngang hiện trạng
Cột trung thế	mộ
B40	Rãnh B40 làm mới
	Vuốt rãnh BTXM
	Vuốt rãnh BTN

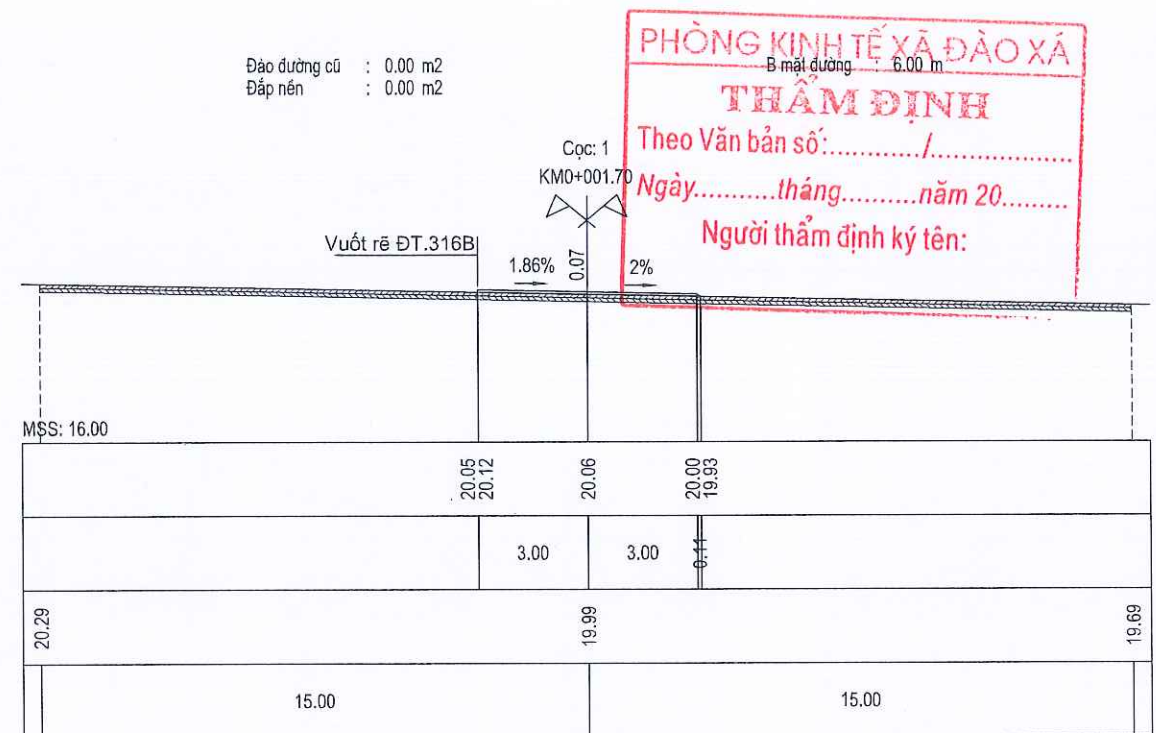
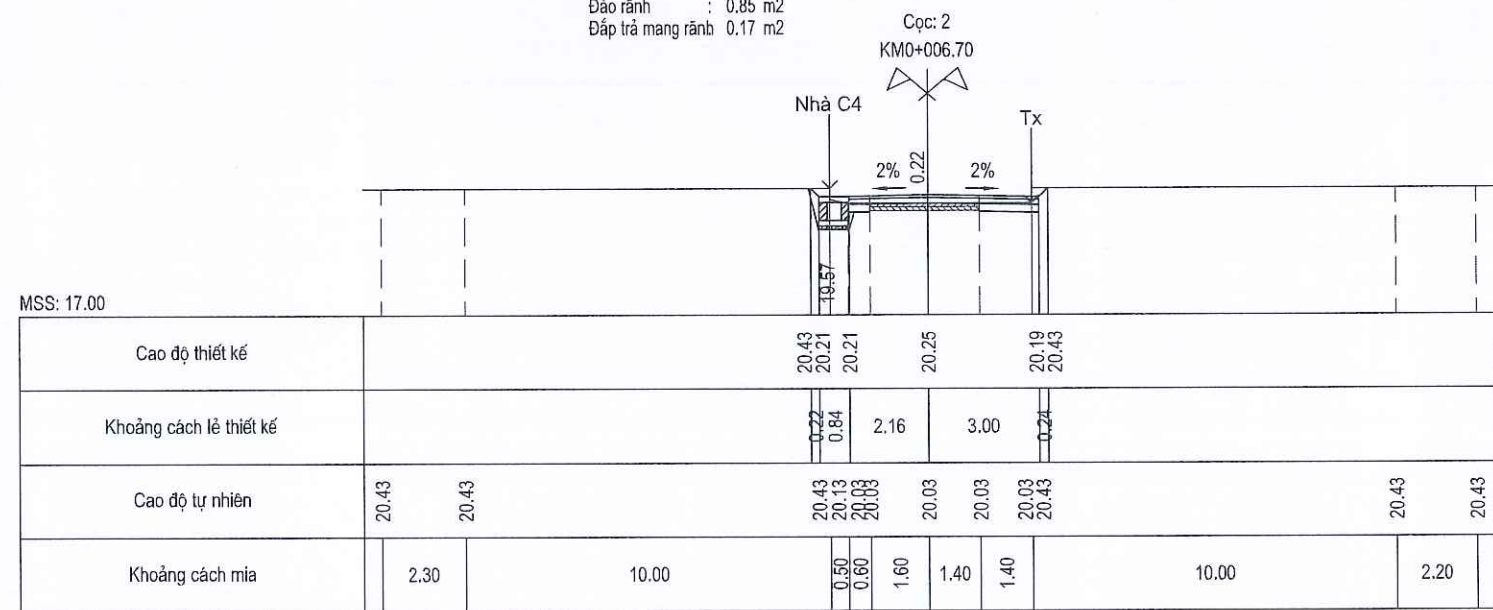
TỔNG HỢP HỢP KHỐI LƯỢNG VUỐT RỄ										
STT	Cọc tuyến	Lý trình	Vị trí		KL vuốt nổi					Ghi chú
			Trái tuyến	Phải phải	Chiều dài vuốt nổi (m)	S vuốt nổi BTNC dày 7cm (m2)	S BTXM Vuốt nổi (m2)	V BTXM M250 (m3)	Ván khuôn thép	
Tuyến 1	Cọc 1	Km0+00.00			6.00	35.71		0.00		Vuốt nổi đầu tuyến
	Cọc P3	Km0+140.81		x	17.54	39.81	62.15	9.32	3.27	
	Cọc 7	Km0+172.72			3.00		31.35	4.70	1.65	Vuốt nổi cuối tuyến
TỔNG TUYẾN 1						75.52	93.50	14.03	4.92	

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN		PHÚ THỌ, NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2025	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ TUYẾN 1: TỪ ĐT.316B ĐẾN CÔNG TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÀO XÁ 1
		KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM			
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN		ĐÀO PHI LONG	TỶ LỆ: 1/500
		CHỦ NHIỆM TK				



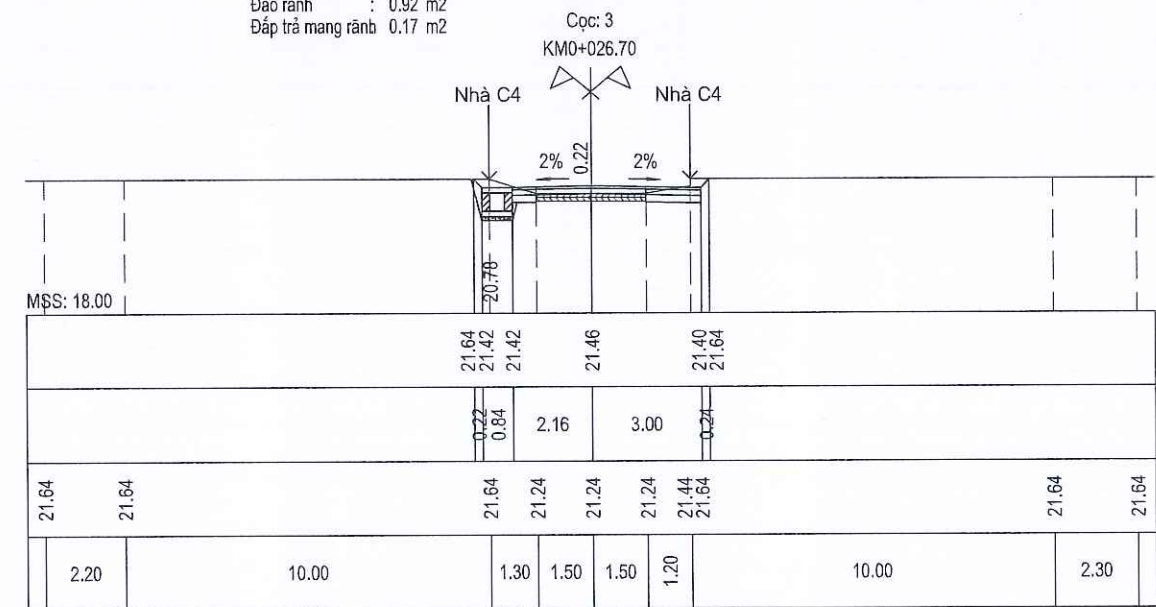
Đào đường cũ : 0.00 m2
Đào nền : 0.17 m2
Đào khuôn : 0.56 m2
Đào rãnh : 0.85 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.17 m2

B mặt đường : 5.16 m
B KC1 : 3.00 m
B KC2 : 2.16 m



Đào đường cũ : 0.00 m2
Đào nền : 0.25 m2
Đào khuôn : 0.76 m2
Đào rãnh : 0.92 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.17 m2

B mặt đường : 5.16 m
B KC1 : 3.00 m
B KC2 : 2.16 m



TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOAN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOAN
CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
ĐÀO PHI LONG

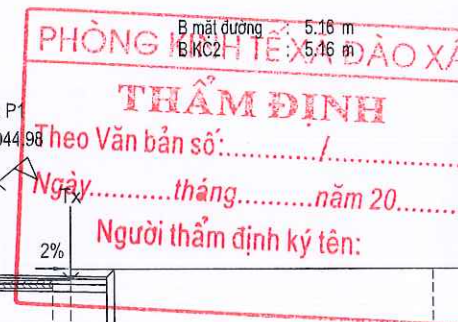
TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 1: TỪ Đ.T.316B ĐẾN CỐNG TRƯỜNG
TIÊU HỌC ĐÀO XÁ1

TỶ LỆ: 1/200

Đào đường cũ : 0.53 m2
Đào nền : 0.80 m2
Đào khuôn : 1.63 m2
Đào rãnh : 0.94 m2
Đắp trả mang rãnh 0.18 m2

B mặt đường : 5.16 m
B KC2 : 5.16 m

Đào đường cũ : 0.60 m2
Đào nền : 0.34 m2
Đào khuôn : 0.97 m2
Đào rãnh : 0.93 m2
Đắp trả mang rãnh 0.16 m2



MSS: 19.00

Cao độ thiết kế			22.49	22.18	22.18	22.12	22.49
Khoảng cách lề thiết kế			0.31	0.84	2.16	3.00	0.37
Cao độ tự nhiên	22.49	22.49	22.49	22.19	22.19	22.19	22.49
Khoảng cách mìa	2.90	10.00	0.70	1.40	1.60	10.00	3.00

Đào đường cũ : 0.00 m2
Đào nền : 0.19 m2
Đào khuôn : 0.65 m2
Đào rãnh : 0.92 m2
Đắp trả mang rãnh 0.16 m2

B mặt đường : 5.16 m
B KC1 : 3.00 m
B KC2 : 2.16 m

MSS: 19.00

Cao độ thiết kế			22.87	22.79	22.79	22.73	22.87
Khoảng cách lề thiết kế			0.66	0.84	2.16	3.00	0.44
Cao độ tự nhiên	22.87	22.87	22.87	22.57	22.57	22.57	22.87
Khoảng cách mìa	1.40	10.00	1.50	0.60	1.50	10.00	2.80

MSS: 19.00

			22.65	22.54	22.50	22.44	22.65
			0.11	0.84	2.16	3.00	0.21
22.65	22.65		22.65	22.35	22.35	22.35	22.65
3.00	10.00		0.50	1.50	1.50	0.50	10.00

Đào nền : 0.21 m2
Đào khuôn : 0.54 m2
Đào rãnh : 0.89 m2
Đắp trả mang rãnh 0.17 m2
Đắp nền : 0.00 m2

B mặt đường : 5.16 m
B KC1 : 3.00 m
B KC2 : 2.16 m
S bù vênh CPDD 0.28 m2

MSS: 20.00

			23.77	23.45	23.45	23.49	23.47
			0.32	0.84	2.16	3.00	0.63
23.77	23.77		23.77	23.37	23.37	23.37	23.47
7.50	5.00		1.10	1.40	1.60	0.60	10.00

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG TOAN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG TOAN
CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG ... NĂM 2025
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 1: TỪ ĐT.316B ĐẾN CÔNG TRƯỜNG
TIỂU HỌC ĐÀO XÁ1

TỶ LỆ: 1/200

Đào đường cũ : 0.00 m2
Đào nền : 0.24 m2
Đào khuôn : 0.69 m2
Đào rãnh : 0.89 m2
Đắp trả mang rãnh 0.17 m2

B mặt đường : 5.16 m
B KC1 : 3.00 m
B KC2 : 2.16 m
S bù vênh CPDD 0.03 m2

Cọc: P2
KM0+076.28

Nhà C4

Tx

Tx

R=150.04
It1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 20.00

Cao độ thiết kế			24.22	23.90	23.90	23.94	24.00	24.02		
Khoảng cách lề thiết kế			0.37	0.84	2.16	3.00	0.82			
Cao độ tự nhiên	24.22	24.22	24.22	23.82	23.72	23.72	23.72	24.02	24.02	24.02
Khoảng cách mìa		7.50		5.00	1.10	1.40	1.60	10.00	3.00	

Đào đường cũ : 0.00 m2
Đào nền : 0.48 m2
Đào khuôn : 0.50 m2
Đào rãnh : 0.88 m2
Đắp trả mang rãnh 0.17 m2
Đắp nền : 0.02 m2

B mặt đường : 5.16 m
B KC1 : 3.00 m
B KC2 : 2.16 m
S bù vênh CPDD 0.03 m2

Cọc: 4
KM0+106.10

Nhà C4

Tx

MSS: 22.00

Cao độ thiết kế			25.86	25.26	25.26	25.31	25.25	25.08		
Khoảng cách lề thiết kế			0.60	0.84	2.16	3.00	0.25			
Cao độ tự nhiên	25.86	25.86	25.86	25.16	25.06	25.06	25.06	25.26	25.26	25.26
Khoảng cách mìa		2.50		10.00	1.00	1.50	1.50	10.00	2.90	

Đào đường cũ : 0.00 m2
Đào nền : 0.47 m2
Đào khuôn : 0.72 m2
Đào rãnh : 0.88 m2
Đắp trả mang rãnh 0.17 m2

B mặt đường : 5.16 m
B KC1 : 3.00 m
B KC2 : 2.16 m

Cọc: TC2
KM0+086.10

Tx

Tx

R=150.04
It1=2.00%
ip1=0.00%
w1=0.00

MSS: 21.00

			24.75	24.33	24.33	24.37	24.37	24.55		
			0.42	0.84	2.16	3.00	0.18			
24.75	24.75		24.75	24.25	24.15	24.15	24.15	24.55	24.55	24.55
	2.40			10.00	1.10	1.50	1.50	10.00	3.10	

Đào đường cũ : 0.00 m2
Đào nền : 1.00 m2
Đào khuôn : 0.39 m2
Đào rãnh : 0.92 m2
Đắp trả mang rãnh 0.17 m2
Đắp nền : 0.48 m2

B mặt đường : 5.16 m
B KC1 : 3.00 m
B KC2 : 2.16 m
S bù vênh CPDD 0.00 m2

Cọc: 5
KM0+126.10

Tx

Tx

R=6.00
It1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 23.00

			27.61	26.69	26.69	26.73	26.67	26.01		
			0.92	0.84	2.16	3.00	0.99			
27.61	27.61		27.61	26.81	26.51	26.51	26.51	26.01	26.01	26.01
	2.60			10.00	0.90	1.50	1.50	10.00	2.60	

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN

NGUYỄN HỒNG THOAN

KIỂM TRA

ĐÀO ĐỨC LÂM

CHỦ TRÌ T.KẾ

NGUYỄN HỒNG THOAN

CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025

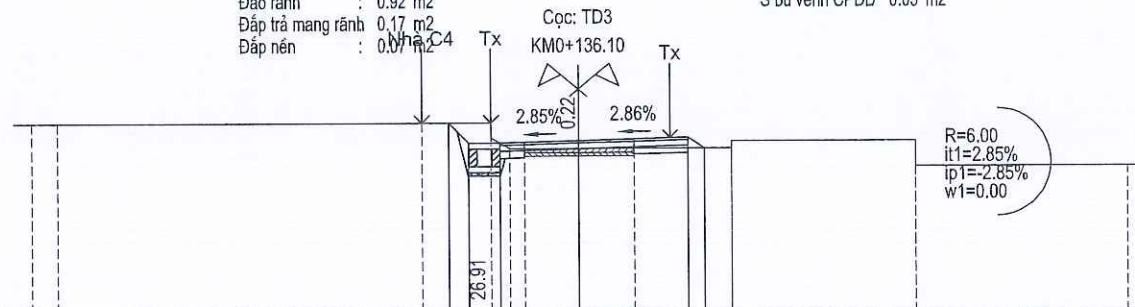
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYỂN 1: TỪ ĐT.316B ĐẾN CÔNG TRƯỜNG
TIỂU HỌC ĐÀO XÁ1

TỶ LỆ: 1/200

Đào đường cũ : 0.00 m2
Đào nền : 0.59 m2
Đào khuôn : 0.40 m2
Đào rãnh : 0.92 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.17 m2
Đắp nền : 0.07 m2

B mặt đường : 5.16 m
B KC1 : 3.00 m
B KC2 : 2.16 m
S bù vênh CPDD : 0.03 m2

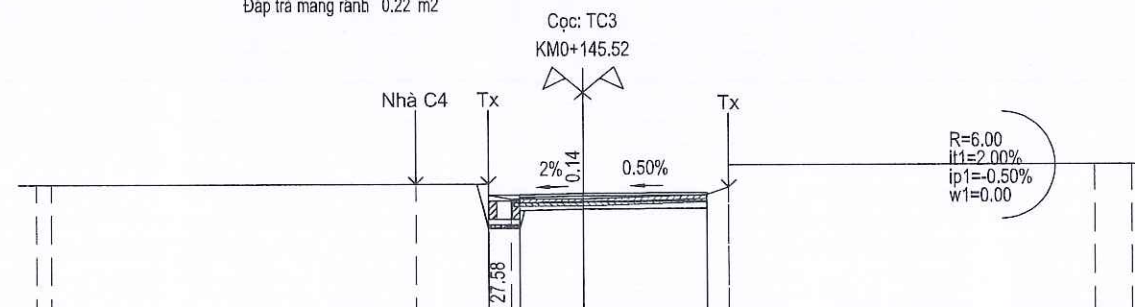


MSS: 23.00

Cao độ thiết kế			28.09	27.54	27.54	27.61	27.69	27.39	
Khoảng cách lề thiết kế			0.55	0.84	2.16	3.00	0.45		
Cao độ tự nhiên	28.09	28.09	28.09	28.09	27.69	27.39	27.39	27.59	26.89
Khoảng cách mìa	0.70	10.00	1.90	0.50	0.40	1.50	1.50	2.70	5.00

Đào đường cũ : 1.03 m2
Đào khuôn : 0.58 m2
Đào rãnh : 0.92 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.22 m2

B mặt đường : 5.16 m
B KC2 : 5.16 m

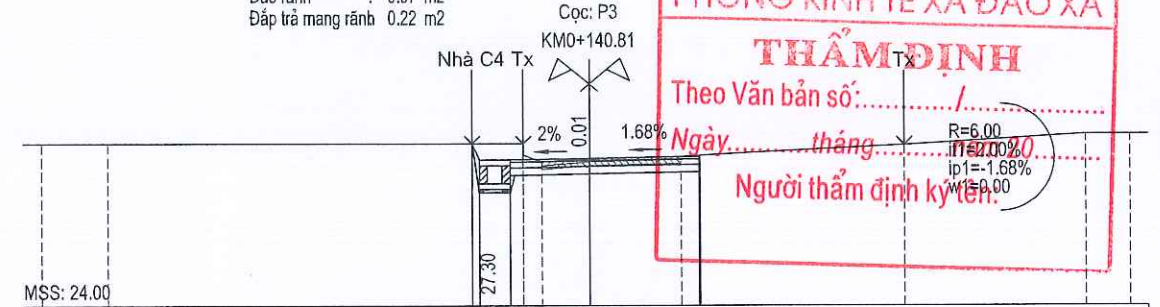


MSS: 25.00

Cao độ thiết kế			28.52	28.23	28.23	28.26	28.28	28.22	
Khoảng cách lề thiết kế			0.84	1.76	3.40				
Cao độ tự nhiên	28.52	28.52	28.52	28.22	28.12	28.12	28.22	28.42	29.02
Khoảng cách mìa	0.40	10.00	2.00	0.60	2.00	3.40	0.60	10.00	1.00

Đào đường cũ : 0.74 m2
Đào nền : 0.61 m2
Đào khuôn : 1.36 m2
Đào rãnh : 0.97 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.22 m2

B mặt đường : 5.16 m
B KC2 : 5.16 m

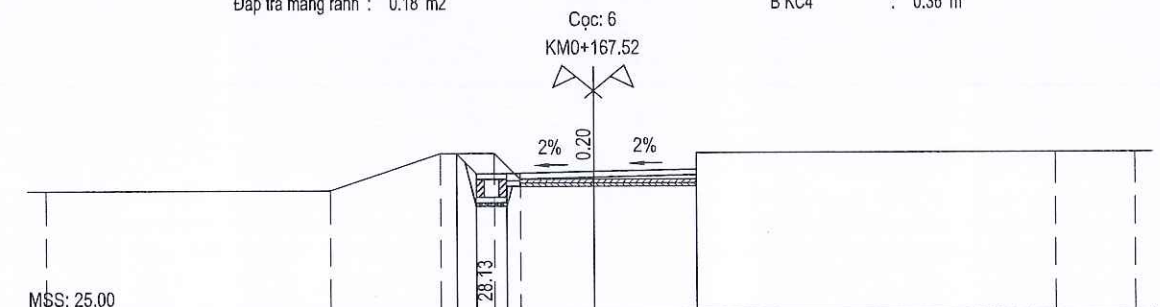


MSS: 24.00

			28.38	27.94	27.94	27.99	28.04	28.07	
			0.40	0.84	2.16	3.00	0.45		
28.38	28.38		28.38	28.38	28.08	27.88	27.98	28.04	28.64
1.80	10.00		1.40	0.50	1.30	2.49	6.30	5.00	1.21

Đào nền : 0.57 m2
Đào khuôn : 0.11 m2
Đào rãnh : 0.93 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.18 m2

B mặt đường : 5.16 m
S bù vênh CPDD : 0.28 m2
B KC3 : 4.80 m
B KC4 : 0.36 m



MSS: 25.00

			29.31	28.76	28.76	28.81	28.87	29.31	
			0.54	0.84	2.36	2.80			
28.31	28.31	29.31	29.31	28.61	28.61	28.61	28.61	29.31	29.31
7.80	3.00	1.50	0.70	2.00	2.80	10.00	2.20		

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN : NGUYỄN HỒNG THOAN
KIỂM TRA : ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ : NGUYỄN HỒNG THOAN
CHỦ NHIỆM TK : ĐÀO PHI LONG

PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025
H. TAM NÔNG - T. PHÚ THỌ
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 1: TỪ ĐT.316B ĐẾN CÔNG TRƯỜNG
TIÊU HỌC ĐÀO XÁ1

TỶ LỆ: 1/200

Đào nền : 0.20 m2
Đào khuôn : 0.09 m2
Đào rãnh : 0.88 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.20 m2

B mặt đường : 5.16 m
S bù vênh CPDD : 0.32 m2
B KC3 : 4.66 m
B KC4 : 0.50 m

Cọc: 7
KM0+172.72



MSS: 25.00

Cao độ thiết kế				29.38 28.88 28.88	28.93	28.93 28.78		
Khoảng cách lề thiết kế				0.50 0.84	2.16	3.00		
Cao độ tự nhiên	28.38	28.38	29.38	29.38 28.68	28.68	28.75	29.38	29.38
Khoảng cách mìa		7.40	3.00	1.50 0.70	2.40	2.50	9.50	3.00

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	
KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM	
CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	
CHỦ NHIỆM TK		



PHÚ THỌ, NGÀY... THÁNG... NĂM 2025
GIÁM ĐỐC

ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 1: TỪ ĐT.316B ĐẾN CÔNG TRƯỜNG
TIỂU HỌC ĐÀO XÁ1

TỶ LỆ: 1/200

Bảng tổng hợp khối lượng: Tuyến 1																																		
Tên cọc	K.Cách lẽ	Diện tích														Khối lượng																		
		Vết hữu cơ	Đánh cấp	Đào đường cũ	Đào nền	Đào khuôn	Đào rãnh	Đắp trả mang rãnh	Đắp nền	B mặt đường	B KC1	B KC2	S bù vênh CPDD	B KC3	B KC4	Vết hữu cơ	Đánh cấp	Đào đường cũ	Đào nền	Đào khuôn	Đào rãnh	Đắp trả mang rãnh	Đắp nền	B mặt đường	B KC1	B KC2	S bù vênh CPDD	B KC3	B KC4					
KO		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00																			
	1.7															0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		Phạm vi khối lượng mặt đường đã tính trong vướ t r ẽ									
1		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	6.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00																			
	5															0.00	0.00	0.00	0.43	1.40	2.13	0.43	0.00											
2		0.00	0.00	0.00	0.17	0.56	0.85	0.17	0.00	5.16	3.00	2.16	0.00	0.00	0.00																			
	20															0.00	0.00	0.00	4.20	13.20	17.70	3.40	0.00	103.20	60.00	43.20	0.00	0.00						
3		0.00	0.00	0.00	0.25	0.76	0.92	0.17	0.00	5.16	3.00	2.16	0.00	0.00	0.00																			
	12.07															0.00	0.00	3.20	6.34	14.42	11.23	2.11	0.00	62.28	18.11	44.18	0.00	0.00						
TD1		0.00	0.00	0.53	0.80	1.63	0.94	0.18	0.00	5.16	0.00	5.16	0.00	0.00	0.00																			
	6.21															0.00	0.00	3.51	3.54	8.07	5.81	1.06	0.00	32.04	0.00	32.04	0.00	0.00						
P1		0.00	0.00	0.60	0.34	0.97	0.93	0.16	0.00	5.16	0.00	5.16	0.00	0.00	0.00																			
	6.21															0.00	0.00	1.86	1.65	5.03	5.74	0.99	0.00	32.04	9.32	22.73	0.00	0.00						
TC1		0.00	0.00	0.00	0.19	0.65	0.92	0.16	0.00	5.16	3.00	2.16	0.00	0.00	0.00																			
	15.27															0.00	0.00	0.00	3.05	9.09	13.82	2.52	0.00	78.79	45.81	32.98	2.14	0.00						
TD2		0.00	0.00	0.00	0.21	0.54	0.89	0.17	0.00	5.16	3.00	2.16	0.28	0.00	0.00																			
	9.82															0.00	0.00	0.00	2.21	6.04	8.74	1.67	0.00	50.67	29.46	21.21	1.52	0.00						
P2		0.00	0.00	0.00	0.24	0.69	0.89	0.17	0.00	5.16	3.00	2.16	0.03	0.00	0.00																			
	9.82															0.00	0.00	0.00	3.49	6.92	8.69	1.67	0.00	50.67	29.46	21.21	0.15	0.00						
TC2		0.00	0.00	0.00	0.47	0.72	0.88	0.17	0.00	5.16	3.00	2.16	0.00	0.00	0.00																			
	20															0.00	0.00	0.00	9.50	12.20	17.60	3.40	0.20	103.20	60.00	43.20	0.30	0.00						
4		0.00	0.00	0.00	0.48	0.50	0.88	0.17	0.02	5.16	3.00	2.16	0.03	0.00	0.00																			
	20															0.00	0.00	0.00	14.80	8.90	18.00	3.40	5.00	103.20	60.00	43.20	0.30	0.00						
5		0.00	0.00	0.00	1.00	0.39	0.92	0.17	0.48	5.16	3.00	2.16	0.00	0.00	0.00																			
	10															0.00	0.00	0.00	7.95	3.95	9.20	1.70	2.75	51.60	30.00	21.60	0.15	0.00						
TD3		0.00	0.00	0.00	0.59	0.40	0.92	0.17	0.07	5.16	3.00	2.16	0.03	0.00	0.00																			
	4.71															0.00	0.00	1.74	2.83	4.14	4.45	0.92	0.16	24.30	7.07	17.24	0.07	0.00						
P3		0.00	0.00	0.74	0.61	1.36	0.97	0.22	0.00	5.16	0.00	5.16	0.00	0.00	0.00																			
	4.71															0.00	0.00	4.17	1.44	4.57	4.45	1.04	0.00	24.30	0.00	24.30	0.00	0.00						
TC3		0.00	0.00	1.03	0.00	0.58	0.92	0.22	0.00	5.16	0.00	5.16	0.00	0.00	0.00																			
	22															0.00	0.00	11.33	6.27	7.59	20.35	4.40	0.00	113.52	0.00	56.76	3.08	52.80						
6		0.00	0.00	0.00	0.57	0.11	0.93	0.18	0.00	5.16	0.00	0.00	0.28	4.80	0.36																			
	5.2															0.00	0.00	0.00	2.00	0.52	4.71	0.99	0.00	26.83	0.00	0.00	1.56	24.60						
7		0.00	0.00	0.00	0.20	0.09	0.88	0.20	0.00	5.16	0.00	0.00	0.32	4.66	0.50																			
															Tổng	0.00	0.00	25.81	69.68	106.05	152.61	29.69	8.11	856.66	349.22	423.86	9.27	77.40	6.20					

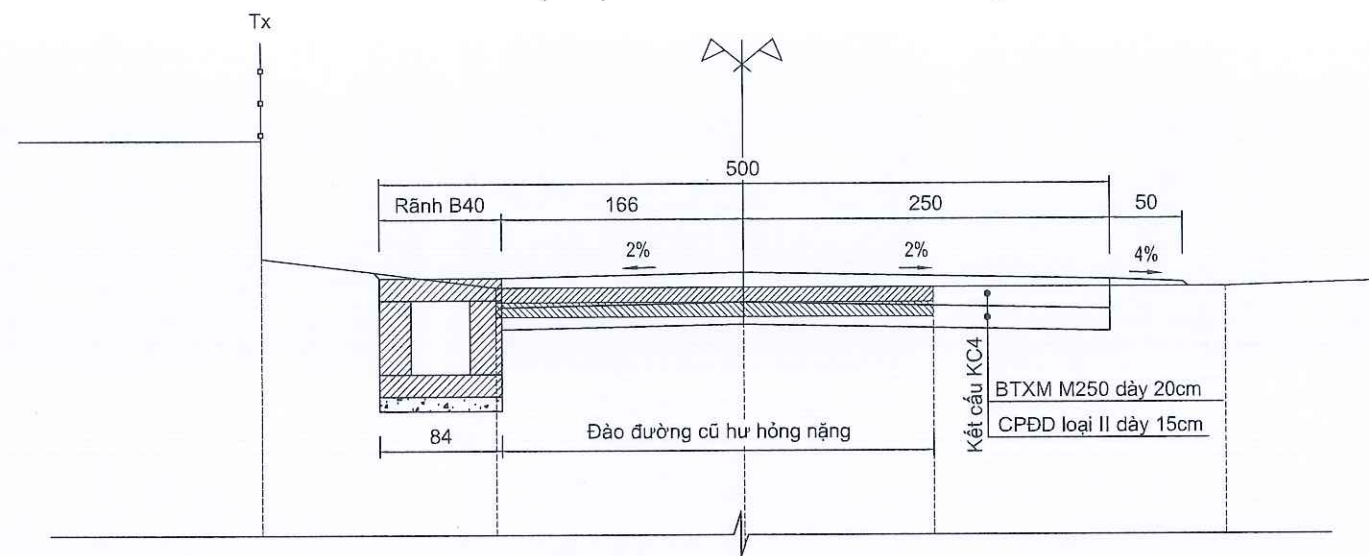


**TUYẾN 2: ĐIỂM ĐẦU TỪ NHÀ ÔNG SƠN (GIÁP TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÀO XÁ 1),
ĐIỂM CUỐI CÔNG BỜ MƯỜNG**

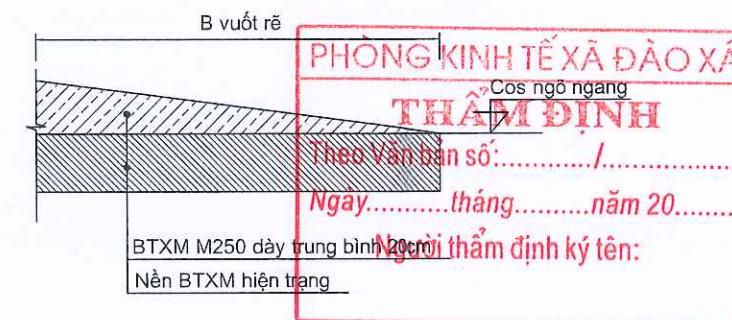
Lý trình: Km0+00 – Km0+525,72

BÌNH ĐỒ - CẮT DỌC – CẮT NGANG

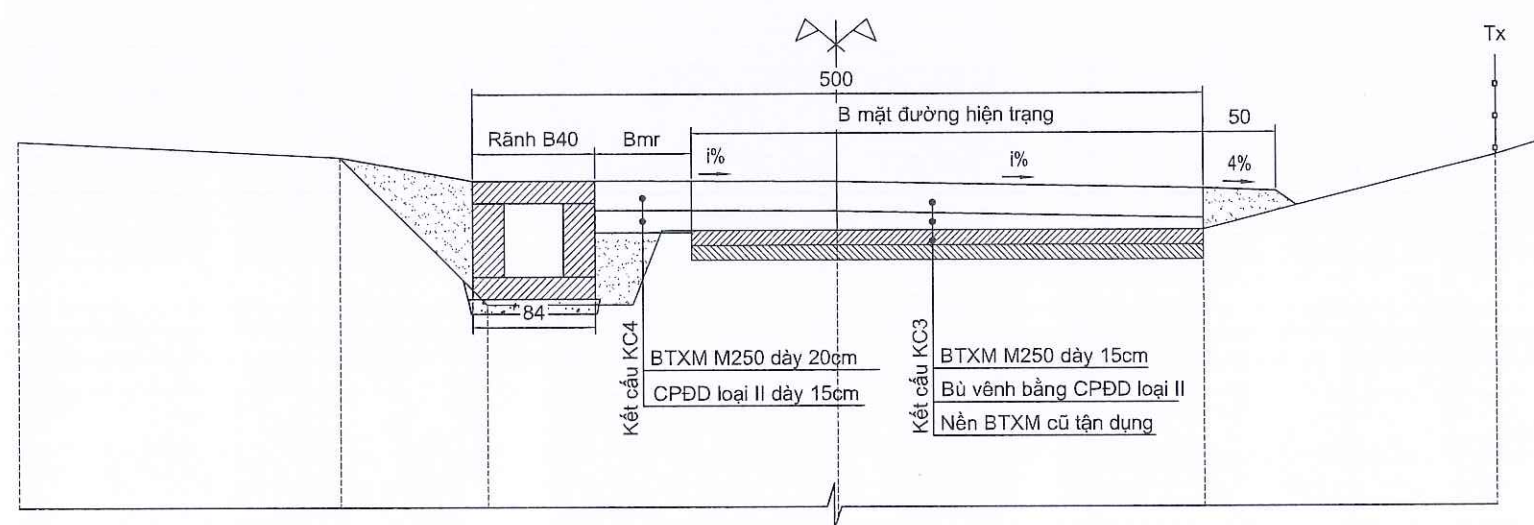
MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN
(ĐOẠN TỪ KM0+00-KM0+159.42)



KẾT CẤU VUỐT RỄ: MẶT ĐƯỜNG BTXM



MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN
(ĐOẠN TỪ KM0+159.42-CUỐI TUYẾN)



TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THO

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

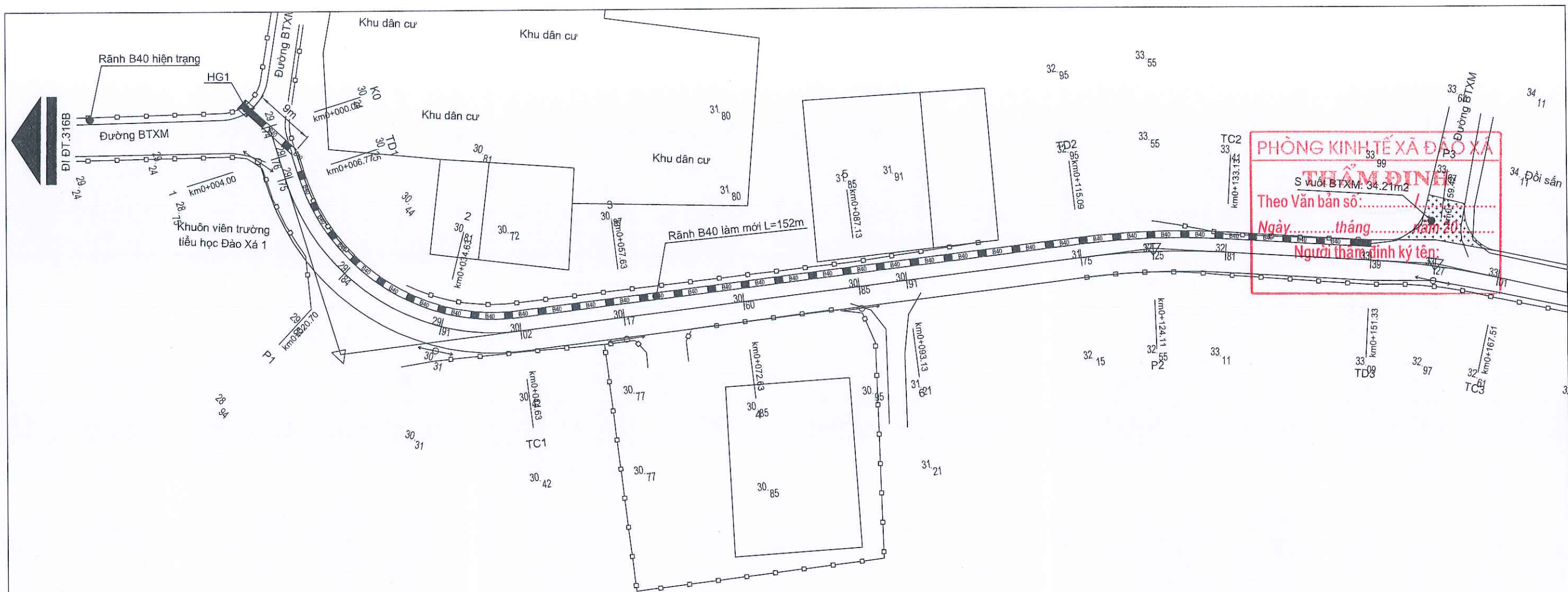
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOAN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOAN
CHỦ NHIỆM TK

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
PHÚ THO, NGÀY THÁNG NĂM 2025
ĐÀO PHI LONG

MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN
TUYẾN 2: TỪ NHÀ ÔNG SƠN (GIÁP TRƯỜNG TIÊU
HỌC ĐÀO XÁ 1) ĐẾN CÔNG BỜ MƯƠNG)

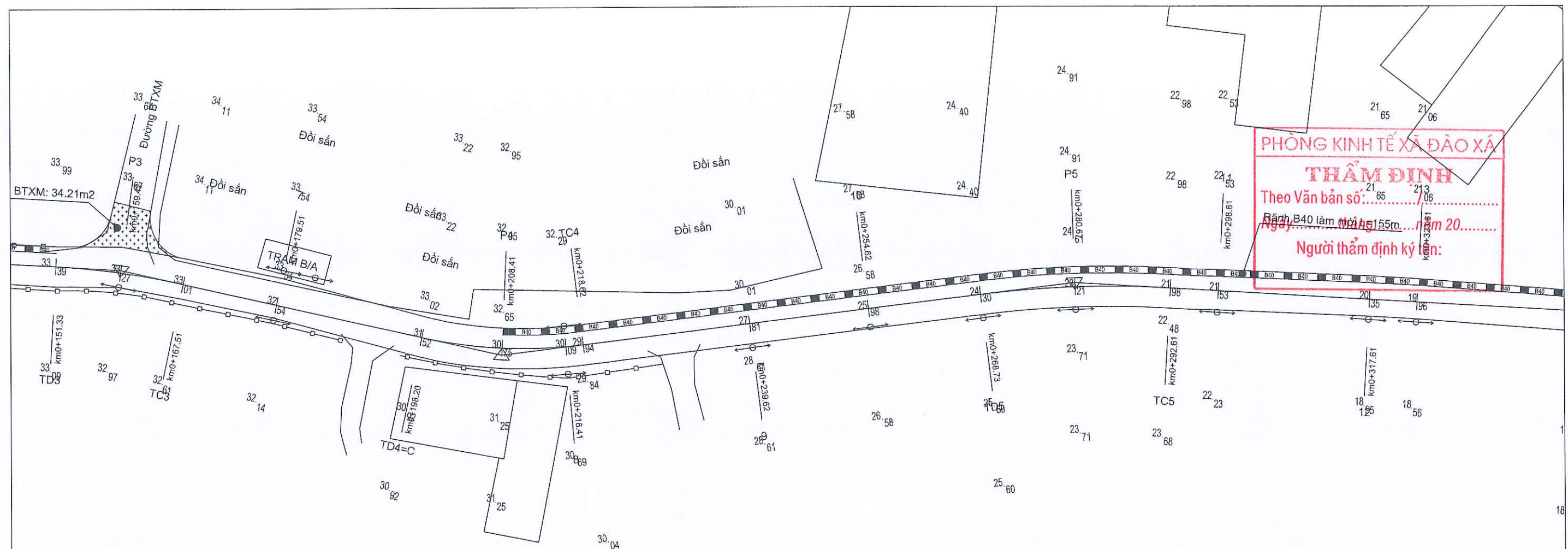
TỶ LỆ: 1/500



KÝ HIỆU	
XT1 39.417	Đường chuyển cấp 2
	Tường xây
	rào kềm
	mái taluy
	Cột điện hạ thế
	Cột điện cao thế
	B40
	Rãnh B40 làm mới
	Nhà dân
	Cây ăn quả
	Cây lá rộng
	Cổng ngang hiện trạng
	mộ
	rau
	Vuốt rãnh BTXM
	Vuốt rãnh BTN

TỔNG HỢP HỢP KHỐI LƯỢNG VUỐT RỄ										
STT	Cọc tuyến	Lý trình	Vị trí		KL vuốt nổi					Ghi chú
			Trái tuyến	Phải phải	Chiều dài vuốt nổi (m)	S vuốt nổi BTNC dày 7cm (m2)	S BTXM Vuốt nổi (m2)	V BTXM M250 (m3)	Ván khuôn thép	
Tuyến 2	Cọc P3	Km0+159.42	x		5.20		34.21	5.13	2.33	Vuốt nổi cuối tuyến
	Cọc 27	Km0+525.72			11.00		75.13	11.27	4.14	
TỔNG TUYẾN 2						0.00	109.34	16.40	6.48	

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOÀN	PHÚ THO, NGÀY... THÁNG... NĂM 2025	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ TUYẾN 2: TỪ NHÀ ÔNG SƠN (GIÁP TRƯỞNG TIỂU HỌC ĐÀO XÁ 1) ĐẾN CÔNG BỜ MƯƠNG)
		KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM		
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THO	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOÀN	ĐÀO PHI LONG	TỶ LỆ: 1/500
		CHỦ NHIỆM TK			



KÝ HIỆU	
XT1 39.417	Đường chuyển cấp 2
Tường xây	Nhà dân
mái taluy	Cây ăn quả
Cột điện hạ thế	Cây lá rộng
Cột trung thế	Cổng ngang hiện trạng
B40	mộ
Rãnh B40 làm mới	rau
	Vuốt rãnh BTXM
	Vuốt rãnh BTN

TỔNG HỢP HỢP KHỐI LƯỢNG VUỐT RỄ										
STT	Cọc tuyến	Lý trình	Vị trí		KL vuốt nổi				Ghi chú	
			Trái tuyến	Phải phải	Chiều dài vuốt nổi (m)	S vuốt nổi BTNC dày 7cm (m2)	S BTXM Vuốt nổi (m2)	V BTXM M250 (m3)		Ván khuôn thép
Tuyến 2	Cọc P3	Km0+159.42	x		5.20		34.21	5.13	2.33	
	Cọc 27	Km0+525.72			11.00		75.13	11.27	4.14	Vuốt nổi cuối tuyến
TỔNG TUYẾN 2						0.00	109.34	16.40	6.48	

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

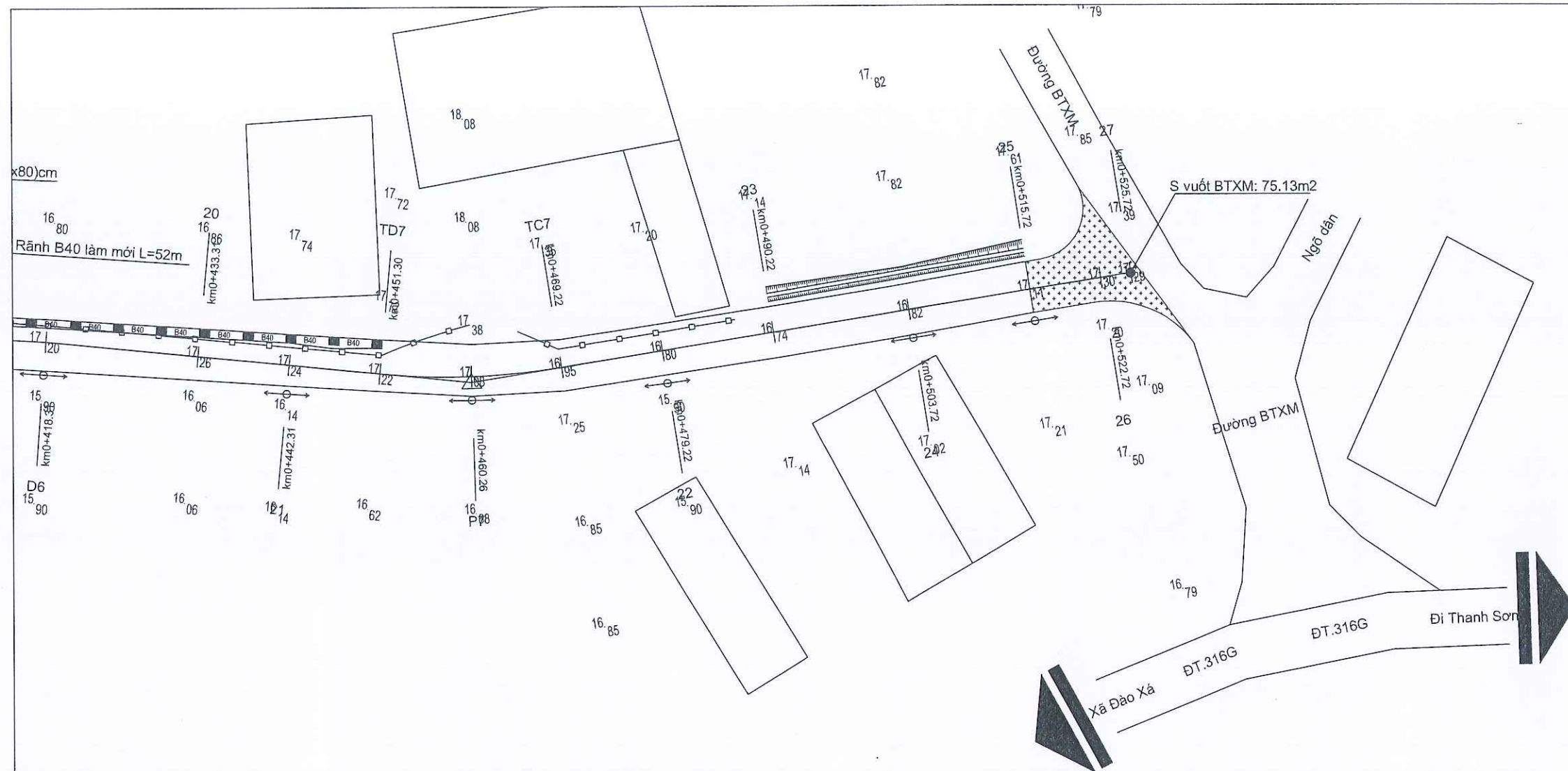
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG TOAN	
KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM	
CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG TOAN	
CHỦ NHIỆM TK		

PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG ... NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
ĐÀO PHI LONG

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ
TUYẾN 2: TỪ NHÀ ÔNG SƠN (GIÁP TRƯỜNG TIÊU
HỌC ĐÀO XÁ 1) ĐẾN CÔNG BỜ MƯƠNG)

TỶ LỆ: 1/500



PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

KÝ HIỆU	
	Đường chuyển cấp 2
	Tường xây
	rào kẽm
	mái taluy
	Cột điện hạ thế
	Cột trung thế
	B40
	Rãnh B40 làm mới
	Nhà dân
	Cây ăn quả
	Cây lá rộng
	Cổng ngang hiện trạng
	mộ
	râu
	Vuốt rãnh BTXM
	Vuốt rãnh BTN

TỔNG HỢP HỢP KHỐI LƯỢNG VUỐT RỄ										
STT	Cọc tuyến	Lý trình	Vị trí		KL vuốt nổi				Ghi chú	
			Trái tuyến	Phải phải	Chiều dài vuốt nổi (m)	S vuốt nổi BTNC dày 7cm (m2)	S BTXM Vuốt nổi (m2)	V BTXM M250 (m3)		Ván khuôn thép
Tuyến 2	Cọc P3	Km0+159.42	x		5.20		34.21	5.13	2.33	Vuốt nổi cuối tuyến
	Cọc 27	Km0+525.72			11.00		75.13	11.27	4.14	
TỔNG TUYẾN 2						0.00	109.34	16.40	6.48	

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

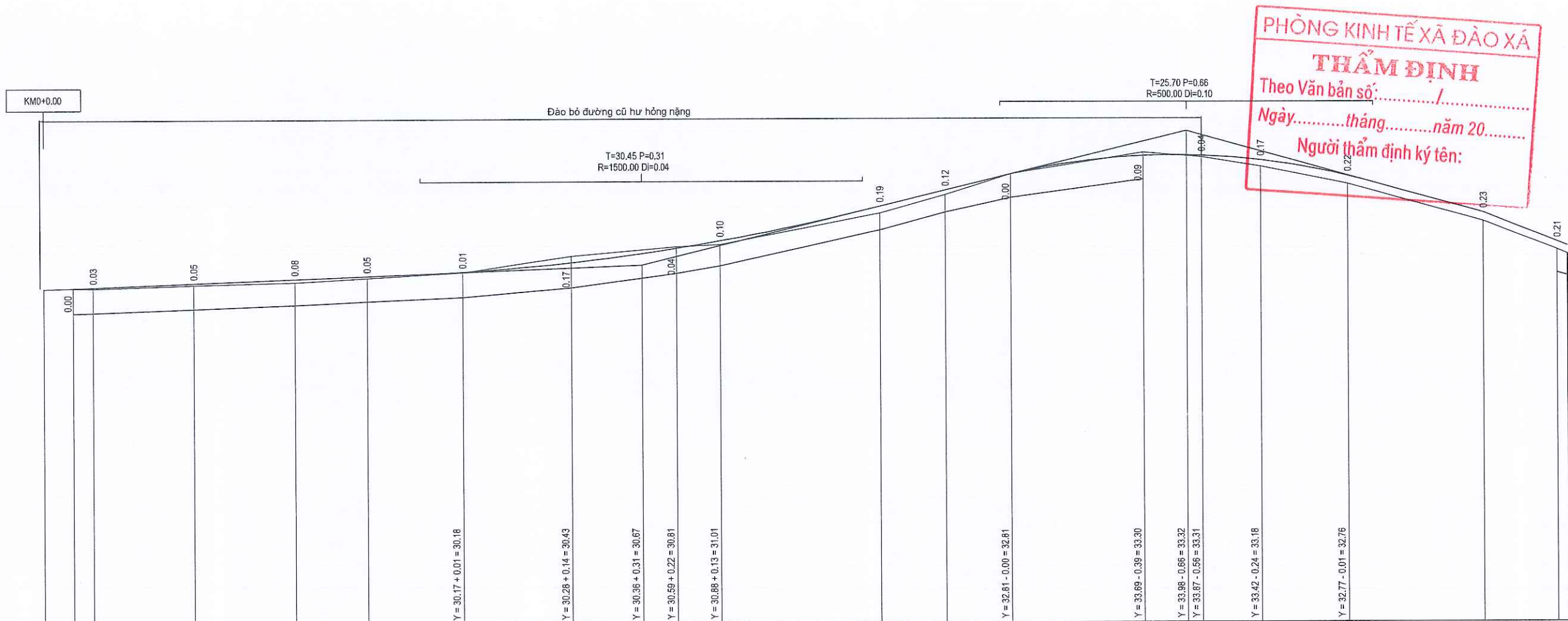
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	
KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM	
CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	
CHỦ NHIỆM TK		

PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
ĐÀO PHI LONG

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ
TUYẾN 2: TỪ NHÀ ÔNG SƠN (GIÁP TRƯỜNG TIÊU
HỌC ĐÀO XÁ 1) ĐẾN CÔNG BỜ MƯƠNG

TỶ LỆ: 1/500



Cao độ đáy cống dọc																			
Cao độ đáy rãnh trái	29.08	29.09	29.19	29.29	29.39	29.50	29.75	30.13	30.33	31.30	31.77	32.17	32.66	33.31	33.18	32.76	31.75	30.96	30.12
Độ dốc thiết kế	0.76% 78.33																		
Cao độ thiết kế	29.76	29.76	29.89	29.99	30.07	30.18	30.43	30.81	31.01	31.94	32.37	32.81	33.30	33.31	33.18	32.76	31.75	30.96	30.12
Cao độ tự nhiên	29.74	29.76	29.75	29.84	29.91	30.02	30.17	30.60	30.85	30.81	32.25	32.81	33.39	33.27	33.01	32.54	31.52	30.75	30.12
Khoảng cách lề	4.00	2.77	13.93	13.93	10.00	13.00	15.00	14.50	6.00	21.96	9.02	9.02	18.20	8.09	8.09	12.00	18.69	10.21	
Lý trình cọc	0.00	4.00	6.77	20.70	34.63	44.63	57.63	72.63	87.13	93.13	115.09	124.11	133.13	151.33	159.42	167.51	178.51	198.20	208.41
Tên cọc	K0	TD1	P1	2	TC1	3	4	5	6	TD2	P2	TC2	TD3	P3	TC3	7	TD4=C	P4	
Lý trình	KM0									H1									H2
Sơ họa tuyến																			

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THO

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	thc
KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM	dl
CHỦ TRÌ T. KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	thc
CHỦ NHIỆM TK		

PHÚ THO, NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2025

GIÁM ĐỐC

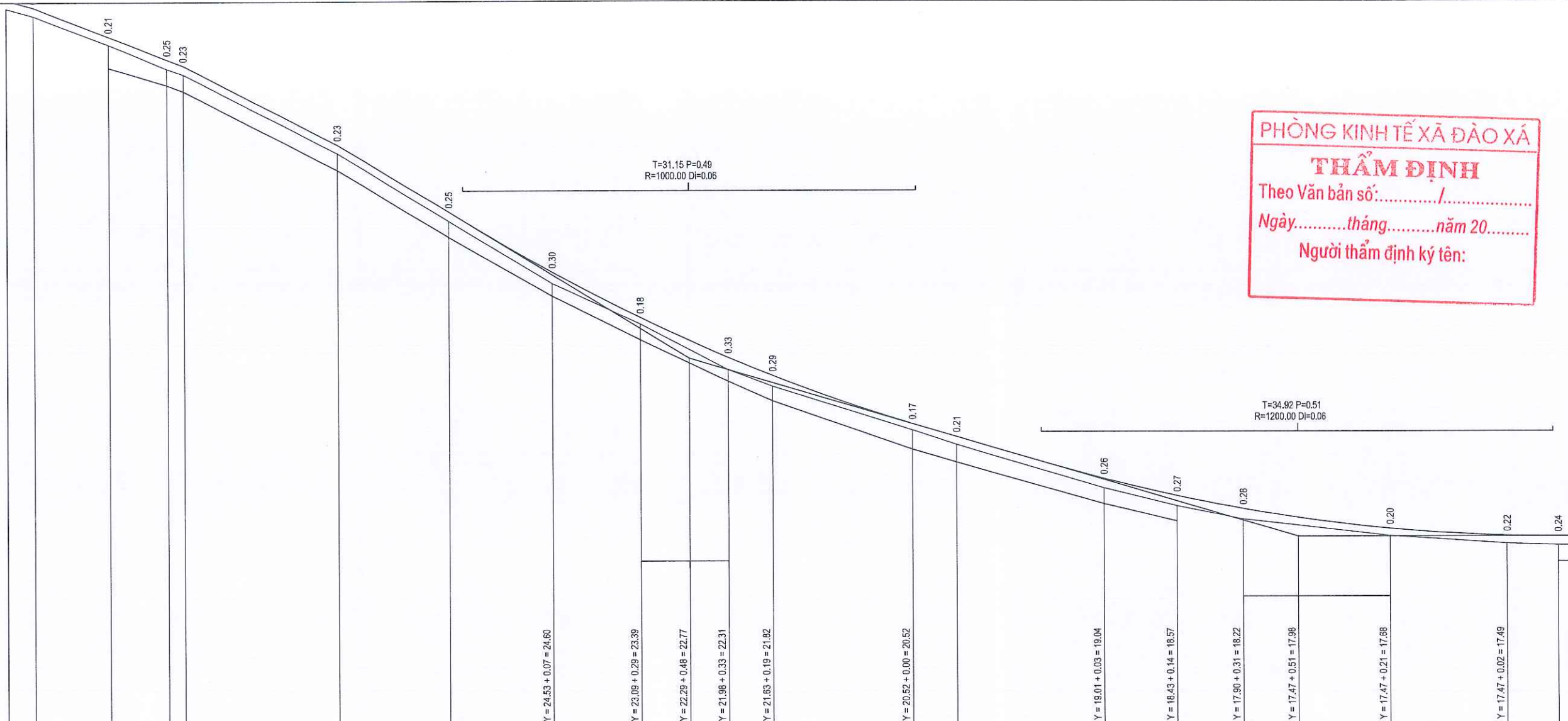
ĐÀO PHI LONG

TRẮC DỌC THIẾT KẾ

TUYẾN 2: TỪ NHÀ ÔNG SƠN (GIÁP TRƯỜNG TIÊU
HỌC ĐÀO XÁ 1) ĐẾN CÔNG BỜ MƯƠNG)

TỶ LỆ: 1/500

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:



Cao độ đáy cống dọc																			
Cao độ đáy rãnh trái		30.12	29.66	29.49	27.36	25.55	23.96	22.78	21.67	21.14	19.83	19.48	18.36	17.89					16.79
Độ dốc thiết kế		7.74%	10.14%		12.06%					5.82%									
Cao độ thiết kế	31.75	30.96	30.34	30.17	28.04	26.23	24.60	23.39	22.31	21.82	20.52	20.17	19.04	18.57	18.22		17.68	17.49	17.47
Cao độ tự nhiên	31.52	30.75	30.09	29.94	27.81	25.96	24.30	23.21	21.98	21.53	20.35	19.96	18.78	18.30	17.94		17.48	17.27	17.23
Khoảng cách lẻ		10.21	8.00	2.21	21.00	15.00	14.11	11.94	11.94	6.00	19.00	6.00	20.00	10.00	9.00	20.00	16.00	7.00	
Lý trình cọc	198.20	206.41	216.41	216.62	236.62	254.62	266.73	280.67	292.61	296.61	317.61	323.61	343.61	353.61	362.61		382.61	396.61	405.61
Tên cọc	TD4=C	P4	TC4		9	10		TD5	P5	TC5	11	12	13	14	15	16		18=C	19
Lý trình	H2										H3								H4
Sơ họa tuyến																			

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN		PHÚ THỌ NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2025	TRẮC DỌC THIẾT KẾ TUYẾN 2: TỪ NHÀ ÔNG SƠN (GIÁP TRƯỜNG TIÊU HỌC ĐÀO XÁ 1) ĐẾN CÔNG BỜ MƯƠNG)
		KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM			
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN		ĐÀO PHI LONG	TỶ LỆ: 1/500
		CHỦ NHIỆM TK				

[illegible][illegible]

**TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

**CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ**

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN
-----------	-------------------

KIỂM TRA: ĐÀO ĐỨC LÂM

CHỦ TRÌ T.K.E	NGUYỄN HỒNG THOÀN

CHỦ NHIỆM TK

NGUYỄN HỒNG THOÀN

ĐÀO ĐỨC LÂM

NGUYỄN HỒNG THOÀN

K

PHỤ THO, NGÀY THÁNG NĂM 2025

XÂY DỰNG GIẢM ĐỐC
VLG

ĐÀO PHI LONG

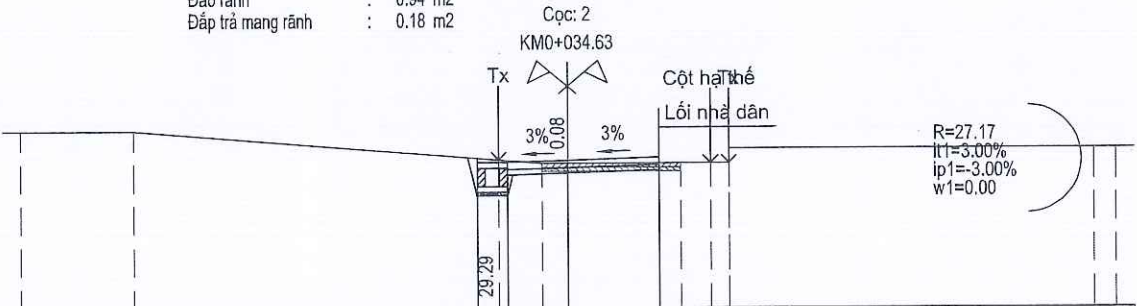
TRẮC NGANG THIẾT KẾ

TUYẾN 2: TỪ TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÀO XÁ 1
ĐỊ CỐNG BỜ MƯỜNG

TỶ LỆ: 1/200

Đào đường cũ : 0.64 m2
Đào nền : 0.08 m2
Đào khuôn : 0.44 m2
Đào rãnh : 0.94 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.18 m2

B mặt đường : 4.16 m
B KC4 : 4.16 m

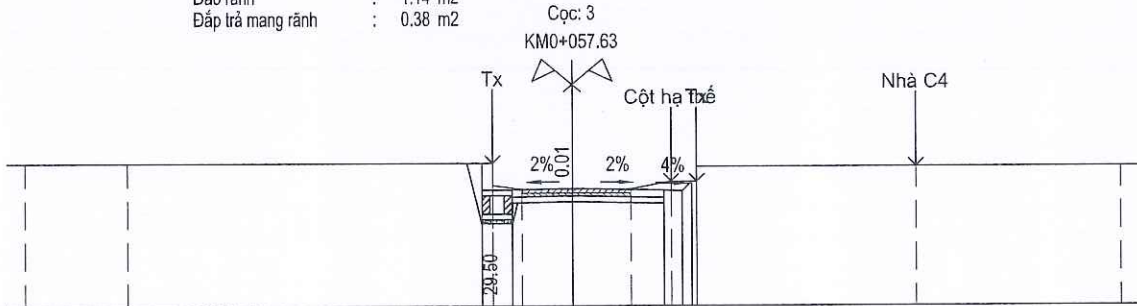


MSS: 26.00

Cao độ thiết kế			30.06	29.94	29.99	30.07	29.91	
Khoảng cách lề thiết kế			0.84	1.66	2.50			
Cao độ tự nhiên	30.81	30.81	30.01	29.91	29.91	29.91	29.91	30.31
Khoảng cách mìa	3.10	10.00	1.20	0.70	3.10	0.80	0.50	10.00

Đào đường cũ : 0.58 m2
Đào nền : 0.55 m2
Đào khuôn : 0.87 m2
Đào rãnh : 1.14 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.38 m2

B mặt đường : 4.16 m
B KC4 : 4.16 m

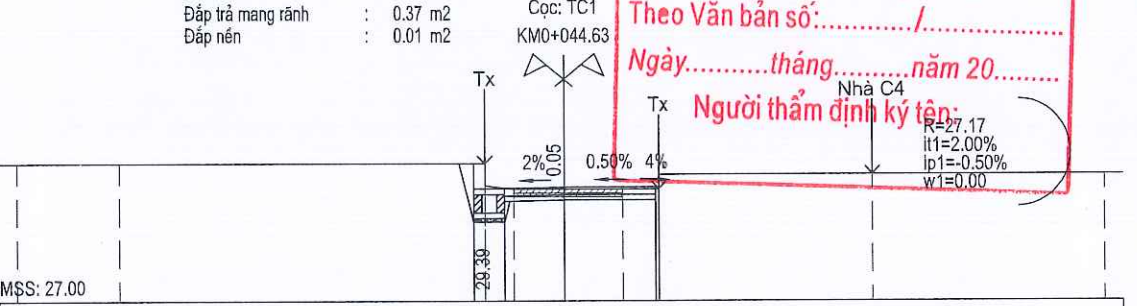


MSS: 27.00

Cao độ thiết kế			30.87	30.15	30.18	30.13	30.37	
Khoảng cách lề thiết kế			0.84	1.66	2.50	0.50	0.26	
Cao độ tự nhiên	30.87	30.87	30.87	30.27	30.17	30.17	30.37	30.77
Khoảng cách mìa	2.80	10.00	0.80	1.40	1.60	1.10	0.70	6.00

Đào đường cũ : 0.60 m2
Đào nền : 0.23 m2
Đào khuôn : 0.66 m2
Đào rãnh : 1.13 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.37 m2
Đắp nền : 0.01 m2

B mặt đường : 4.16 m
B KC4 : 4.16 m

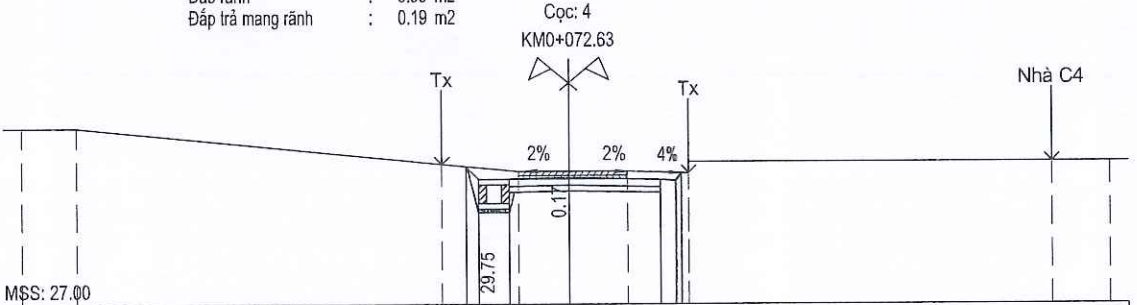


MSS: 27.00

			30.72	30.04	30.07	30.08	30.82	
			0.84	1.66	2.50	0.10		
30.72	30.72		30.72	30.02	30.02	30.02	30.42	30.42
2.80	10.00		0.80	1.40	1.60	1.00	6.00	6.40

Đào đường cũ : 0.04 m2
Đào nền : 1.20 m2
Đào khuôn : 1.42 m2
Đào rãnh : 0.95 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2

B mặt đường : 4.16 m
B KC4 : 4.16 m



MSS: 27.00

			30.74	30.40	30.43	30.38	30.56	
			0.34	0.84	1.66	2.50	0.50	
31.80	31.80		30.80	30.60	30.60	30.60	30.85	30.85
1.50	10.00		2.10	1.40	1.60	1.80	10.00	1.60

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN : NGUYỄN HỒNG THOÀN
KIỂM TRA : ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ : NGUYỄN HỒNG THOÀN
CHỦ NHIỆM TK : NGUYỄN HỒNG THOÀN

PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025

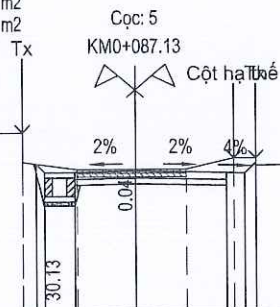
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 2: TỪ TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÀO XÁ 1
ĐI CÔNG BỜ MƯƠNG

TỶ LỆ: 1/200

Đào đường cũ : 0.43 m2
Đào nền : 0.81 m2
Đào khuôn : 1.02 m2
Đào rãnh : 0.94 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.18 m2

B mặt đường : 4.16 m
B KC4 : 4.16 m



MSS: 27.00

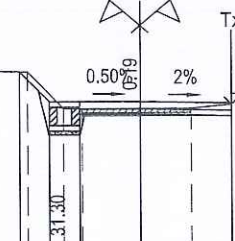
Cao độ thiết kế			31.00	30.78	30.78	30.81	30.78	30.78	31.04		
Khoảng cách lề thiết kế			0.22	0.84	1.66	2.50	0.50	0.30			
Cao độ tự nhiên	31.85	31.85	31.85	31.05	30.85	30.85	30.85	31.15	30.95	30.95	30.95
Khoảng cách mìa	1.90	10.00	1.50	1.60	1.40	1.30	0.60	10.00	1.70		

Đào đường cũ : 0.49 m2
Đào nền : 0.16 m2
Đào khuôn : 0.28 m2
Đào rãnh : 0.84 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2

B mặt đường : 4.16 m
B KC4 : 4.16 m

Cọc: TD2
KM0+115.09

R=100.03
it1=-0.50%
ip1=2.00%
w1=0.00



MSS: 28.00

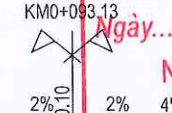
Cao độ thiết kế			32.75	31.95	31.95	31.94	31.88	32.15		
Khoảng cách lề thiết kế			0.81	0.84	1.66	2.50				
Cao độ tự nhiên	32.95	32.95	32.75	31.75	31.75	31.75	31.85	32.15	32.15	32.15
Khoảng cách mìa	1.90	10.00	1.00	0.50	1.60	1.40	1.10	10.00	2.50	

Đào đường cũ : 0.59 m2
Đào nền : 0.01 m2
Đào khuôn : 0.54 m2
Đào rãnh : 0.90 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.16 m2
Đắp nền : 0.03 m2

B mặt đường : 4.16 m
B KC4 : 4.16 m

Cọc: 6
KM0+093.13

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:/.....
Ngày:tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:



MSS: 27.00

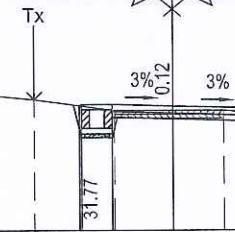
			31.01	30.98	30.98	31.01	30.98	30.98	31.21	31.21
			0.04	0.84	1.66	2.50	0.50			
	31.91	31.91	31.91	31.11	30.91	30.91	30.91	30.91	31.21	31.21
	1.70	10.00	1.60	1.70	1.30	2.00	10.00	1.70		

Đào đường cũ : 0.59 m2
Đào nền : 0.34 m2
Đào khuôn : 0.81 m2
Đào rãnh : 0.14 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.00 m2

B mặt đường : 4.16 m
B KC4 : 4.16 m

Cọc: P2
KM0+124.11

R=100.03
it1=3.00%
ip1=3.00%
w1=0.00



MSS: 29.00

			32.38	32.42	32.42	32.37	32.30	32.55		
			0.66	0.84	1.66	2.50				
	33.55	33.55	32.55	32.25	32.25	32.25	32.15	32.55	32.55	32.55
	1.20	10.00	2.20	1.60	1.40	1.10	10.00	2.50		

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN : NGUYỄN HỒNG THOÀN
KIỂM TRA : ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ : NGUYỄN HỒNG THOÀN
CHỦ NHIỆM TK :

PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025

ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 2: TỪ TRƯỜNG TIÊU HỌC ĐÀO XÁ 1
ĐI CÔNG BỜ MƯƠNG

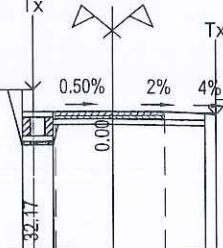
TỶ LỆ: 1/200

Đào đường cũ : 0.58 m2
Đào nền : 0.21 m2
Đào khuôn : 0.87 m2
Đào rãnh : 1.09 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.33 m2
Đắp nền : 0.01 m2

B mặt đường : 4.16 m
B KC4 : 4.16 m

R=100.03
it1=-0.50%
ip1=2.00%
w1=0.00

Cọc: TC2
KMO+133.13

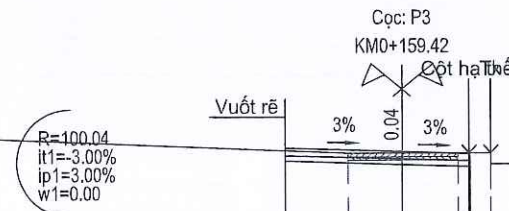


MSS: 29.00

Cao độ thiết kế			33.41	32.82	32.81	32.76	33.11	33.11
Khoảng cách lề thiết kế			0.84	1.66	2.50	0.30		
Cao độ tự nhiên	33.41	33.41	33.41	32.81	32.81	32.71	33.11	33.11
Khoảng cách mìa	2.80	10.00	0.60	1.60	1.40	1.40	10.00	2.20

Đào đường cũ : 0.60 m2
Đào nền : 0.00 m2
Đào khuôn : 0.91 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m



MSS: 29.00

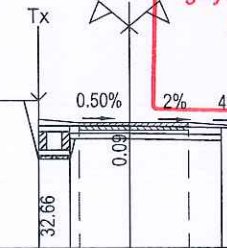
Cao độ thiết kế			33.34	33.40	33.31	33.25	33.27	32.97	32.97
Khoảng cách lề thiết kế				3.20	1.80	0.90			
Cao độ tự nhiên	33.67	33.67	33.27	33.27	33.27	33.27	32.97		
Khoảng cách mìa	3.50	10.00	1.50	1.50	0.30	0.60	10.00	2.60	

Đào đường cũ : 0.31 m2
Đào nền : 0.55 m2
Đào khuôn : 1.14 m2
Đào rãnh : 1.13 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.37 m2

B mặt đường : 4.16 m
B KC4 : 4.16 m

R=100.04
it1=-0.50%
ip1=2.00%
w1=0.00

Cọc: TD3
KMO+151.33

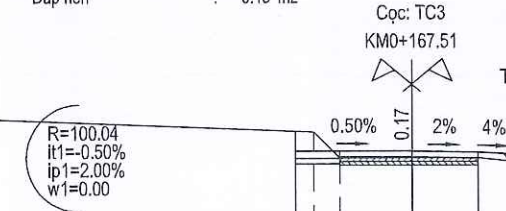


MSS: 30.00

			33.49	33.31	33.30	33.25	33.09	33.09
			0.84	1.66	2.50	0.50		
33.99	33.99		33.99	33.49	33.39	33.39	33.29	33.09
2.50	10.00		1.10	1.40	1.60	1.40	10.00	2.00

Đào đường cũ : 0.00 m2
Đào nền : 0.39 m2
Đào khuôn : 0.40 m2
Đắp nền : 0.15 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.07 m2
B KC3 : 3.80 m
B KC4 : 1.20 m



MSS: 29.00

			33.73	33.20	33.18	33.15	33.11	32.61	32.61
				3.20	1.80	0.90			
34.11	34.11		33.71	33.01	33.01	33.01	32.91	32.61	
2.30	10.00		0.70	2.00	1.80	0.90	10.00	2.30	

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN : NGUYỄN HỒNG THOÀN
KIỂM TRA : ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ : NGUYỄN HỒNG THOÀN
CHỦ NHIỆM TK :

PHÚ THỌ, NGÀY 1... THÁNG ... NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
H. TAM NÔNG - T. PHÚ THỌ
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 2: TỪ TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÀO XÁ 1
ĐI CÔNG BỜ MƯỜNG

TỶ LỆ: 1/200

Đào nền : 0.91 m2
Đào khuôn : 0.52 m2
Đắp nền : 0.15 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.17 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 1.50 m

Đào khuôn : 0.14 m2
Đắp nền : 0.01 m2

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số
Ngày tháng năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

MSS: 29.00

Cao độ thiết kế			33.34	32.69	32.76	32.73	32.74		
Khoảng cách lề thiết kế			0.46	3.40	1.60	0.50	0.50		
Cao độ tự nhiên	33.54 33.54	33.34 33.54	32.54 32.54	32.54 32.44	32.44 32.14	32.14	32.14		
Khoảng cách mìa	0.60	10.00	2.00	0.50	1.90	1.60	0.30	10.00	2.70

Đào khuôn : 0.10 m2
Đào rãnh : 0.97 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.22 m2
Đắp nền : 0.12 m2

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.19 m2
B KC3 : 3.26 m
B KC4 : 0.90 m

MSS: 27.00

Cao độ thiết kế			30.80	30.91	30.96	31.04	31.05		
Khoảng cách lề thiết kế			0.16	0.84	1.66	2.50	0.50		
Cao độ tự nhiên	32.95 32.95	32.65 30.85	30.75 30.75	30.75 30.75	30.85 31.25	31.25	31.25		
Khoảng cách mìa	0.60	10.00	1.00	1.50	1.90	1.60	1.50	6.00	5.90

Đào khuôn : 0.10 m2
Đào rãnh : 0.97 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.22 m2
Đắp nền : 0.12 m2

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.36 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 0.66 m

MSS: 27.00

			31.59	31.70	31.75	31.76	31.42		
			0.16	2.60	2.40				
33.22 33.22	33.02	31.72	31.52	31.52	31.52	31.42	31.22	30.92	30.92
0.30	10.00	1.00	1.50	2.20	1.30	1.10	7.00	5.60	

Đào khuôn : 0.05 m2
Đào rãnh : 0.84 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.18 m2
Đắp nền : 0.43 m2

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.36 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 0.66 m

MSS: 26.00

			30.28	30.31	30.31	30.34	30.38	30.33	30.19
			0.04	0.84	1.66	2.50	1.40		
32.29 32.29	32.29	32.29	30.29	30.09	30.09	30.09	29.99	30.19	30.69
1.40	10.00	1.00	1.10	1.50	2.00	1.40	0.50	10.00	1.10

Đào khuôn : 0.05 m2
Đào rãnh : 0.84 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.18 m2
Đắp nền : 0.43 m2

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.36 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 0.66 m

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOAN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOAN
CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VLG
H. T. AM NÔNG - T. PH. TH. C.

ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 2: TỪ TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÀO XÁ 1
ĐI CÔNG BỜ MƯƠNG

TỶ LỆ: 1/200

Đào khuôn : 0.09 m2
Đào rãnh : 0.81 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.14 m2
Đắp nền : 0.54 m2

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.28 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 0.66 m

Cọc: TC4
KM0+218.62

Tx

R=60.00
it1=2.00%
ip1=-0.50%
w1=0.00

MSS: 26.00

Cao độ thiết kế			30.09	30.14	30.17	30.18	30.10	29.84	
Khoảng cách lề thiết kế			0.07	0.84	1.66	2.50	2.10		
Cao độ tự nhiên	32.14	32.14	32.14	30.14	29.94	29.94	29.94	29.84	30.04
Khoảng cách mìa	1.00		10.00	1.00	1.70	1.30	2.20	2.40	10.00

Đào nền : 0.00 m2
Đào khuôn : 0.11 m2
Đào rãnh : 0.86 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.16 m2
Đắp nền : 0.04 m2

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.29 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 0.66 m

Cọc: 10
KM0+254.62

Cột hạ thế

Tx

MSS: 22.00

Cao độ thiết kế			26.21	26.20	26.20	26.23	26.18	26.20	
Khoảng cách lề thiết kế			0.81	0.84	1.66	2.50	0.50	0.50	
Cao độ tự nhiên	27.58	27.58	26.58	25.98	25.98	25.98	25.98	26.58	26.58
Khoảng cách mìa	0.40		10.00	3.40	1.20	2.30	0.50	1.00	10.00

Đào nền : 0.00 m2
Đào khuôn : 0.11 m2
Đào rãnh : 0.80 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.13 m2
Đắp nền : 0.04 m2

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.21 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 0.66 m

Cọc: 9
KM0+239.62

Cột hạ thế

MSS: 24.00

			27.94	28.01	28.04	27.99	28.01	
			0.10	0.84	1.66	2.50	0.50	
30.01	30.01	30.01	28.01	27.81	27.81	27.81	28.01	28.61
0.50		10.00	1.00	2.50	1.00	2.50	0.50	2.00

Đào nền : 0.03 m2
Đào khuôn : 0.32 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.04 m2
Đắp nền : 0.47 m2

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.50 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 0.66 m

Cọc: TD5
KM0+268.73

Cột hạ thế

R=133.05
it1=-0.50%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 20.00

			24.16	24.61	24.61	24.60	24.55	24.48	
			0.67	0.84	1.66	2.50	0.50	0.50	
24.40	24.40	24.40	24.20	23.80	23.80	24.20	24.30	24.30	25.60
1.80		10.00	0.30	0.60	0.30	0.70	1.30	2.20	1.10

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THO

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOAN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOAN
CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THO, NGÀY 14 THÁNG 01 NĂM 2025

CÔNG TY
XÂY DỰNG VLG
H. TAM NÔNG - T. PHÚ THO
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 2: TỪ TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÀO XÁ 1
ĐI CÔNG BỜ MƯƠNG

TỶ LỆ: 1/200

Đào đường cũ : 0.03 m2
Đào nền : 0.30 m2
Đào khuôn : 0.11 m2
Đào rãnh : 0.92 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
Đắp nền : 0.05 m2

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.06 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 0.66 m

Cọc: P5
KM0+280.67

Cột hạ thế

Nhà C4

R=133.05
it1=-3.00%
ip1=3.00%
w1=0.00

MSS: 20.00

Cao độ thiết kế		24.61	23.43	23.43	23.39	23.31	23.29	
Khoảng cách lề thiết kế		1.18	0.84	1.66	2.50	0.60		
Cao độ tự nhiên	24.87	24.61	24.01	23.61	23.21	23.21	23.21	23.71
Khoảng cách mìa	8.60	3.00	0.50	0.60	0.30	1.20	2.30	5.00

Đào khuôn : 0.04 m2
Đào rãnh : 0.15 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.02 m2
Đắp nền : 0.56 m2

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.43 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 0.66 m

Cọc: 11
KM0+298.61

Cột hạ thế

2% 2%

MSS: 18.00

Cao độ thiết kế		22.03	21.79	21.79	21.82	21.78	21.53	
Khoảng cách lề thiết kế		1.20	0.84	1.76	2.40			
Cao độ tự nhiên	22.53	22.53	22.03	21.03	21.53	21.53	21.23	22.23
Khoảng cách mìa	1.20	10.00	1.00	1.00	0.50	1.10	2.40	10.00

Đào khuôn : 0.00 m2
Đào rãnh : 0.06 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.00 m2
Đắp nền : 0.45 m2

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.57 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 0.66 m

Cọc: TC5
KM0+292.61

Tx

R=133.05
it1=-0.50%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 18.00

		22.48	22.32	22.32	22.31	22.26	22.24	
		0.90	0.84	1.66	2.50	0.50	0.50	
22.98	22.98	22.48	21.48	21.98	21.98	21.98	22.48	23.68
1.60	10.00	1.00	1.00	0.84	1.00	2.50	2.00	4.00

Đào đường cũ : 0.01 m2
Đào nền : 0.03 m2
Đào khuôn : 0.17 m2
Đào rãnh : 0.93 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.17 m2

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.03 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 0.66 m

Cọc: 12
KM0+317.61

Cột hạ thế

2% 2%

MSS: 15.00

		20.59	20.48	20.48	20.52	20.48	20.35	
		0.44	0.84	2.06	2.10			
21.65	21.65	20.65	20.35	20.35	20.35	20.35	19.95	18.95
1.60	10.00	2.00	1.40	2.10	1.40	1.40	10.00	1.80



TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOAN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOAN
CHỦ NHIỆM TK



PHÚ THỌ, NGÀY 18/08/2020 THÁNG 08 NĂM 2020

ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 2: TỪ TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÀO XÁ 1
ĐI CÔNG BỜ MƯƠNG

TỶ LỆ: 1/200

Đào khuôn : 0.06 m2
Đào rãnh : 0.39 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.10 m2
Đắp nền : 0.01 m2

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.16 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 0.66 m

Cọc: 13
KM0+323.61
Cột hạ thế

MSS: 15.00

Cao độ thiết kế			20.06	20.13	20.13	20.17	20.13	19.96		
Khoảng cách lề thiết kế			0.10	0.84	2.06	2.10				
Cao độ tự nhiên	21.06	21.06	20.66	19.46	19.46	19.96	19.96	19.96	18.56	18.56
Khoảng cách mìa	1.50	10.00	1.00	0.30	0.30	1.40	2.10	0.40	10.00	1.80

Đào khuôn : 0.04 m2
Đào rãnh : 0.17 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.02 m2
Đắp nền : 0.40 m2

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.35 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 0.66 m

Cọc: 15
KM0+353.61
Cột hạ thế

MSS: 14.00

Cao độ thiết kế			18.24	18.54	18.54	18.57	18.52	18.00		
Khoảng cách lề thiết kế			0.44	0.84	1.66	2.50	0.50	0.60		
Cao độ tự nhiên	18.30	18.30	18.30	17.80	17.80	18.30	18.30	18.00	17.50	17.50
Khoảng cách mìa	2.00	10.00	0.50	0.70	0.50	1.00	2.50	0.40	10.00	1.40

Đào khuôn : 0.08 m2
Đào rãnh : 0.56 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.15 m2
Đắp nền : 0.15 m2

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.32 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 0.66 m

Cọc: 14
KM0+343.61
Cột hạ thế

MSS: 15.00

			18.96	19.01	19.01	19.04	18.99	18.76		
			0.09	0.84	1.66	2.50	0.50	0.50		
	20.78	20.78	19.78	18.48	18.48	18.78	18.78	18.78	18.68	18.58
	8.60	3.00	1.00	0.40	0.50	1.20	2.30	3.00	9.70	

Đất KTH : 4.69 m2
Đánh cấp : 0.93 m2
Đào khuôn : 0.05 m2
Đắp nền : 8.60 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.36 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 1.50 m

Cọc: 16
KM0+362.61
Cột hạ thế

MSS: 13.00

			16.14	16.81	16.41	18.15	18.17	18.22	18.19	17.88
			0.67	0.50	0.40	2.62	0.50	2.20	2.80	0.50
	16.14	16.14	16.14	16.74	16.74	16.44	17.94	17.94	17.84	16.54
	0.40	10.00	0.30	0.50	0.30	2.00	0.50	0.70	2.80	0.30

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOÀN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOÀN
CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025

ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 2: TỪ TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÀO XÁ 1
ĐI CÔNG BỜ MƯƠNG

TỶ LỆ: 1/200

Đất KTH : 3.83 m2
Đánh cấp : 0.94 m2
Đào đường cũ : 0.01 m2
Đào khuôn : 0.08 m2
Đắp nền : 6.67 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.07 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 1.50 m

Cọc: 17
KM0+382.61

Cột hạ thế

Đất KTH : 2.98 m2
Đào khuôn : 0.09 m2
Đắp nền : 4.19 m2

Cọc: 18=C
KM0+398.61

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:
Ngày: tháng năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

MSS: 12.00

Cao độ thiết kế			15.98	15.98	15.98	15.98	15.98	17.62	17.64	17.68	17.61	17.48	
Khoảng cách lề thiết kế			0.35	0.50	0.41	2.50	0.50	1.80	3.20	0.20			
Cao độ tự nhiên	15.98	15.98	15.98	16.28	15.98	15.98	17.48	17.48	17.48	17.48	16.18		
Khoảng cách mìa	1.10	10.00	0.35	0.50	0.41	2.00	0.50	0.30	3.20	0.20	2.00	9.60	

Đào nền : 0.02 m2
Đào khuôn : 0.13 m2
Đào rãnh : 0.92 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.17 m2
Đắp nền : 0.09 m2

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.23 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 0.66 m

Cọc: 19
KM0+405.61

Cột hạ thế

MSS: 13.00

Cao độ thiết kế			17.55	17.44	17.47	17.41	17.39						
Khoảng cách lề thiết kế			0.41	0.84	1.36	2.80	0.50						
Cao độ tự nhiên	18.33	18.33	17.63	17.23	17.23	17.23	17.23	16.03					
Khoảng cách mìa	2.30	10.00	2.00	0.70	2.80	0.50	2.00	9.70					

MSS: 12.00

			16.26	17.43	17.45	17.49	17.43	17.41					
			1.76	0.50	1.90	3.10	0.50	0.20					
16.47	16.47		16.17	17.17	17.27	17.27	17.27	17.27	15.67	15.67			
3.70	10.00		0.90	0.40	3.10	0.70	10.00	1.20					

Đào khuôn : 0.04 m2
Đào rãnh : 0.35 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.05 m2
Đắp nền : 0.39 m2

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.34 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 0.66 m

Cọc: D6
Tx KM0+418.31

Cột hạ thế

MSS: 12.00

			16.80	17.44	17.44	17.47	17.41	17.39					
			0.96	0.84	1.36	2.80	0.40						
16.80	16.80		16.80	17.10	17.20	17.20	17.20	15.90					
3.40	10.00		0.90	0.70	2.80	0.40	2.50	9.30					

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THO

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOAN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOAN
CHỦ NHIỆM TK



PHÚ THO, NGÀY THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC

ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 2: TỪ TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÀO XÁ 1
ĐI CÔNG BỜ MƯƠNG

TỶ LỆ: 1/200

Đào nền : 0.19 m2
Đào khuôn : 0.41 m2
Đắp nền : 0.02 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.27 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 1.50 m

Cọc: TC7
KM0+469.22

Tx
2% 0.23 0% 4%

R=70.01
it1=2.00%
ip1=0.00%
w1=0.00

MSS: 13.00

Cao độ thiết kế			17.35 17.13	17.18	17.18 17.17		
Khoảng cách lề thiết kế			2.70	2.30	0.16		
Cao độ tự nhiên	17.35 17.35		17.35 16.95 16.95	16.95	16.95 17.25	17.25	16.87
Khoảng cách mìa	3.20	10.00	0.60 1.20	2.30	0.20 3.00	9.50	

Đào nền : 0.73 m2
Đào khuôn : 0.25 m2
Đắp nền : 0.14 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.13 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 1.50 m

Cọc: 23
KM0+490.22

Nhà C4

4% 2% 0.20 2% 4%

MSS: 13.00

Cao độ thiết kế			17.14 16.47 16.87 16.89	16.94	16.89 16.74		
Khoảng cách lề thiết kế			0.67 0.40 0.40 0.50	2.50	2.50 0.50		
Cao độ tự nhiên	17.14 17.14		17.14 16.74 16.74 16.44 16.74 16.74	16.74	16.64 17.14	17.14	17.14
Khoảng cách mìa	1.90	10.00	1.00 0.16 0.16 1.60	1.90	1.30 10.00	1.80	

Đào nền : 0.20 m2
Đào khuôn : 0.41 m2
Đắp nền : 0.13 m2

Cọc: 22
KM0+479.22

Tx
2% 0.22 2% 4%

Cột hạ thế

MSS: 12.00

			17.20 16.97	17.02	16.97 16.70		
			2.60	2.40	0.50 0.30		
17.20 17.20			17.20 16.80 16.80	16.80	16.80 16.70	15.90	15.90
3.30	10.00		0.60 1.10	2.40	0.80 2.00	9.80	

Đào nền : 0.24 m2
Đào khuôn : 0.15 m2
Đắp nền : 0.24 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.22 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 1.50 m

Cọc: 24
KM0+503.72

Nhà C4

Cột hạ thế

4% 2% 0.23 2% 4%

MSS: 13.00

			16.97 16.66 16.86 17.00	17.05	17.05 16.91		
			0.30 0.40 0.40 0.50	2.50	2.50 0.50		
17.82 17.82			16.82 16.52 16.52 16.82	16.82	16.82 16.72 17.02	17.02	17.02
2.30	10.00		0.30 0.30 0.30 1.70	1.80	1.00 0.50	10.00	1.70

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THO

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOAN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOAN
CHỦ NHIỆM TK

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
PHÚ THO NGÀY 15 THÁNG 01 NĂM 2025
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 2: TỪ TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÀO XÁ 1
ĐI CÔNG BỜ MƯƠNG

TỶ LỆ: 1/200

Đào đường cũ : 0.75 m2
Đào nền : 1.12 m2
Đào khuôn : 0.33 m2
Đắp nền : 0.00 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: 25
KM0+515.72
Cột hạ thế

MSS: 13.00

Cao độ thiết kế			17.61	16.73	16.73	17.15	17.21	17.16	17.11		
Khoảng cách lề thiết kế			0.88	0.40	0.40	0.50	2.72	2.28			
Cao độ tự nhiên	17.61	17.61	17.61	16.61	16.61	17.11	17.11	17.11	16.71	16.71	17.21
Khoảng cách mìa	1.80	10.00	1.00	0.70	1.50	2.30	0.80	0.40	10.00	1.50	

Cọc: 27
KM0+525.72

MSS: 13.00

Cao độ thiết kế											
Khoảng cách lề thiết kế											
Cao độ tự nhiên	17.75	17.39	17.29	17.09	16.97						
Khoảng cách mìa	9.00	6.00	11.00	4.00							

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 8.00 /
Ngày: tháng năm 20.
Người thẩm định ký tên:

Cọc: 26
KM0+522.72

MSS: 13.00

			17.35	17.30	17.20		
			3.00	5.00			
17.85	17.85	17.85	17.35	17.30	17.20	16.50	17.50
1.00	10.00	1.00	3.00	5.00	1.00	0.50	7.50

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025	TRÁC NGANG THIẾT KẾ TUYẾN 2: TỪ TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÀO XÁ 1 ĐI CÔNG BỜ MƯỜNG
		KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM		
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	ĐÀO PHI LONG	TỶ LỆ: 1/200
		CHỦ NHIỆM TK			

Bảng tổng hợp khối lượng: Tuyến 2

57.95	0.00	0.00	0.00	0.00
57.95	0.00	0.00	0.00	0.00
Theo Văn bản số:/.....				
41.60	0.00	0.00	0.00	0.00
Ngày tháng năm 20.....				
54.08	0.00	0.00	0.00	0.00
Người thẩm định ký tên				
62.40	0.00	0.00	0.00	0.00

Bảng tổng hợp khối lượng: Tuyến 2																													
Tên cọc	K.Cách lỗ	Diện tích														Khối lượng													
		Vết hữu cơ	Đánh cấp	Đào đường cũ	Đào nền	Đào khuôn	Đào rãnh	Đắp trả mang rãnh	Đắp nền	B mặt đường	B KC1	B KC2	S bù vênh CPDD	B KC3	B KC4	Vết hữu cơ	Đánh cấp	Đào đường cũ	Đào nền	Đào khuôn	Đào rãnh	Đắp trả mang rãnh	Đắp nền	B mặt đường	B KC1	B KC2	S bù vênh CPDD	B KC3	B KC4
18=C		2.98	0.00	0.00	0.00	0.09	0.00	0.00	4.19	5.00	0.00	0.00	0.14	3.50	1.50														
	7															10.43	0.00	0.00	0.07	0.77	3.22	0.60	14.98	32.06	0.00	0.00	1.50	24.50	7.56
19		0.00	0.00	0.00	0.02	0.13	0.92	0.17	0.09	4.16	0.00	0.00	0.23	3.50	0.66														
	12.7															0.00	0.00	0.00	0.13	1.08	8.06	1.40	3.05	52.83	0.00	0.00	3.62	44.25	8.38
D6		0.00	0.00	0.00	0.00	0.04	0.35	0.05	0.39	4.16	0.00	0.00	0.34	3.50	0.66														
	15															0.00	0.00	0.00	0.00	1.13	5.85	0.83	5.25	62.40	0.00	0.00	3.60	52.50	9.90
20		0.00	0.00	0.00	0.00	0.11	0.43	0.06	0.31	4.16	0.00	0.00	0.14	3.50	0.66														
	9															0.00	0.00	0.00	1.13	1.08	6.39	1.35	2.03	37.44	0.00	0.00	1.62	31.50	5.94
21		0.00	0.00	0.00	0.25	0.13	0.99	0.24	0.14	4.16	0.00	0.00	0.22	3.50	0.66														
	8.99															0.00	1.35	0.00	2.07	1.12	8.86	2.11	3.06	37.40	0.00	0.00	2.43	31.47	5.93
TD7		0.00	0.30	0.00	0.21	0.12	0.98	0.23	0.54	4.16	0.00	0.00	0.32	3.50	0.66														
	8.96															0.00	1.34	0.00	0.94	2.02	4.39	1.03	2.73	41.04	0.00	0.00	2.96	31.36	9.68
P7		0.00	0.00	0.00	0.00	0.33	0.00	0.00	0.07	5.00	0.00	0.00	0.34	3.50	1.50														
	8.96															0.00	0.00	0.00	0.85	3.32	0.00	0.00	0.40	44.80	0.00	0.00	2.73	31.36	13.44
TC7		0.00	0.00	0.00	0.19	0.41	0.00	0.00	0.02	5.00	0.00	0.00	0.27	3.50	1.50														
	10															0.00	0.00	0.00	1.95	4.10	0.00	0.00	0.75	50.00	0.00	0.00	2.25	35.00	15.00
22		0.00	0.00	0.00	0.20	0.41	0.00	0.00	0.13	5.00	0.00	0.00	0.18	3.50	1.50														
	11															0.00	0.00	0.00	5.12	3.63	0.00	0.00	1.49	55.00	0.00	0.00	1.71	38.50	16.50
23		0.00	0.00	0.00	0.73	0.25	0.00	0.00	0.14	5.00	0.00	0.00	0.13	3.50	1.50														
	13.5															0.00	0.00	0.00	6.55	2.70	0.00	0.00	2.57	67.50	0.00	0.00	2.36	47.25	20.25
24		0.00	0.00	0.00	0.24	0.15	0.00	0.00	0.24	5.00	0.00	0.00	0.22	3.50	1.50														
	12															0.00	0.00	4.50	8.16	2.88	0.00	0.00	1.44	60.00	0.00	0.00	1.32	21.00	39.00
25		0.00	0.00	0.75	1.12	0.33	0.00	0.00	0.00	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	7															0.00	0.00	2.63	3.92	1.16	0.00	0.00	0.00						
26		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	8.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00														
	3															0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00						
27		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00														
															Tổng	171.22	33.10	87.85	112.21	178.01	284.72	65.89	355.43	2264.65	0.00	0.00	83.38	1212.72	1051.93

PHÒNG KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

TRẠM ĐO LƯỜNG

Thư Viện bản số: 3.60

Ngày: tháng năm 20

Người thẩm định ký tên:

26095934

CÔNG TY

CÔNG TRÌNH

XÂY DỰN

THAM NÔNG - T

VLG

Phạm vi khối lượng mặt đường đã tính trong vượt rẽ

Phạm vi khối lượng mặt đường đã tính trong vượt rẽ

PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TÀNG

TRẦN VĂN LÂN

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người tham định ký tên.



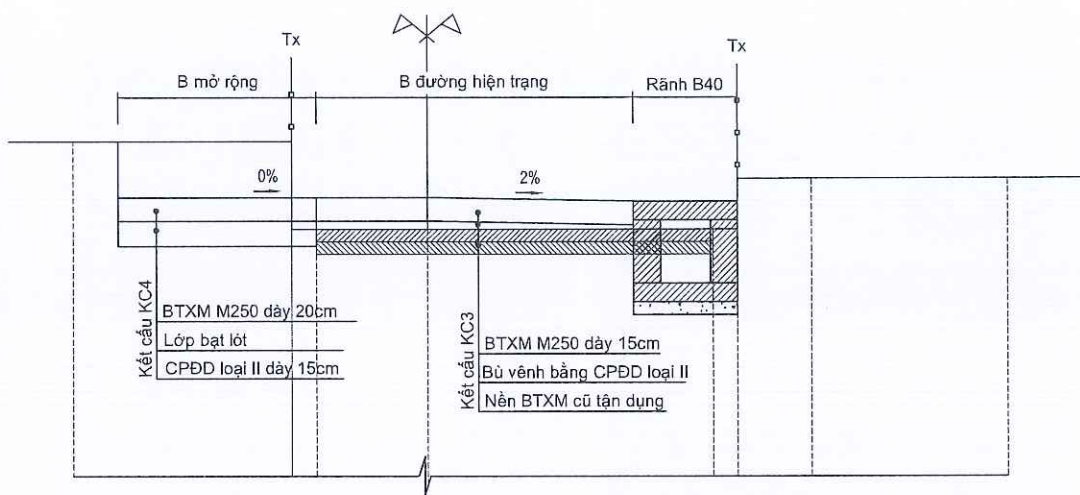


TUYẾN 3: ĐIỂM ĐẦU TỪ ĐT.316G (NHÀ QUYÊN HẢI), ĐIỂM CUỐI ĐỀN TAM CÔNG

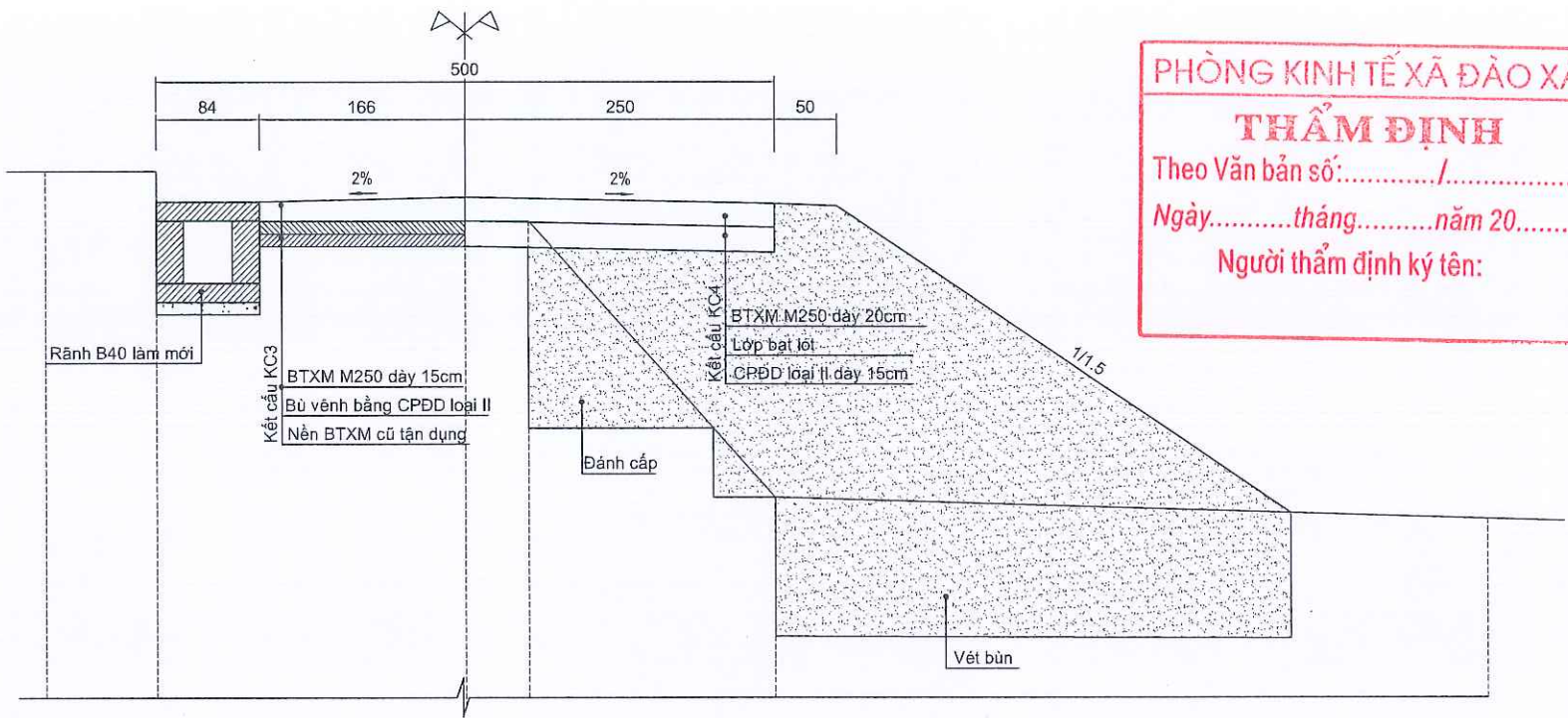
Lý trình: Km0+00 – Km0+391,88

BÌNH ĐỒ - CẮT DỌC – CẮT NGANG

MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN
(ĐOẠN TỪ KM0+00-KM0+092.51)

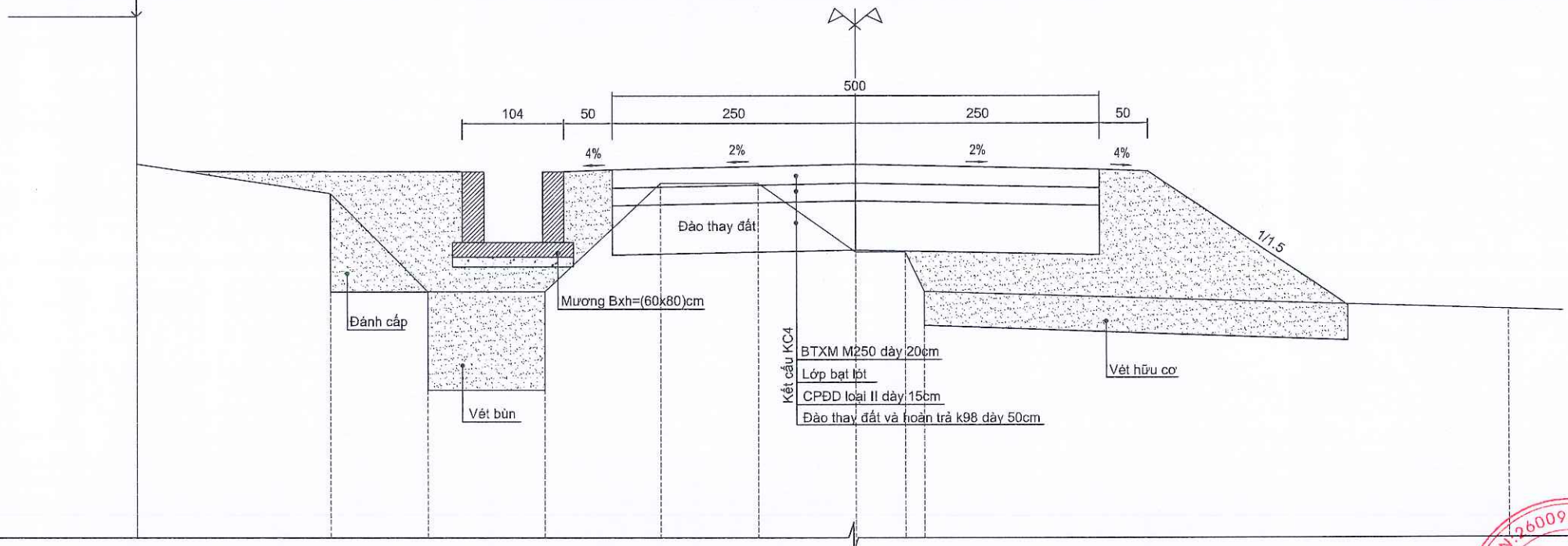


MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN
(ĐOẠN TỪ KM0+092.51-KM0+168.09)

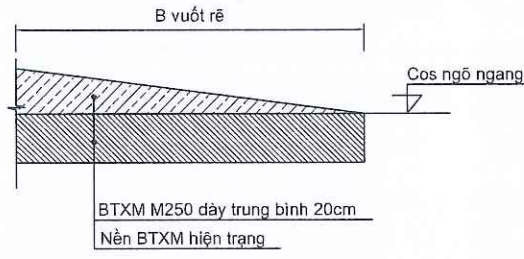


PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN
(ĐOẠN TỪ KM0+168.09-CUỐI TUYẾN)



KẾT CẤU VUỐT RẺ: MẶT ĐƯỜNG BTXM



TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOÀN	
KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM	
CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOÀN	
CHỦ NHIỆM TK		

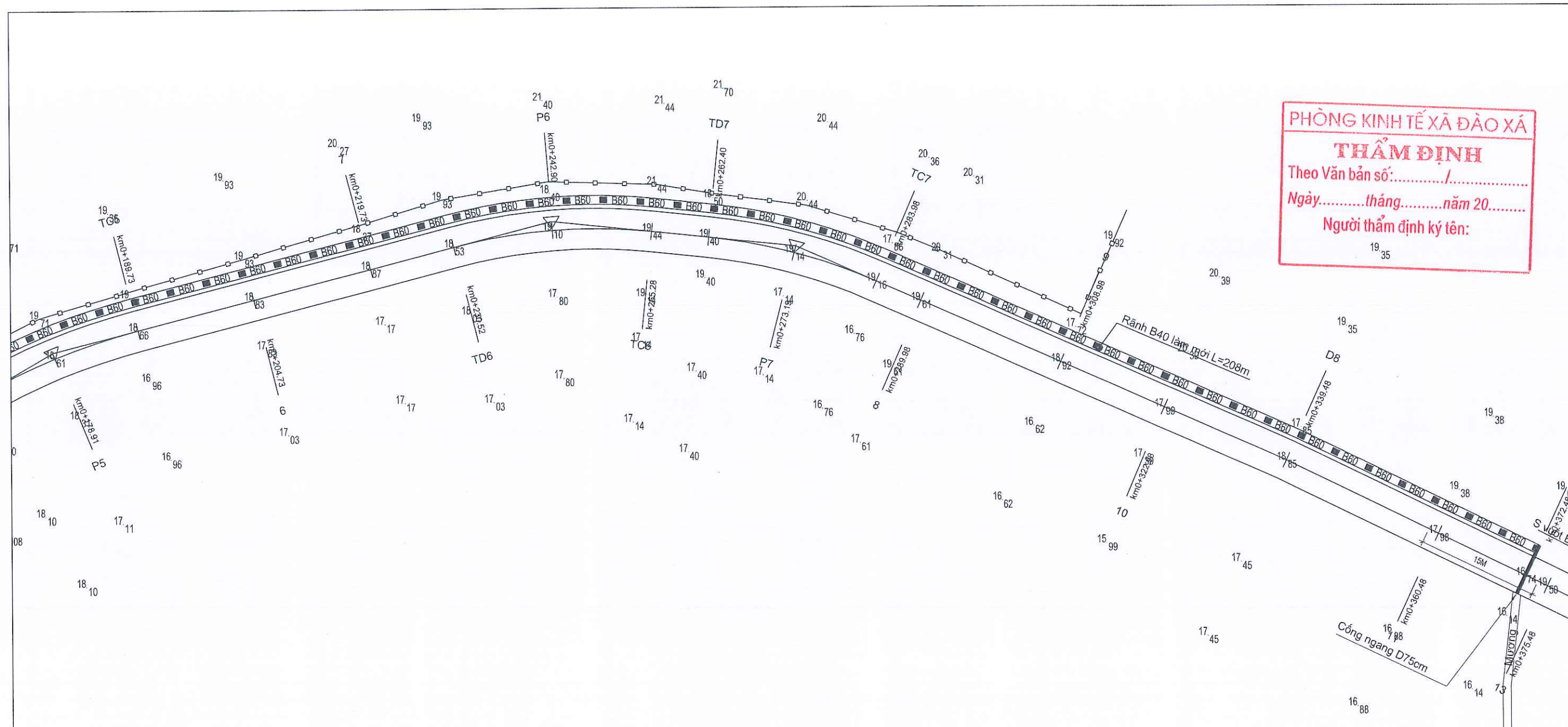
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG
VLG
H. TAM NÔNG - T. PHÚ THỌ

PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025

ĐÀO PHI LONG

MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN

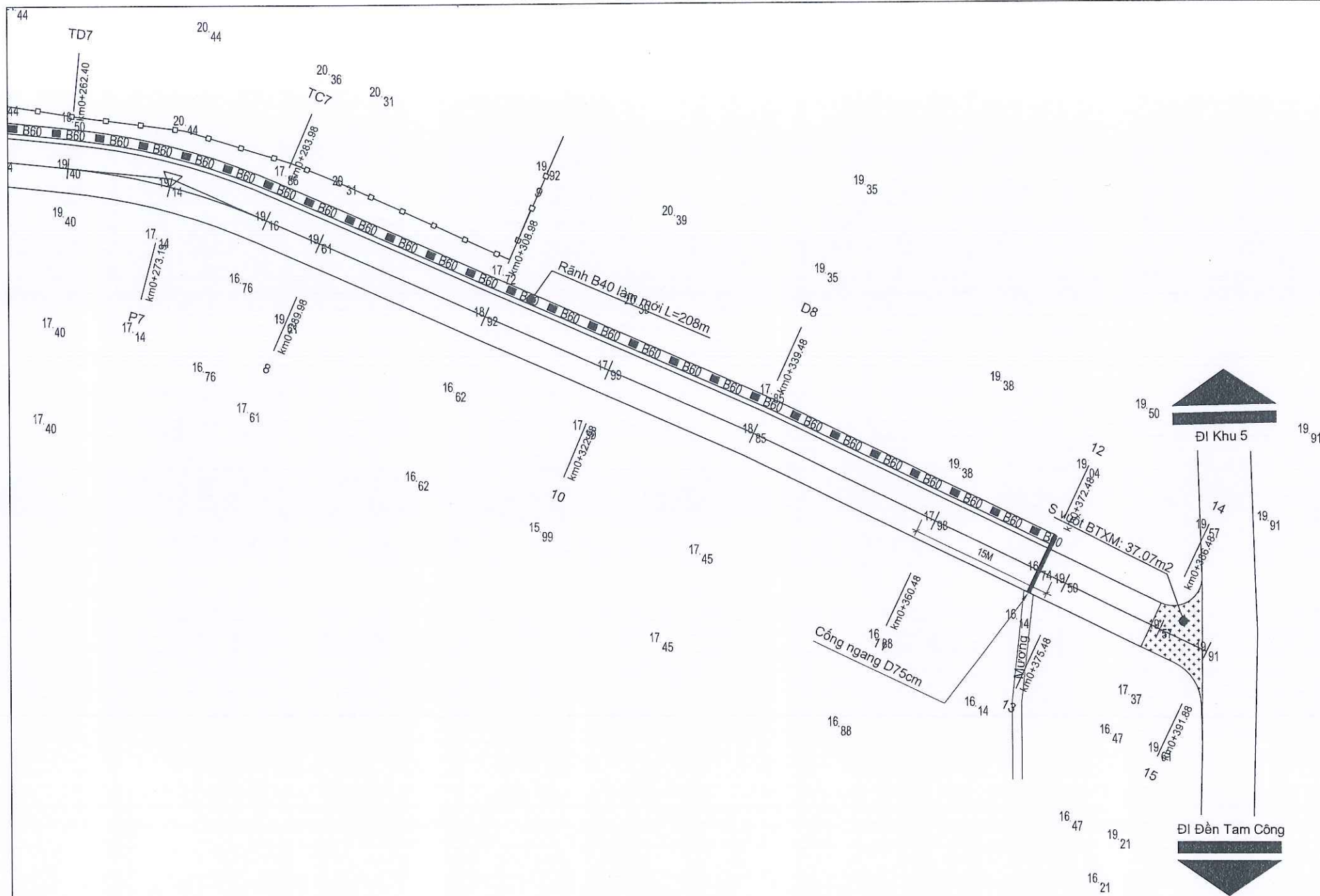
TỶ LỆ: 1/500



KÝ HIỆU	
	Đường chuyên cấp 2
	Tường xây
	Rào kẽm
	mái taluy
	Cột điện hạ thế
	Cột trung thế
	B40
	Rãnh B40 làm mới
	Nhà dân
	Cây ăn quả
	Cây lá rộng
	Cống ngang hiện trạng
	mộ
	rau
	Vuốt rãnh BTXM
	Vuốt rãnh BTN

TỔNG HỢP HỢP KHỐI LƯỢNG VUỐT RỄ										
STT	Cọc tuyến	Lý trình	Vị trí		KL.vuốt nổi					Ghi chú
			Trái tuyến	Phải phải	Chiều dài vuốt nổi (m)	S vuốt nổi BTNC dày 7cm (m2)	S BTXM Vuốt nổi (m2)	V BTXM M250 (m3)	Ván khuôn thép	
Tuyến 3	Cọc K0	Km0+00.00			3.00		18.79	2.82	1.43	Vuốt nổi đầu tuyến
	Cọc P2	Km0+63.97	x		5.00		22.49	3.37	2.47	
	Cọc 5	Km0+163.18	x		5.00		22.05	3.31	0.00	
	Cọc 15	Km0+391.88			6.00		37.07	5.56	2.90	
TỔNG TUYẾN 3						0.00	100.40	15.06	6.80	

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOÀN		BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ TUYÊN 3: TỪ ĐT.316G ĐI ĐẾN TAM CÔNG
		KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM		
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOÀN		TỶ LỆ: 1/500
		CHỦ NHIỆM TK			
				ĐÀO PHI LONG	



PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

KÝ HIỆU	
	Đường chuyển cấp 2
	Nhà dân
	Cây ăn quả
	Cây lá rộng
	Cống ngang hiện trạng
	mộ
	rau
	Vuốt rẽ BTXM
	Vuốt rẽ BTN
	B40
	Rãnh B40 làm mới

TỔNG HỢP HỢP KHỐI LƯỢNG VUỐT RỄ										
STT	Cọc tuyến	Lý trình	Vị trí		KL.vuốt nổi				Ghi chú	
			Trái tuyến	Phải phải	Chiều dài vuốt nổi (m)	S vuốt nổi BTNC dày 7cm (m2)	S BTXM Vuốt nổi (m2)	V BTXM M250 (m3)		Ván khuôn thép
Tuyến 3	Cọc K0	Km0+00.00			3.00		18.79	2.82	1.43	Vuốt nổi đầu tuyến
	Cọc P2	Km0+63.97	x		5.00		22.49	3.37	2.47	
	Cọc 5	Km0+163.18	x		5.00		22.05	3.31	0.00	
	Cọc 15	Km0+391.88			6.00		37.07	5.56	2.90	
TỔNG TUYẾN 3					0.00		100.40	15.06	6.80	

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THO

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOÀN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOÀN
CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THO, NGÀY THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
ĐÀO PHI LONG

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ
TUYẾN 3: TỪ ĐT.316G ĐI ĐỀN TAM CÔNG

TỶ LỆ: 1/500

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: /
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:



Cao độ dây cống dọc	19.46	19.39		19.29	19.24	19.13	18.86	18.77	18.67	18.55	18.55																												
Cao độ dây rãnh trái												18.52	18.52	18.52	18.52	18.52	18.52	18.40	18.38	18.36	18.33	18.30	18.28	18.25	18.23	18.21	18.19	18.17	18.16	18.12	18.09								
Độ dốc thiết kế	0.95% 38.86		1.38% 42.18				0.00% 81.14										0.20% 199.32																						
Cao độ thiết kế	20.15	20.12	20.07	19.94	19.86	19.78	19.54	19.45	19.35	19.20	19.20	19.20	19.20	19.20	19.20	19.20	19.20	19.19	19.17	19.15	19.12	19.09	19.07	19.04	19.02	19.00	18.98	18.96	18.95	18.91	18.88								
Cao độ tự nhiên	20.01	20.15	20.22	20.16	20.01	19.86	19.56	19.29	19.21	19.03	18.87	19.23	18.96	19.01	19.12	19.21	18.94	18.98	18.90	18.61	18.66	18.63	18.67	18.53	19.10	19.44	19.40	19.14	19.16	19.21	18.92	17.99							
Khoảng cách lề	1.00	3.00	5.00	13.70	8.58	8.58	17.16	6.95	6.95	11.12	10.47	10.47	15.00	8.60	10.30	10.30	16.00	4.91	10.82	10.82	15.00	15.00	10.79	12.38	12.38	7.12	10.79	10.79	6.00	19.00	14.00								
Lý trình cọc	0.00	1.00	4.00	9.00	22.70	31.28	38.86	57.02	63.97	70.92	82.04	92.51	102.98	117.98	126.58	136.88	147.18	163.18	168.09	178.91	189.73	204.73	219.73	230.52	242.90	255.28	262.40	273.19	283.98	289.98	308.98	322.08							
Tên cọc	K0	2			TD1		TC1		P2		TD3		TC3		TD4		TC4		TD5		TC5		7		P6		TD7		TC7		9								
	1	3			P1		TD2		TC2		P3		4		P4		5		P5		6		TD6		TC6		P7		8		1								
Lý trình	KM0	H1											H2											H3															

**TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

$A=170d100.0''$
 $A=100d2100.0''$
 $A=100d210.0''$

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

A=160d3000" A=160d3000"	
THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOÀN <i>Thư</i>
KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM <i>ĐD</i>
CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOÀN <i>Thư</i>
CHỦ NHIỆM TK	

H2

M.S.D.N: 2600959345 - C.T. Q.

CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG
VLG

PHỤ THO, NGÀY THÁNG NĂM 2023

GIAM ĐỐC

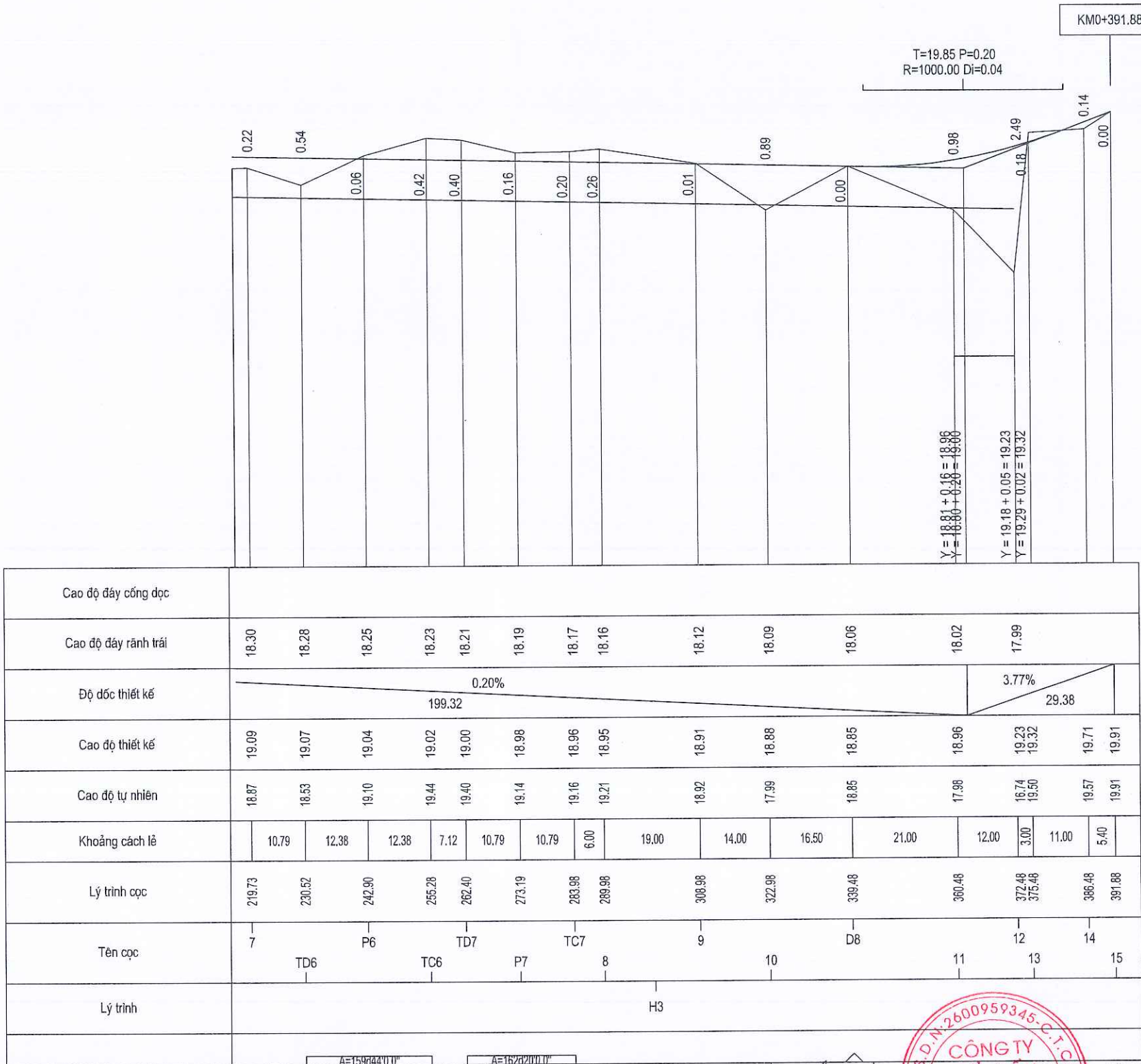
ĐÀO PHI LONG

TRẮC DỌC THIẾT KẾ

TUYỂN 3: TỪ ĐT.316G ĐI ĐỀN TAM CÔNG

TỶ LỆ: 1/500

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:



TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THO

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOÀN	
KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM	
CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOÀN	
CHỦ NHIỆM TK		

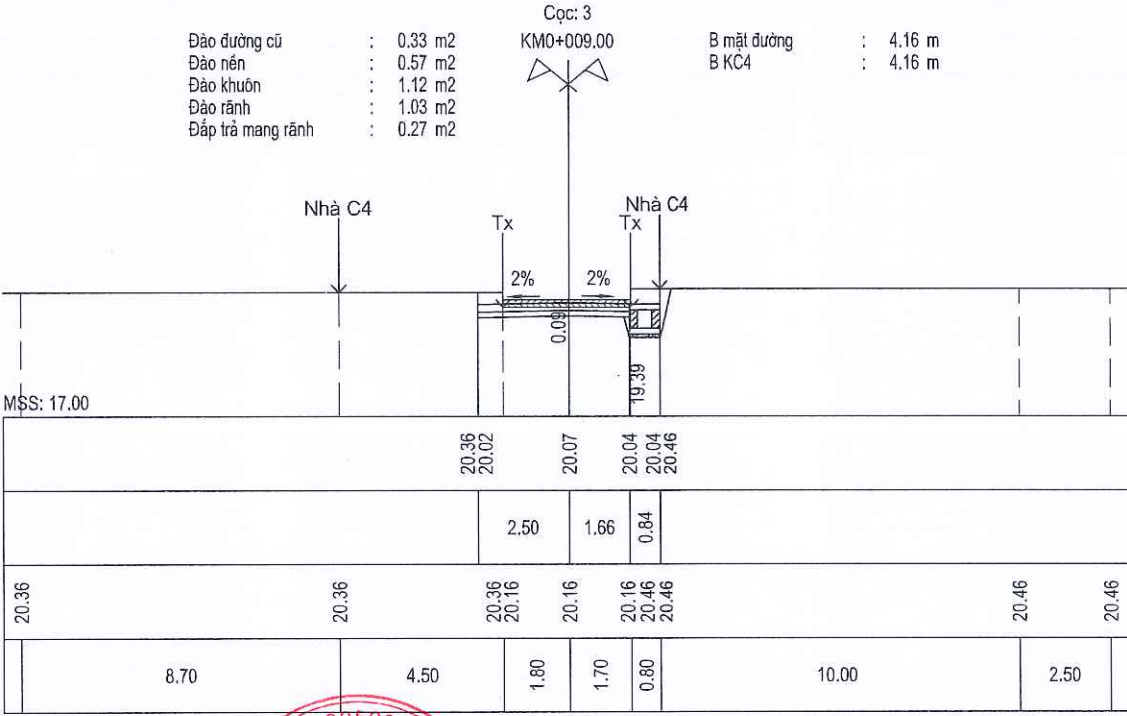
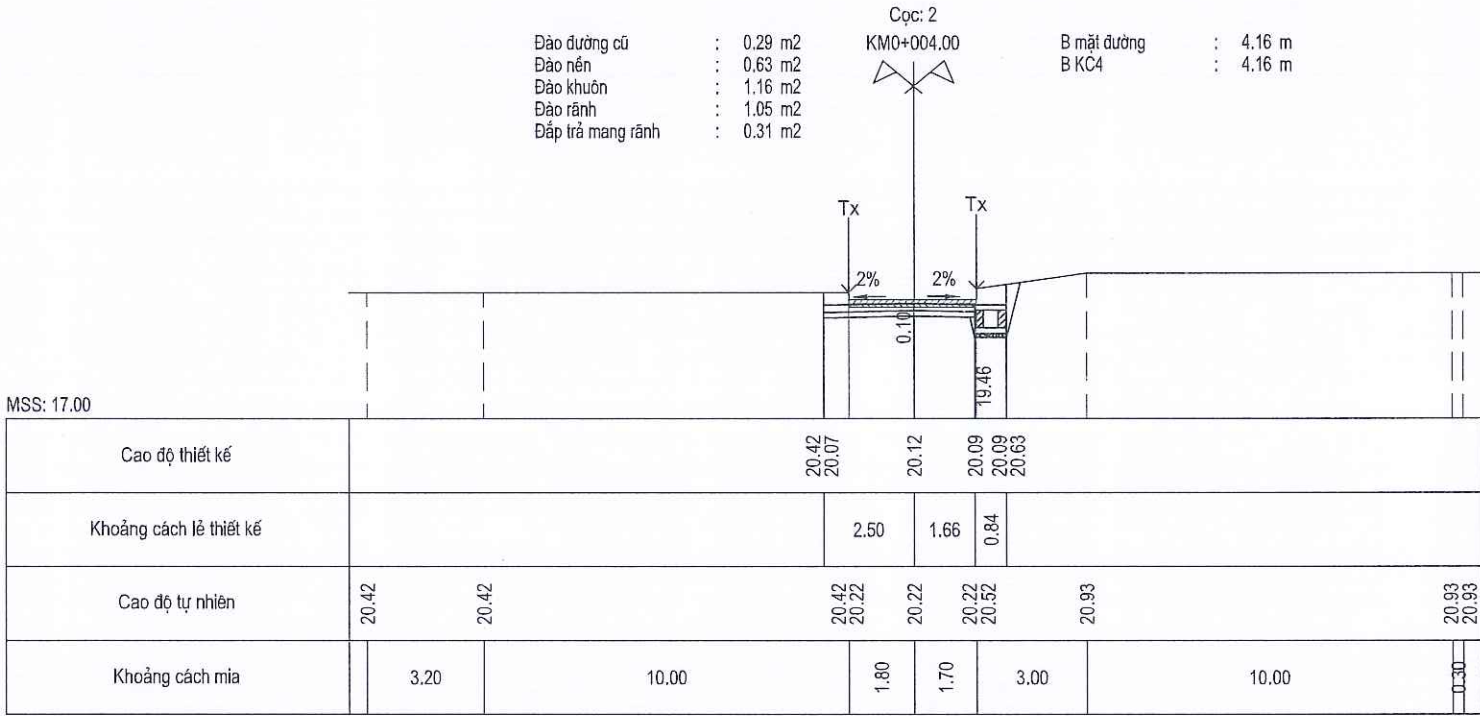
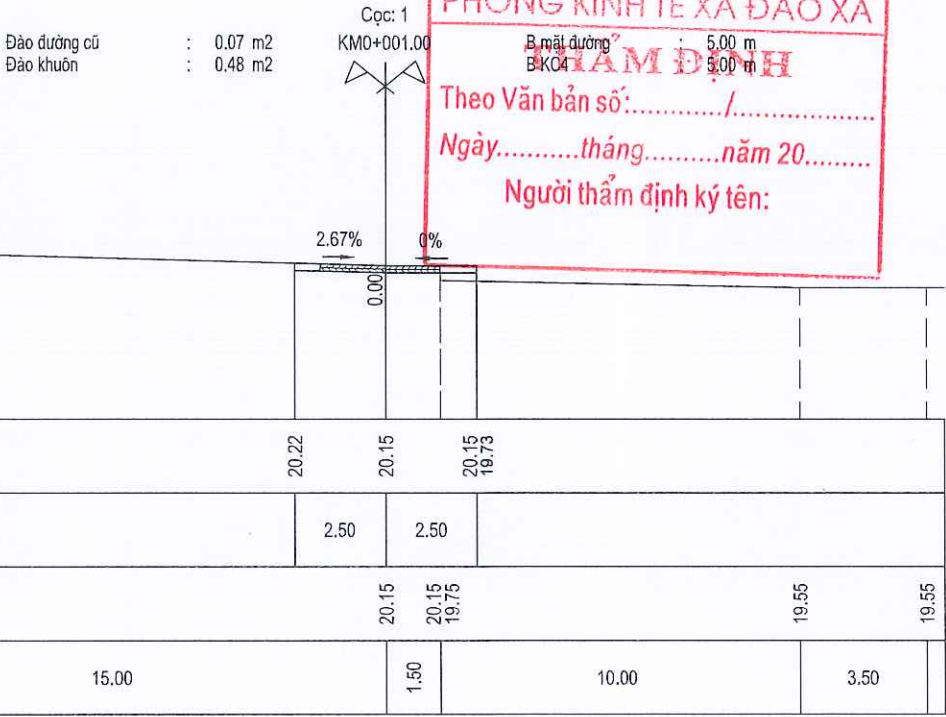
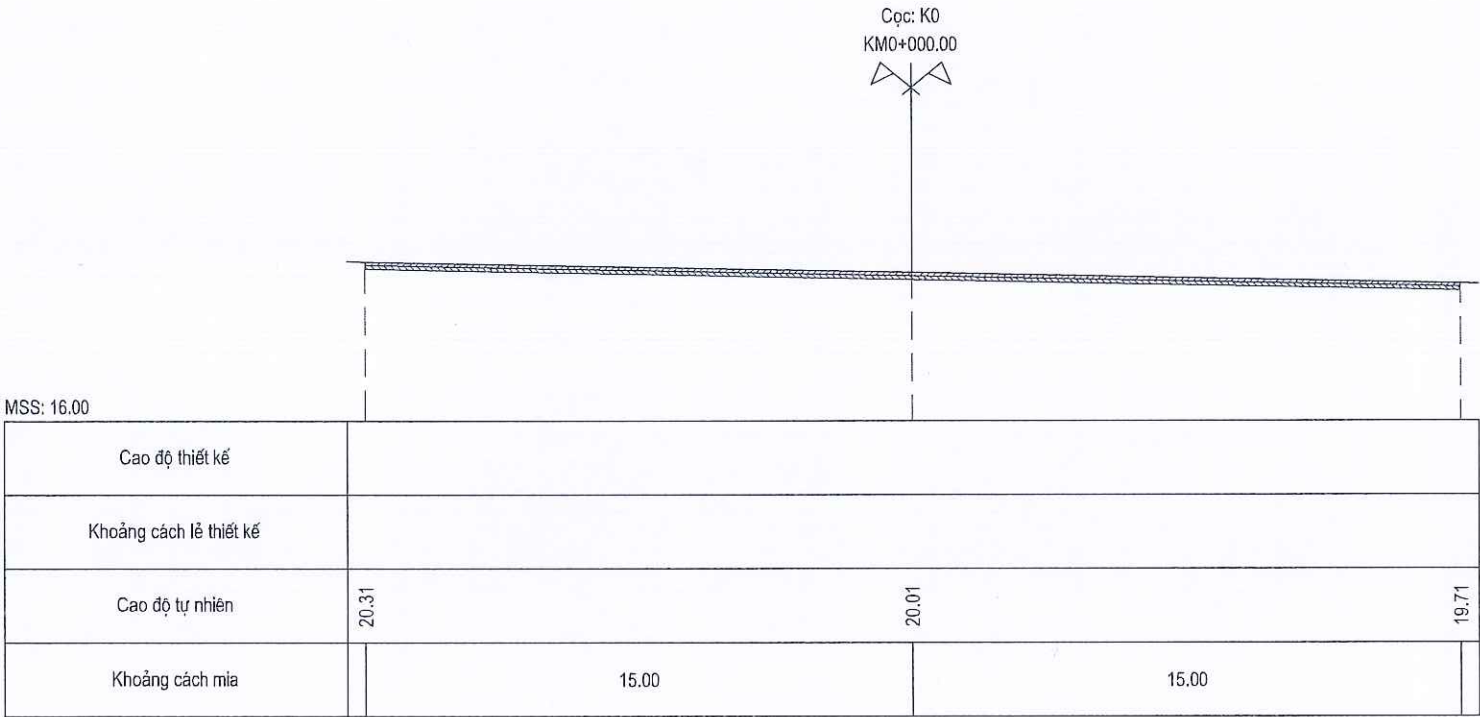
ĐÀO PHI LONG

TRẮC DỤC THIẾT KẾ
TUYẾN 3: TỪ Đ.T.316G ĐI ĐỀN TAM CÔNG

TỶ LỆ: 1/500

PHÚ THO NGÀY... THÁNG... NĂM 2025

GIÁM ĐỐC



TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN

NGUYỄN HỒNG THOAN

KIỂM TRA

ĐÀO ĐỨC LÂM

CHỦ TRÌ T.KẾ

NGUYỄN HỒNG THOAN

CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025

GIÁM ĐỐC

ĐÀO PHI LONG

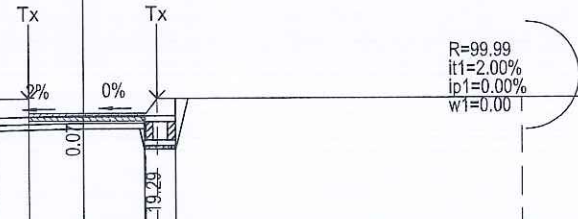
TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 3: TỪ ĐT.316G ĐI ĐẾN TAM CÔNG

TỶ LỆ: 1/200

Cọc: TD1
KM0+022.70

Đào đường cũ : 0.40 m2
Đào nền : 0.82 m2
Đào khuôn : 1.06 m2
Đào rãnh : 1.05 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.29 m2

B mặt đường : 4.16 m
B KC4 : 4.16 m



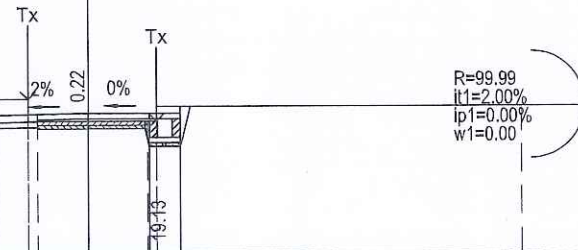
MSS: 17.00

Cao độ thiết kế			20.41	19.89	19.94	19.94	20.41		
Khoảng cách lề thiết kế			2.50	1.66	0.84				
Cao độ tự nhiên	20.41	20.41	20.41	20.01	20.01	20.01	20.41	20.41	
Khoảng cách mìa	3.50	10.00	1.50	1.70	0.30	10.00	3.00		

Cọc: TC1
KM0+039.86

Đào đường cũ : 0.00 m2
Đào nền : 0.48 m2
Đào khuôn : 0.33 m2
Đào rãnh : 0.91 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.19 m
B KC3 : 2.93 m
B KC4 : 1.23 m



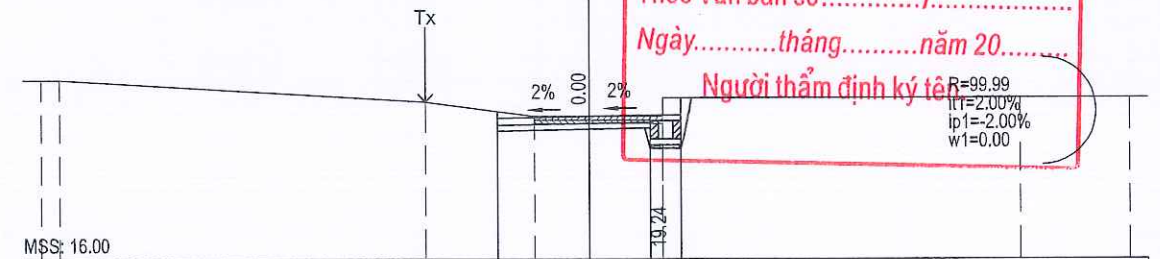
MSS: 16.00

Cao độ thiết kế			20.16	19.73	19.78	19.78	19.96		
Khoảng cách lề thiết kế			2.50	1.66	0.84				
Cao độ tự nhiên	20.16	20.16	20.16	19.56	19.56	19.56	19.96	19.96	
Khoảng cách mìa	3.35	10.00	0.25	1.40	1.80	0.25	10.00	3.15	

Cọc: P1
KM0+031.28

Đào đường cũ : 0.61 m2
Đào nền : 0.34 m2
Đào khuôn : 0.81 m2
Đào rãnh : 1.03 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.29 m2

B mặt đường : 4.16 m
B KC4 : 4.16 m



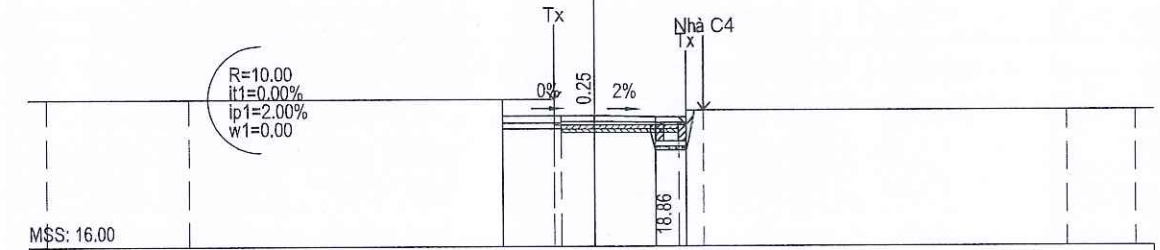
MSS: 16.00

			19.99	19.81	19.86	19.89	20.36		
			2.50	1.66	0.84				
	20.86	20.86	20.26	19.86	19.86	19.86	20.36	20.36	
	0.50	10.00	3.00	1.50	2.00	10.00	3.00		

Cọc: TD2
KM0+057.02

Đào nền : 0.62 m2
Đào khuôn : 0.51 m2
Đào rãnh : 0.79 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.21 m2

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.24 m
B KC3 : 2.56 m
B KC4 : 1.60 m



MSS: 16.00

			19.99	19.54	19.54	19.51	19.51		
			2.50	1.66	0.84				
	19.99	19.99	19.99	19.29	19.29	19.29	19.69	19.69	
	3.90	10.00	0.20	0.90	2.30	0.20	10.00	1.90	

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THO

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

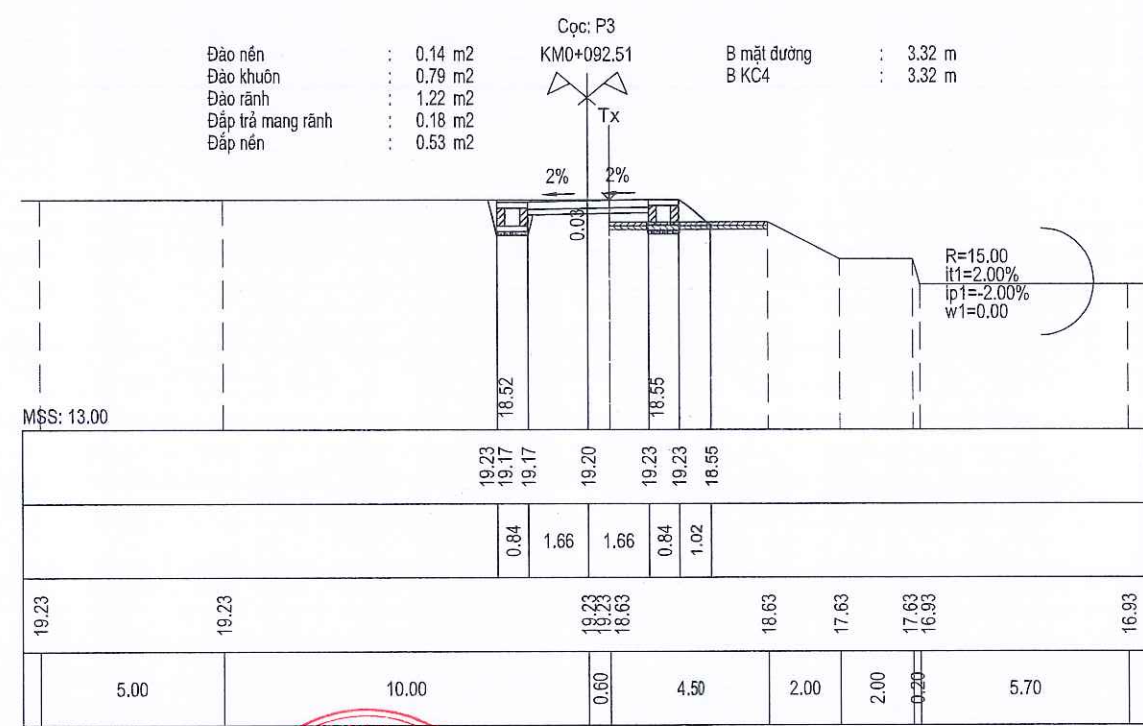
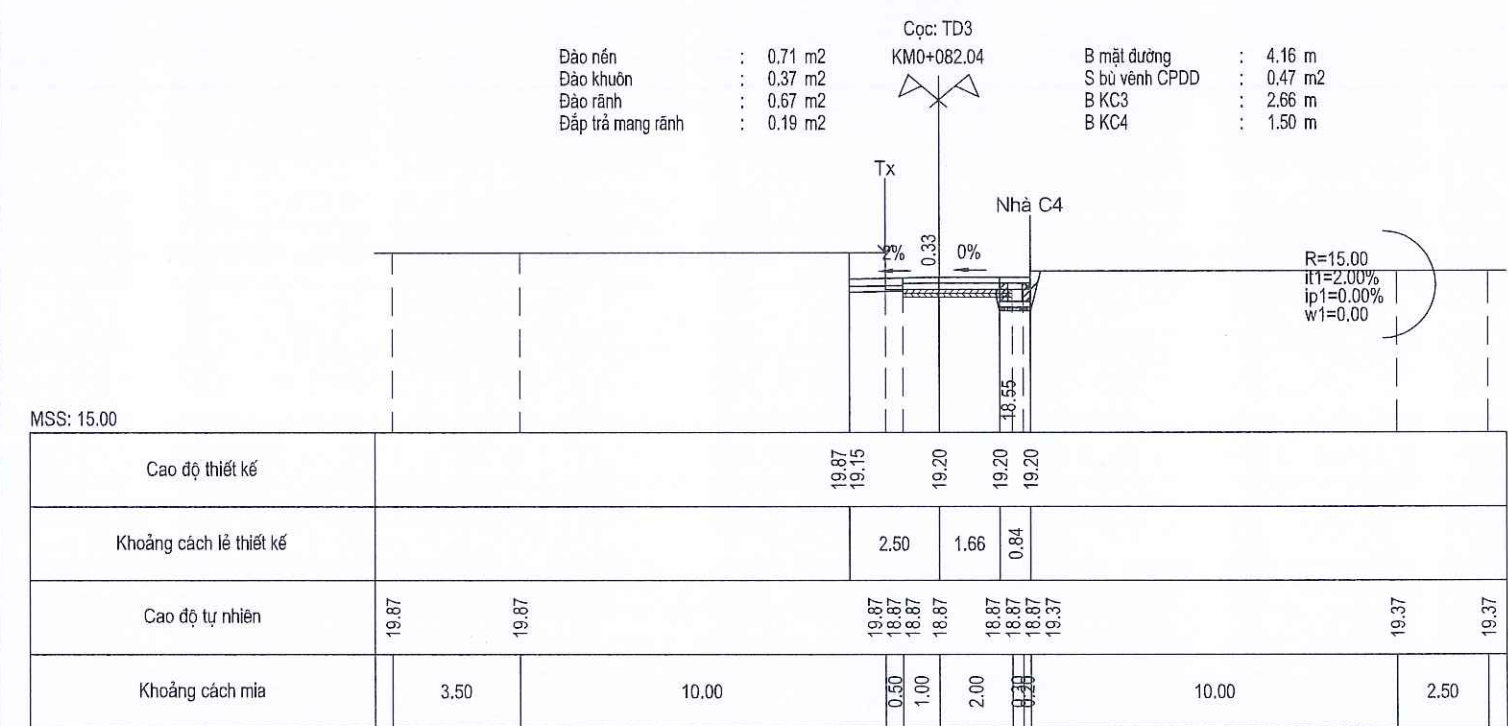
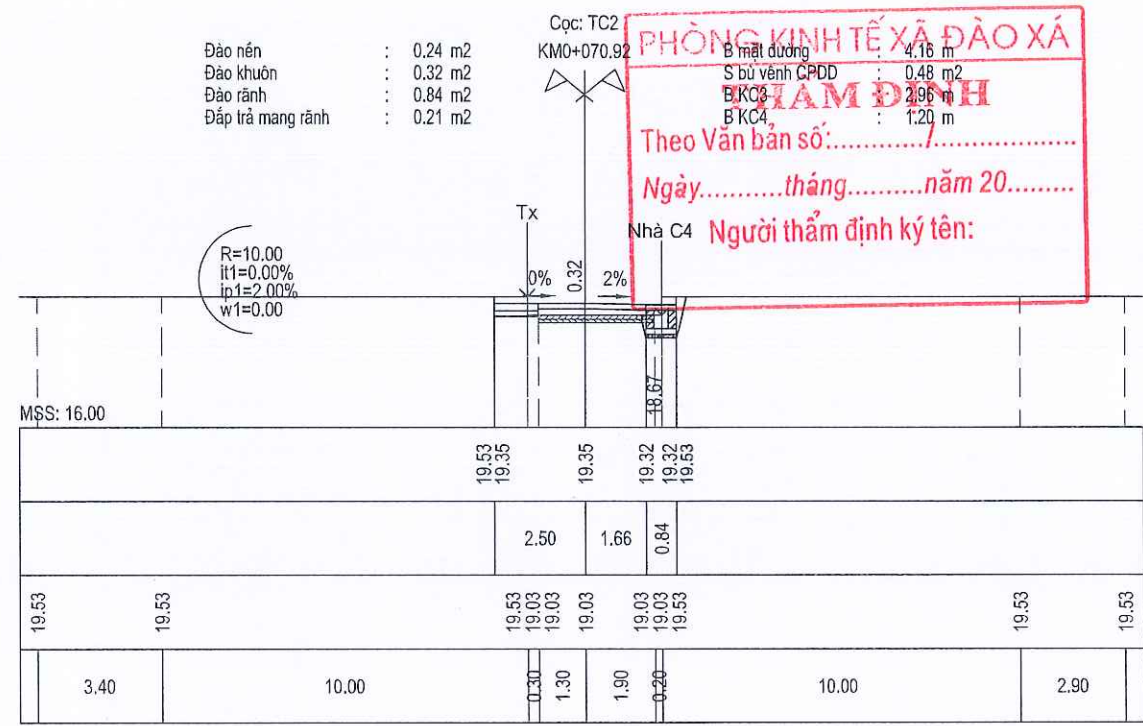
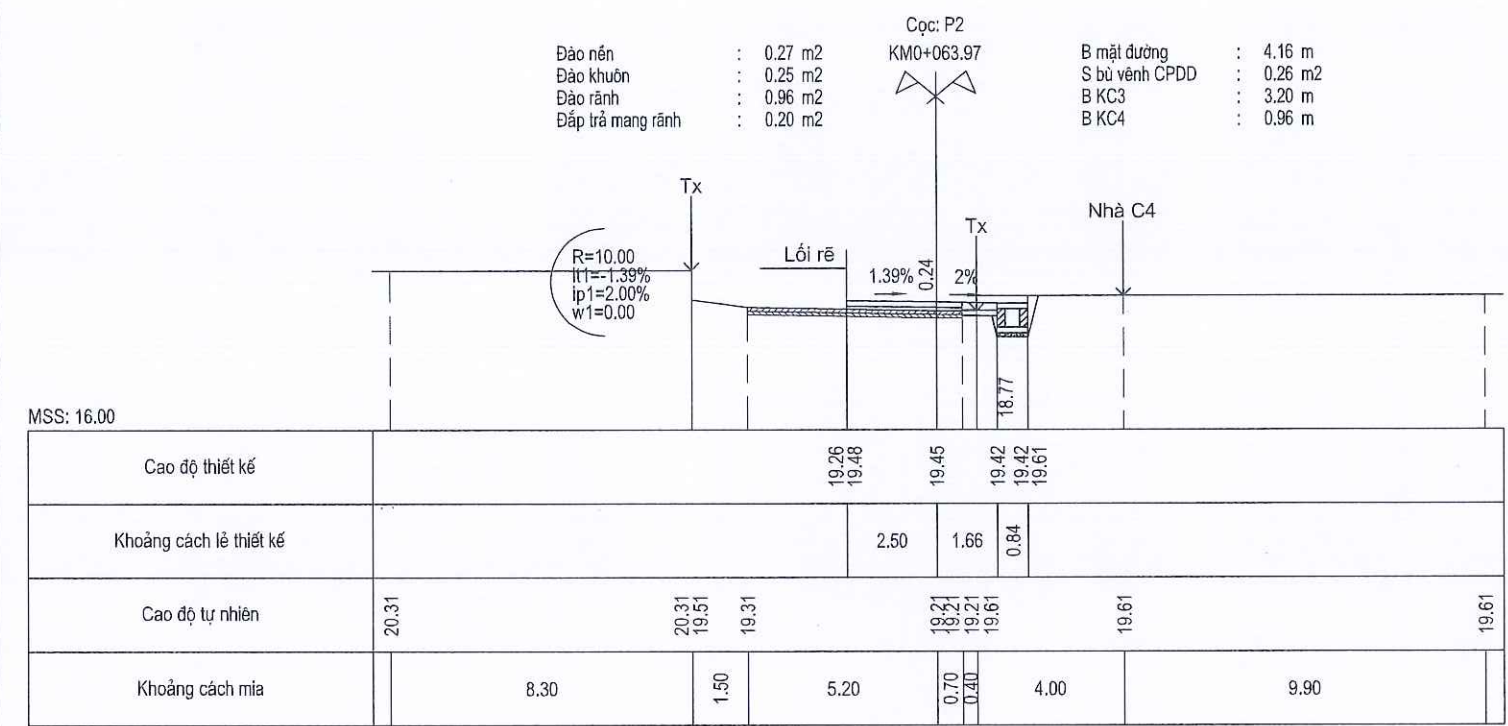
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN : NGUYỄN HỒNG THOÀN
KIỂM TRA : ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ : NGUYỄN HỒNG THOÀN
CHỦ NHIỆM TK : ĐÀO PHI LONG

PHÚ THO, NGÀY THÁNG NĂM 2025
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 3: TỪ ĐT.316G ĐI ĐẾN TAM CÔNG

TỶ LỆ: 1/200

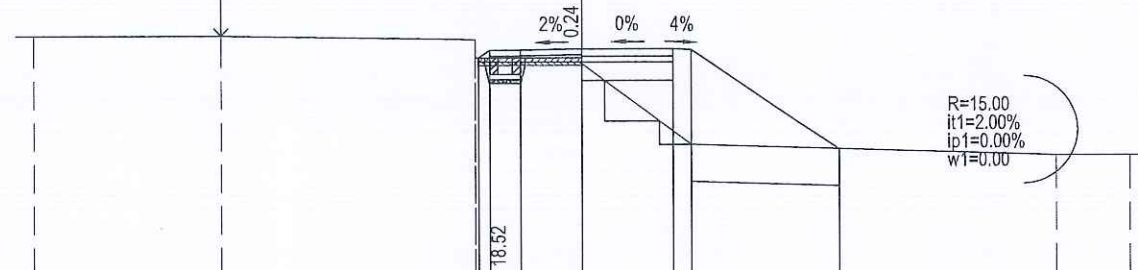


TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	PHỤ THO, NGÀY THÁNG NĂM 2025	TRÁC NGANG THIẾT KẾ TUYẾN 3: TỪ ĐT.316G ĐI ĐỀN TAM CÔNG
		KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM		
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	ĐÀO PHI LONG	TỶ LỆ: 1/200
		CHỦ NHIỆM TK			

Đất KTH : 4.04 m2
Đánh cấp : 1.10 m2
Đào rãnh : 0.70 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.12 m2
Đắp nền : 12.81 m2
Đắp K95 : 1.25 m2

Cọc: TC3
KMO+102.98

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.12 m2
B KC3 : 1.66 m
B KC4 : 2.50 m



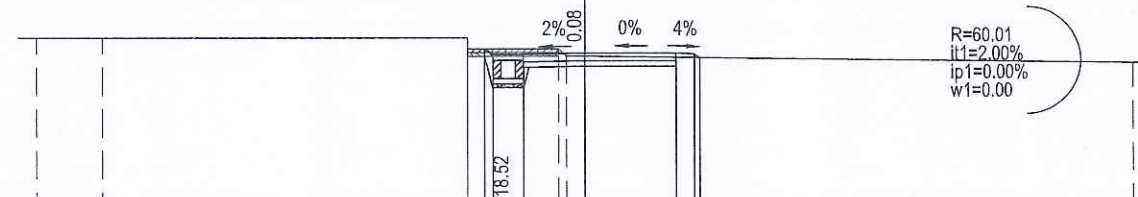
MSS: 13.00

Cao độ thiết kế			18.96 19.17	19.17	19.20	19.20 19.18	16.49
Khoảng cách lề thiết kế			0.31 0.84	1.66	2.50	0.50	4.04
Cao độ tự nhiên	19.56	19.56	19.46 18.96	18.96 18.81	18.81	16.61	16.31 16.31
Khoảng cách mìa	5.10	7.00	2.90	3.00	10.00	2.00	

Đào đường cũ : 0.40 m2
Đào nền : 0.00 m2
Đào khuôn : 1.12 m2
Đào rãnh : 0.85 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.12 m2
Đắp nền : 0.06 m2
Đắp K95 : 0.00 m2

Cọc: TD4
KMO+126.58

B mặt đường : 4.16 m
B KC4 : 4.16 m



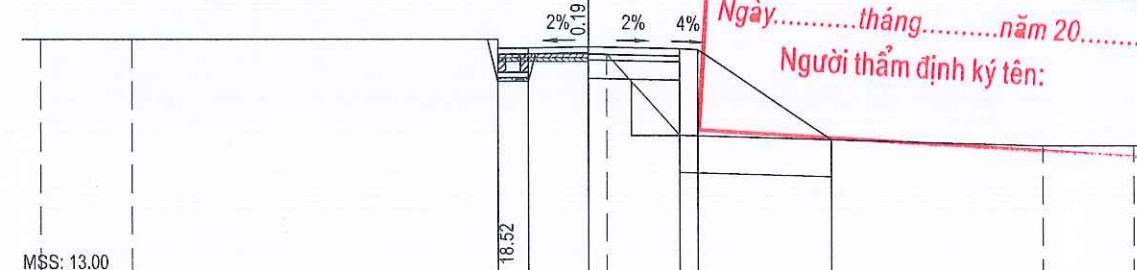
MSS: 15.00

Cao độ thiết kế			19.32 19.17	19.17	19.20	19.20 19.08	
Khoảng cách lề thiết kế			0.22 0.84	1.66	2.50	0.50	
Cao độ tự nhiên	19.62	19.62	19.62 19.32	19.32 19.12	19.12		18.92
Khoảng cách mìa	1.80	10.00	2.50	0.50	15.00		

Đất KTH : 4.17 m2
Đánh cấp : 0.95 m2
Đào khuôn : 0.54 m2
Đào rãnh : 0.87 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.24 m2
Đắp nền : 11.60 m2
Đắp K95 : 1.25 m2

Cọc: 4
KMO+117.98

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.04 m2
B KC3 : 1.66 m
B KC4 : 2.50 m



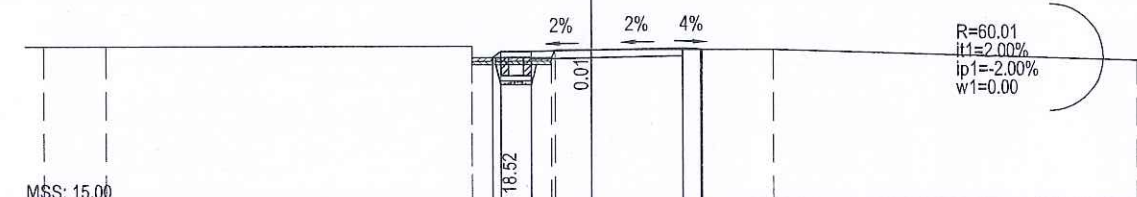
MSS: 13.00

19.41		19.41		19.41		19.01	19.01	16.81	16.51		16.51
2.50	10.00			2.50	0.50	2.00	10.00			2.50	
				19.17	19.17	19.20	19.15	19.13	16.68		
				0.84	1.66	2.50	0.50	3.67			

Đào nền : 0.02 m2
Đào khuôn : 1.21 m2
Đào rãnh : 0.73 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.14 m2
Đắp nền : 0.03 m2
Đắp K95 : 0.00 m2

Cọc: P4
KMO+136.88

B mặt đường : 4.16 m
S bù vênh CPDD : 0.00 m2
B KC3 : 0.00 m
B KC4 : 4.16 m



MSS: 15.00

			19.01 19.17	19.17	19.20	19.25 19.21	
			0.24 0.84	1.66	2.50	0.50	
19.31	19.31		19.31 19.01	19.01 19.21	19.21		18.91
1.70	10.00	2.20	0.40	1.00	5.00	10.00	

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

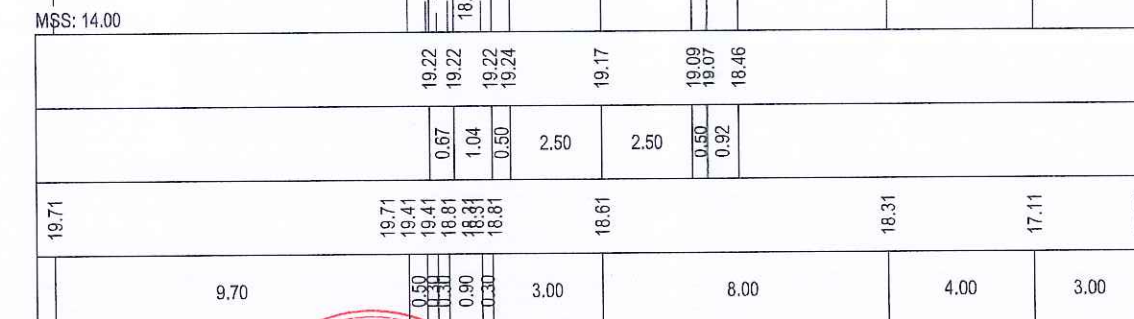
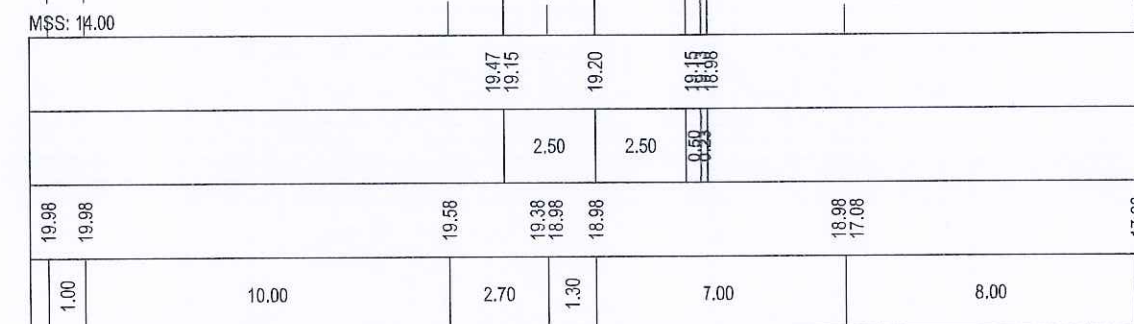
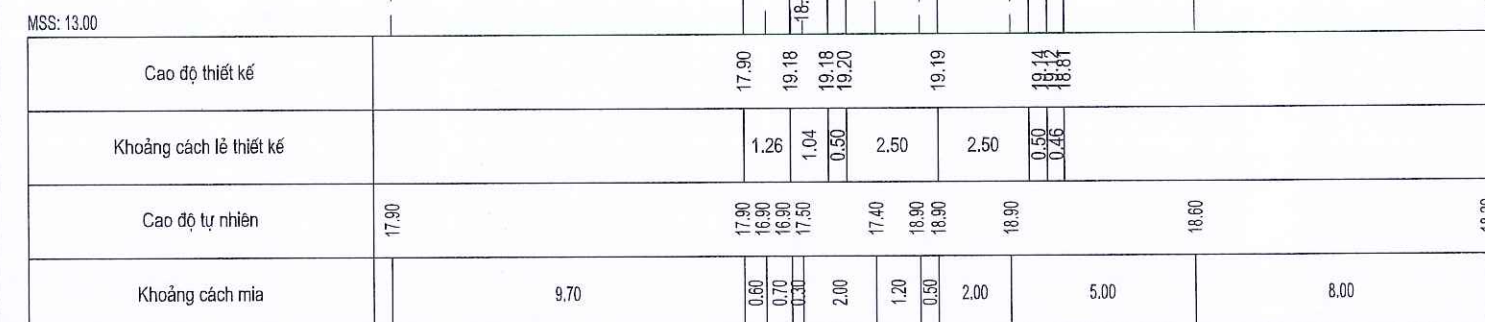
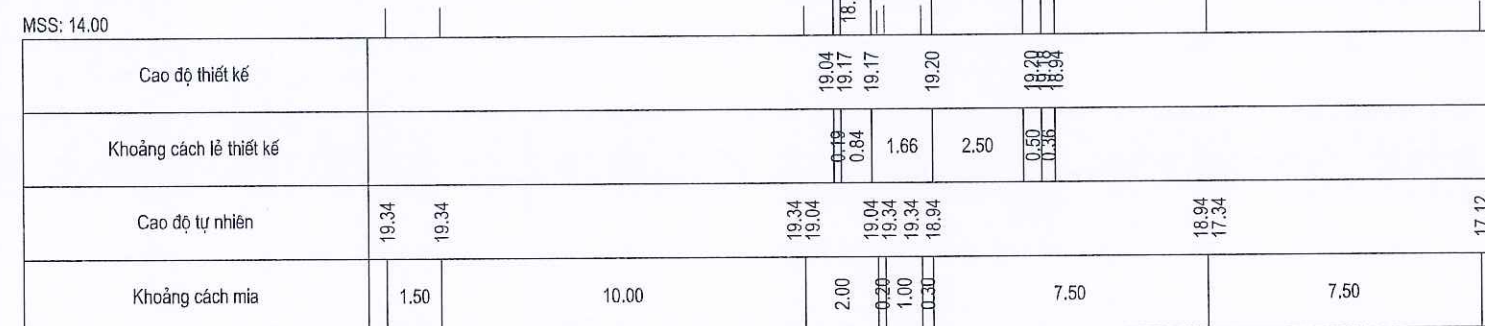
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN : NGUYỄN HỒNG THOAN
KIỂM TRA : ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ : NGUYỄN HỒNG THOAN
CHỦ NHIỆM TK : NGUYỄN HỒNG THOAN

PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 3: TỪ ĐT.316G ĐI ĐẾN TAM CÔNG

TỶ LỆ: 1/200



TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN		PHỤ THO. NGÀY THÁNG NĂM 2025  GIÁM ĐỐC  ĐÀO PHI LONG	TRÁC NGANG THIẾT KẾ TUYẾN 3: TỪ ĐT.316G ĐI ĐỀN TAM CÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM			TỶ LỆ: 1/200
		CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN			
		CHỦ NHIỆM TK				

Đất KTH : 1.40 m2
Đào nền : 1.60 m2
Đào khuôn : 4.25 m2
Đào rãnh : 1.65 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.46 m2
Đắp nền : 2.12 m2
Đắp K95 : 2.50 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: P6
KM0+242.90

R=70.00
it1=3.00%
ip1=3.00%
w1=0.00

Đất KTH : 1.00 m2
Đào nền : 3.11 m2
Đào khuôn : 4.25 m2
Đào rãnh : 1.31 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.26 m2
Đắp nền : 2.16 m2
Đắp K95 : 2.50 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: TC6
KM0+255.28

R=70.00
it1=-0.50%
ip1=2.00%
w1=0.00

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

MSS: 14.00

Cao độ thiết kế		19.10	19.10	19.10	19.12	19.04	18.97	18.95	
Khoảng cách lề thiết kế		1.96	1.04	0.50	2.50	2.50	0.50	0.47	
Cao độ tự nhiên	21.40	21.40	18.40	18.40	19.70	19.70	19.10	19.10	17.80
Khoảng cách mìa	9.00	1.40	0.70	2.00	0.40	1.50	7.00	1.20	6.80

MSS: 14.00

	19.01	19.01	19.01	19.03	19.02	18.95	18.95	19.31	
	1.52	1.04	0.50	2.50	2.50	0.50	0.37		
	21.44	21.44	19.14	19.14	19.14	19.64	19.44	19.14	17.14
	9.20	0.30	1.00	1.00	3.30	8.00	4.00	1.50	1.50

Đất KTH : 1.00 m2
Đào nền : 4.03 m2
Đào khuôn : 4.25 m2
Đào rãnh : 1.08 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.22 m2
Đắp nền : 1.30 m2
Đắp K95 : 2.50 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: TD7
KM0+262.40

R=69.99
it1=0.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

Đất KTH : 1.00 m2
Đào nền : 1.54 m2
Đào khuôn : 4.25 m2
Đào rãnh : 1.16 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.25 m2
Đắp nền : 2.52 m2
Đắp K95 : 2.50 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: P7
KM0+273.19

R=69.99
it1=-2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 15.00

Cao độ thiết kế		18.98	18.98	18.98	19.00	18.95	18.95	18.90	
Khoảng cách lề thiết kế		1.10	1.04	0.50	2.50	2.50	0.50	0.47	
Cao độ tự nhiên	21.70	21.70	21.70	19.50	18.50	18.50	19.90	19.40	18.90
Khoảng cách mìa	6.60	3.00	0.50	1.00	1.00	2.20	0.30	5.00	10.00

MSS: 14.00

	19.01	19.01	19.01	19.03	18.98	18.93	18.93	19.06	
	1.94	1.04	0.50	2.50	2.50	0.50	0.47		
	20.44	20.44	19.74	19.74	18.04	18.04	19.34	19.14	17.14
	8.40	0.60	0.70	1.00	1.30	2.00	1.00	3.00	9.50

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THO

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOÀN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOÀN
CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THO, NGÀY... THÁNG..... NĂM 2025
GIÁM ĐỐC

ĐÀO PHI LONG

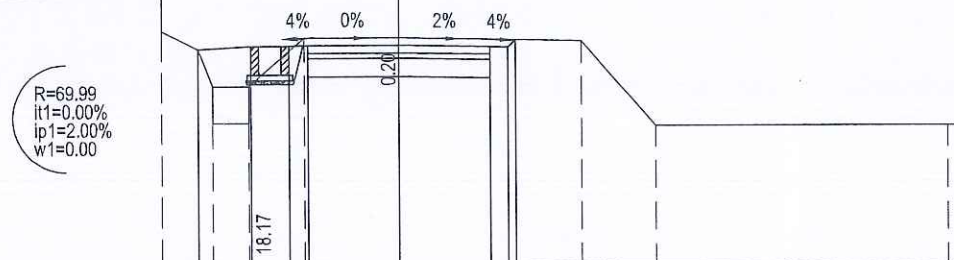
TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 3: TỪ ĐT.316G ĐI ĐẾN TAM CÔNG

TỶ LỆ: 1/200

Đất KTH : 1.00 m2
Đào nền : 1.18 m2
Đào khuôn : 4.25 m2
Đào rãnh : 0.69 m2
Đắp trả mang rãnh Tx : 0.21 m2
Đắp nền : 2.29 m2
Đắp K95 : 2.50 m2

Cọc: TC7
KM0+283.98

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m



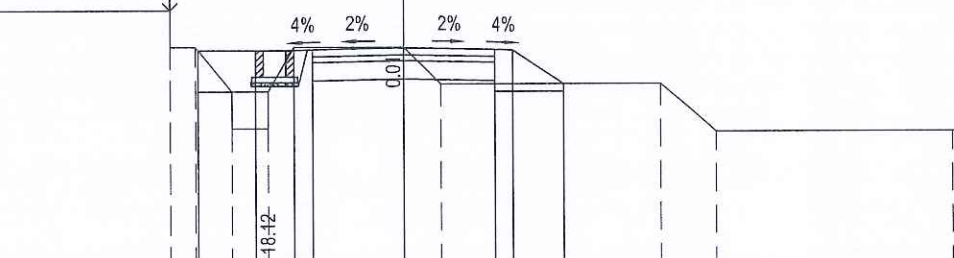
MSS: 13.00

Cao độ thiết kế		18.86	18.94	18.94	18.96	18.96	18.91	18.91	
Khoảng cách lề thiết kế		1.46	1.04	0.50	2.50	2.50	0.50	0.50	
Cao độ tự nhiên	20.36	20.36	19.36	18.86	17.86	17.86	19.16	19.16	16.76
Khoảng cách mìa	8.50	1.00	0.40	1.00	1.50	2.60	5.00	2.00	8.00

Đất KTH : 1.38 m2
Đánh cấp : 0.52 m2
Đào nền : 0.13 m2
Đào khuôn : 2.50 m2
Đào rãnh : 0.55 m2
Đắp trả mang rãnh Tx : 0.20 m2
Đắp nền : 4.39 m2
Đắp K95 : 2.50 m2

Cọc: 9
KM0+308.98

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m



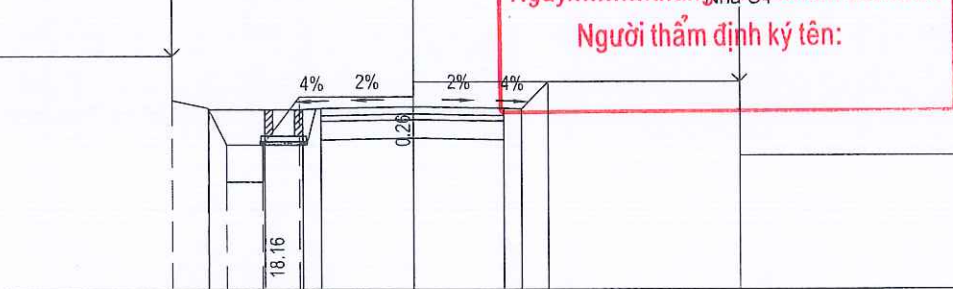
MSS: 13.00

Cao độ thiết kế		18.84	18.84	18.84	18.86	18.91	18.86	18.84	17.92
Khoảng cách lề thiết kế		1.59	1.04	0.50	2.50	2.50	0.50	1.38	
Cao độ tự nhiên	19.92	19.92	18.92	17.72	17.72	18.92	18.92	17.92	16.62
Khoảng cách mìa	8.60	0.70	1.00	1.00	0.70	3.00	1.00	6.00	1.50

Đất KTH : 1.00 m2
Đào nền : 3.31 m2
Đào khuôn : 4.25 m2
Đào rãnh : 0.93 m2
Đắp trả mang rãnh Tx : 0.20 m2
Đắp nền : 2.23 m2
Đắp K95 : 2.50 m2

Cọc: 8
KM0+289.98

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m



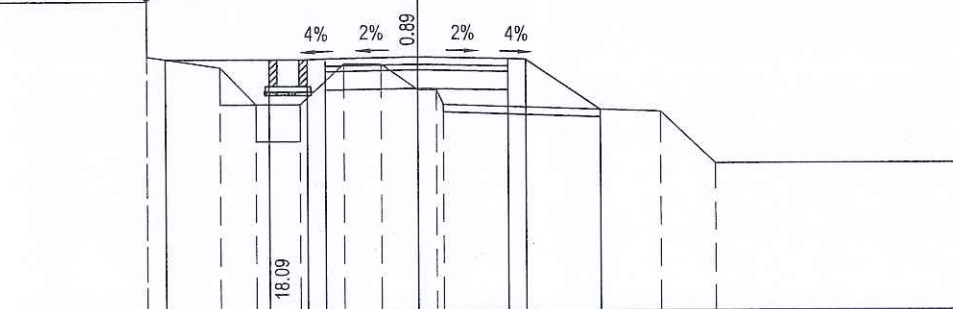
MSS: 14.00

	18.88	18.88	18.88	18.90	18.95	18.90	18.88	19.61	
	1.54	1.04	0.50	2.50	2.50	0.50	0.73		
	20.31	20.31	19.11	18.91	17.91	17.91	19.21	19.61	17.61
	8.40	1.00	0.50	1.00	1.00	3.10	9.00	6.00	

Đất KTH : 2.07 m2
Đánh cấp : 0.50 m2
Đào khuôn : 1.25 m2
Đào rãnh : 0.00 m2
Đắp trả mang rãnh Tx : 7.32 m2
Đắp nền : 2.50 m2

Cọc: 10
KM0+322.98

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m



MSS: 12.00

	18.81	18.81	18.81	18.83	18.88	18.83	18.81	17.45	
	2.86	1.04	0.50	2.50	2.50	0.50	2.05		
	20.39	20.39	18.89	18.89	17.89	17.89	18.89	17.89	15.99
	7.60	2.00	1.00	1.20	1.20	1.00	1.00	6.00	1.50

PHỤ TẠNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOÀN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOÀN
CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC

ĐÀO PHI LONG

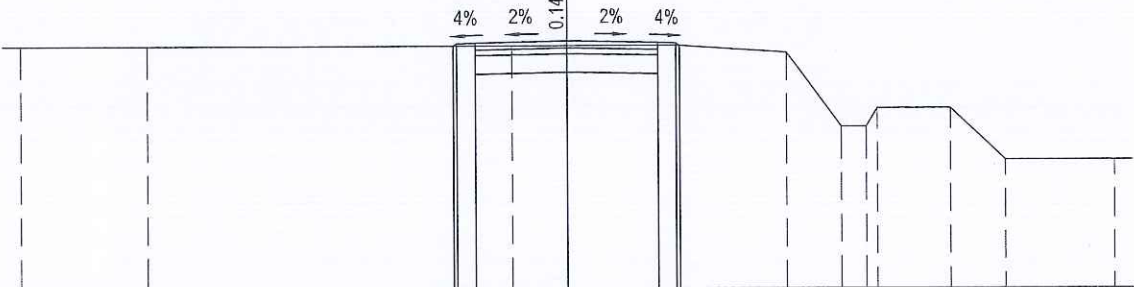
TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 3: TỪ ĐT.316G ĐI ĐẾN TAM CÔNG

TỶ LỆ: 1/200

Đào khuôn : 3.69 m2
Đắp nền : 0.08 m2
Đắp K95 : 2.50 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: 14
KM0+386.48

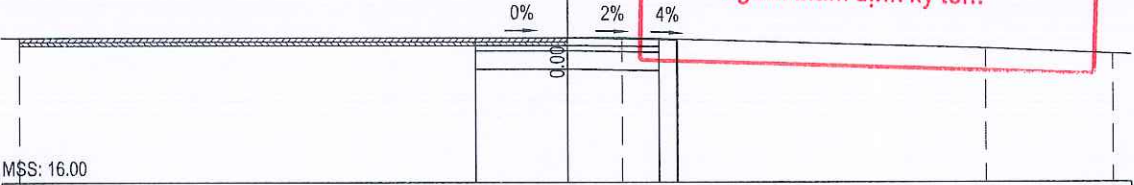


Cao độ thiết kế	19.57	19.57	19.57	19.57	19.57	19.37	17.37	17.37	17.87	17.87	16.47	16.47
Khoảng cách lề thiết kế	0.50	2.50	2.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
Cao độ tự nhiên	19.57	19.57	19.57	19.57	19.57	19.37	17.37	17.37	17.87	17.87	16.47	16.47
Khoảng cách mìa	3.50	10.00	1.50	3.00	3.00	1.50	0.70	0.30	2.00	1.50	3.00	3.00

Đào đường cũ : 0.50 m2
Đào nền : 0.06 m2
Đào khuôn : 3.75 m2
Đắp K95 : 2.50 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: 15
KM0+391.88



19.91	19.91	19.91	19.91	19.91	19.91	19.91	19.91	19.91	19.91	19.91	19.91	19.91
0.50	2.50	2.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
15.00	1.50	10.00	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOÀN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOÀN
CHỦ NHIỆM TK



PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 3: TỪ ĐT.316G ĐI ĐẾN TAM CÔNG

TỶ LỆ: 1/200

Bảng tổng hợp khối lượng: Tuyến 3																																		
Tên cục	K.Cách lẻ	Diện tích														Khối lượng																		
		Đất KTH	Đánh cấp	Đào đường cũ	Đào nền	Đào khuôn	Đào rãnh	Đắp trả mang rãnh	Đắp nền	B mặt đường	B KC1	B KC2	S bù vênh CPDD	B KC3	B KC4	Đất KTH	Đánh cấp	Đào đường cũ	Đào nền	Đào khuôn	Đào rãnh	Đắp trả mang rãnh	Đắp nền	B mặt đường	B KC1	B KC2	S bù vênh CPDD	B KC3	B KC4					
K0		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.04	0.00	0.24	0.00	0.00	0.00	Phạm vi khối lượng mặt đường đã tính trong vuốt rẽ										
1	1	0.00	0.00	0.07	0.00	0.48	0.00	0.00	0.00	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00																			
	3															0.00	0.00	0.54	0.95	2.46	1.58	0.47	0.00											
2		0.00	0.00	0.29	0.63	1.16	1.05	0.31	0.00	4.16	0.00	0.00	0.00	0.00	4.16																			
	5															0.00	0.00	1.55	3.00	5.70	5.20	1.45	0.00	20.80	0.00	0.00	0.00	0.00						
3		0.00	0.00	0.33	0.57	1.12	1.03	0.27	0.00	4.16	0.00	0.00	0.00	0.00	4.16																			
	13.7															0.00	0.00	5.00	9.52	14.93	14.25	3.84	0.00	56.99	0.00	0.00	0.00	0.00						
TD1		0.00	0.00	0.40	0.82	1.06	1.05	0.29	0.00	4.16	0.00	0.00	0.00	0.00	4.16																			
	8.58															0.00	0.00	4.33	4.98	8.02	8.92	2.49	0.00	35.69	0.00	0.00	0.00	0.00						
P1		0.00	0.00	0.61	0.34	0.81	1.03	0.29	0.00	4.16	0.00	0.00	0.00	0.00	4.16																			
	8.58															0.00	0.00	2.62	3.52	4.89	8.32	2.06	0.00	35.69	0.00	0.00	0.82	12.57	23.12					
TC1		0.00	0.00	0.00	0.48	0.33	0.91	0.19	0.00	4.16	0.00	0.00	0.19	2.93	1.23																			
	17.16															0.00	0.00	0.00	9.44	7.21	14.59	3.43	0.00	71.39	0.00	0.00	3.69	47.10	24.28					
TD2		0.00	0.00	0.00	0.62	0.51	0.79	0.21	0.00	4.16	0.00	0.00	0.24	2.56	1.60																			
	6.95															0.00	0.00	0.00	3.09	2.64	6.08	1.42	0.00	28.91	0.00	0.00	1.74	20.02	8.90					
P2		0.00	0.00	0.00	0.27	0.25	0.96	0.20	0.00	4.16	0.00	0.00	0.26	3.20	0.96																			
	6.95															0.00	0.00	0.00	1.77	1.98	6.26	1.42	0.00	28.91	0.00	0.00	2.57	21.41	7.51					
TC2		0.00	0.00	0.00	0.24	0.32	0.84	0.21	0.00	4.16	0.00	0.00	0.48	2.96	1.20																			
	11.12															0.00	0.00	0.00	5.28	3.84	8.40	2.22	0.00	46.26	0.00	0.00	5.28	31.25	15.01					
TD3		0.00	0.00	0.00	0.71	0.37	0.67	0.19	0.00	4.16	0.00	0.00	0.47	2.66	1.50																			
	10.47															0.00	0.00	0.00	4.45	6.07	9.89	1.94	2.77	39.16	0.00	0.00	2.46	13.93	25.23					
P3		0.00	0.00	0.00	0.14	0.79	1.22	0.18	0.53	3.32	0.00	0.00	0.00	0.00	3.32																			
	10.47															21.15	5.76	0.00	0.73	4.14	10.05	1.57	76.38	39.16	0.00	0.00	0.63	8.69	30.47					
TC3		4.04	1.10	0.00	0.00	0.00	0.70	0.12	14.06	4.16	0.00	0.00	0.12	1.66	2.50																			
	15															61.58	15.38	0.00	0.00	4.05	11.78	2.70	201.83	62.40	0.00	0.00	1.20	24.90	37.50					
4		4.17	0.95	0.00	0.00	0.54	0.87	0.24	12.85	4.16	0.00	0.00	0.04	1.66	2.50																			
	8.6															17.93	4.09	1.72	0.00	7.14	7.40	1.55	55.51	35.78	0.00	0.00	0.17	7.14	28.64					
TD4		0.00	0.00	0.40	0.00	1.12	0.85	0.12	0.06	4.16	0.00	0.00	0.00	0.00	4.16																			
	10.3															0.00	0.00	2.06	0.10	12.00	8.14	1.34	0.46	42.85	0.00	0.00	0.00	0.00	42.85					
P4		0.00	0.00	0.00	0.02	1.21	0.73	0.14	0.03	4.16	0.00	0.00	0.00	0.00	4.16																			
	10.3															0.00	0.00	0.00	0.98	20.24	7.88	1.44	11.38	42.85	0.00	0.00	0.00	0.00	42.85					
TC4		0.00	0.00	0.00	0.17	2.72	0.80	0.14	2.18	4.16	0.00	0.00	0.00	0.00	4.16																			
	16															0.00	0.00	0.00	3.84	49.68	6.40	1.12	38.24	73.28	0.00	0.00	0.00	0.00	73.28					
5		0.00	0.00	0.00	0.31	3.49	0.00	0.00	2.60	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00																			
	4.91															1.72	0.00	0.00	0.76	13.13	0.00	0.00	25.48	24.55	0.00	0.00	0.00	0.00	24.55					
TD5		0.70	0.00	0.00	0.00	1.86	0.00	0.00	7.78	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00																			
	10.82															8.66	0.00	0.00	0.00	18.45	1.41	0.60	65.89	54.10	0.00	0.00	0.00	0.00	54.10					
P5		0.90	0.00	0.00	0.00	1.55	0.26	0.11	4.40	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00																			
	10.82															14.55	0.00	0.00	0.00	13.47	2.98	1.46	68.27	54.10	0.00	0.00	0.00	0.00	54.10					
TC5		1.79	0.00	0.00	0.00	0.94	0.29	0.16	8.22	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00																			
	15															25.65	0.00	0.00	0.00	19.58	4.65	2.85	111.90	75.00	0.00	0.00	0.00	0.00	75.00					
6		1.63	0.00	0.00	0.00	1.67	0.33	0.22	6.70	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00																			
	15															22.35	0.00	0.00	5.85	30.30	8.18	3.15	88.80	75.00	0.00	0.00	0.00	0.00	75.00					
7		1.35	0.00	0.00	0.78	2.37	0.76	0.20	5.14	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00																			
	10.79															12.68	0.00	0.00	10.79	27.89	11.01	2.37	51.74	53.95	0.00	0.00	0.00	0.00	53.95					
TD6		1.00	0.00	0.00	1.22	2.80	1.28	0.24	4.45	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00																			
	12.38															14.86	0.00	0.00	17.46	43.64	18.14	4.33	56.14	61.90	0.00	0.00	0.00	0.00	61.90					
P6		1.40	0.00	0.00	1.60	4.25	1.65	0.46	4.62	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00																			
	12.38																																	

PHONG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Ngày... tháng... năm 20...
Người thẩm định ký tên:

0959345-C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG
VLG
HỒNG-T. PHÚ THO

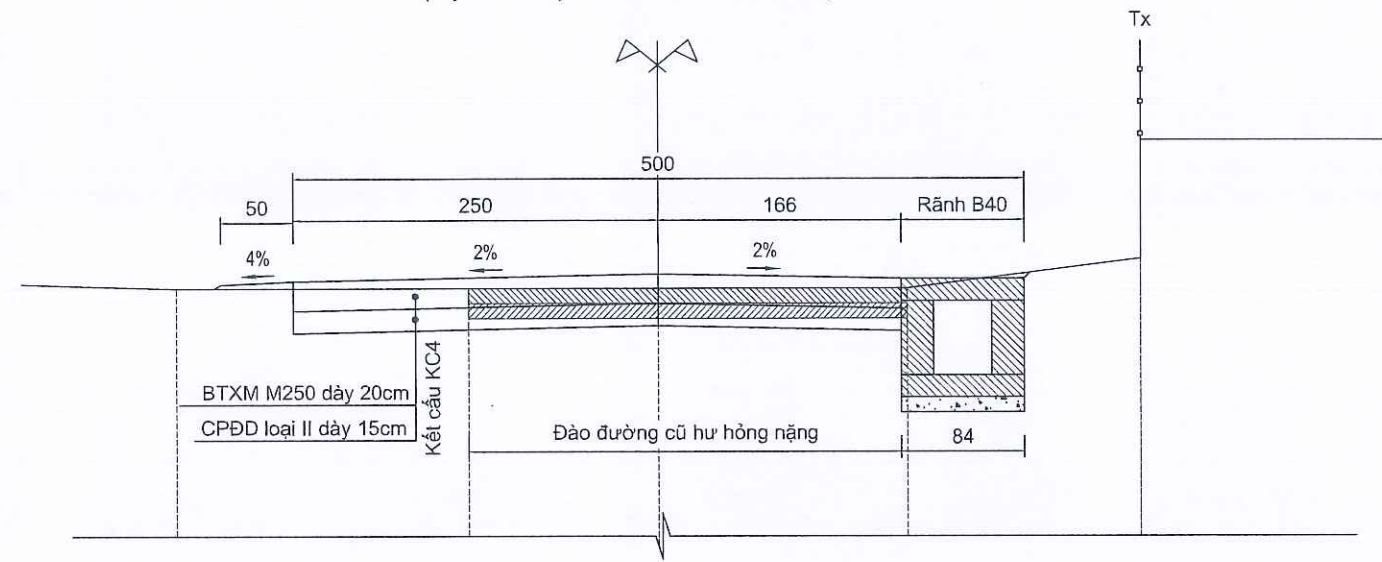


TUYẾN 4: ĐIỂM ĐẦU TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 18, ĐIỂM CUỐI CÔNG ĐỒNG SỎ

Lý trình: Km0+00 – Km0+174,67

BÌNH ĐỒ - CẮT DỌC – CẮT NGANG

MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN
(VỊ TRÍ MẶT ĐƯỜNG LÀM MỚI)



PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ

KẾT CẤU VƯỢT RÊ: MẶT ĐƯỜNG BTXM

Theo bản số:/.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

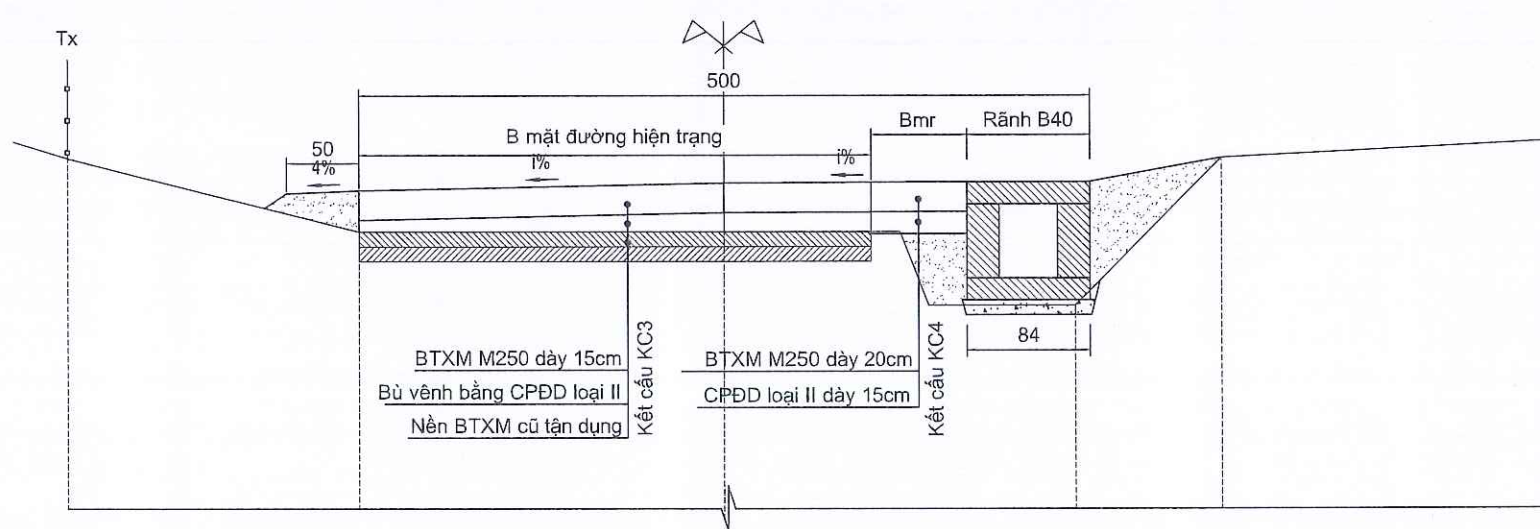
Cos ngổ ngang

Người thẩm định ký tại:

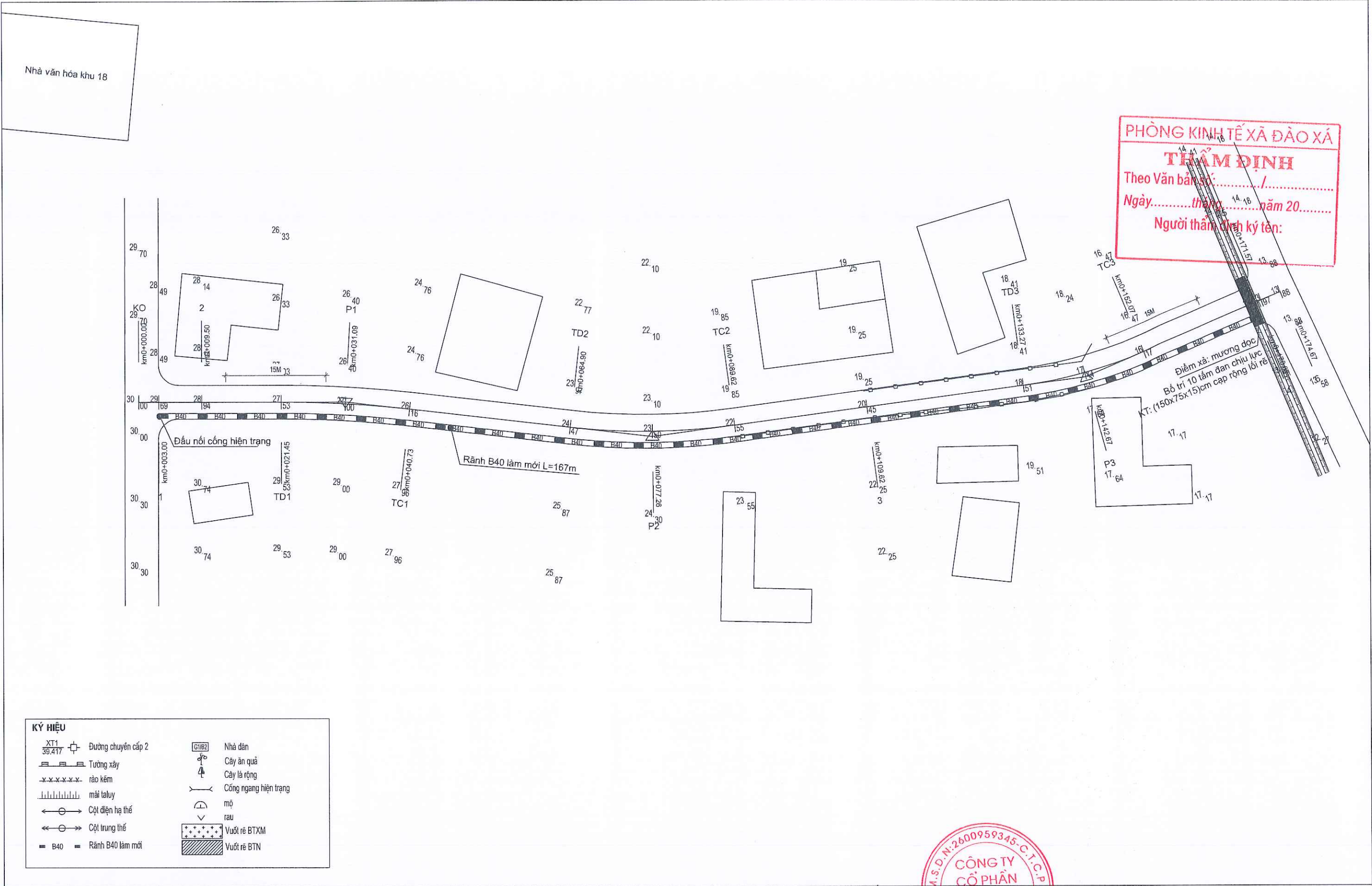
BTXM M250 dày trung bình 20cm

Nền BTXM hiện trạng

MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN
(VỊ TRÍ MẶT ĐƯỜNG TĂNG CƯỜNG TRÊN ĐƯỜNG CŨ + CẬP MỞ RỘNG)



TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	PHÚ THỌ NGÀY THÁNG NĂM 2025	MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM	GIÁM ĐỐC	TỶ LỆ: 1/500
		CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	ĐÀO PHI LONG	
		CHỦ NHIỆM TK			



TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	PHÚ THỌ, NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2025	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ TUYẾN 4: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 18 ĐI CÔNG ĐỒNG SỎ
		KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM	GIÁM ĐỐC	
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	ĐÀO PHI LONG	TỶ LỆ: 1/500
		CHỦ NHIỆM TK			

KM0+0.00

T=9.52 P=0.11
R=400.00 DI=0.05

TỶ LỆ ĐỨNG: 1/100
TỶ LỆ NGANG: 1/500

T=17.55 P=0.15
R=1000.00 DI=0.04

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

Cao độ đáy cống dọc		28.26	28.95	26.22	25.49		23.82	22.78	21.67		19.89		17.71	16.72	15.56		13.33
Cao độ đáy rãnh trái																	
Độ dốc thiết kế			11.80%		7.04%				8.72%				12.23%				
Cao độ thiết kế		28.94	27.64	26.85	26.17		24.47	23.39	22.32		20.57		18.36	17.33	16.21		14.01
Cao độ tự nhiên	30.00	29.69	28.94	27.63	27.00	26.16	24.47	23.50	22.55	20.45		18.51	17.44	16.17		14.01	13.88
Khoảng cách lề	3.00	6.50	11.95	9.64	9.64	24.17	12.36	12.36	20.00	23.65	9.40	9.40	18.00	1.50	3.10		
Lý trình cọc	0.00	3.00	9.50	21.45	31.09	40.73	64.90	77.26	89.62	109.62		133.27	142.67	152.07		170.07	171.57
Tên cọc	KO	2			P1		TD2		TC2		3		TD3		TC3		5
Lý trình	KM0			TD1		TC1		P2		H1			P3			4	6

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	
KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM	
CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	
CHỦ NHIỆM TK		

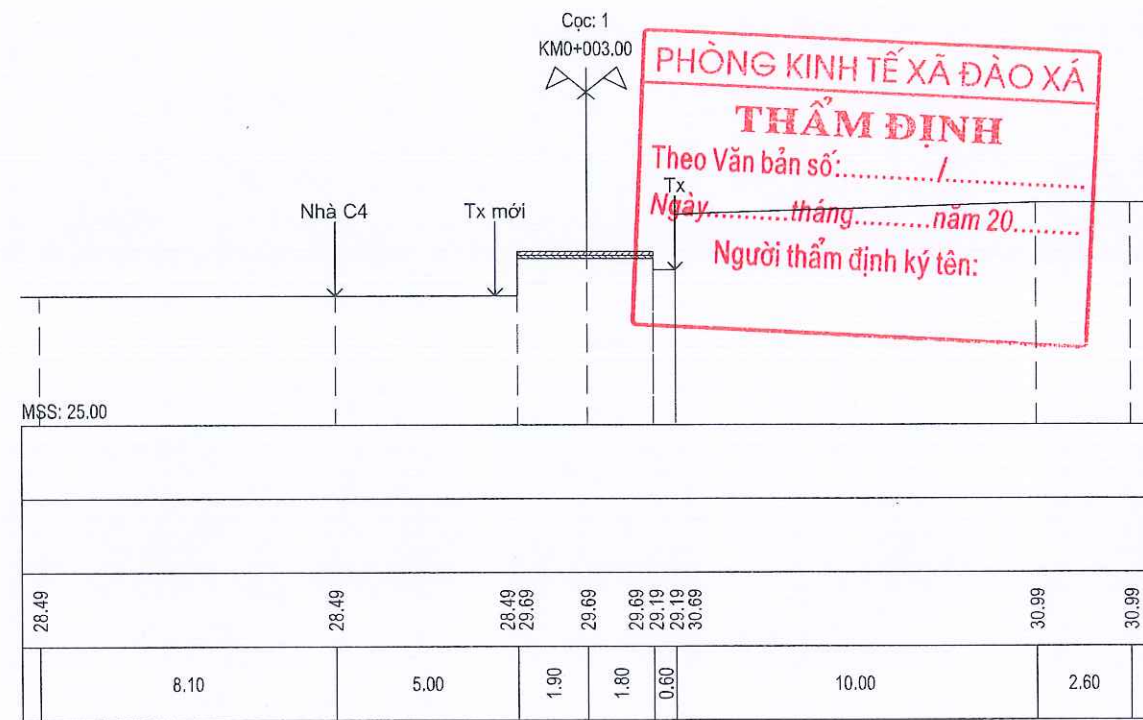
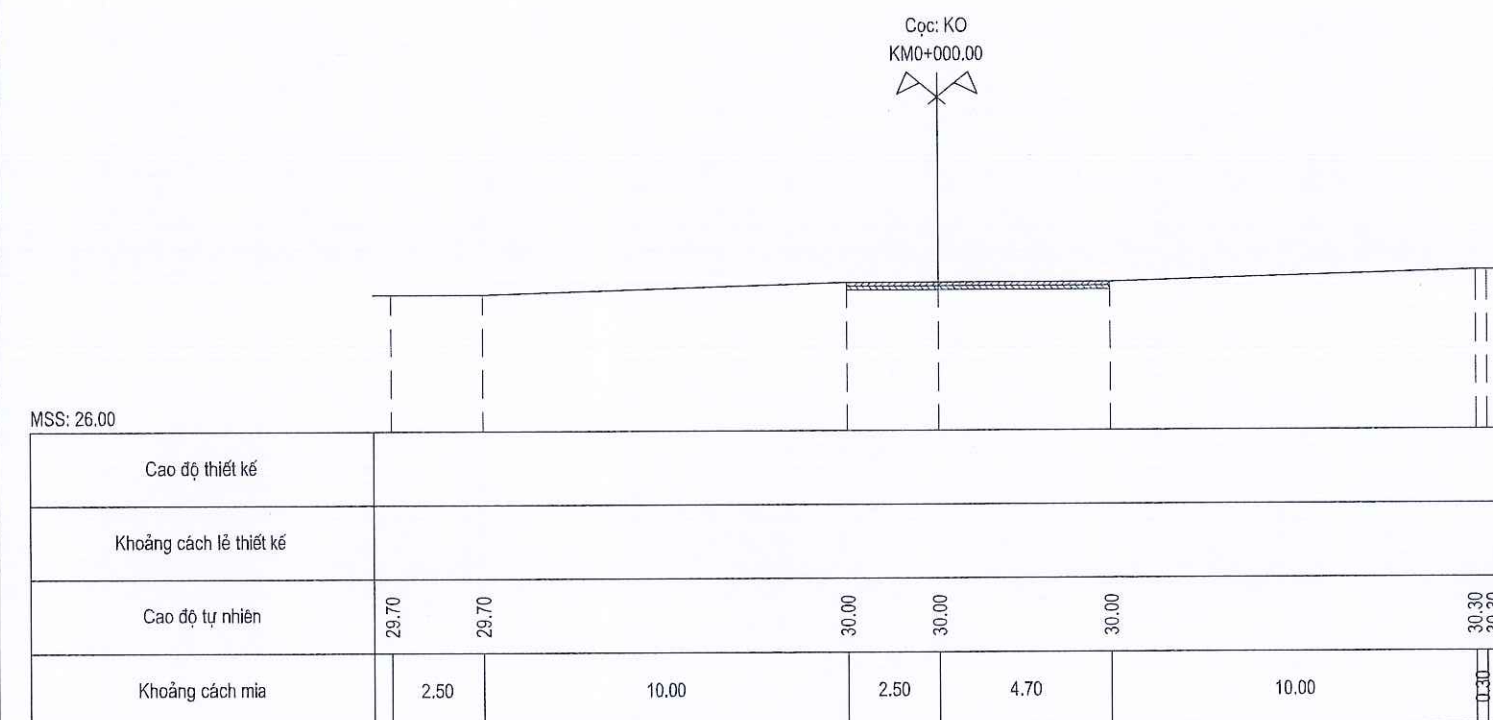
PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025

GIÁM ĐỐC

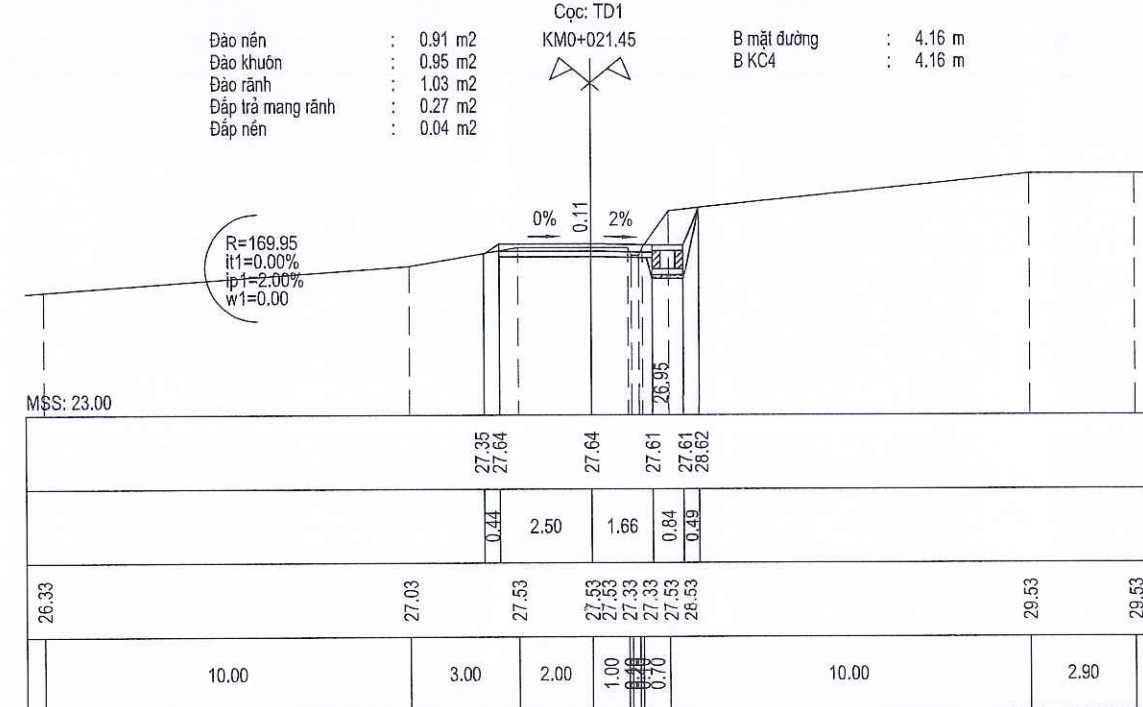
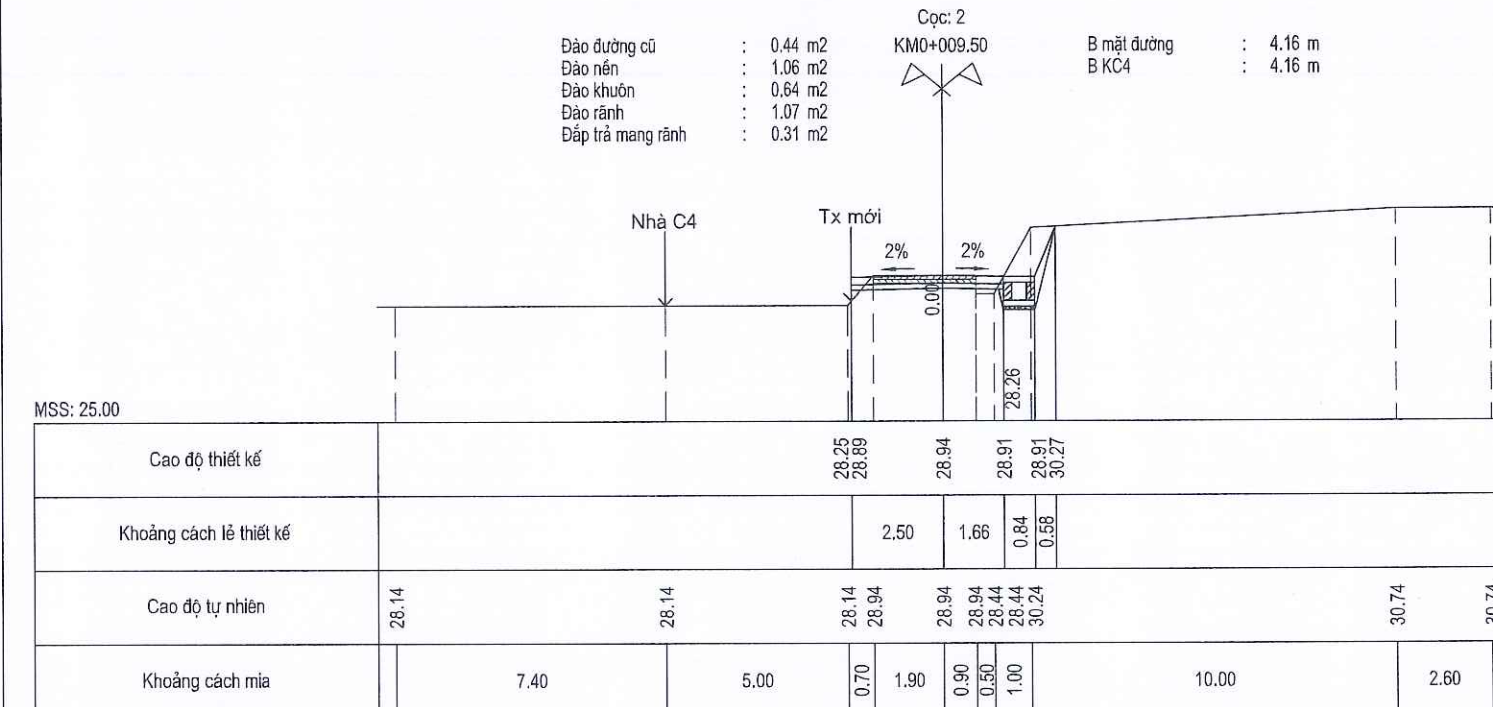
ĐÀO PHI LONG

TRẮC DỌC THIẾT KẾ
TUYẾN 4: TỪ NHÀ VĂN HÓA
KHU 18 ĐI CỐNG ĐỒNG SỐ

TỶ LỆ: 1/500

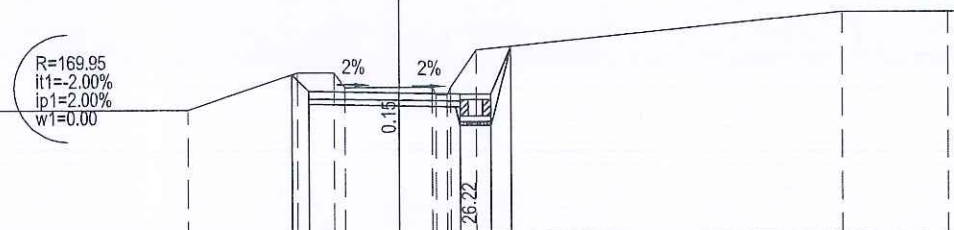


PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:



TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOÀN	PHÚ THO, NGÀY THÁNG NĂM 2025	TRÁC NGANG THIẾT KẾ
		KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM		
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THO	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOÀN	ĐÀO PHI LONG	TỶ LỆ: 1/200
		CHỦ NHIỆM TK			

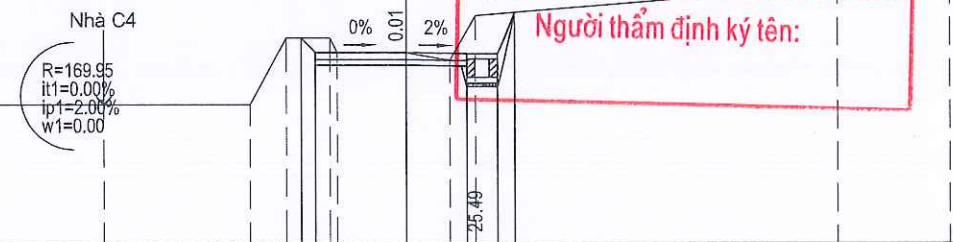
Cọc: P1
KM0+031.09
Đào nền : 2.35 m2
Đào khuôn : 1.45 m2
Đào rãnh : 0.98 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.27 m2
B mặt đường : 4.16 m
B KC4 : 4.16 m



MSS: 23.00

Cao độ thiết kế			27.35	26.80	26.85	26.82	26.82	28.09		
Khoảng cách lề thiết kế			0.45	2.50	1.66	0.84	0.54			
Cao độ tự nhiên	26.40	26.40	27.40	27.40	27.00	26.80	27.00	28.00	29.00	29.00
Khoảng cách mìa	9.20	3.00	1.00	0.30	1.50	0.90	0.70	10.00	2.90	

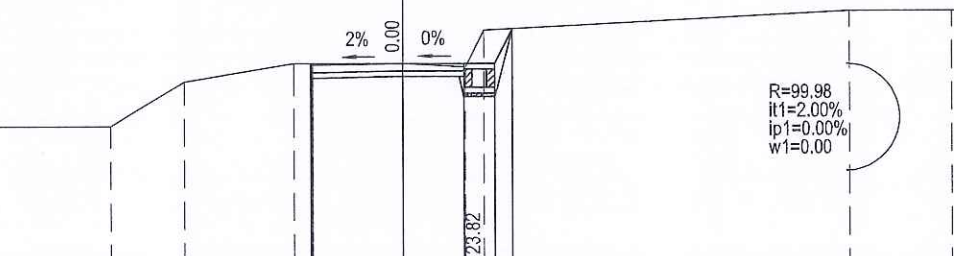
Cọc: TC1
KM0+040.73
Đào nền : 1.47 m2
Đào khuôn : 1.30 m2
Đào rãnh : 1.04 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.28 m2
B mặt đường : 4.16 m
B KC4 : 4.16 m



MSS: 21.00

			26.56	26.17	26.17	26.14	26.14	27.25		
			0.39	2.50	1.66	0.84	0.51			
	24.76	24.76	24.76	26.56	26.56	26.16	26.16	25.96	27.16	27.96
	6.70	4.00	1.00	1.20	0.20	1.90	1.20	0.70	10.00	3.10

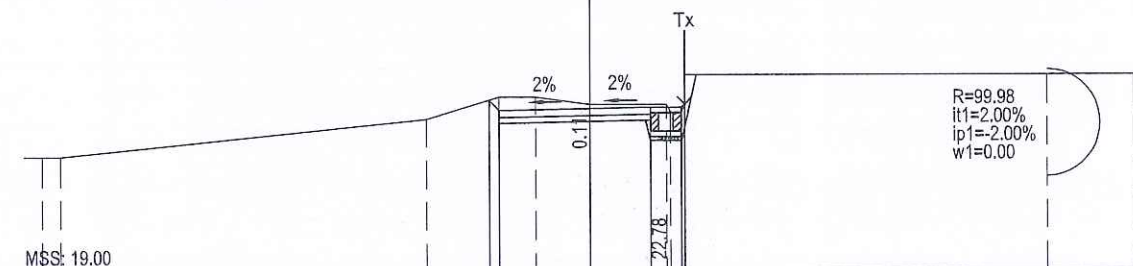
Cọc: TD2
KM0+064.90
Đào nền : 0.75 m2
Đào khuôn : 1.37 m2
Đào rãnh : 1.01 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.26 m2
B mặt đường : 4.16 m
B KC4 : 4.16 m



MSS: 19.00

Cao độ thiết kế			24.47	24.42	24.47	24.47	24.47	25.41		
Khoảng cách lề thiết kế			0.95	2.50	1.66	0.84	0.47			
Cao độ tự nhiên	22.77	22.77	23.97	24.47	24.47	24.37	25.37	25.87	25.87	
Khoảng cách mìa	7.00	2.00	3.00	3.00	1.70	0.50	10.00	2.80		

Cọc: P2
KM0+077.26
Đào nền : 0.92 m2
Đào khuôn : 1.46 m2
Đào rãnh : 1.07 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.36 m2
Đắp nền : 0.01 m2
B mặt đường : 4.16 m
B KC4 : 4.16 m



MSS: 19.00

			23.62	23.34	23.39	23.43	23.43	23.50		
			0.27	2.50	1.66	0.84	0.46			
	22.10	22.10	23.10	23.70	23.70	23.50	23.50	23.30	24.30	24.30
	0.50	10.00	2.00	1.00	1.50	2.10	0.40	10.00	2.40	

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

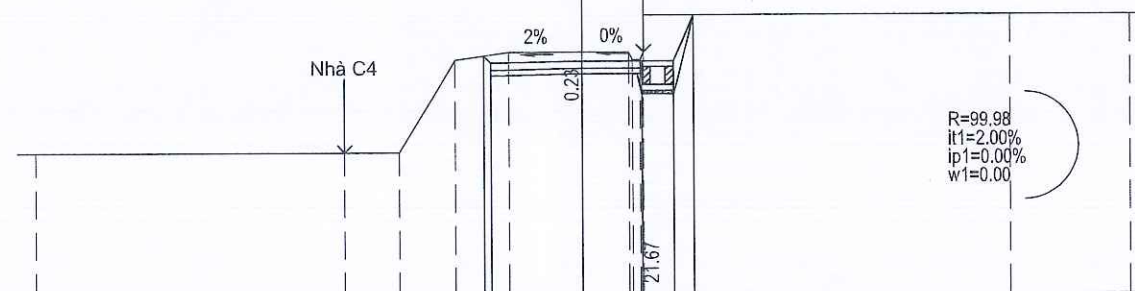
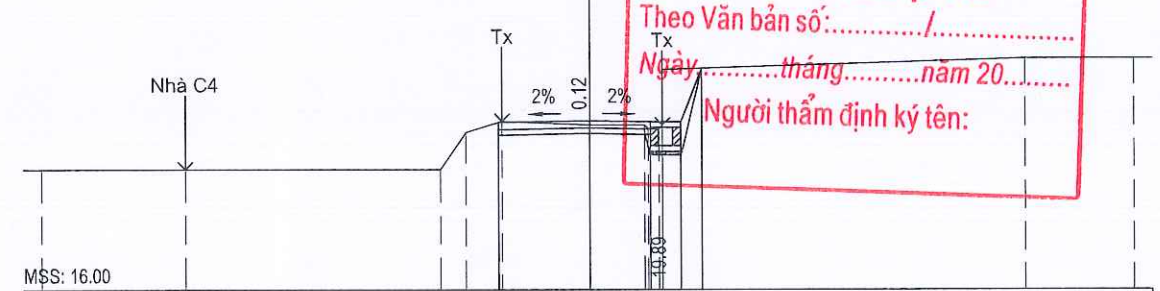
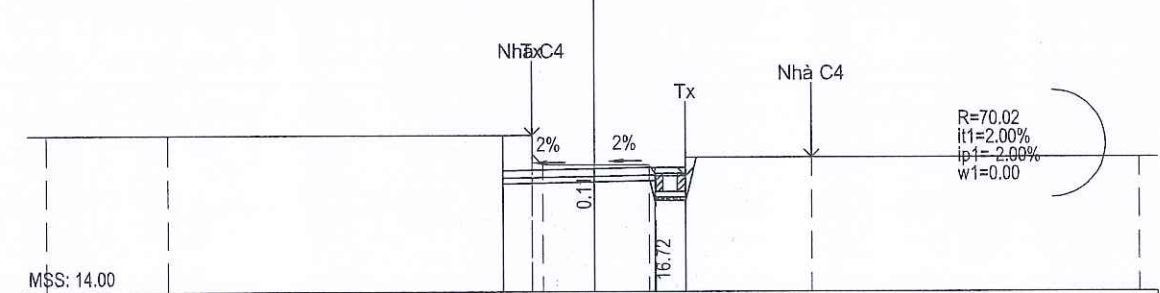
THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOÀN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOÀN
CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THỌ NGÀY... THÁNG... NĂM 2025

CÔNG TY
CƠ KHAN
XÂY DỰNG
VLG
H. TAM NÔNG - T. PHÚ THỌ
ĐÀO PHI LONG

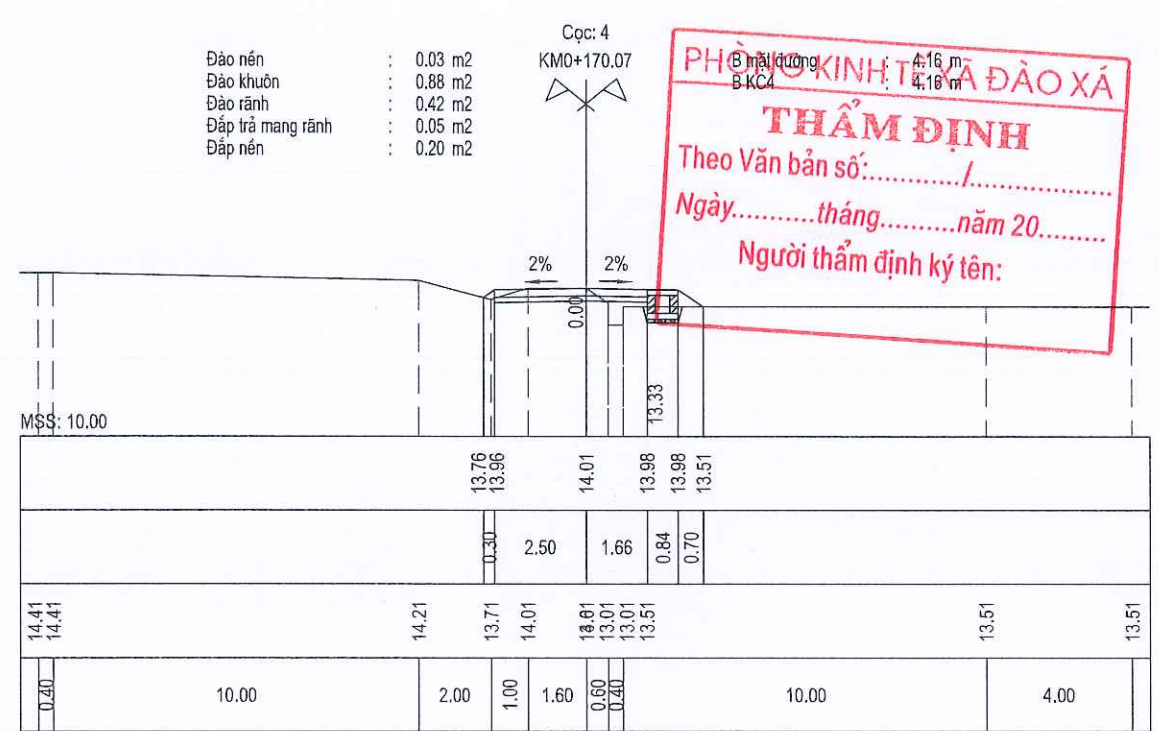
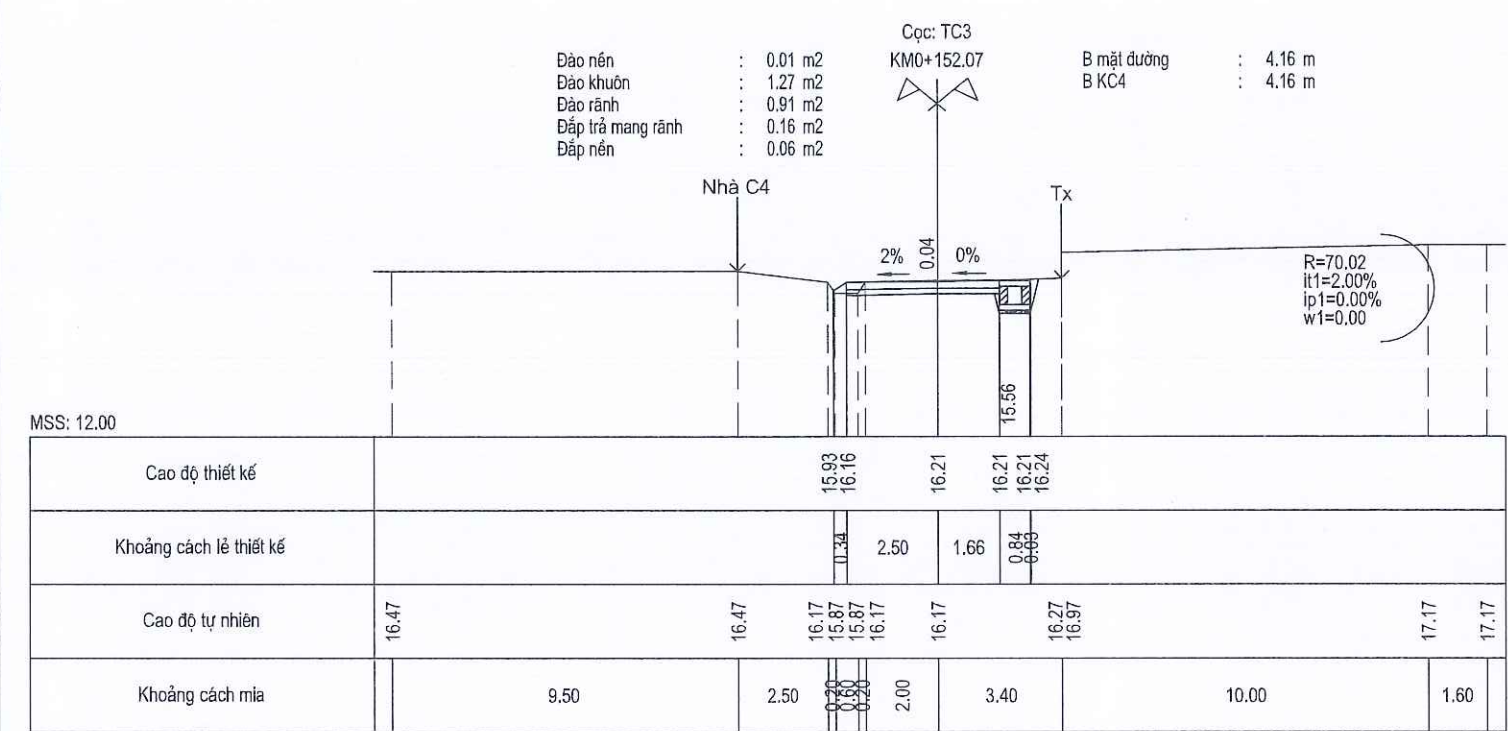
TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 4: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 18 ĐI CÔNG ĐỒNG SỐ

TỶ LỆ: 1/200

[illegible][illegible]

TỶ LỆ: 1/200





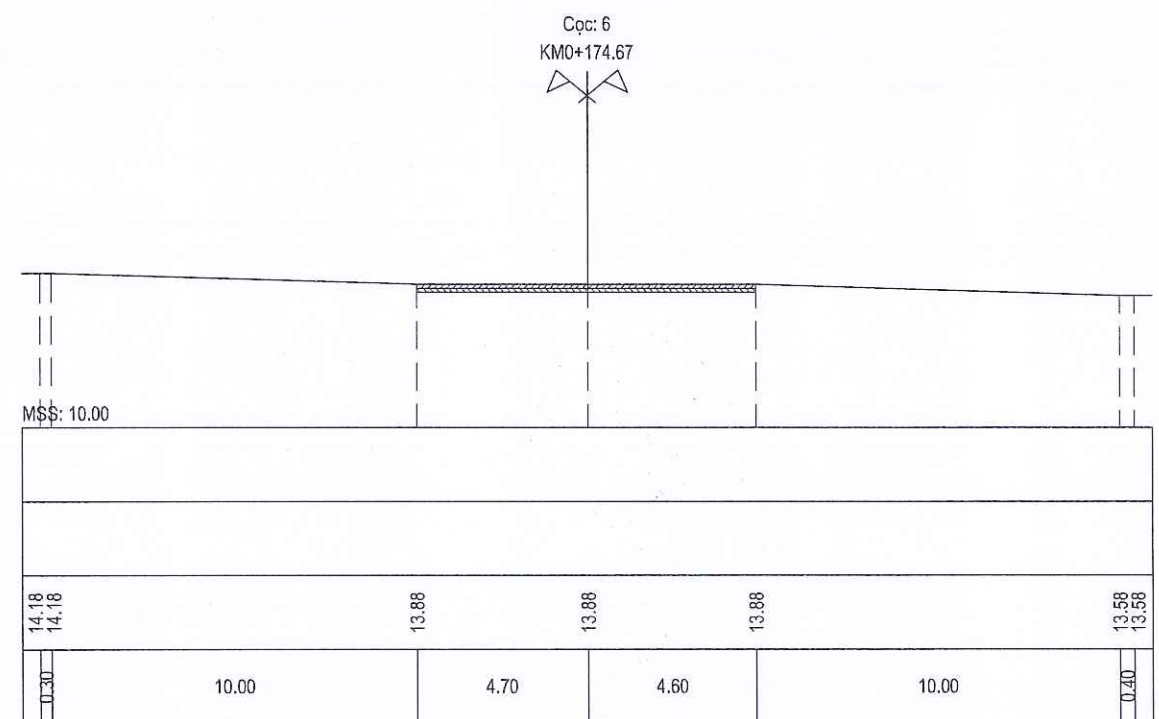
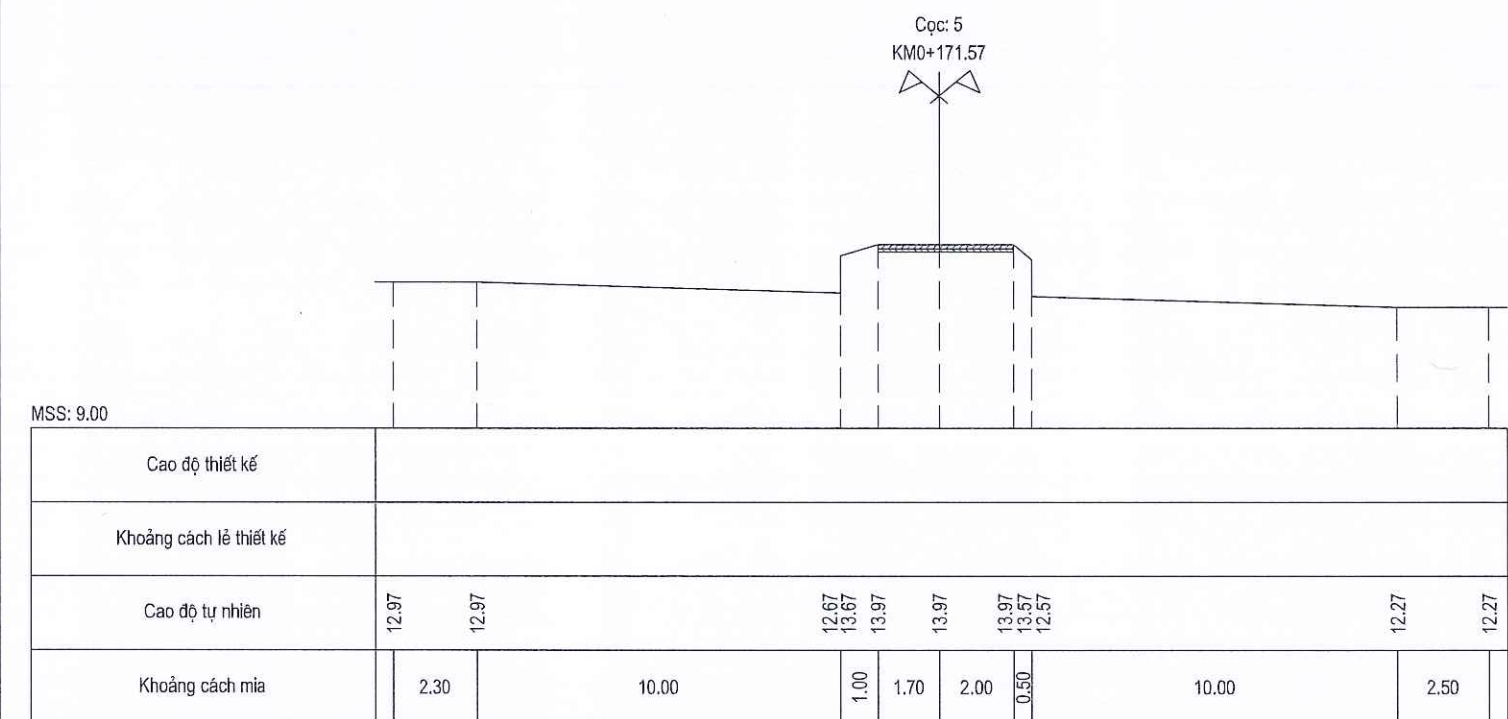
PHÒNG KINH TẾ VÀ ĐÀO XÁ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:



TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN		PHỤ THOẠI NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2025	TRÁC NGANG THIẾT KẾ
		KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM			
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN		ĐÀO PHI LONG	TỶ LỆ: 1/200
		CHỦ NHIỆM TK				

Bảng tổng hợp khối lượng: Tuyến 4																													
Tên cọc	K.Cách lè	Diện tích														Khối lượng													
		Vết hữu cơ	Đánh cấp	Đào đường cũ	Đào nền	Đào khuôn	Đào rãnh	Đắp trả mang rãnh	Đắp nền	B mặt đường	B KC1	B KC2	S bù vênh CPDD	B KC3	B KC4	Vết hữu cơ	Đánh cấp	Đào đường cũ	Đào nền	Đào khuôn	Đào rãnh	Đắp trả mang rãnh	Đắp nền	B mặt đường	B KC1	B KC2	S bù vênh CPDD	B KC3	B KC4
KO		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00														
	3															0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00														
	6.5															0.00	0.00	1.43	3.45	2.08	3.48	1.01	0.00	13.52	0.00	0.00	0.00	0.00	13.52
2		0.00	0.00	0.44	1.06	0.64	1.07	0.31	0.00	4.16	0.00	0.00	0.00	0.00	4.16														
	11.95															0.00	0.00	2.63	11.77	9.50	12.55	3.47	0.24	49.71	0.00	0.00	0.00	0.00	49.71
TD1		0.00	0.00	0.00	0.91	0.95	1.03	0.27	0.04	4.16	0.00	0.00	0.00	0.00	4.16														
	9.64															0.00	0.00	0.00	15.71	11.57	9.69	2.60	0.19	40.10	0.00	0.00	0.00	0.00	40.10
P1		0.00	0.00	0.00	2.35	1.45	0.98	0.27	0.00	4.16	0.00	0.00	0.00	0.00	4.16														
	9.64															0.00	0.00	0.00	18.41	13.26	9.74	2.65	0.00	40.10	0.00	0.00	0.00	0.00	40.10
TC1		0.00	0.00	0.00	1.47	1.30	1.04	0.28	0.00	4.16	0.00	0.00	0.00	0.00	4.16														
	24.17															0.00	0.00	0.00	26.83	32.27	24.77	6.53	0.00	100.55	0.00	0.00	0.00	0.00	100.55
TD2		0.00	0.00	0.00	0.75	1.37	1.01	0.26	0.00	4.16	0.00	0.00	0.00	0.00	4.16														
	12.36															0.00	0.00	0.00	10.32	17.49	12.85	3.83	0.06	51.42	0.00	0.00	0.00	0.00	51.42
P2		0.00	0.00	0.00	0.92	1.46	1.07	0.36	0.01	4.16	0.00	0.00	0.00	0.00	4.16														
	12.36															0.00	0.00	0.00	20.02	18.05	13.10	4.02	0.06	51.42	0.00	0.00	0.00	0.00	51.42
TC2		0.00	0.00	0.00	2.32	1.46	1.05	0.29	0.00	4.16	0.00	0.00	0.00	0.00	4.16														
	20															0.00	0.00	0.00	34.60	26.10	20.70	6.10	0.00	83.20	0.00	0.00	0.00	0.00	83.20
3		0.00	0.00	0.00	1.14	1.15	1.02	0.32	0.00	4.16	0.00	0.00	0.00	0.00	4.16														
	23.65															0.00	0.00	0.00	27.91	30.75	23.53	7.10	0.00	98.38	0.00	0.00	0.00	0.00	98.38
TD3		0.00	0.00	0.00	1.22	1.45	0.97	0.28	0.00	4.16	0.00	0.00	0.00	0.00	4.16														
	9.4															0.00	0.00	0.00	11.23	13.63	8.32	2.35	0.00	39.10	0.00	0.00	0.00	0.00	39.10
P3		0.00	0.00	0.00	1.17	1.45	0.80	0.22	0.00	4.16	0.00	0.00	0.00	0.00	4.16														
	9.4															0.00	0.00	0.00	5.55	12.78	8.04	1.79	0.28	39.10	0.00	0.00	0.00	0.00	39.10
TC3		0.00	0.00	0.00	0.01	1.27	0.91	0.16	0.06	4.16	0.00	0.00	0.00	0.00	4.16														
	18															0.00	0.00	0.00	0.36	19.35	11.97	1.89	2.34	74.88	0.00	0.00	0.00	0.00	74.88
4		0.00	0.00	0.00	0.03	0.88	0.42	0.05	0.20	4.16	0.00	0.00	0.00	0.00	4.16														
	1.5															0.00	0.00	0.00	0.02	0.66	0.32	0.04	0.15	3.12	0.00	0.00	0.00	0.00	3.12
5		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00														
	3.1															0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00														
															Tổng	0.00	0.00	4.06	186.18	207.47	159.05	43.36	3.33	684.61	0.00	0.00	0.00	0.00	684.61

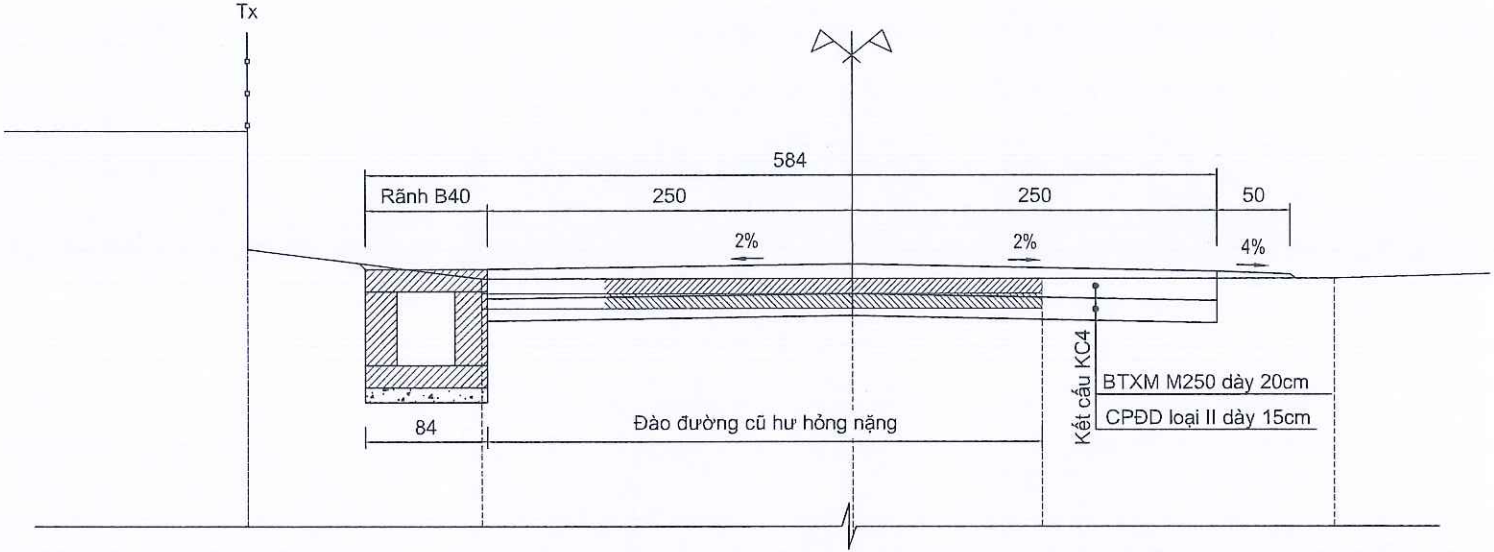


TUYẾN 5: ĐIỂM ĐẦU TỪ NVH KHU 15, ĐIỂM CUỐI ĐT316G (NHÀ ÔNG HƯỚNG)

Lý trình: Km0+00 – Km1+331,38

BÌNH ĐỒ - CẮT DỌC – CẮT NGANG

MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN
(VỊ TRÍ MẶT ĐƯỜNG LÀM MỚI)



KẾT CẤU VƯỢT RÊ MẶT ĐƯỜNG BTXM ĐÀO XÁ

B vướtre

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../Ces-ngõ ngang

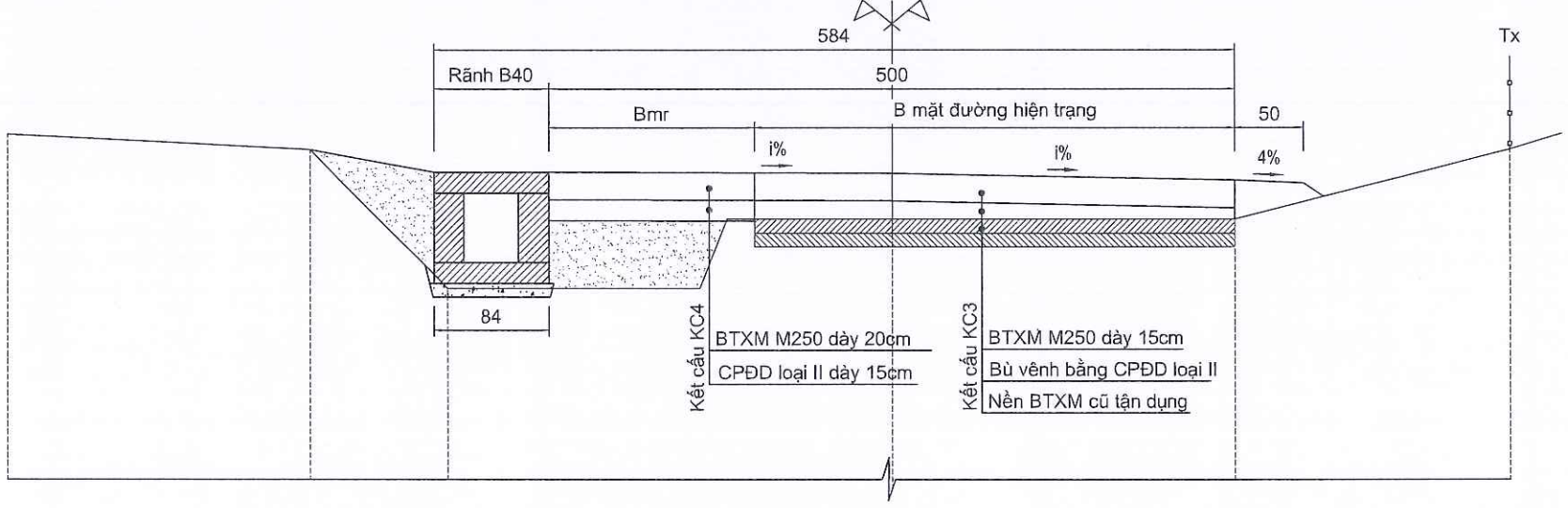
Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

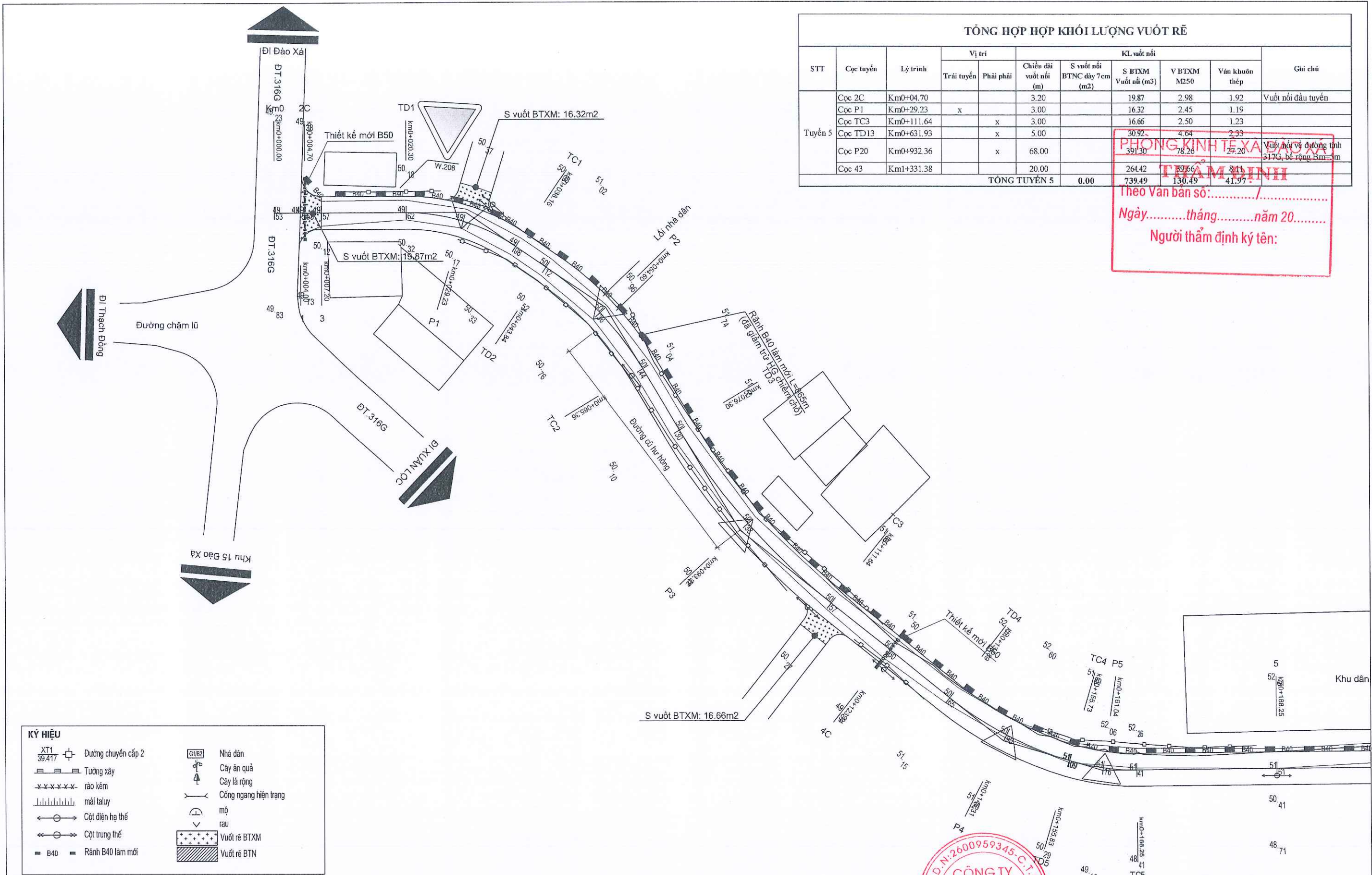
BTXM M250 dày trung bình 20cm

Nền BTXM hiện trạng

MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN
(VỊ TRÍ MẶT ĐƯỜNG TĂNG CƯỜNG TRÊN ĐƯỜNG CŨ + CẬP MỞ RỘNG)



TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	PHÚ THỌ, NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2025	MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM	GIÁM ĐỐC	
		CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	ĐÀO PHI LONG	TỶ LỆ: 1/500
		CHỦ NHIỆM TK			



TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG TOÀN	<i>[Signature]</i>
KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM	<i>[Signature]</i>
CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG TOÀN	<i>[Signature]</i>
CHỦ NHIỆM TK		

PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025

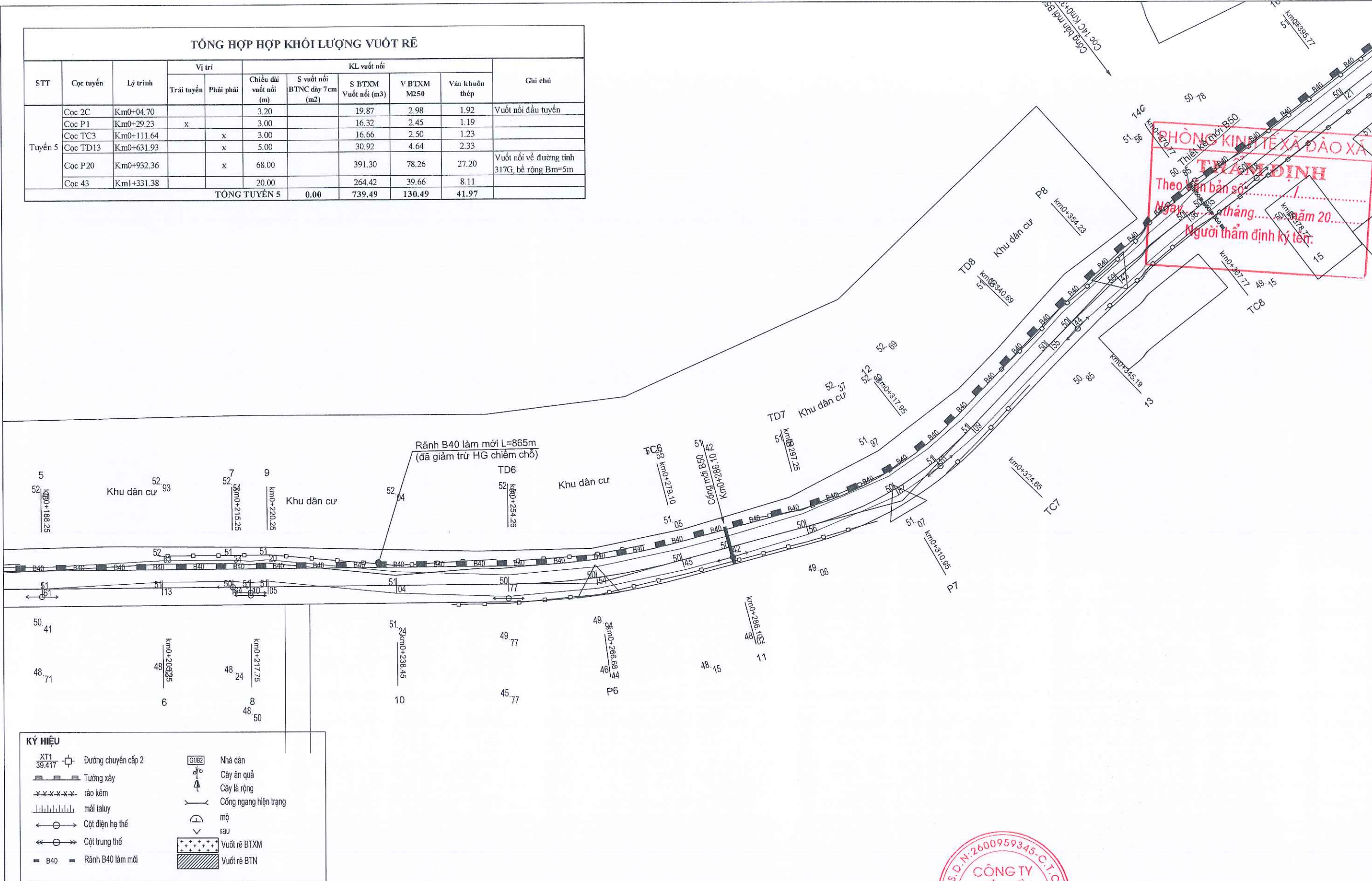
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
H. TAM NÔNG - T. PHÚ THỌ

ĐÀO PHI LONG

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15 ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯƠNG)

TỶ LỆ: 1/500

TỔNG HỢP HỢP KHỐI LƯỢNG VUỐT RỄ										
STT	Cọc tuyến	Lý trình	Vị trí		KL vuốt nối					Ghi chú
			Trái tuyến	Phải phải	Chiều dài vuốt nối (m)	S vuốt nối BTNC dày 7cm (m2)	S BTXM Vuốt nối (m3)	V BTXM M250	Ván khuôn thép	
Tuyến 5	Cọc 2C	Km0+04.70			3.20		19.87	2.98	1.92	Vuốt nối đầu tuyến
	Cọc P1	Km0+29.23	x		3.00		16.32	2.45	1.19	
	Cọc TC3	Km0+111.64		x	3.00		16.66	2.50	1.23	
	Cọc TD13	Km0+631.93		x	5.00		30.92	4.64	2.33	
	Cọc P20	Km0+932.36		x	68.00		391.30	78.26	27.20	Vuốt nối về đường tỉnh 317G, bề rộng Bm=5m
	Cọc 43	Km1+331.38			20.00		264.42	39.66	8.11	
TỔNG TUYẾN 5					0.00	739.49	130.49	41.97		



KÝ HIỆU	
XT1 39.417	Đường chuyển cấp 2
— — — — —	Tường xây
— x — x — x —	rào kẽm
	mái taluy
← — — — — →	Cột điện hạ thế
← — — — — →	Cột trung thế
■ B40 ■	Rãnh B40 làm mới
□ B2	Nhà dân
— — — — —	Cây ăn quả
— — — — —	Cây lá rộng
— — — — —	Cống ngang hiện trạng
— — — — —	mộ
— — — — —	rau
— — — — —	Vuốt rễ BTXM
— — — — —	Vuốt rễ BTN

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THO

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

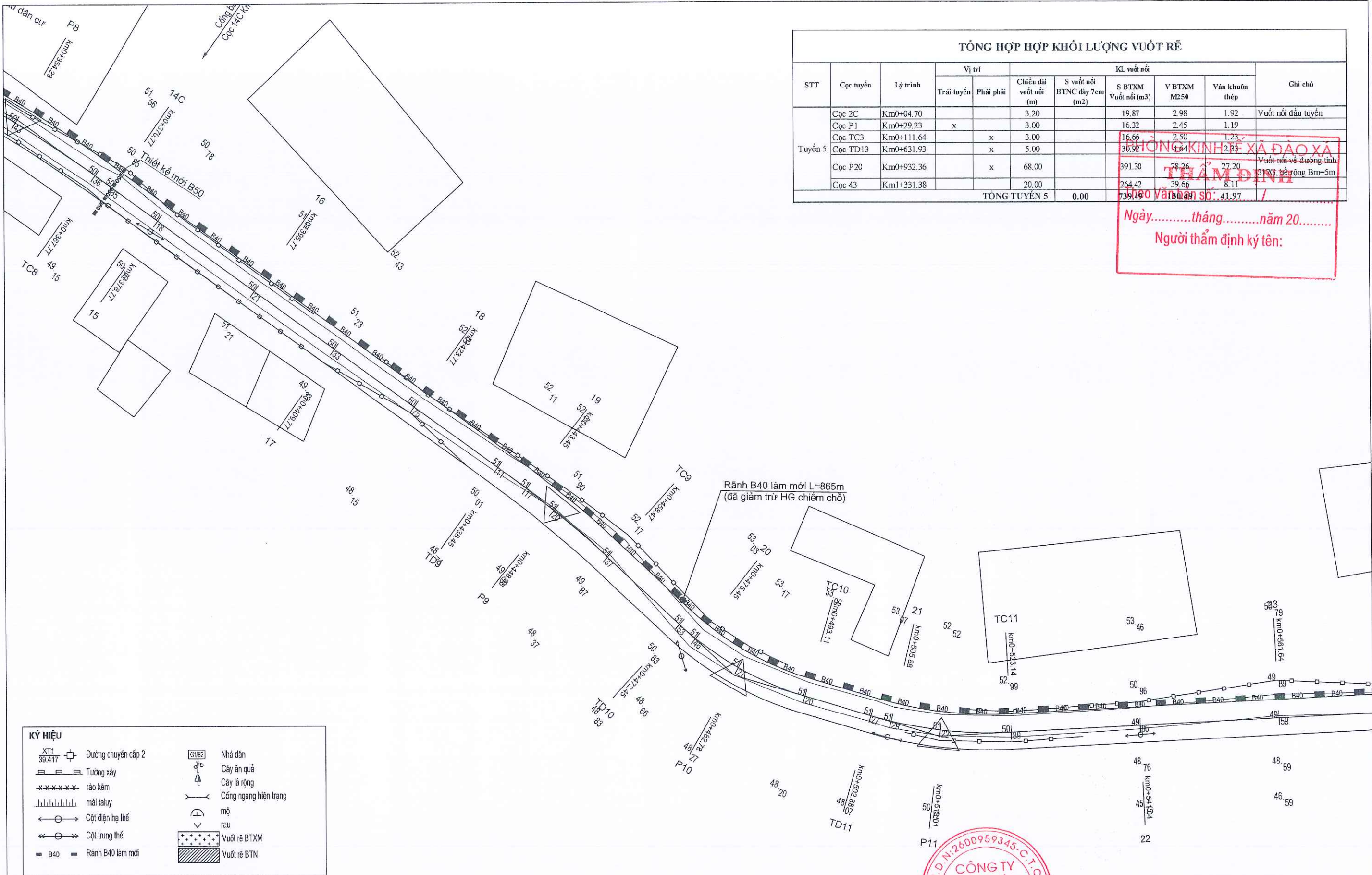
THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	
KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM	
CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	
CHỦ NHIỆM TK		



PHÚ THO, NGÀY... THÁNG... NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
ĐÀO PHI LONG

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯƠNG)

TỶ LỆ: 1/500



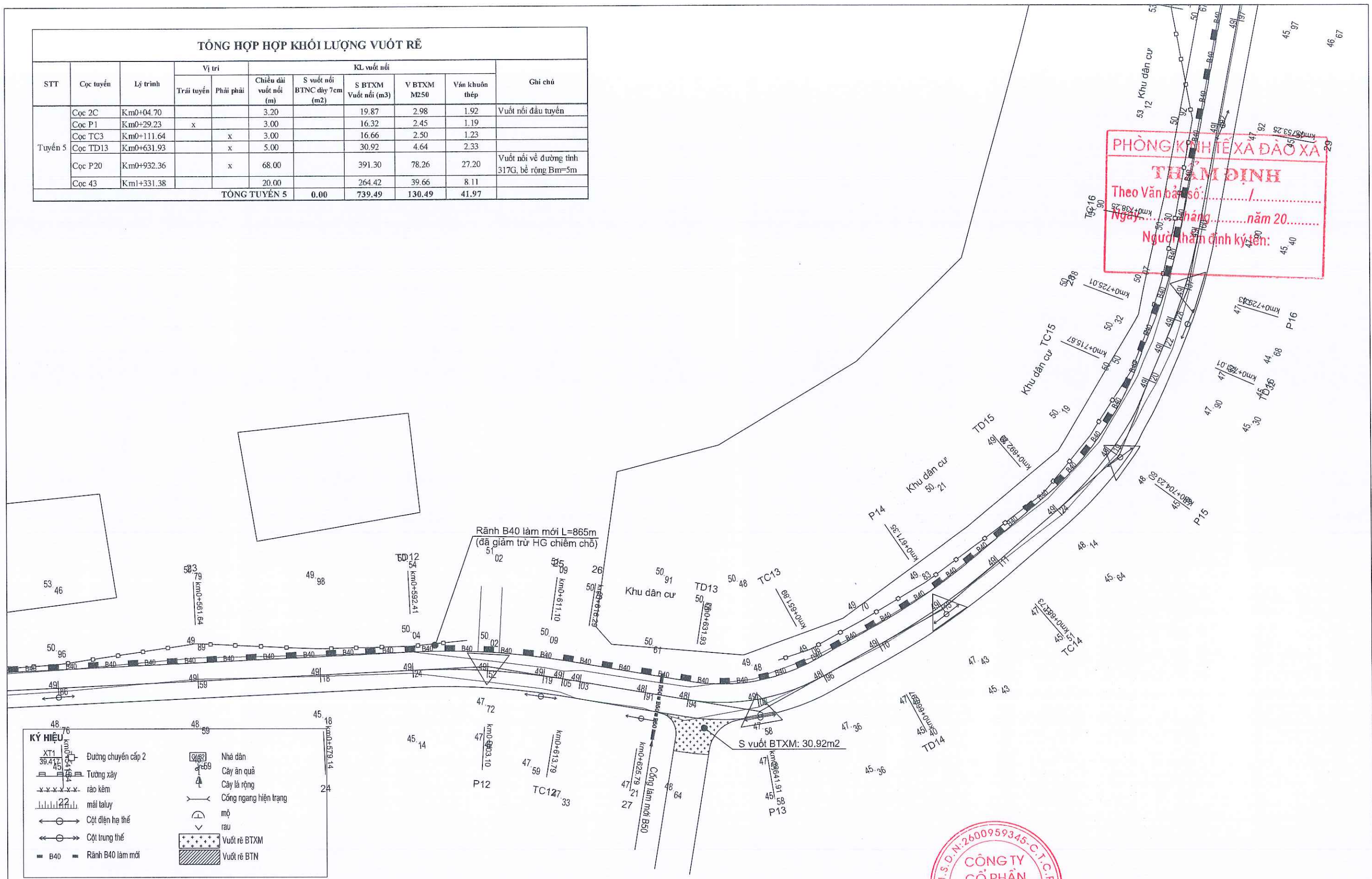
TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VƯỢT RỄ										
STT	Cọc tuyến	Lý trình	Vị trí		Chiều dài vượt nổi (m)	S vượt nổi BTNC dày 7cm (m2)	KL vượt nổi			Ghi chú
			Trái tuyến	Phải phải			S BTXM Vuốt nổi (m3)	V BTXM M250	Ván khuôn thép	
Tuyến 5	Cọc 2C	Km0+04.70			3.20		19.87	2.98	1.92	Vuốt nổi đầu tuyến
	Cọc P1	Km0+29.23	x		3.00		16.32	2.45	1.19	
	Cọc TC3	Km0+111.64		x	3.00		16.66	2.50	1.23	
	Cọc TD13	Km0+631.93		x	5.00		30.92	4.64	2.33	
	Cọc P20	Km0+932.36		x	68.00		391.30	78.26	27.20	Vuốt nổi về đường tỉnh
	Cọc 43	Km1+331.38			20.00		264.42	39.66	8.11	Đường Bm=5m
TỔNG TUYẾN 5						0.00	739.49	150.49	41.97	

Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

KÝ HIỆU			
XT1 39.417	Đường chuyển cấp 2	G1/B2	Nhà dân
Tường xây		Cây ăn quả	
xxxxxxxx	rào kẽm	Cây lá rộng	
	mặt taluy	Cổng ngang hiện trạng	
←○→	Cột điện hạ thế	mộ	
←○→	Cột trung thế	rau	
■ B40	Rãnh B40 làm mới	Vuốt rãnh BTXM	
		Vuốt rãnh BTN	

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	PHÚ THO, NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2025	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15 ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỞNG)
		KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM		
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THO	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	ĐÀO PHI LONG	TỶ LỆ: 1/500
		CHỦ NHIỆM TK			

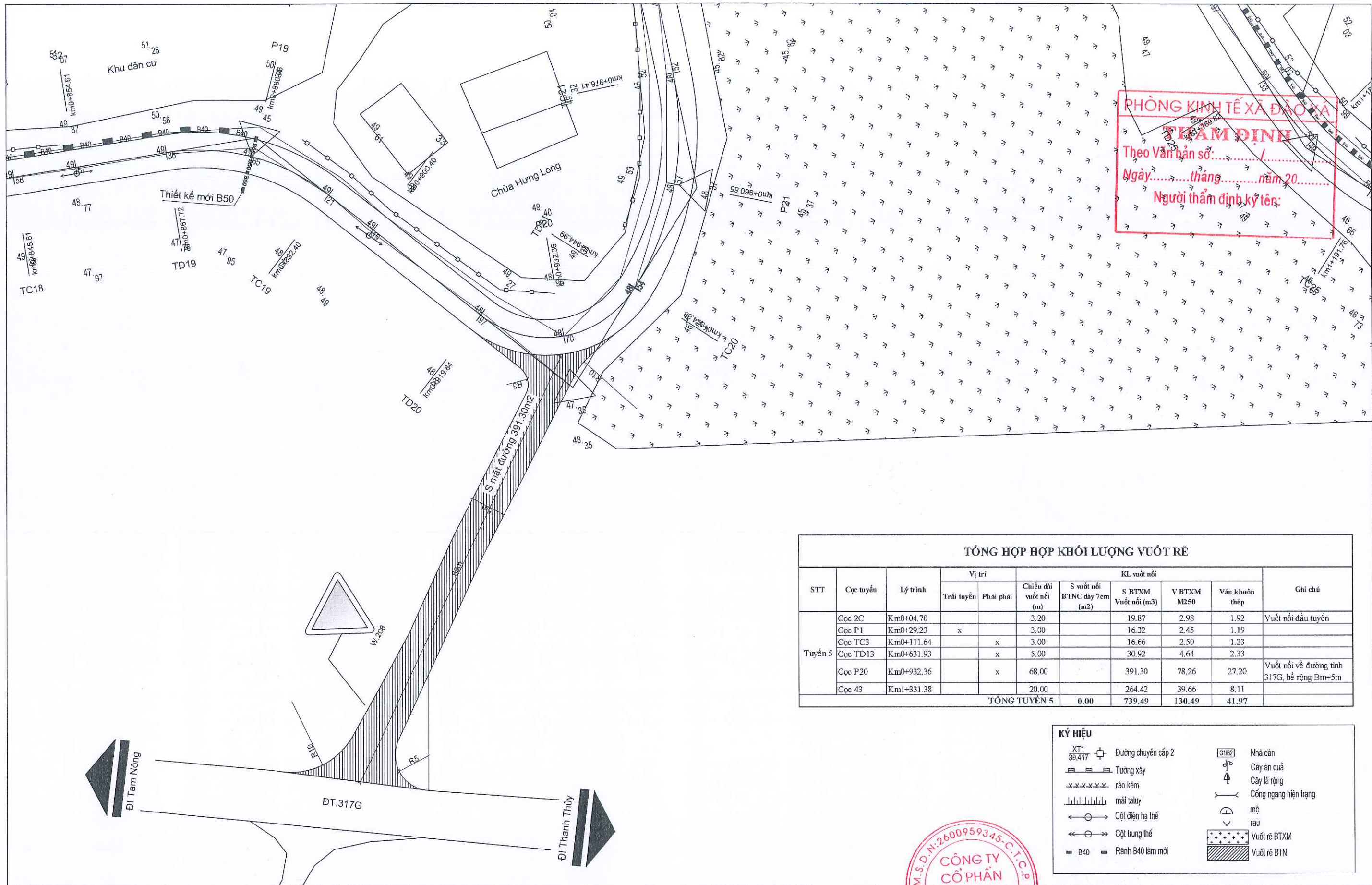
TỔNG HỢP HỢP KHỐI LƯỢNG VUỐT RỄ										
STT	Cọc tuyến	Lý trình	Vị trí		KL vuốt nổi					Ghi chú
			Trái tuyến	Phải phải	Chiều dài vuốt nổi (m)	S vuốt nổi BTNC dày 7cm (m2)	S BTXM Vuốt nổi (m3)	V BTXM M250	Ván khuôn thép	
Tuyến 5	Cọc 2C	Km0+04.70			3.20		19.87	2.98	1.92	Vuốt nổi đầu tuyến
	Cọc P1	Km0+29.23	x		3.00		16.32	2.45	1.19	
	Cọc TC3	Km0+111.64		x	3.00		16.66	2.50	1.23	
	Cọc TD13	Km0+631.93		x	5.00		30.92	4.64	2.33	
	Cọc P20	Km0+932.36		x	68.00		391.30	78.26	27.20	Vuốt nổi về đường tỉnh 317G, bề rộng Bm=5m
	Cọc 43	Km1+331.38			20.00		264.42	39.66	8.11	
TỔNG TUYẾN 5					0.00	739.49	130.49	41.97		



PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:
Ngày: tháng năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

M.S.D.N: 2600959345-C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
H. TAM NÔNG - T. PHÚ THỌ
ĐÀO PHI LONG

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN		 PHỤ THẠ, NGÀY THÁNG NĂM 2025 GIÁM ĐỐC	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15 ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỚNG)	
		KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM				
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ		THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN		ĐÀO PHI LONG	TỶ LỆ: 1/500
			CHỦ NHIỆM TK				



PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: /
Ngày: tháng năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VUỐT RÊ									
STT	Cọc tuyến	Lý trình	Vị trí		KL vuốt nổi				Ghi chú
			Trái tuyến	Phải phải	Chiều dài vuốt nổi (m)	S vuốt nổi BTNC dày 7cm (m2)	S BTXM Vuốt nổi (m3)	V BTXM M250	
Tuyến 5	Cọc 2C	Km0+04.70			3.20	19.87	2.98	1.92	Vuốt nổi đầu tuyến
	Cọc P1	Km0+29.23	x		3.00		16.32	2.45	1.19
	Cọc TC3	Km0+111.64		x	3.00		16.66	2.50	1.23
	Cọc TD13	Km0+631.93		x	5.00		30.92	4.64	2.33
	Cọc P20	Km0+932.36		x	68.00		391.30	78.26	27.20
	Cọc 43	Km1+331.38			20.00		264.42	39.66	8.11
TỔNG TUYẾN 5					0.00	739.49	130.49	41.97	

KÝ HIỆU

XT1
39.417

Đường chuyển cấp 2

Tường xây

rào kẽm

mái taluy

Cột điện hạ thế

Cột trung thế

B40

Rãnh B40 làm mới

G1B2

Nhà dân

Cây ăn quả

Cây lá rộng

Cống ngang hiện trạng

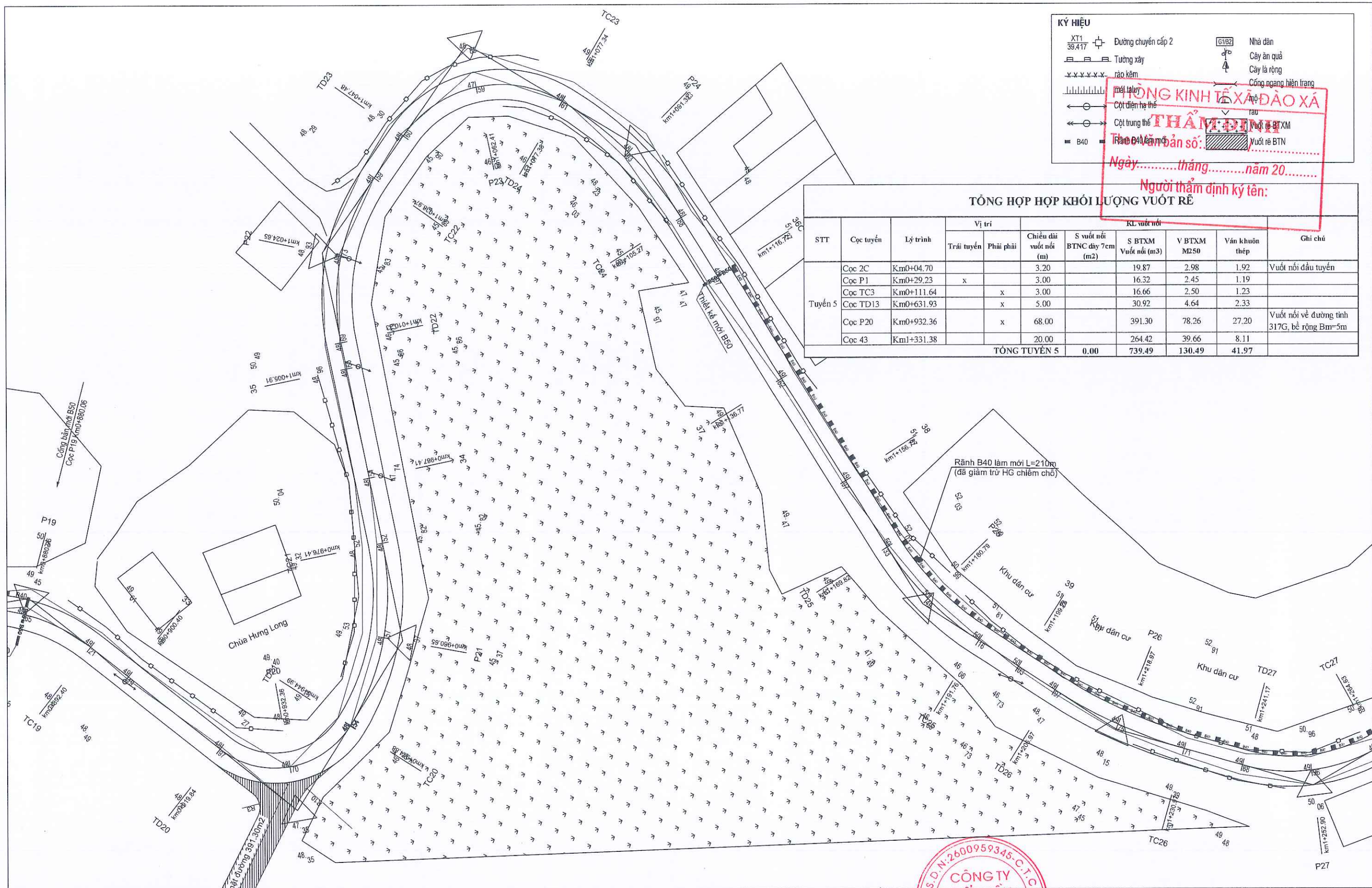
mộ

rau

Vuốt rơ BTXM

Vuốt rơ BTN

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN		PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15 ĐẾN Đ.T.316G (NHÀ ÔNG HƯỚNG)
		KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM			
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN		ĐÀO PHI LONG	TỶ LỆ: 1/500
		CHỦ NHIỆM TK				



KÝ HIỆU

XT1 39.417	Dường chuyên cấp 2	51/82	Nhà dân
— — — — —	Tường xây	— — — — —	Cây ăn quả
— x — x — x — x —	rào kẽm	— — — — —	Cây lá rộng
— — — — —	mặt lợp	— — — — —	Cổng ngang hiện trạng
— — — — —	Cột điện hạ thế	— — — — —	— — — — —
— — — — —	Cột trung thế	— — — — —	— — — — —
■ B40	Rãnh B40 làm mới	— — — — —	— — — — —

THẨM ĐỊNH

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:.....

TỔNG HỢP HỢP KHỐI LƯỢNG VUỐT RỄ									
STT	Cọc tuyến	Lý trình	Vị trí		Chiều dài vuốt nổi (m)	KL vuốt nổi			Ghi chú
			Trái tuyến	Phải phải		S vuốt nổi BTNC dày 7cm (m2)	S BTXM Vuốt nổi (m3)	V BTXM M250	
Tuyến 5	Cọc 2C	Km0+04.70			3.20		19.87	2.98	Vuốt nổi đầu tuyến
	Cọc P1	Km0+29.23	x		3.00		16.32	2.45	
	Cọc TC3	Km0+111.64		x	3.00		16.66	2.50	
	Cọc TD13	Km0+631.93		x	5.00		30.92	4.64	
	Cọc P20	Km0+932.36		x	68.00		391.30	78.26	Vuốt nổi về đường tỉnh 317G, bề rộng Bm=5m
Cọc 43					20.00		264.42	39.66	
TỔNG TUYẾN 5						0.00	739.49	130.49	41.97

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN		PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ
		KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM			
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN		ĐÀO PHI LONG	TỶ LỆ: 1/500
		CHỦ NHIỆM TK				

TỔNG HỢP HỢP KHỐI LƯỢNG VUỐT RỄ										
STT	Cọc tuyến	Lý trình	Vị trí		KL vuốt nổi					Ghi chú
			Trái tuyến	Phải phải	Chiều dài vuốt nổi (m)	S vuốt nổi BTNC dày 7cm (m2)	S BTXM Vuốt nổi (m3)	V BTXM M250	Ván khuôn thép	
Tuyến 5	Cọc 2C	Km0+04.70			3.20		19.87	2.98	1.92	Vuốt nổi đầu tuyến
	Cọc P1	Km0+29.23	x		3.00		16.32	2.45	1.19	
	Cọc TC3	Km0+111.64		x	3.00		16.66	2.50	1.23	
	Cọc TD13	Km0+631.93		x	5.00		30.92	4.64	2.33	
	Cọc P20	Km0+932.36		x	68.00		391.30	78.26	27.20	Vuốt nổi về đường tỉnh 317G, bề rộng Bm=5m
	Cọc 43	Km1+331.38			20.00		264.42	39.66	8.11	
TỔNG TUYẾN 5					0.00	739.49	130.49	41.97		

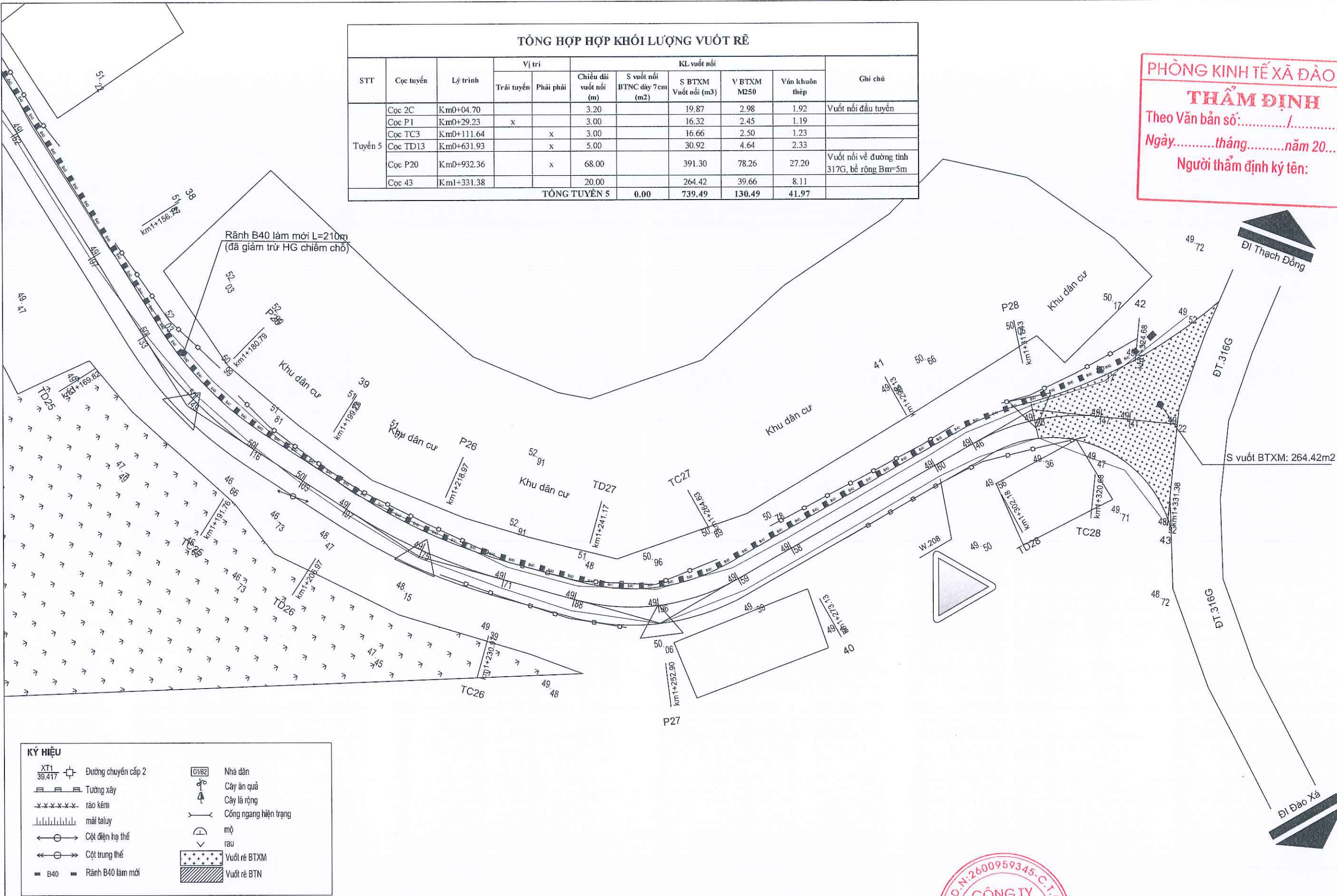
PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:



TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15 ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỞNG)
		KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM		
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	ĐÀO PHI LONG	TỶ LỆ: 1/500
		CHỦ NHIỆM TK			

KM0+0.00
Cống bản mới B50

Đường cũ hư hỏng: Kết cấu mới

Cống bản mới B50

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

Cao độ đáy cống dọc															
Cao độ đáy rãnh trái	48.88	49.06	49.15	49.39	49.54	49.63	49.94	49.93	49.92	49.96	50.05	50.08	50.12	50.37	50.63
Độ dốc thiết kế	6.12%	0.49%	2.16%	0.37%	0.28%	2.47%									
Cao độ thiết kế	49.54	49.56	49.74	49.80	49.99	50.19	50.31	50.54	50.58	50.62	50.68	50.75	50.78	50.82	51.33
Cao độ tự nhiên	49.53	49.54	49.53	49.57	49.62	49.77	49.98	50.12	50.36	50.44	50.30	50.38	50.57	50.60	50.65
Khoảng cách lẻ	4.00	0.70	2.50	13.10	8.93	8.93	5.68	10.76	10.76	10.94	17.67	17.67	11.50	11.75	10.42
Lý trình cọc	0.00	4.00	4.70	7.20	20.30	29.23	38.16	43.84	54.60	65.36	76.30	93.97	111.64	123.14	134.89
Tên cọc	Km0	2C	3		TD1		P1	TC1	TD2	P2	TC2	TD3	P3	TC3	TD4
Lý trình	KM0	1													
Sơ họa tuyến	A=145d540.0" R=30.01 K=17.86 T=9.20 P=1.38 L1=20.00 L2=20.00 Is=2.00 W=0.00 A=155d210.0" R=50.02 K=21.52 T=10.93 P=1.18 L1=10.00 L2=10.00 Is=2.00 W=0.00 A=159d450.0" R=99.99 K=35.34 T=17.86 P=1.58 L1=7.00 L2=7.00 Is=3.00 W=0.00 A=158d70.0" R=54.56 K=20.84 T=10.55 P=1.01 L1=10.00 L2=10.00 Is=2.00 W=0.00 A=162 R=35.02 T=5.25 L1=20.00 Is=3.00														

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	PHÚ THỌ, NGÀY... THÁNG... NĂM 2025	TRẮC DỌC THIẾT KẾ TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15 ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỞNG)
		KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM		
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	ĐÀO PHI LONG	TỶ LỆ: 1/500
		CHỦ NHIỆM TK			

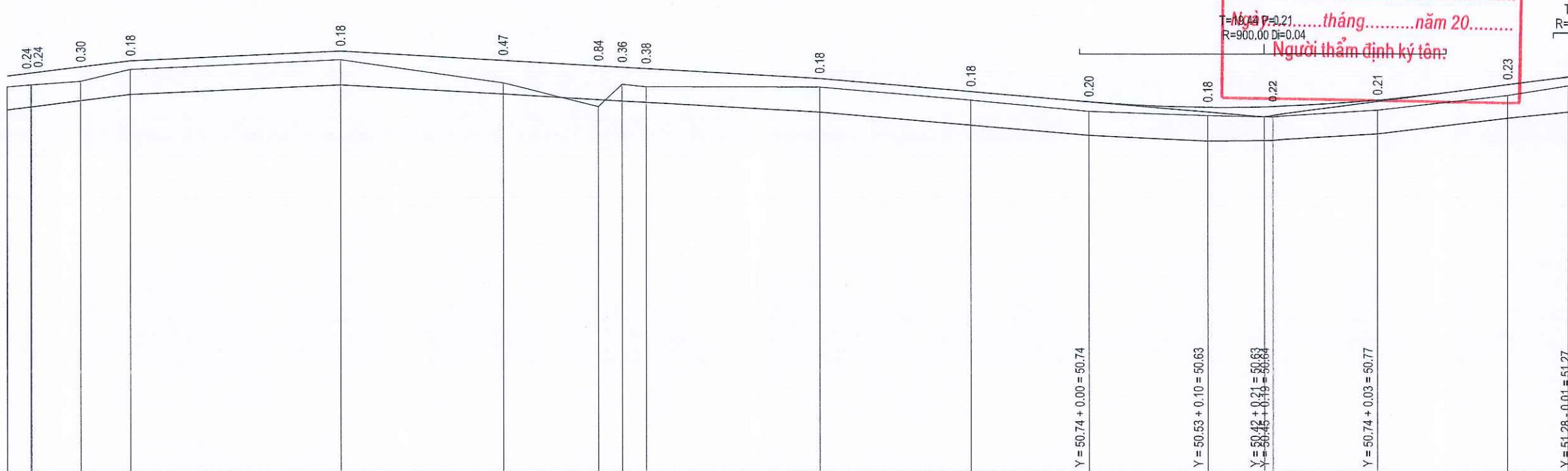
PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:



Cao độ đáy cống dọc																
Cao độ đáy rãnh trái	50.63 50.63	50.76	50.89	51.09	50.90	50.78	50.76	50.73	50.52	50.25	50.04	49.93	49.94	50.07	50.40	
Độ dốc thiết kế	6	0.91%		22.00	1.14%				50.20	1.71%			46.66	2.61%		36.34
Cao độ thiết kế	51.33 51.33	51.46	51.59	51.79	51.60	51.48	51.46	51.43	51.22	50.95	50.74	50.63	50.64	50.77	51.10	
Cao độ tự nhiên	51.09 51.09	51.16	51.41	51.61	51.13	50.64	51.10	51.05	51.04	50.77	50.54	50.45	50.42	50.56	50.87	
Khoảng cách lẻ	0.10	5.21	5.21	22.00	17.00	10.00	2.50	2.50	18.20	15.81	12.42	12.42	7.00	11.15	13.70	7.00
Lý trình cọc	155.73 155.83	161.04	166.25	188.25	205.25	215.25	217.75	220.25	238.45	254.26	266.68	279.10	286.10	297.25	310.95	
Tên cọc	TC4 TD5	P5	TC5	5	6	7	8	9	10	TD6	P6	TC6	11	TD7	P7	
Lý trình	H2										H3					
Sơ họa tuyến	A=162d57°0.0" R=35.02 K=10.42 T=5.25 P=0.39 L1=20.00 L2=20.00 lsc=3.00 W=0.00 A=165d46°0.0" R=99.99 K=24.84 T=12.46 P=0.78 L1=7.00 L2=7.00 lsc=3.00 W=0.00 A=148d36°0.0" R=50.00 K=27.40 T=14.05 P=1.94 L1=15.00 L2=15.00 lsc=2.00 W=0.00															

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	PHỤ THO NGÃM.....THÁNG..... NĂM 2025	TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15 ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỞNG)
		KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM		
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THO	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	ĐÀO PHI LONG	TỶ LỆ:
		CHỦ NHIỆM TK			

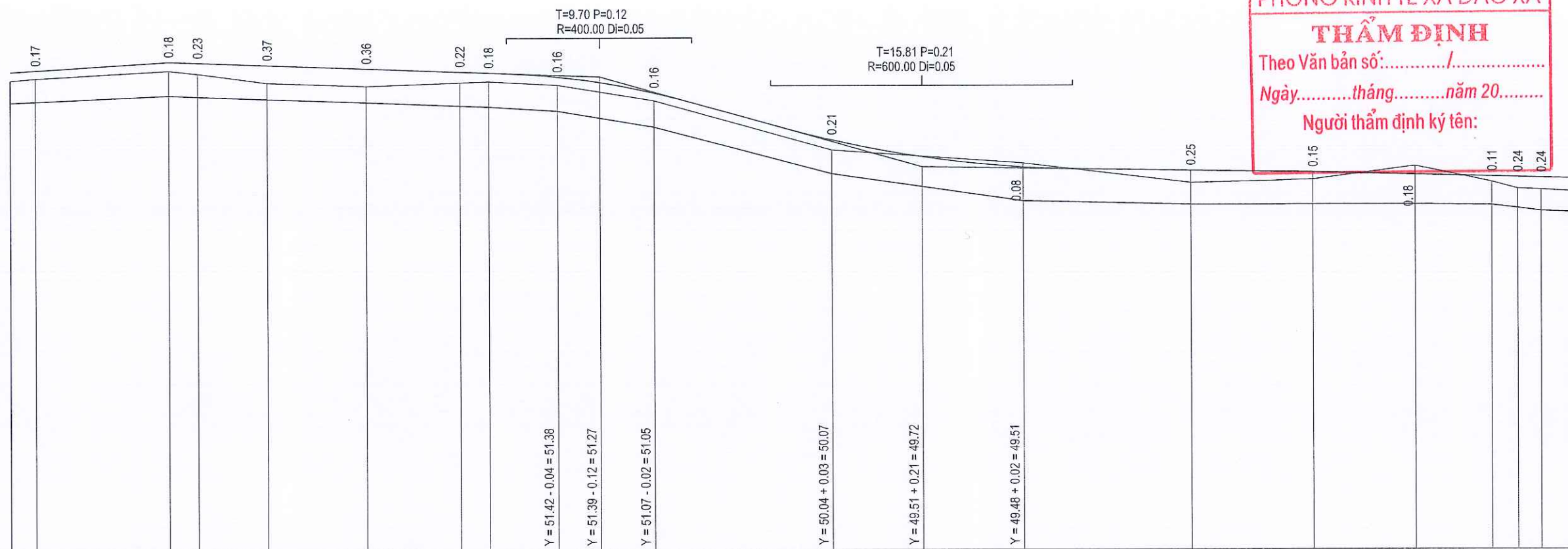
PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:



Cao độ đáy cống dọc																
Cao độ đáy rãnh trái	50.89	51.01	50.99	50.94	50.86	50.79	50.77	50.68	50.35	49.37	48.81	48.73	48.73	48.71	48.65	48.59
Độ dốc thiết kế	34.00	0.72%				5.57%				0.30%				0.48%		
Cao độ thiết kế	51.54	51.71	51.69	51.64	51.56	51.49	51.47	51.38	51.05	50.07	49.51	49.43	49.39	49.34	49.30	49.27
Cao độ tự nhiên	51.37	51.53	51.46	51.27	51.20	51.27	51.29	51.22	50.89	49.86	49.59	49.18	49.24	49.52	49.19	49.03
Khoảng cách lẻ		13.98	3.00	7.33	10.33	9.77	3.00	7.13	10.13	18.50	20.00	17.50	13.27	10.69	8.00	2.69
Lý trình cọc	458.47	472.45	475.45	482.78	493.11	502.88	505.88	513.01	523.14	541.64	561.64	579.14	592.41	603.10	611.10	616.29
Tên cọc	TC9	TD10	P10	TC10	TD11	P11	TC11		22		23	24	TD12	P12	25	TC12
Lý trình	H5															
Sơ họa tuyến	A=153d41'0.0" R=44.98 K=20.66 T=10.52 P=1.21 L1=15.00 L2=15.00 Isc=2.00 W=0.00 A=160d39'0.0" R=59.99 K=20.26 T=10.23 P=0.87 L1=10.00 L2=10.00 Isc=2.00 W=0.00 A=167d45'0.0" R=100.00 K=21.38 T=10.73 P=0.57 L1=7.00 L2=7.00 Isc=3.00 W=0.00															

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025	TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15 ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỞNG)
		KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM		
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	ĐÀO PHI LONG	TỶ LỆ:
		CHỦ NHIỆM TK			



PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ

THẨM ĐỊNH

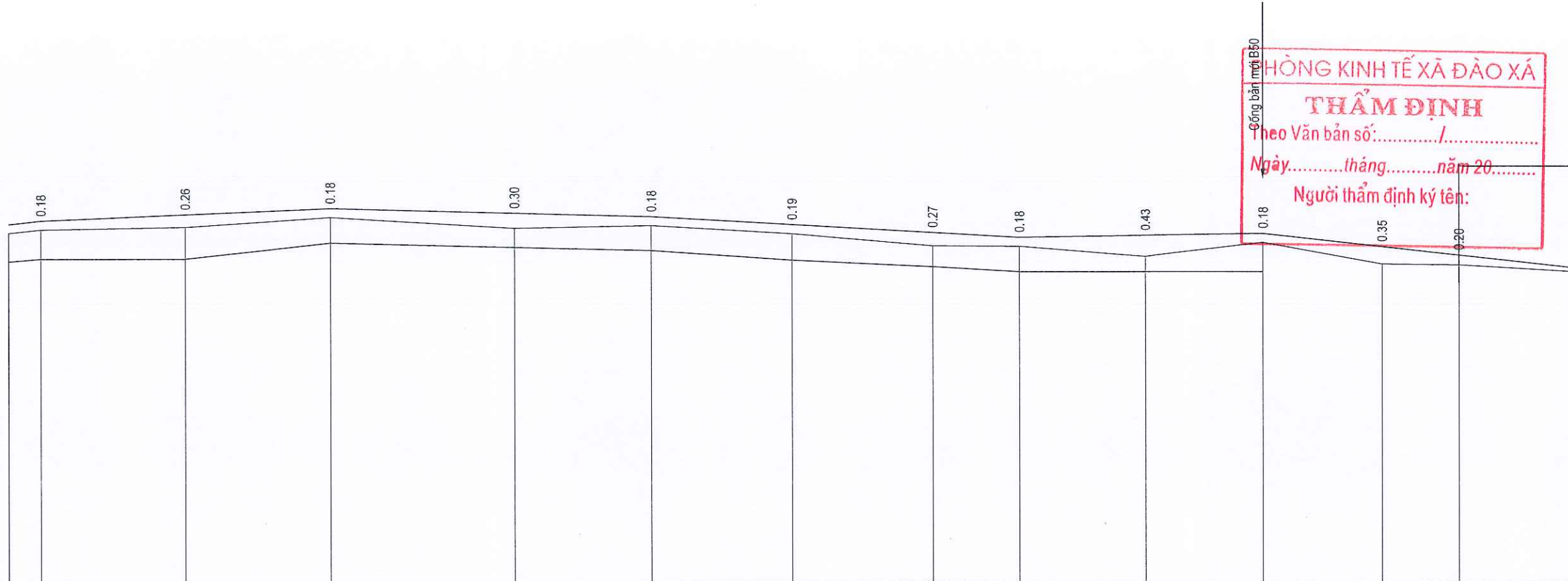
Theo Văn bản số:/.....

Ngày: tháng năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

Cao độ đáy cống dọc																			
Cao độ đáy rãnh trái	48.73	48.71	48.65	48.59	48.53	48.50	48.51	48.56	48.59	48.60	48.65	48.70	48.71	48.74	48.76	48.74	48.84	49.06	49.32
Độ dốc thiết kế	0.48% 39.52 0.31% 60.86 0.22% 32.22 2.27% 28.24																		
Cao độ thiết kế	49.34	49.30	49.29	49.27	49.23	49.20	49.23	49.26	49.29	49.32	49.35	49.39	49.41	49.44	49.45	49.46	49.56	49.76	50.10
Cao độ tự nhiên	49.52	49.19	49.05	49.03	48.91	48.94	49.08	48.96	49.10	49.13	49.11	49.24	49.19	49.20	49.22	49.28	49.37	49.60	49.92
Khoảng cách lề	9	8.00	2.69	2.50	9.50	6.14	9.98	9.98	9.08	10.38	10.38	11.06	11.44	11.44	5.34	4.00	4.62	8.62	15.00
Lý trình cọc	603.10	611.10	613.79	616.29	625.79	631.33	641.91	651.89	660.37	671.35	681.73	692.79	704.23	715.67	721.01	725.01	729.63	738.25	753.25
Tên cọc	P12	25	26		27	TD13	P13	TC13	TD14	P14	TC14	TD15	P15	TC15	28	P16	TC16		29
Lý trình	H6												H7						
Sơ họa tuyến	A=167d450.0" R=100.00 K=21.38 T=10.73 P=0.57 L1=7.00 L2=7.00 Isc=3.00 W=0.00 A=141d530.0" R=30.00 K=19.96 T=10.37 P=1.74 L1=20.00 L2=20.00 Isc=3.00 W=0.00 A=168d60.0" R=99.95 K=20.76 T=10.42 P=0.54 L1=7.00 L2=7.00 Isc=3.00 W=0.00 A=153d470.0" R=50.00 K=22.88 T=11.64 P=1.34 L1=10.00 L2=10.00 Isc=2.00 W=0.00 A=167d390.0" R=79.98 K=17.24 T=8.65 P=0.47 L1=7.00 L2=7.00 Isc=3.00 W=0.00																		

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	PHỤ THO, NGÀY THÁNG NĂM 2025	TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15 ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỞNG)
		KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM		
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	ĐÀO PHI LONG	TỶ LỆ:
		CHỦ NHIỆM TK			



HỒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

Cao độ đáy cống dọc													
Cao độ đáy rãnh trái	49.32	49.32	49.65	49.55	49.49	49.29	49.15	49.05	49.05	49.05			
Độ dốc thiết kế	0.83% 30.00 0.51% 33.20 1.13% 38.16 0.31% 25.45 2.16% 55.04												
Cao độ thiết kế	50.10	50.23	50.35	50.25	50.18	50.02	49.85	49.75	49.79	49.83	49.56	49.39	
Cao độ tự nhiên	49.92	49.97	50.17	49.95	50.00	49.83	49.58	49.57	49.36	49.65	49.21	49.19	
Khoảng cách lẻ		15.00	15.00	19.00	14.20	14.58	14.58	9.00	13.11	12.34	12.34	8.00	19.44
Lý trình cọc	753.25	768.25	783.25	802.25	816.45	831.03	845.61	854.61	867.72	880.06	892.40	900.40	
Tên cọc	29	30	D17	31	TD18	P18	TC18	32	TD19	P19	TC19	33	
Lý trình				H8								H9	
Sơ họa tuyến	A=177d410.0" A=160d210.0" R=85.03 K=29.16 T=14.72 P=1.27 L1=7.00 L2=7.00 Isc=3.00 W=0.00 A=132d520.0" R=30.00 K=24.68 T=13.09 P=2.73 L1=20.00 L2=20.00 Isc=3.00 W=0.00												

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	<i>Thư</i>
KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM	<i>ĐD</i>
CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	<i>Thư</i>
CHỦ NHIỆM TK		

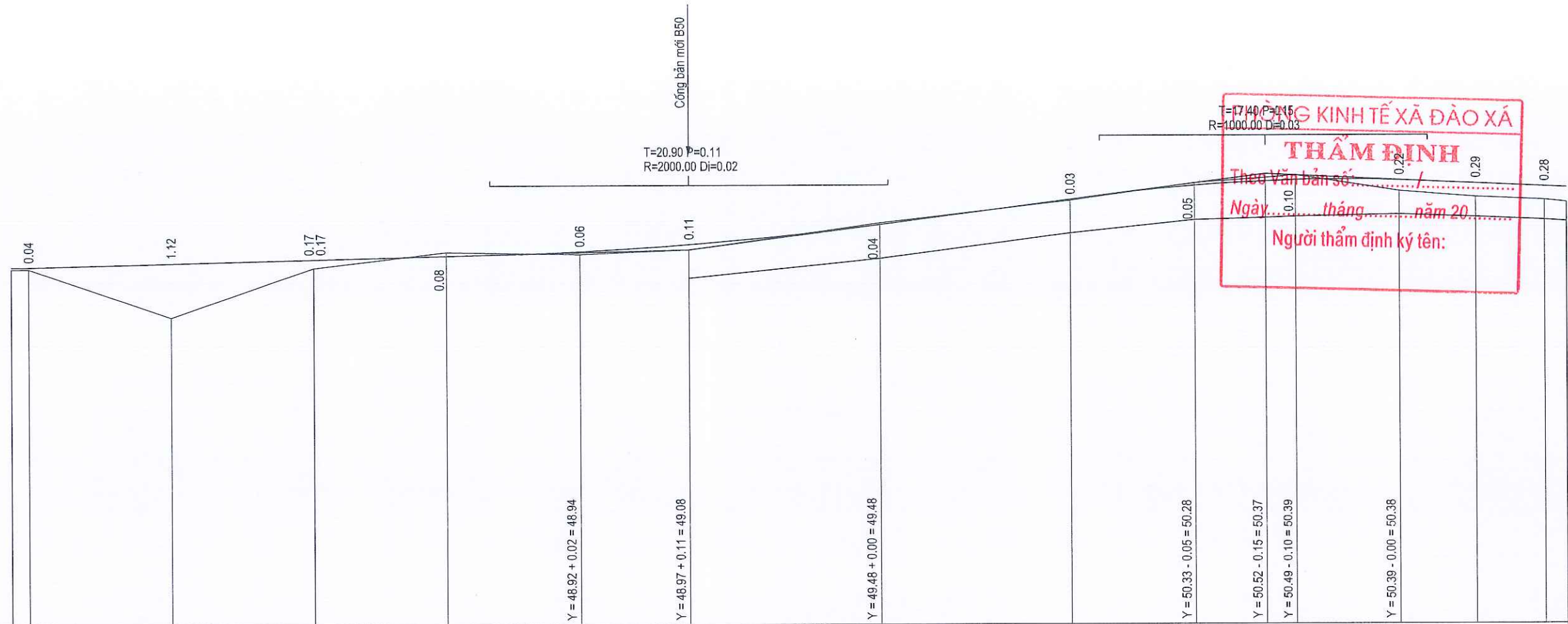
PHÚ THỌ, NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
H. TAM NÔNG - T. PHÚ THỌ

ĐÀO PHI LONG

TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÒA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỚNG)

TỶ LỆ:



THÀNH KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:
Ngày: tháng năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

Cao độ đáy cống dọc														
Cao độ đáy rãnh trái							48.38		48.78		49.30	49.57	49.63	49.66
Độ dốc thiết kế				0.48%					2.56%				0.92%	
Cao độ thiết kế	48.64	48.71	48.78	48.78	48.85	48.94	49.08		49.48		50.00	50.28	50.39	50.32
Cao độ tự nhiên	48.60	47.59	48.61	48.61	48.93	48.88	48.97		49.52		49.97	50.33	50.49	50.03
Khoảng cách lẻ		14.93		14.93	6.94	13.93		13.96	11.50		20.00	20.00	13.05	10.97
Lý trình cọc	1047.48		1062.41		1077.34	1077.38		1091.31		1105.27		1116.77		1136.77
Tên cọc	TD23		P23		TC23	TD24		P24		TC24		36C		37
Lý trình														
Sơ họa tuyến														

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	PHỤ THO	THÁNG NĂM 2025	TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15 ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỞNG)
		KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM			
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	ĐÀO PHI LONG		TỶ LỆ:
		CHỦ NHIỆM TK				

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ

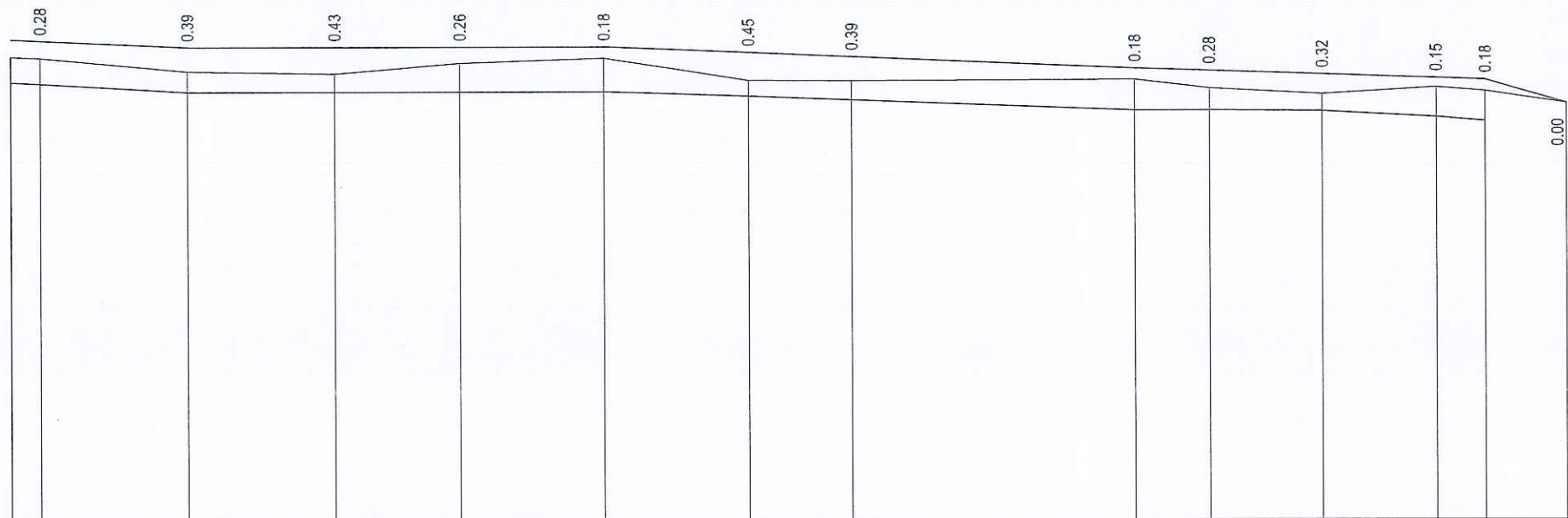
KM1+331.38

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:



Cao độ đáy cống dọc													
Cao độ đáy rãnh trái	49.56	49.42	49.42	49.42	49.42	49.34	49.28	49.10	49.10	49.09	48.99	48.93	
Độ dốc thiết kế		0.00%				0.83%			0.67%		5.52%		
Cao độ thiết kế	50.25	50.14	50.14	50.14	50.14	50.04	49.97	49.78	49.74	49.68	49.62	49.59	49.22
Cao độ tự nhiên	49.97	49.75	49.71	49.88	49.96	49.59	49.58	49.60	49.46	49.36	49.47	49.41	49.22
Khoảng cách lề		12.00	12.00	10.20	11.73	11.73	8.50	23.00	6.05	9.25	9.25	4.00	6.70
Lý trình cọc	1206.97	1218.97	1230.97	1241.17	1252.90	1264.63	1273.13	1296.13	1302.18	1311.43	1320.68	1324.68	1331.38
Tên cọc	TD26	P26	TC26	TD27	P27	TC27	40	41	TD28	P28	TC28	42	43
Lý trình	H3												
Sơ họa tuyến	A=162d490.0" R=80.03 K=24.00 T=12.09 P=0.91 L1=7.00 L2=7.00 Isc=3.00 W=0.00 A=135d110.0" R=29.88 K=23.46 T=12.37 P=2.46 L1=20.00 L2=20.00 Isc=3.00 W=0.00 A=144d410.0" R=30.01 K=18.50 T=9.55 P=1.48 L1=20.00 L2=20.00 Isc=3.00 W=0.00												

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG TOÀN	
KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM	
CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG TOÀN	
CHỦ NHIỆM TK		

PHÚ THỌ, NGÀY... THÁNG... NĂM 2025

GIÁM ĐỐC

ĐÀO PHI LONG

TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15 ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯƠNG)

TỶ LỆ:

Đào nền : 0.11 m2 Emặt đường : 10.80 m

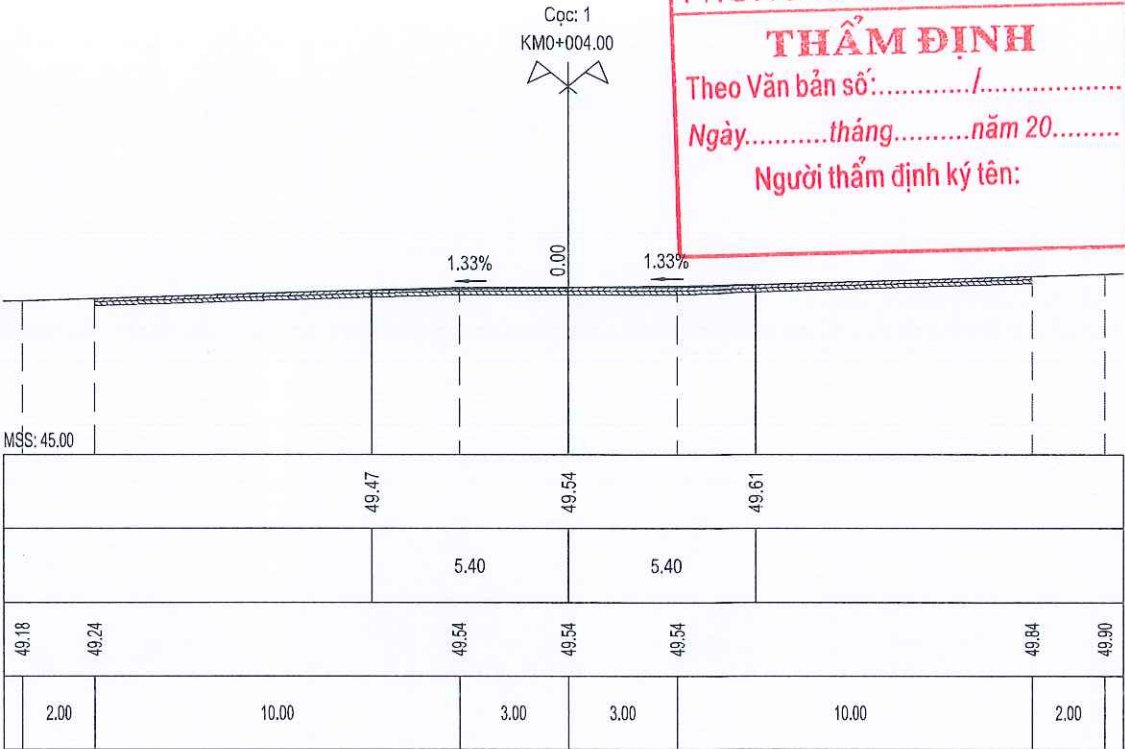
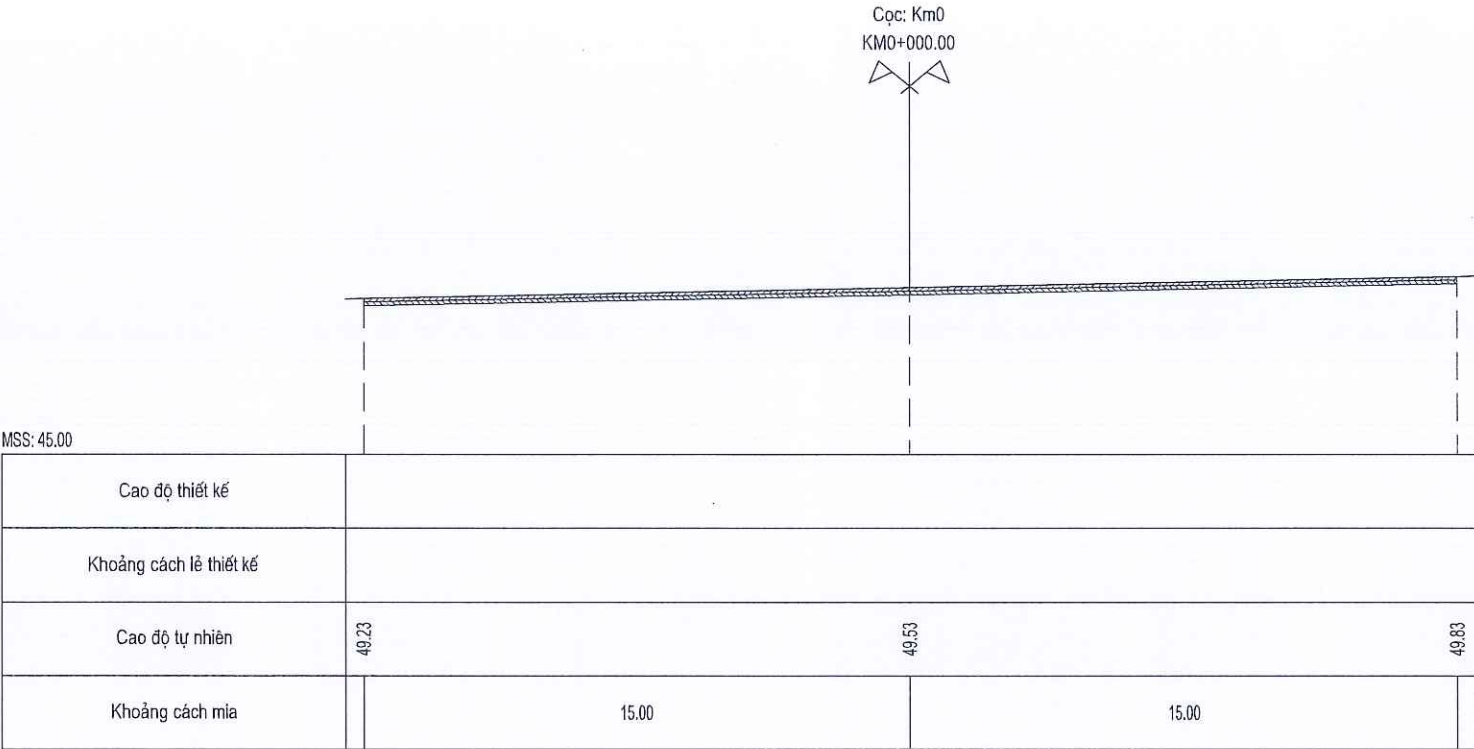
PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

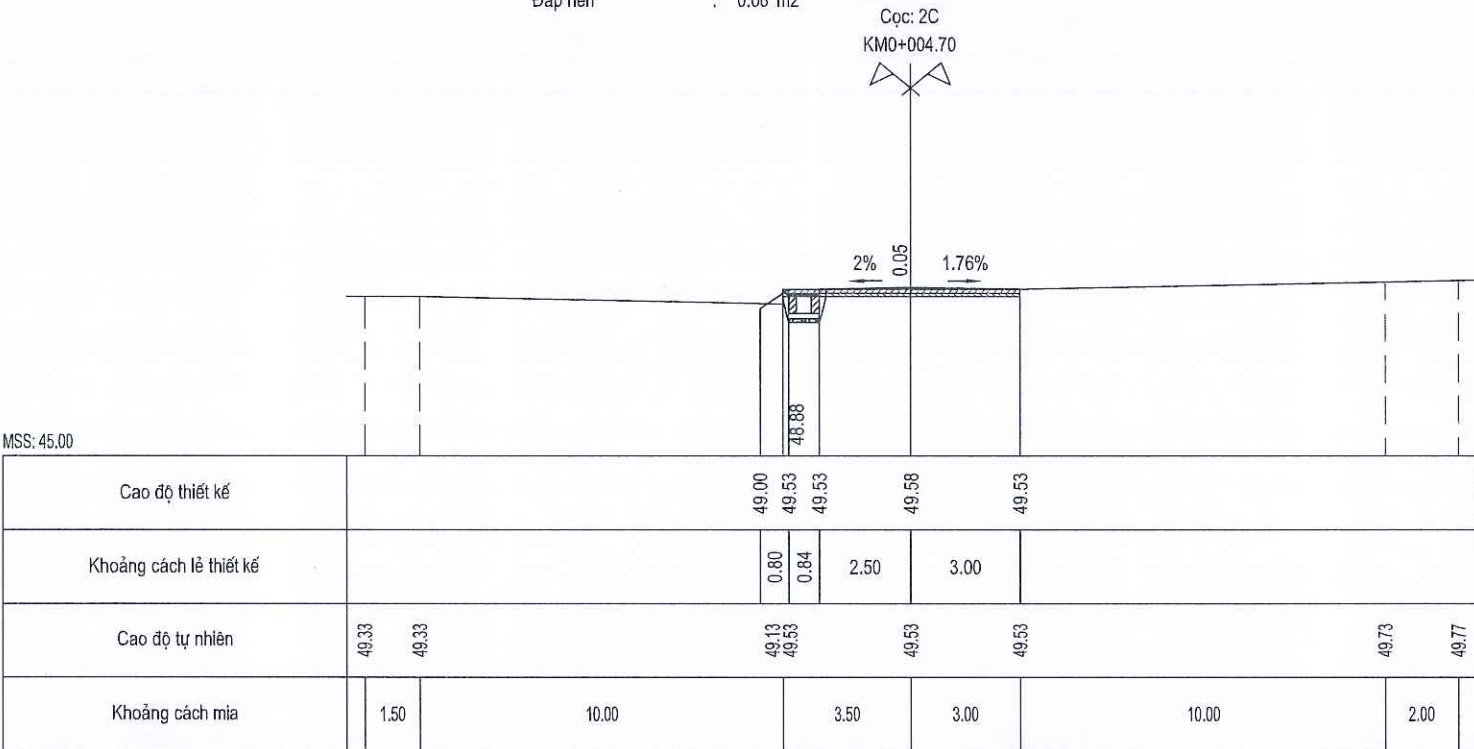


Đào nền : 0.01 m2
Đào rãnh : 0.96 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.20 m2
Đắp nền : 0.06 m2

Cống bản mới B50

Cọc: 2C
KM0+004.70

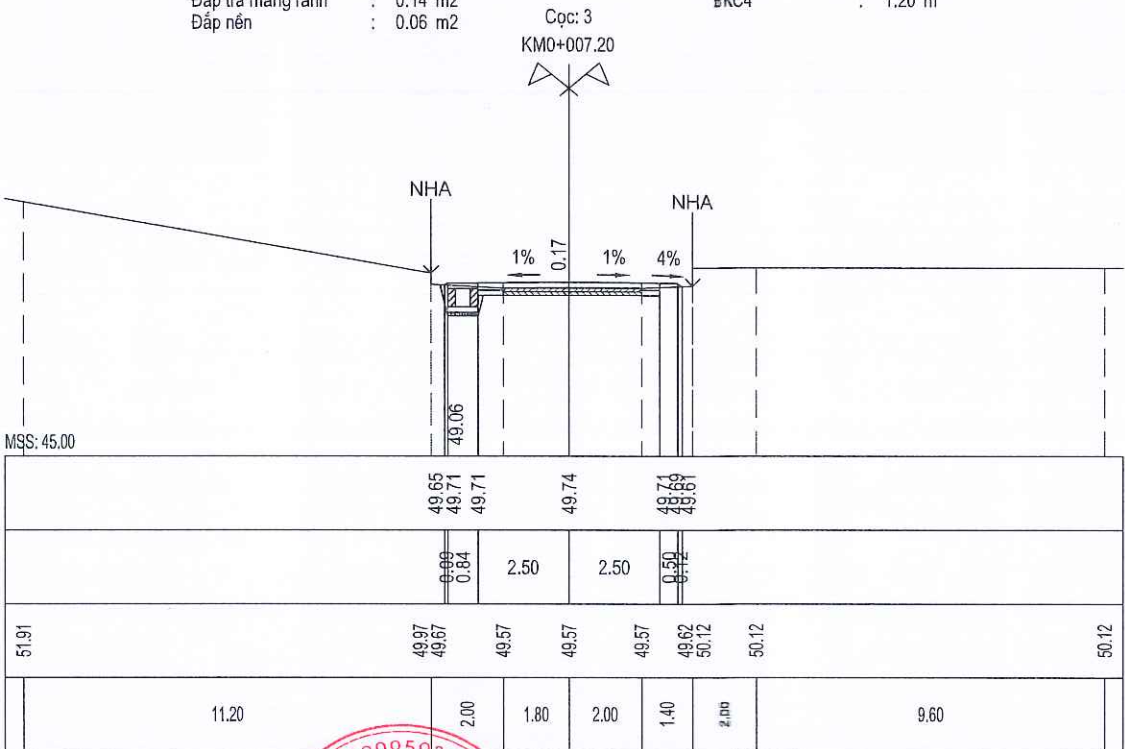
B mặt đường : 5.50 m



Đào đường cũ : 0.00 m2
Đào khuôn : 0.26 m2
Đào rãnh : 0.83 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.14 m2
Đắp nền : 0.06 m2

Emặt đường : 5.00 m
Sbù vênh CPDD : 0.02 m2
BKC3 : 3.80 m
BKC4 : 1.20 m

Cọc: 3
KM0+007.20



TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOAN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOAN
CHỦ NHIỆM TK

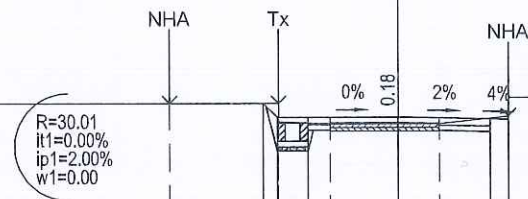
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỚNG)

TỶ LỆ: 1/200

Đào nền : 0.12 m2
Đào khuôn : 0.50 m2
Đào rãnh : 0.84 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.08 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: TD1
KM0+020.30

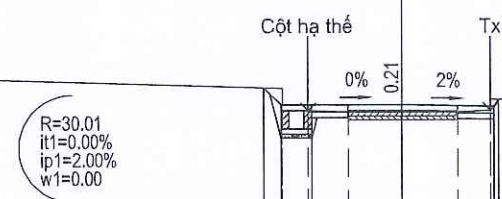


MSS: 45.00

Cao độ thiết kế			50.18	49.80	49.80	49.80	49.75	49.62	50.32	
Khoảng cách lề thiết kế			0.38	0.84	2.50	2.50	0.50			
Cao độ tự nhiên	50.18	50.18	50.18	49.68	49.62	49.62	49.62	49.82	50.32	50.32
Khoảng cách mìa		8.70	3.00	1.40	1.90	1.10	1.90	2.00	10.00	

Đào nền : 0.15 m2
Đào khuôn : 0.39 m2
Đào rãnh : 0.82 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.14 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: TC1
KM0+038.16

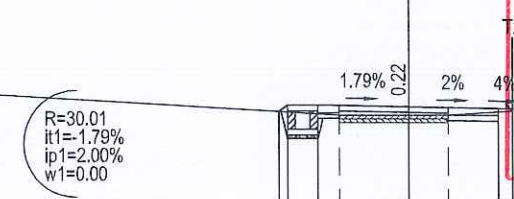


MSS: 45.00

Cao độ thiết kế	50.64 50.19 50.19 50.19 50.14 50.33										
Khoảng cách lề thiết kế	0.46 0.84 2.50 2.50 0.46										
Cao độ tự nhiên	50.93	50.93	50.63 50.03 50.03 49.98 49.98 49.98 50.03 50.33						50.33	50.33	
Khoảng cách mìa		1.70	10.00			0.70 1.10	1.50	1.50	0.90	10.00	2.60

Đào khuôn : 0.35 m2
Đào rãnh : 0.70 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.11 m2
Đắp nền : 0.05 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.24 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: P1
KM0+029.23

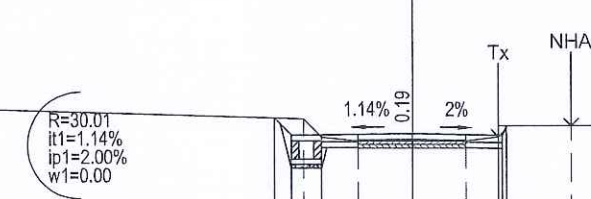


MSS: 45.00

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Đào nền : 0.40 m2
Đào khuôn : 0.50 m2
Đào rãnh : 0.94 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.08 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: TD2
KM0+043.84



MSS: 46.00

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													</
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	----

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THO

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN
KIỂM TRA
CHỦ TRÌ T.KẾ
CHỦ NHIỆM TK

NGUYỄN HỒNG THOAN
ĐÀO ĐỨC LÂM
NGUYỄN HỒNG THOAN

PHÚ THO, NGÀY THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
ĐÀO PHI LONG

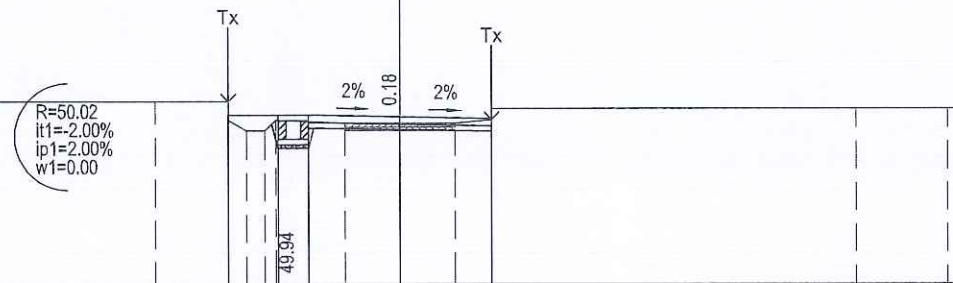
TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYỂN 5: TỰ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỚNG)

TỶ LỆ: 1/200

Đào đường cũ : 0.51 m2
Đào khuôn : 0.42 m2
Đào rãnh : 0.74 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.11 m2
Đắp nền : 0.45 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: P2
KM0+054.60



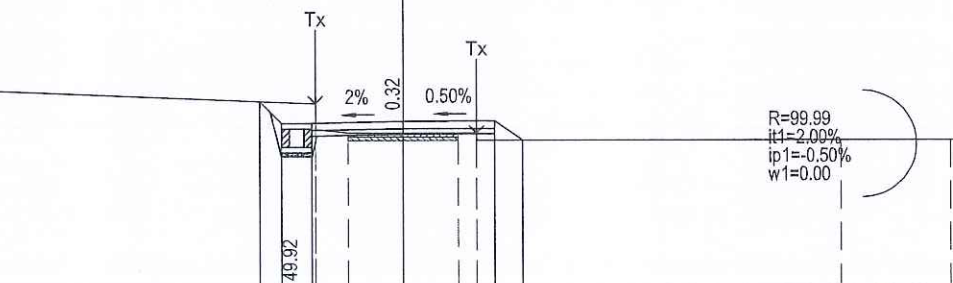
MSS: 46.00

Cao độ thiết kế		50.59	50.59	50.59	50.54	50.49	50.76	
Khoảng cách lề thiết kế			1.36	0.84	2.50	2.50		
Cao độ tự nhiên	50.96	50.96	50.46	50.16	50.16	50.36	50.36	50.76
Khoảng cách mìa	8.30	2.00	0.50	0.30	1.90	1.50	1.00	10.00

Đào đường cũ : 0.11 m2
Đào nền : 0.68 m2
Đào khuôn : 0.15 m2
Đào rãnh : 0.95 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
Đắp nền : 0.30 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: TD3
KM0+076.30



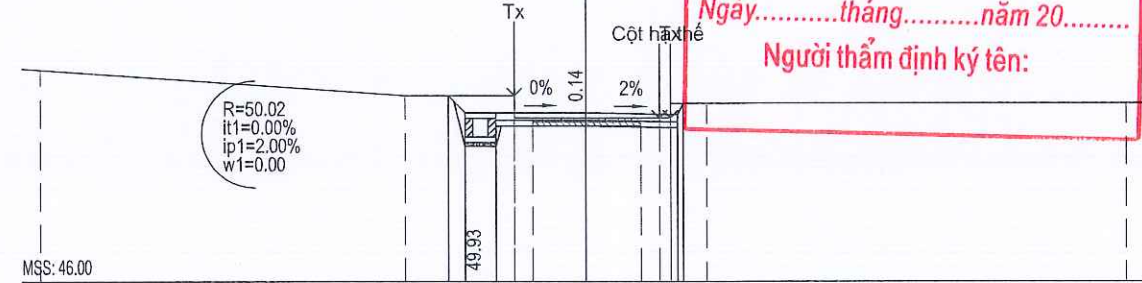
MSS: 46.00

Cao độ thiết kế		51.16	50.57	50.57	50.62	50.63	50.12	
Khoảng cách lề thiết kế			0.59	0.84	2.50	2.50	0.77	
Cao độ tự nhiên	51.50	51.50	51.50	51.10	50.30	50.30	50.10	50.10
Khoảng cách mìa	0.60	2.00		10.00	0.90	1.50	1.50	10.00

Đào đường cũ : 0.60 m2
Đào nền : 0.81 m2
Đào khuôn : 0.60 m2
Đào rãnh : 0.95 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: TC2
KM0+065.36



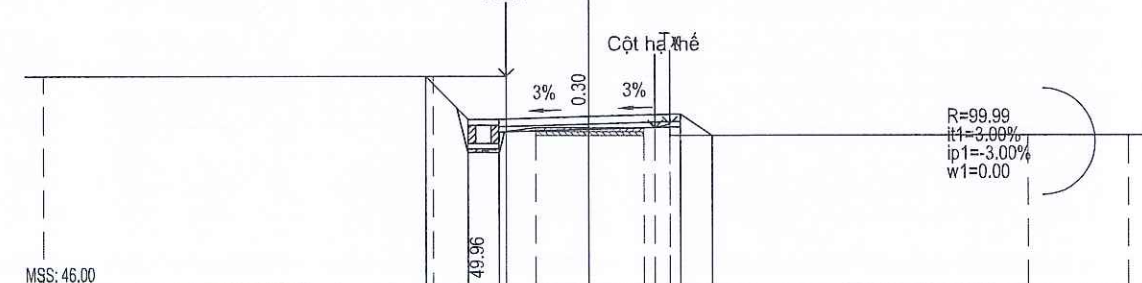
MSS: 46.00

Cao độ thiết kế		51.04	50.58	50.58	50.53	50.84	
Khoảng cách lề thiết kế			0.46	0.84	2.50	2.50	
Cao độ tự nhiên	51.74	51.04	51.04	50.44	50.44	50.84	50.84
Khoảng cách mìa	10.00	3.00	0.50	1.50	1.50	1.00	11.70

Đào đường cũ : 0.14 m2
Đào nền : 1.90 m2
Đào khuôn : 0.13 m2
Đào rãnh : 0.95 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
Đắp nền : 0.32 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: P3
KM0+093.97



MSS: 46.00

Cao độ thiết kế		51.78	50.61	50.61	50.68	50.76	50.18	
Khoảng cách lề thiết kế			1.17	0.84	2.50	2.50	0.87	
Cao độ tự nhiên	51.78	51.78	50.28	50.38	50.38	50.48	50.18	50.18
Khoảng cách mìa	10.70	2.00	0.80	1.50	1.50	1.00	2.80	

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN

NGUYỄN HỒNG THOAN

KIỂM TRA

ĐÀO ĐỨC LÂM

CHỦ TRÌ T.KẾ

NGUYỄN HỒNG THOAN

CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025

GIÁM ĐỐC

XÂY DỰNG

VLG

H. TAM NÔNG - T. PHÚ THỌ

ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯƠNG)

TỶ LỆ: 1/200

Đào nền : 0.21 m2
Đào khuôn : 0.03 m2
Đào rãnh : 0.82 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.21 m2
Đắp nền : 1.24 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.19 m2
B KC3 : 2.80 m
B KC4 : 2.20 m

Cọc: TC4
KM0+155.73

Tx

2% 0.24 0% 4%

R=54.56
it1=2.00%
ip1=0.00%
w1=0.00

MSS: 46.00

Cao độ thiết kế			51.89	51.28	51.28	51.33	51.33	51.31	50.29	
Khoảng cách lề thiết kế			0.61	0.84	2.50	2.50	0.50	1.53		
Cao độ tự nhiên	51.89	51.89	51.89	51.09	51.09	51.09	51.09	50.89	50.29	50.29
Khoảng cách mìa	1.70	10.00	0.60	2.70	0.30	1.00	3.00	10.00	0.70	

Đào khuôn : 0.05 m2
Đào rãnh : 0.78 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.15 m2
Đắp nền : 2.30 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.05 m2
B KC3 : 2.10 m
B KC4 : 2.90 m

Cọc: P5
KM0+161.04

Tx

2% 0.30 1.80% 4%

R=35.02
it1=2.00%
ip1=-1.80%
w1=0.00

MSS: 45.00

Cao độ thiết kế			51.41	51.41	51.41	51.46	51.51	51.49	50.07	
Khoảng cách lề thiết kế			0.76	0.84	2.50	2.50	0.50	2.13		
Cao độ tự nhiên	52.06	52.06	52.06	51.26	51.26	51.16	50.96	50.16	49.16	49.16
Khoảng cách mìa		8.90	2.00	0.70	3.00	0.40	1.20	3.00	10.00	0.80

Đào nền : 0.21 m2
Đào khuôn : 0.03 m2
Đào rãnh : 0.81 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.21 m2
Đắp nền : 1.25 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.20 m2
B KC3 : 2.80 m
B KC4 : 2.20 m

Cọc: TD5
KM0+155.83

Tx

2% 0.24 0.04% 4%

R=54.56
it1=2.00%
ip1=0.04%
w1=0.00

MSS: 46.00

			51.89	51.28	51.28	51.33	51.33	51.31	50.29	
			0.61	0.84	2.50	2.50	0.50	1.53		
	51.89	51.89	51.89	51.09	51.09	51.09	51.09	50.89	50.29	50.29
	1.70	10.00	0.60	2.70	0.30	1.00	3.00	10.00	0.70	

Đào đường cũ : 0.04 m2
Đào khuôn : 0.41 m2
Đào rãnh : 0.86 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.17 m2
Đắp nền : 1.17 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.01 m2
B KC3 : 2.20 m
B KC4 : 2.80 m

Cọc: TC5
KM0+166.25

Tx

2% 0.18 0.50% 4%

R=35.02
it1=2.00%
ip1=-0.50%
w1=0.00

MSS: 44.00

			51.54	51.54	51.54	51.59	51.60	51.58	50.19	
			0.52	0.84	2.50	2.50	0.50	2.00		
	52.26	52.26	52.26	51.56	51.46	51.41	51.41	51.41	50.41	48.41
	9.00	2.00	0.70	3.00	0.30	2.00	2.00	10.00	1.00	

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOAN

KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM

CHỦ TRÌ T.KẾ

CHỦ NHIỆM TK

NGUYỄN HỒNG THOAN

PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025

GIÁM ĐỐC

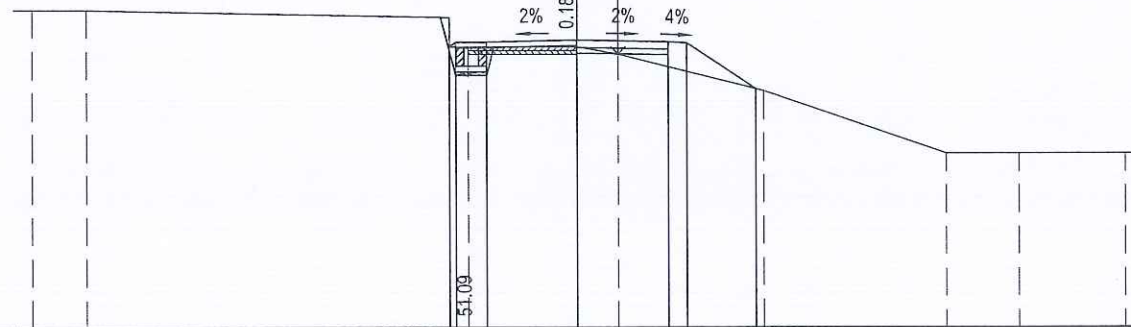
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỜNG)

TỶ LỆ: 1/200

Đào đường cũ : 0.01 m2
Đào khuôn : 0.09 m2
Đào rãnh : 0.91 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.26 m2
Đắp nền : 1.35 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.02 m2
B KC3 : 2.49 m
B KC4 : 2.51 m

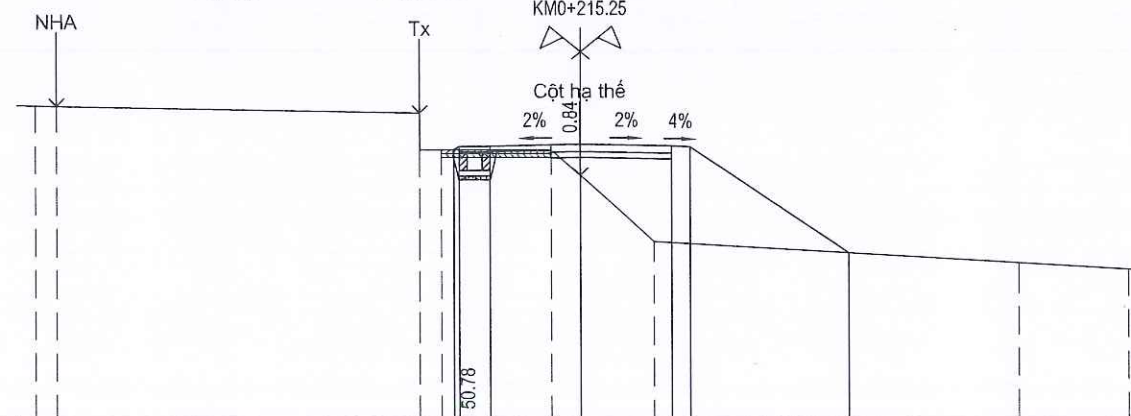
Cọc: 5
KM0+188.25
Cột hạ thế



MSS: 44.00

Cao độ thiết kế			51.63	51.74	51.74	51.79	51.74	51.72	50.46		
Khoảng cách lề thiết kế			0.17	0.84	2.50	2.50	0.50	1.88			
Cao độ tự nhiên	52.61	52.61	52.41	51.61	51.61	51.61	51.41	50.41	48.71	48.71	48.71
Khoảng cách mìa	1.49	10.00	0.50	3.00	0.91	1.10	4.00	5.00	2.00	2.90	

Đào đường cũ : 0.07 m2
Đào khuôn : 0.03 m2
Đào rãnh : 0.84 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.16 m2
Đắp nền : 11.06 m2
B mặt đường : 5.00 m
B KC3 : 1.69 m
B KC4 : 3.31 m

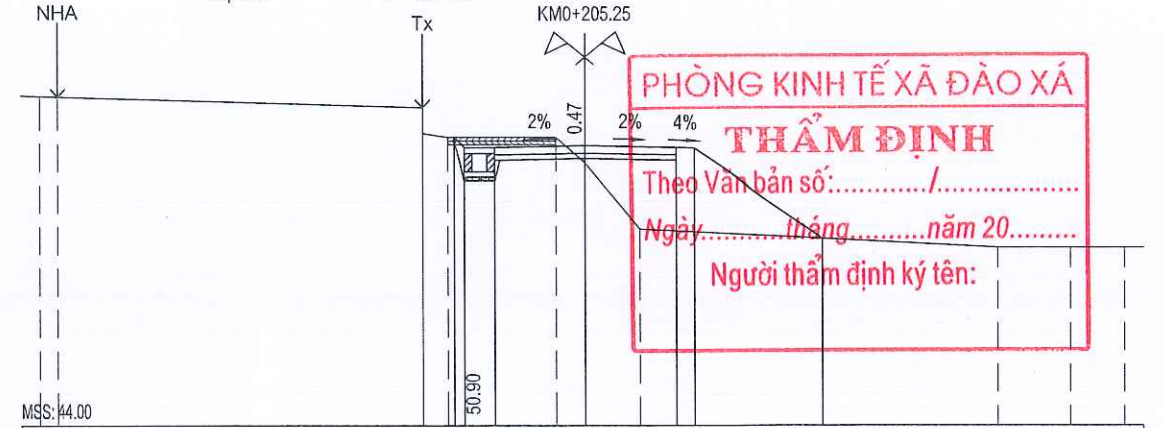


MSS: 44.00

Cao độ thiết kế			51.34	51.43	51.43	51.48	51.43	51.41	48.52		
Khoảng cách lề thiết kế			0.14	0.84	2.50	2.50	0.50	4.34			
Cao độ tự nhiên	52.55	52.54	52.34	51.34	51.34	50.84	50.84	48.84	48.24	48.06	
Khoảng cách mìa	0.59	10.00	0.60	3.00	0.80	0.91	2.00	10.00	3.00		

Đào nền : 0.76 m2
Đào khuôn : 0.76 m2
Đào rãnh : 0.94 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.18 m2
Đắp nền : 8.73 m2
B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: 6
KM0+205.25

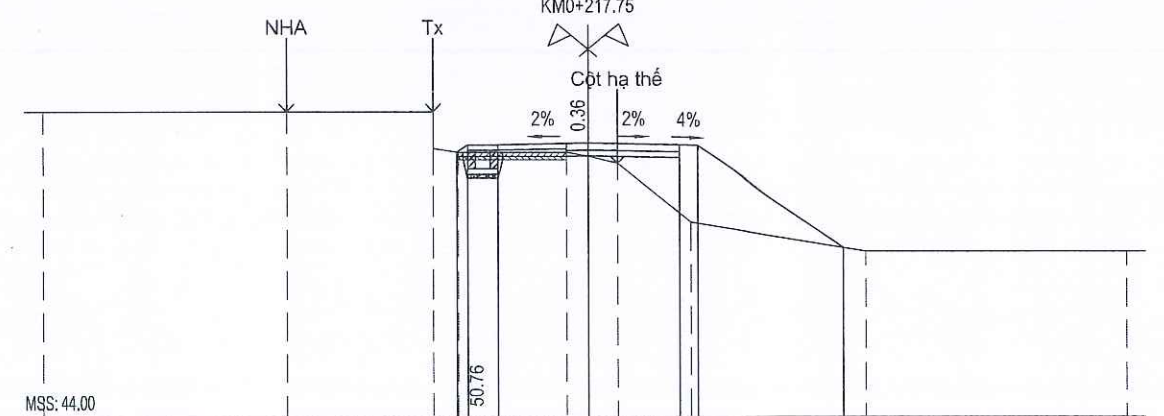


MSS: 44.00

			51.83	51.55	51.55	51.60	51.55	51.53	49.07		
			0.28	0.84	2.50	2.50	0.50	3.68			
52.95	52.93		52.63	51.83	51.83	51.83	51.13	49.33	48.83	48.83	48.83
0.50	10.00		0.70	3.00	0.80	1.50	10.00	2.00	1.50		

Đào khuôn : 0.03 m2
Đào rãnh : 0.71 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.12 m2
Đắp nền : 7.00 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.14 m2
B KC3 : 1.90 m
B KC4 : 3.10 m

Cọc: 8
KM0+217.75



MSS: 44.00

			51.21	51.41	51.41	51.46	51.41	51.39	48.60		
			0.30	0.84	2.50	2.50	0.50	4.18			
52.30	52.30		52.30	51.30	51.20	51.20	51.10	50.90	49.30	48.50	48.50
6.70	4.00		0.70	3.00	0.80	0.80	2.00	5.00	7.20		

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIA THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG TOÀN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG TOÀN
CHỦ NHIỆM TK

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỞNG)

TỶ LỆ: 1/200

Đào khuôn : 0.01 m2
Đào rãnh : 0.62 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.10 m2
Đắp nền : 0.64 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.24 m2
B KC3 : 1.70 m
B KC4 : 3.30 m

Cọc: 9
KM0+220.25

NHA Tx

2% 0.38 2% 4%

MSS: 46.00

Cao độ thiết kế		51.10	51.38	51.38	51.43	51.38	51.36	50.85
Khoảng cách lề thiết kế		0.41	0.84	2.50	2.50	0.50	0.76	
Cao độ tự nhiên	52.20	52.20	51.20	51.10	51.10	51.05		50.25
Khoảng cách mìa	9.50	1.00	0.70	3.00	0.80			15.00

Đào nền : 0.36 m2
Đào khuôn : 0.50 m2
Đào rãnh : 0.95 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
Đắp nền : 0.82 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.08 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: TD6
Cột hạ Tx
KM0+254.26

2% 0.50 4%

R=99.99
it1=2.00%
ip1=-0.50%
w1=0.00

MSS: 41.00

Cao độ thiết kế		51.32	50.90	50.90	50.95	50.96	50.94	50.04
Khoảng cách lề thiết kế		0.42	0.84	2.50	2.50	0.50	1.36	
Cao độ tự nhiên	52.44	52.27	51.27	50.77	50.77	50.77	50.17	45.77
Khoảng cách mìa	1.70	10.00	2.00	1.30	1.70	0.70	5.00	6.00

Đào đường cũ : 0.00 m2
Đào nền : 0.85 m2
Đào khuôn : 0.49 m2
Đào rãnh : 0.91 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
Đắp nền : 0.00 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.04 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: 10
KM0+238.45

Tx

2% 0.18 2% 4%

MSS: 47.00

		52.04	51.17	51.17	51.22	51.17	51.16	
		0.87	0.84	2.50	2.50	0.50	0.80	
52.04	52.04	52.04	51.04	51.04	51.04	51.04	51.24	51.24
2.20	10.00	0.90	1.90	1.10	2.80	2.00	9.10	

Đào nền : 0.41 m2
Đào khuôn : 0.08 m2
Đào rãnh : 1.03 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.33 m2
Đắp nền : 0.17 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.15 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: P6
Tx
KM0+266.68

3% 0.20 3% 4%

R=99.99
it1=3.00%
ip1=-3.00%
w1=0.00

MSS: 42.00

		51.64	50.69	50.69	50.74	50.84	50.82	49.94
		0.38	0.84	1.50	3.50	0.50	1.33	
51.64	51.64	51.64	50.64	50.54	50.54	50.54	49.94	46.44
10.90	2.00	0.60	1.50	1.50	0.90	4.00	7.00	1.60

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOAN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOAN
CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THỌ, NGÀY 11 THÁNG 09 NĂM 2025

ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỚNG)

TỶ LỆ: 1/200

Đào đường cũ : 0.00 m2
Đào nền : 0.05 m2
Đào khuôn : 0.37 m2
Đào rãnh : 0.93 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.18 m2
Đắp nền : 0.07 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.06 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: TC6
KM0+279.10

Tx

R=99.99
it1=2.00%
ip1=-0.50%
w1=0.00

MSS: 44.00

Cao độ thiết kế		50.71	50.58	50.58	50.63	50.64	50.15		
Khoảng cách lề thiết kế		0.74	0.84	2.50	2.50				
Cao độ tự nhiên	51.53	51.05	50.55	50.45	50.45	50.55	50.15	48.15	48.15
Khoảng cách mìa		9.50	3.00	0.90	1.60	1.40	0.60	1.50	10.00

Đào nền : 0.70 m2
Đào khuôn : 0.22 m2
Đào rãnh : 0.95 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
Đắp nền : 0.37 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.14 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: TD7
KM0+297.25

Tx

R=50.00
it1=2.00%
ip1=0.00%
w1=0.00

MSS: 45.00

Cao độ thiết kế		51.32	50.72	50.72	50.77	50.77	49.71		
Khoảng cách lề thiết kế		0.60	0.84	2.50	2.50				
Cao độ tự nhiên	51.76	51.66	51.26	50.56	50.56	50.56	50.06	49.06	49.06
Khoảng cách mìa		2.60	10.00	0.50	1.90	1.10	0.70	2.00	2.50

Đào nền : 0.57 m2
Đào khuôn : 0.34 m2
Đào rãnh : 0.95 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
Đắp nền : 0.11 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.16 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cống mới B50
Cọc: 11
KM0+286.10

Cột hạ thế



MSS: 44.00

		51.16	50.59	50.59	50.64	50.59	50.02		
		0.57	0.84	2.50	2.50				
	51.42	51.42	51.12	50.52	50.42	50.42	50.52	50.02	48.02
	1.30	2.00	10.00	0.30	0.80	1.60	1.40	0.80	1.20

Đào nền : 1.11 m2
Đào khuôn : 0.24 m2
Đào rãnh : 0.93 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
Đắp nền : 0.22 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.20 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: P7
KM0+310.95

Tx

R=50.00
it1=2.00%
ip1=0.00%
w1=0.00

MSS: 46.00

		51.97	51.05	51.05	51.10	51.15	51.11	50.92	
		0.92	0.84	2.50	2.50	1.00			
	52.37	52.37	51.97	51.97	50.87	50.87	50.87	51.07	51.07
	0.40	7.00	5.00	0.60	2.00	1.00	2.50	2.00	9.50

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOAN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOAN
CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC

ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯƠNG)

TỶ LỆ: 1/200

Đào đường cũ : 0.00 m2
Đào nền : 1.51 m2
Đào khuôn : 0.39 m2
Đào rãnh : 0.98 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.22 m2
Đắp nền : 0.19 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.08 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: P8
KM0+354.23

Tx
NFA

R=180.07
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 45.00

Cao độ thiết kế		51.53	50.65	50.65	50.60	50.55	49.83	
Khoảng cách lề thiết kế		0.56	0.84	2.50	2.50			
Cao độ tự nhiên	51.53	51.53	50.53	50.43	50.43	50.43	49.83	49.83
Khoảng cách mìa	11.10	2.00	0.30	1.60	1.40	0.60	2.00	11.00

Đào khuôn : 0.14 m2
Đào rãnh : 0.35 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.16 m2
Đắp nền : 1.12 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.21 m2
B KC3 : 3.50 m
B KC4 : 1.50 m

Cống bản mới B50

Cọc: 14C
KM0+370.77

Tx
Tx

R=180.07
it1=1.71%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 45.00

Cao độ thiết kế		50.49	50.53	50.53	50.58	50.53	49.48	
Khoảng cách lề thiết kế		0.66	0.84	2.50	2.50	1.57		
Cao độ tự nhiên	50.85	50.85	50.35	49.65	50.35	50.35	49.15	49.15
Khoảng cách mìa	9.60	2.00	0.30	1.00	2.10	1.40	0.90	10.00

Đào khuôn : 0.28 m2
Đào rãnh : 0.86 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.15 m2
Đắp nền : 0.17 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.20 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: TC8
KM0+367.77

NFA

R=180.07
it1=0.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 45.00

		50.57	50.58	50.58	50.53	49.76	
		0.62	0.84	2.50	2.50		
51.56	51.56	51.56	50.36	50.36	50.36	49.76	49.76
1.40	2.00	10.00	1.60	1.40	0.70	2.00	10.90

Đào nền : 0.29 m2
Đào khuôn : 0.08 m2
Đào rãnh : 0.94 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.18 m2
Đắp nền : 0.15 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.65 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: 15
KM0+378.77

Tx
Cột hạ T&E

Vách đá PH

MSS: 45.00

		50.78	50.51	50.51	50.56	50.51	50.78	
		0.27	0.84	2.50	2.50			
50.78	50.78	50.78	49.98	50.18	50.18	50.18	50.78	50.78
2.60	10.00	0.80	1.60	1.40	0.40	0.70	6.00	2.00

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOAN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOAN
CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỜNG)
TỶ LỆ: 1/200

Đào nền : 0.18 m2
Đào khuôn : 0.02 m2
Đào rãnh : 0.80 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.20 m2
Đắp nền : 2.51 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.15 m2
B KC3 : 2.80 m
B KC4 : 2.20 m

Cọc: 19
KMO+443.45

Cột hạ thể

R=160.06
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 44.00

Cao độ thiết kế			51.89	51.40	51.40	51.35	51.30	51.28	49.91	
Khoảng cách lề thiết kế			0.49	0.84	2.50	2.50	0.50	2.06		
Cao độ tự nhiên	52.22	52.17	51.87	51.17	51.17	51.17	50.47		48.97	48.97
Khoảng cách mìa	1.80	10.00	0.50	2.70	0.30	1.00	10.00	2.00	1.70	

Đào khuôn : 0.22 m2
Đào rãnh : 0.76 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.14 m2
Đắp nền : 2.74 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.03 m2
B KC3 : 2.00 m
B KC4 : 3.00 m

Cọc: TC9
KMO+458.47

Cột hạ thể

R=160.06
it1=0.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 44.00

Cao độ thiết kế			51.54	51.54	51.54	51.54	51.49	51.47	49.89	
Khoảng cách lề thiết kế			0.96	0.84	2.50	2.50	0.50	2.36		
Cao độ tự nhiên	52.17	52.17	52.17	51.37	51.37	51.37	50.37		48.87	48.45
Khoảng cách mìa	8.70	2.00	0.80	3.00	0.50	0.50	2.00	3.00	9.50	

Đào khuôn : 0.13 m2
Đào rãnh : 0.71 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.17 m2
Đắp nền : 2.25 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.22 m2
B KC3 : 2.40 m
B KC4 : 2.60 m

Cọc: P9
KMO+448.46

Cột hạ thể

R=160.06
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 44.00

			51.36	51.46	51.46	51.41	51.36	51.34	50.00	
			0.16	0.84	2.50	2.50	0.50	2.01		
51.90		51.90	51.90	51.20	51.20	51.20	51.20	50.50	48.00	48.51
	9.50	2.00	0.40	3.00	0.40	0.70	1.00	10.00	3.30	

Đào đường cũ : 0.00 m2
Đào khuôn : 0.25 m2
Đào rãnh : 0.98 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.28 m2
Đắp nền : 0.39 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.05 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: TD10
KMO+472.45

Cột hạ thể

R=44.98
it1=2.00%
ip1=0.00%
w1=0.00

MSS: 44.00

			51.62	51.66	51.66	51.71	51.71	51.69	51.11	
			0.60	0.84	2.50	2.50	0.50	0.87		
53.03	53.03		52.43	51.63	51.53	51.53	51.43		50.83	48.83
	1.50	10.00	1.50	2.00	1.00	1.00	3.50	2.00	7.50	

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN
KIỂM TRA
CHỦ TRÌ T.KẾ
CHỦ NHIỆM TK

NGUYỄN HỒNG THOAN
ĐÀO ĐỨC LÂM
NGUYỄN HỒNG THOAN

PHÚ THỌ, NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2025

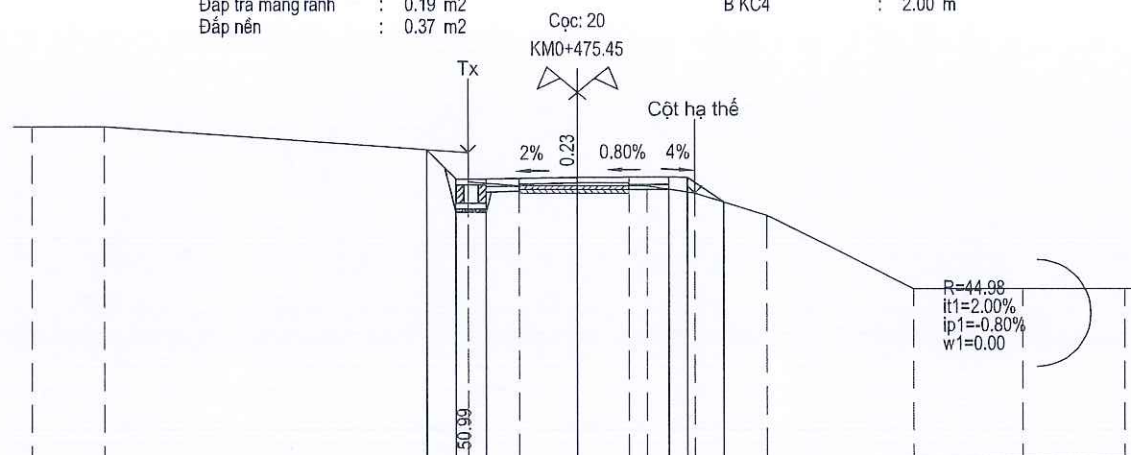
GIÁM ĐỐC

ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯƠNG)

TỶ LỆ: 1/200

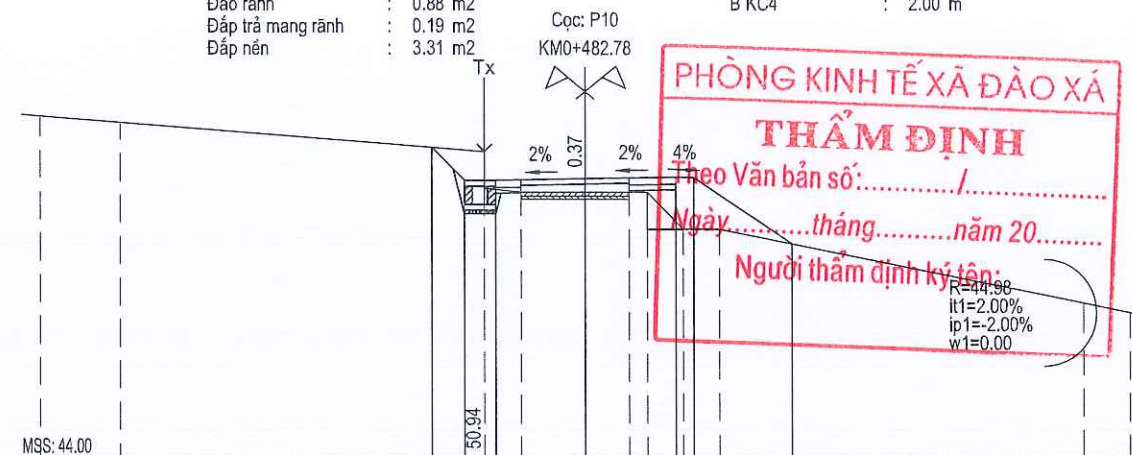
Đào nền : 0.55 m2
Đào khuôn : 0.26 m2
Đào rãnh : 0.90 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
Đắp nền : 0.37 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.22 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m



MSS: 44.00

Cao độ thiết kế			52.44	51.64	51.64	51.69	51.71	51.69	51.02			
Khoảng cách lề thiết kế			0.80	0.84	2.50	2.50	0.50	1.00				
Cao độ tự nhiên	53.06	53.06	52.36	51.56	51.46	51.46	51.46	51.26	50.66	48.66	48.66	48.66
Khoảng cách mìa	2.00	10.00	1.40	1.60	1.40	0.50	1.30	2.00	4.00	3.00	2.80	

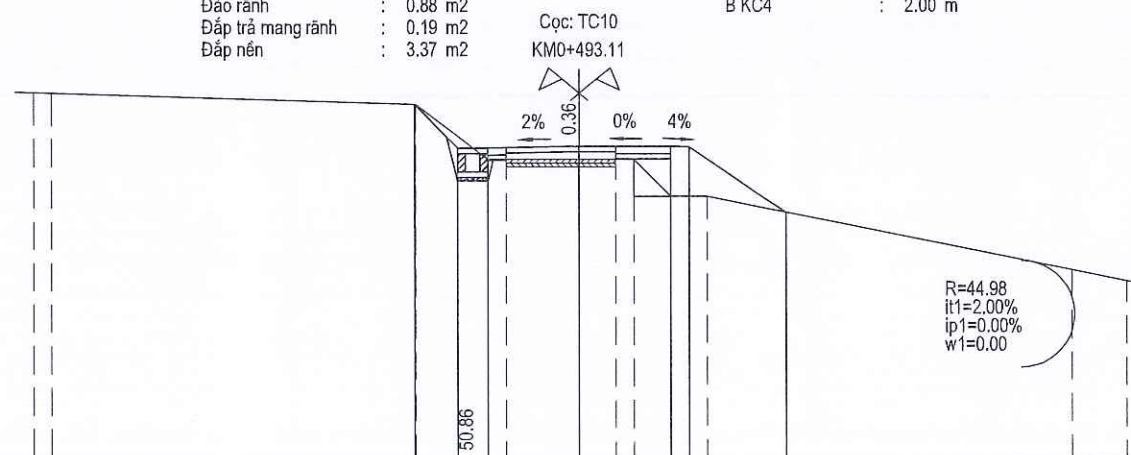
Đánh cấp : 0.50 m2
Đào nền : 0.81 m2
Đào khuôn : 0.04 m2
Đào rãnh : 0.88 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
Đắp nền : 3.31 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.63 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m



MSS: 44.00

Cao độ thiết kế			52.49	51.59	51.59	51.64	51.69	51.67	49.87			
Khoảng cách lề thiết kế			0.90	0.84	2.50	2.50	0.50	2.69				
Cao độ tự nhiên	53.35	53.17	52.37	51.37	51.27	51.27	51.27	50.27	48.27	48.01	48.01	
Khoảng cách mìa	2.20	10.00	1.00	1.80	1.20	0.50	1.00	1.00	10.00	1.30		

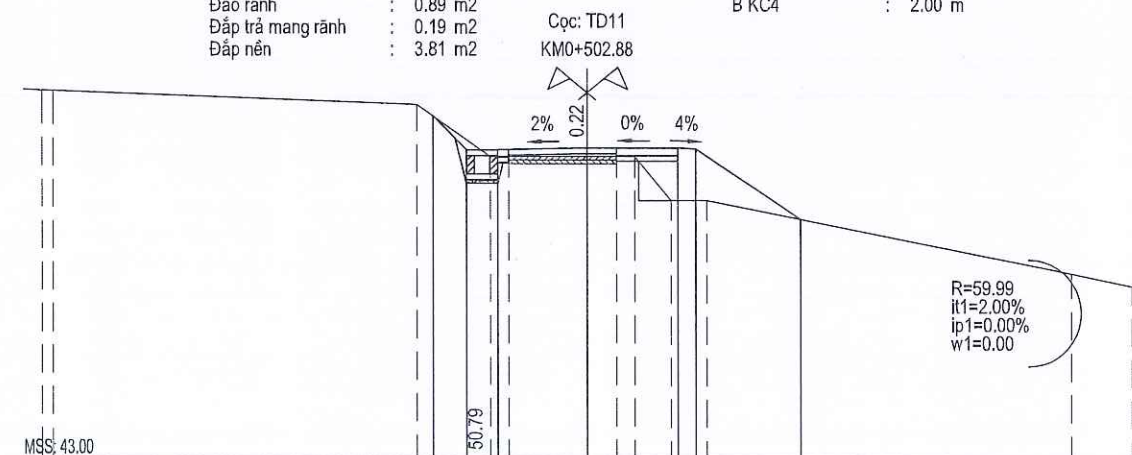
Đánh cấp : 0.50 m2
Đào nền : 0.27 m2
Đào khuôn : 0.02 m2
Đào rãnh : 0.88 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
Đắp nền : 3.37 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.60 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m



MSS: 43.00

Cao độ thiết kế			52.70	51.51	51.51	51.56	51.56	51.54	49.77			
Khoảng cách lề thiết kế			1.19	0.84	2.50	2.50	0.50	2.66				
Cao độ tự nhiên	53.02	53.00	52.70	51.20	51.20	51.20	51.20	50.20	48.20	47.90	47.90	
Khoảng cách mìa	0.50	10.00	2.00	0.50	2.00	1.00	0.50	1.00	10.00	1.50		

Đánh cấp : 0.48 m2
Đào nền : 0.18 m2
Đào khuôn : 0.12 m2
Đào rãnh : 0.89 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
Đắp nền : 3.81 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.17 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m



MSS: 43.00

Cao độ thiết kế			52.36	51.44	51.44	51.49	51.49	51.47	49.56			
Khoảng cách lề thiết kế			0.92	0.84	2.50	2.50	0.50	2.87				
Cao độ tự nhiên	53.08	53.07	52.67	51.27	51.27	51.27	51.27	50.07	48.07	47.73	47.73	
Khoảng cách mìa	0.30	10.00	2.00	0.50	2.20	0.80	0.50	1.00	10.00	1.70		

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN
KIỂM TRA
CHỦ TRÌ T.KẾ
CHỦ NHIỆM TK

NGUYỄN HỒNG THOAN
ĐÀO ĐỨC LÂM
NGUYỄN HỒNG THOAN

PHÚ THỌ, NGÀY 14 THÁNG 01 NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỚNG)

TỶ LỆ: 1/200

Đánh cấp : 0.32 m2
Đào đường cũ : 0.00 m2
Đào nền : 0.29 m2
Đào khuôn : 0.18 m2
Đào rãnh : 0.93 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
Đắp nền : 2.24 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.06 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: 21
KMO+505.88
Cột hạ thế

2% 0.18 1.20% 4%

R=59.99
it1=2.00%
ip1=-1.20%
w1=0.00

MSS: 43.00

Cao độ thiết kế		52.36	51.42	51.42	51.47	51.50	51.48	49.92
Khoảng cách lề thiết kế		0.93	0.84	2.50	2.50	0.50	2.34	
Cao độ tự nhiên	53.12 53.09	52.49	51.29 51.29	51.29	51.29	51.09	50.09	48.09 47.99
Khoảng cách mìa	0.50	10.00	2.00	0.50	2.00	1.00	1.30	1.00

Đào đường cũ : 0.03 m2
Đào nền : 0.71 m2
Đào khuôn : 0.15 m2
Đào rãnh : 0.98 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.24 m2
Đắp nền : 0.67 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.01 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: TC11
KMO+523.14

2% 0.16 0%

R=59.99
it1=2.00%
ip1=0.00%
w1=0.00

MSS: 46.00

Cao độ thiết kế		51.99	51.00	51.00	51.05	51.05	50.39
Khoảng cách lề thiết kế		0.56	0.84	2.50	2.50	0.99	
Cao độ tự nhiên	55.89	52.99	51.99 51.99 50.99 50.89	50.89	50.89 50.79 50.39	50.39	50.39
Khoảng cách mìa	8.10	3.00	1.00	0.50	2.30	0.70	0.70

Đào đường cũ : 0.02 m2
Đào nền : 0.01 m2
Đào khuôn : 0.19 m2
Đào rãnh : 0.91 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.17 m2
Đắp nền : 0.38 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.02 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: P11
KMO+513.01

2% 0.16 2%

R=59.99
it1=2.00%
ip1=-2.00%
w1=0.00

MSS: 46.00

		51.40	51.33	51.33	51.38	51.43	50.88
		0.67	0.84	2.50	2.50	0.82	
	52.60 52.52	51.52	51.22	51.22	51.22	50.92	50.72
	0.80	10.00	2.00	2.20	0.80	0.70	10.00

Đánh cấp : 0.40 m2
Đào nền : 0.38 m2
Đào khuôn : 0.09 m2
Đào rãnh : 0.90 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.23 m2
Đắp nền : 2.11 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.13 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: 22
KMO+544.64

2% 0.2 2% 4%

R=59.99
it1=2.00%
ip1=0.00%
w1=0.00

MSS: 41.00

		50.96	50.02	50.02	50.07	50.02	50.00	48.74
		0.74	0.84	2.50	2.50	0.50	1.90	
	53.46 53.46	50.96	50.96 49.96 49.86	49.86	49.86 49.76	48.76	48.76	47.76
	0.70	2.00	7.00	2.00	0.80	2.50	0.50	0.80

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOAN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOAN
CHỦ NHIỆM TK

CÔNG TY
PHÚ THỌ NGUYỄN... THÁNG NĂM 2025
XÂY DỰNG
H. TAM NÔNG - T. PHÚ THỌ
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỞNG)

TỶ LỆ: 1/200

Đào đường cũ : 0.19 m2
Đào nền : 0.45 m2
Đào khuôn : 1.05 m2
Đào rãnh : 0.94 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.18 m2
Đắp nền : 1.24 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: 23
KM0+561.64

Tx

2% 2% 4%

0.08

MSS: 42.00

Cao độ thiết kế		49.62	49.46	49.46	49.51	49.46	49.44	48.59	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.16	0.84	2.50	2.50	0.50	1.27		
Cao độ tự nhiên	50.78	50.59	49.89	49.59	49.59	49.59	48.59	48.59	46.59
Khoảng cách mìa		9.70	2.00	3.00	2.00	4.00	3.00	2.00	3.50

Vết hữu cơ : 0.59 m2
Đánh cấp : 2.50 m2
Đào đường cũ : 0.00 m2
Đào nền : 0.19 m2
Đào khuôn : 0.56 m2
Đào rãnh : 1.03 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.35 m2
Đắp nền : 7.35 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.02 m2
B KC3 : 2.90 m
B KC4 : 2.10 m

Cọc: TD12
KM0+592.41

0.50% 0.15 2% 4%

R=100.00
it1=-0.50%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 41.00

Cao độ thiết kế		49.42	49.40	49.40	49.39	49.34	49.32	45.14	
Khoảng cách lẻ thiết kế		0.66	0.84	2.50	2.50	0.50	6.27		
Cao độ tự nhiên	50.52	50.04	50.34	49.24	49.24	49.64	48.64	45.14	45.14
Khoảng cách mìa		9.60	2.00	0.80	2.60	2.00	5.00	2.00	4.90

Vết hữu cơ : 1.63 m2
Đánh cấp : 2.20 m2
Đào khuôn : 0.09 m2
Đào rãnh : 0.75 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.14 m2
Đắp nền : 14.22 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.21 m2
B KC3 : 2.70 m
B KC4 : 2.30 m

Cọc: 24
KM0+579.14

Gột hạ thế

2% 0.25 2% 4%

0.08

MSS: 41.00

		49.38	49.38	49.38	49.43	49.38	49.36	45.18	
		0.36	0.84	2.50	2.50	0.50	6.27		
	49.98	49.98	49.28	49.18	49.18	48.88	47.68	45.18	45.18
	1.30	10.00	0.90	2.80	0.50	1.30	1.00	3.00	2.00

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:/.....

Ngàytháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

Đào đường cũ : 0.06 m2
Đào nền : 1.40 m2
Đào khuôn : 1.69 m2
Đào rãnh : 0.99 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.20 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: P12
KM0+603.10

3% 3% 4%

0.18

R=100.00
it1=3.00%
ip1=3.00%
w1=0.00

MSS: 40.00

		49.93	49.41	49.41	49.34	49.26	49.24		
		0.52	0.84	2.50	2.50	0.50			
	51.02	51.02	50.02	49.52	49.52	49.52	49.32	47.72	47.42
	0.60	10.00	3.00	1.40	1.60	1.30	2.00	5.00	2.00

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN

NGUYỄN HỒNG THOAN

KIỂM TRA

ĐÀO ĐỨC LÂM

CHỦ TRÌ T.KẾ

NGUYỄN HỒNG THOAN

CHỦ NHIỆM TK



PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025

ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ỒNG HƯỞNG)

TỶ LỆ: 1/200

Vết hữu cơ : 0.49 m2
Đánh cấp : 0.50 m2
Đào đường cũ : 0.14 m2
Đào nền : 0.40 m2
Đào khuôn : 0.36 m2
Đào rãnh : 0.94 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
Đắp nền : 1.85 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: 25
KM0+611.10

Cột hạ thế

R=100.00
it1=2.42%
ip1=2.42%
w1=0.00

MSS: 43.00

Cao độ thiết kế		50.09	49.36	49.36	49.30	49.24	49.22	47.93	
Khoảng cách lề thiết kế		0.73	0.84	2.50	2.50	0.50	1.93		
Cao độ tự nhiên	51.02	50.09	50.09	49.09	49.19	49.19	48.99	47.99	47.59
Khoảng cách mìa	9.30	2.00	1.50	1.00	1.20	1.80	1.10	1.00	7.00

Vết hữu cơ : 0.41 m2
Đánh cấp : 0.93 m2
Đào nền : 1.02 m2
Đào khuôn : 0.24 m2
Đào rãnh : 0.95 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
Đắp nền : 2.25 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.30 m2
B KC3 : 4.00 m
B KC4 : 1.00 m

Cọc: 26
KM0+616.29

R=100.00
it1=1.29%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 43.00

Cao độ thiết kế		50.12	49.24	49.24	49.27	49.22	49.20	47.61	
Khoảng cách lề thiết kế		0.88	0.84	2.50	2.50	0.50	2.40		
Cao độ tự nhiên	50.73	50.73	50.73	50.03	49.03	49.03	49.03	47.63	47.33
Khoảng cách mìa	0.40	2.00	10.00	1.00	0.30	1.80	2.40	0.50	1.70

Vết hữu cơ : 0.48 m2
Đánh cấp : 0.85 m2
Đào nền : 1.34 m2
Đào khuôn : 0.38 m2
Đào rãnh : 0.95 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
Đắp nền : 2.72 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.23 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: TC12
KM0+613.79

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

R=100.00
it1=0.50%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 43.00

		50.61	49.30	49.30	49.29	49.24	49.22	47.52	
		1.31	0.84	2.50	2.50	0.50	2.54		
51.13	51.05	50.55	49.25	49.05	49.05	49.05	48.95	47.55	47.25
1.50	10.00	1.20	1.20	1.10	1.90	0.70	2.00	10.00	0.40

Vết hữu cơ : 0.94 m2
Đánh cấp : 0.72 m2
Đào nền : 0.43 m2
Đào khuôn : 0.09 m2
Đào rãnh : 0.94 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
Đắp nền : 3.77 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.60 m2
B KC3 : 3.90 m
B KC4 : 1.10 m

Cống làm mới B50
Cọc: 27
KM0+625.79

Cột hạ thế

R=30.00
it1=2.00%
ip1=1.03%
w1=0.00

MSS: 43.00

		50.02	49.18	49.18	49.23	49.20	49.18	47.54	
		0.84	0.84	2.50	2.50	0.50	2.46		
50.86	50.61	49.91	48.91	48.91	48.91	48.91	47.61	47.21	47.21
8.30	3.00	1.50	0.50	1.70	2.20	1.50	10.00	1.30	

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN

NGUYỄN HỒNG THOAN

KIỂM TRA

ĐÀO ĐỨC LÂM

CHỦ TRÌ T.KẾ

NGUYỄN HỒNG THOAN

CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THỌ, NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2025

ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỞNG)

TỶ LỆ: 1/200

Vết hữu cơ : 1.87 m2
Đánh cấp : 0.46 m2
Đào đường cũ : 0.02 m2
Đào khuôn : 0.08 m2
Đào rãnh : 0.85 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.17 m2
Đắp nền : 6.41 m2
Cọc: P14
KM0+671.35
Cột hạ thế
3% 0.19 3% 4%
R=99.95
it1=3.00%
ip1=-3.00%
w1=0.00

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.05 m2
B KC3 : 2.90 m
B KC4 : 2.10 m

MSS: 41.00

Cao độ thiết kế				49.23	49.25	49.25	49.32	49.40	49.38	47.59	
Khoảng cách lề thiết kế				0.66	0.84	2.50	2.50	0.50	2.68		
Cao độ tự nhiên	49.83	49.83	49.83	49.83	49.13	49.13	49.13	48.73	47.73	47.43	45.43
Khoảng cách mìa		7.80	2.00	1.20	1.40	2.60	0.40	0.30	1.00	7.00	3.00
										2.00	0.60

Đánh cấp : 0.34 m2
Đào đường cũ : 0.04 m2
Đào khuôn : 0.13 m2
Đào rãnh : 0.89 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.26 m2
Đắp nền : 1.07 m2
Cọc: TD15
KM0+692.79
Cột hạ thế
2% 0.15 0% 4%
R=50.00
it1=2.00%
ip1=0.00%
w1=0.00

B mặt đường : 5.00 m
B KC3 : 2.96 m
B KC4 : 2.04 m

MSS: 41.00

Cao độ thiết kế				49.14	49.35	49.35	49.39	49.39	49.37	48.52	
Khoảng cách lề thiết kế				0.84	2.06	2.94	0.50	1.28			
Cao độ tự nhiên	50.00	49.94	49.64	49.14	49.24	49.24	49.24	49.14	48.14	45.64	45.64
Khoảng cách mìa		2.10	10.00	0.80	2.10	0.90	0.70	5.00	4.00	2.00	2.40

Vết hữu cơ : 1.83 m2
Đánh cấp : 0.73 m2
Đào khuôn : 0.06 m2
Đào rãnh : 0.76 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.14 m2
Đắp nền : 6.43 m2
Cọc: TC14
KM0+681.73
Cột hạ thế
2% 0.24 0.50% 4%
R=99.95
it1=2.00%
ip1=0.50%
w1=0.00

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.20 m2
B KC3 : 2.80 m
B KC4 : 2.20 m

MSS: 41.00

				49.30	49.30	49.30	49.35	49.37	49.35	47.67	
				0.36	0.84	2.50	2.50	0.50	2.50		
50.26	50.21	49.81	49.21	49.11	49.11	49.11	47.81	47.51	45.51	45.51	45.51
1.30	10.00	1.00	2.70	0.50	1.50	7.00	3.00	2.00	0.70		

Đào nền : 0.02 m2
Đào khuôn : 0.08 m2
Đào rãnh : 0.89 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.16 m2
Đắp nền : 0.83 m2
Cọc: P15
KM0+704.23
Cột hạ thế
2% 0.22 2% 4%
R=50.00
it1=2.00%
ip1=-2.00%
w1=0.00

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.19 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

MSS: 41.00

				49.49	49.36	49.36	49.41	49.46	49.44	48.64	
				0.36	0.84	2.50	2.50	0.50	1.36		
50.19	50.19	50.19	50.19	49.49	49.19	49.19	49.09	48.09	45.59	45.59	45.59
5.80	2.00	3.50	1.60	2.10	0.90	0.70	5.00	4.00	2.00	2.40	

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG TOÀN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG TOÀN
CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THỌ NGÀY 14 THÁNG 05 NĂM 2025

CÔNG TY
XÂY DỰNG
H. TAM NÔNG - T. PHÚ THỌ
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỞNG)

TỶ LỆ: 1/200

Đào nền : 0.07 m2
Đào khuôn : 0.50 m2
Đào rãnh : 1.00 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.35 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.23 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: TC15
KM0+715.67

2% 0.24 0% 4%

R=50.00
it1=2.00%
ip1=0.00%
w1=0.00

MSS: 41.00

Cao độ thiết kế				49.30	49.39	49.39	49.44	49.44	49.43			
Khoảng cách lề thiết kế				0.84	2.26	2.74	0.27					
Cao độ tự nhiên	50.50	50.50	50.50	50.00	49.30	49.20	49.20	49.20	49.30	49.50	48.20	45.30
Khoảng cách mìa		6.90	2.00	3.00	1.20	1.90	1.10	0.40	1.00	2.00	5.00	4.00
											1.10	

Đánh cấp : 1.13 m2
Đào đường cũ : 0.02 m2
Đào nền : 0.03 m2
Đào khuôn : 0.17 m2
Đào rãnh : 1.13 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.37 m2
Đắp nền : 3.57 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.06 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: 28
KM0+725.67

3% 0.19 3% 4%

R=79.98
it1=3.00%
ip1=3.00%
w1=0.00

MSS: 40.00

Cao độ thiết kế				49.48	49.39	49.39	49.46	49.54	49.52	47.52		
Khoảng cách lề thiết kế				0.84	2.46	2.54	0.50	3.00				
Cao độ tự nhiên	50.69	50.08	50.08	49.48	49.28	49.28	49.28	49.08	47.58	44.68	44.68	
Khoảng cách mìa		8.70	3.00	1.30	2.00	1.00	1.00	3.00	5.00	3.00	2.00	

Đào nền : 0.09 m2
Đào khuôn : 0.43 m2
Đào rãnh : 1.09 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.35 m2
B mặt đường : 4.66 m
S bù vênh CPDD : 0.22 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 1.66 m

Cọc: TD16
KM0+721.01

2% 0.23 0.50% 4.30%

R=79.98
it1=2.00%
ip1=0.50%
w1=0.00

MSS: 41.00

				49.52	49.41	49.41	49.45	49.46	49.45			
				0.84	2.16	2.50	0.41					
	50.32	50.32	50.32	50.02	49.52	49.22	49.22	49.22	49.52	48.22	47.92	45.32
		7.00	2.00	3.00	1.30	1.70	1.30	0.40	1.00	2.00	5.00	4.00
											1.20	

Đánh cấp : 0.90 m2
Đào đường cũ : 0.01 m2
Đào nền : 0.04 m2
Đào khuôn : 0.45 m2
Đào rãnh : 1.00 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.29 m2
Đắp nền : 3.03 m2
B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.07 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m

Cọc: P16
KM0+729.63

3% 0.19 3% 4%

R=79.98
it1=3.00%
ip1=3.00%
w1=0.00

MSS: 41.00

				49.47	49.49	49.49	49.56	49.64	49.62	47.96		
				0.84	2.50	2.50	0.50	2.49				
	50.67	50.07	50.07	49.47	49.37	49.37	49.37	49.67	49.67	48.07	41.77	45.27
		8.60	3.00	1.10	2.30	0.70	0.50	2.00	5.00	3.00	2.00	1.30

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN

NGUYỄN HỒNG THOAN

KIỂM TRA

ĐÀO ĐỨC LÂM

CHỦ TRÌ T.KẾ

NGUYỄN HỒNG THOAN

CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THỌ, NGÀY 11 THÁNG 01 NĂM 2025

CÔNG TY
XÂY DỰNG
VLG
ĐÀO PHI LONG

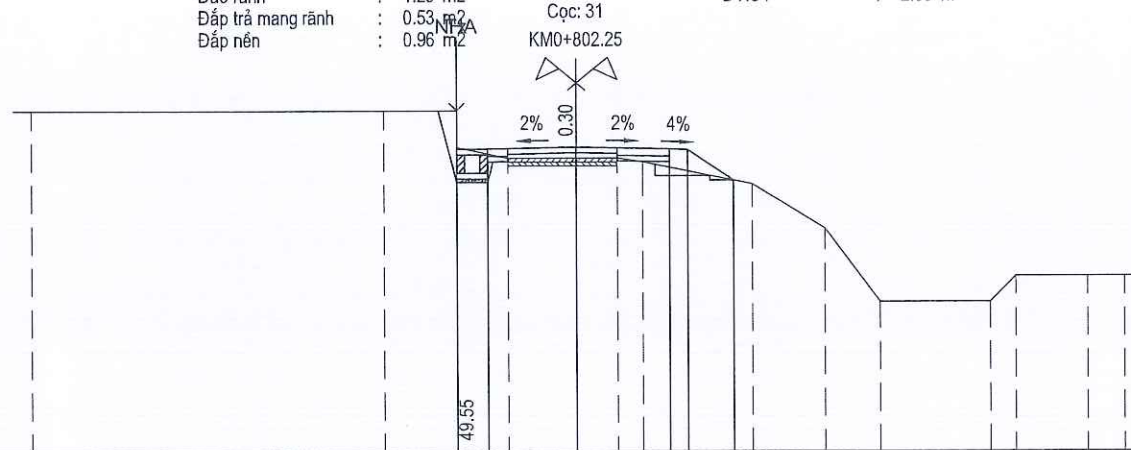
TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỞNG)

TỶ LỆ: 1/200

Đánh cấp : 0.27 m2
Đào nền : 0.01 m2
Đào khuôn : 0.10 m2
Đào rãnh : 1.25 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.53 m2
Đắp nền : 0.96 m2

Cọc: 31
KM0+802.25

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.41 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m



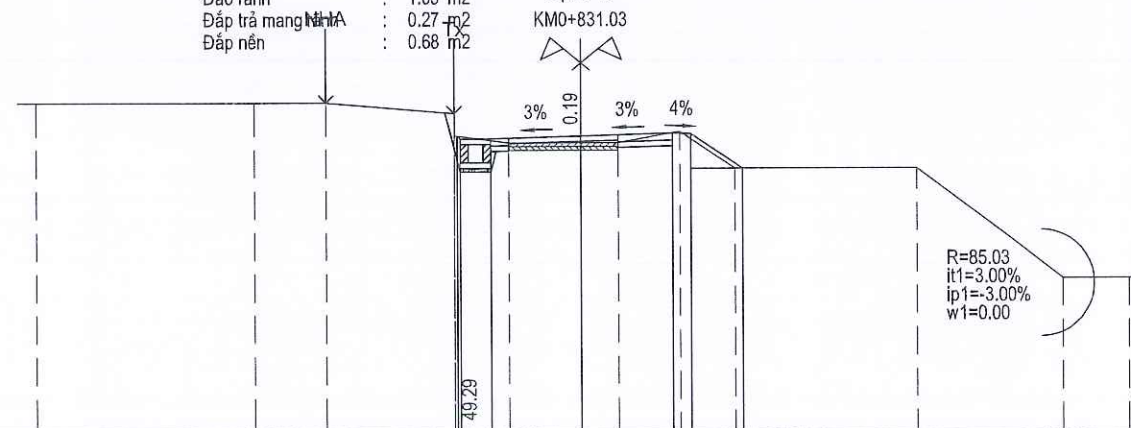
MSS: 42.00

Cao độ thiết kế		50.25	50.20	50.20	50.25	50.18	49.35						
Khoảng cách lề thiết kế		0.84	2.46	2.54	0.50	1.24							
Cao độ tự nhiên	51.25	51.25	50.25	49.95	49.95	49.95	49.85	49.25	48.05	46.05	46.05	46.75	46.75
Khoảng cách mìa	9.70	2.00	1.40	1.90	1.10	0.70	3.00	2.00	1.50	3.00	0.70	2.00	1.00

Đánh cấp : 0.48 m2
Đào đường cũ : 0.01 m2
Đào nền : 0.03 m2
Đào khuôn : 0.50 m2
Đào rãnh : 1.03 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.27 m2
Đắp nền : 0.68 m2

Cọc: P18
KM0+831.03

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.07 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m



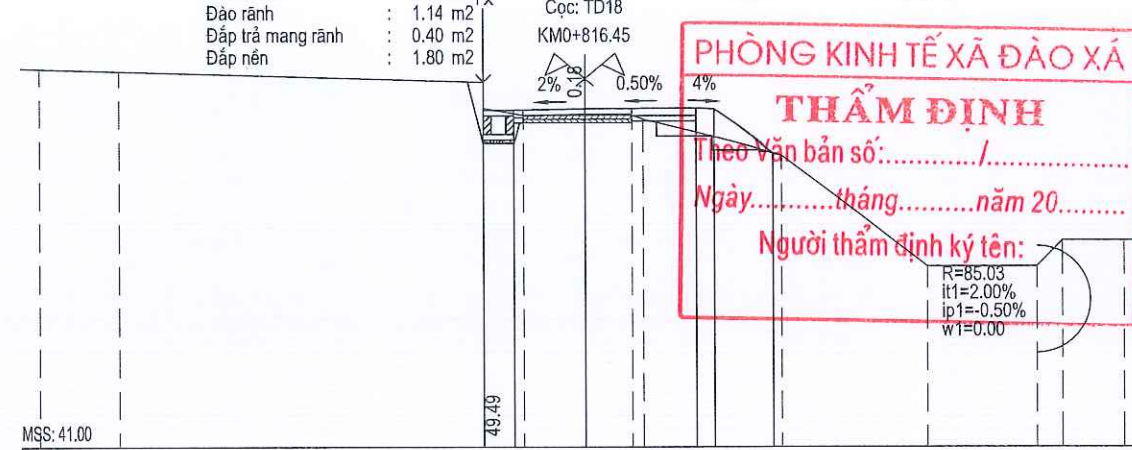
MSS: 42.00

Cao độ thiết kế		50.02	49.94	49.94	50.02	50.09	50.07	49.13					
Khoảng cách lề thiết kế		0.84	2.50	2.50	0.50	1.41							
Cao độ tự nhiên	50.93	50.93	50.93	50.63	50.03	49.83	49.83	50.13	49.13	49.13	46.13	46.13	46.13
Khoảng cách mìa	6.00	2.00	3.50	1.50	2.00	1.00	1.70	1.50	5.00	4.00	1.80		

Đánh cấp : 0.57 m2
Đào đường cũ : 0.00 m2
Đào nền : 0.01 m2
Đào khuôn : 0.10 m2
Đào rãnh : 1.14 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.40 m2
Đắp nền : 1.80 m2

Cọc: TD18
KM0+816.45

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.07 m2
B KC3 : 3.00 m
B KC4 : 2.00 m



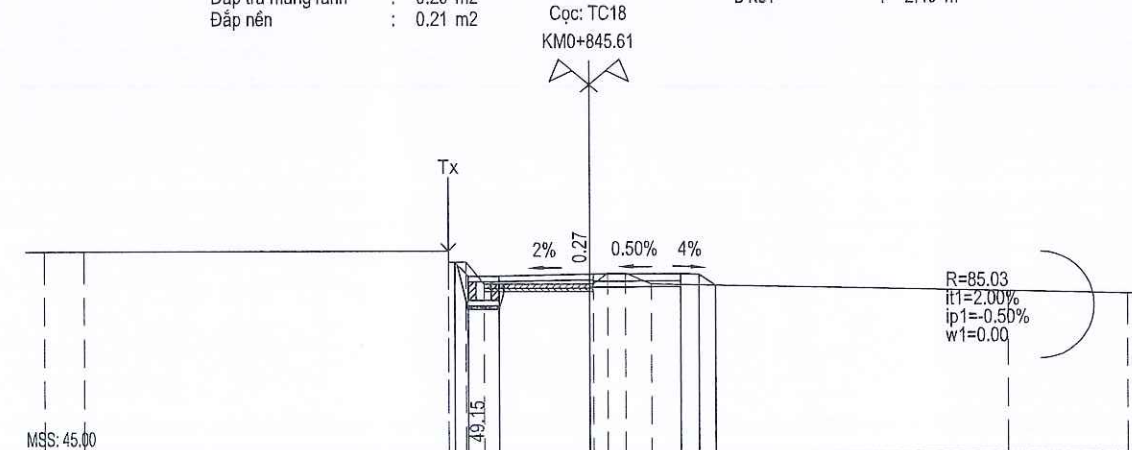
MSS: 41.00

		50.20	50.14	50.14	50.18	50.20	50.18	48.96					
		0.84	1.96	3.04	0.50	1.82							
51.27	51.20	50.90	50.20	50.00	50.00	50.00	49.90	48.90	45.90	45.90	45.60	45.60	45.60
2.20	10.00	1.10	1.70	1.30	0.30	4.00	4.00	3.00	0.70	1.70			

Đào nền : 0.12 m2
Đào khuôn : 0.47 m2
Đào rãnh : 0.85 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.20 m2
Đắp nền : 0.21 m2

Cọc: TC18
KM0+845.61

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.25 m2
B KC3 : 2.60 m
B KC4 : 2.40 m



MSS: 45.00

		50.18	49.80	49.80	49.85	49.86	49.86	49.31					
		0.38	0.84	2.50	2.50	0.50	0.45						
50.48	50.48	50.18	50.18	49.58	49.58	49.88	49.88	49.38	49.31	49.31	46.31	46.31	46.31
1.10	10.00	0.50	0.50	2.90	0.50	0.70	10.00	3.30					

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THO

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN : NGUYỄN HỒNG TOÀN
KIỂM TRA : ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ : NGUYỄN HỒNG TOÀN
CHỦ NHIỆM TK : ĐÀO PHI LONG

PHÚ THO, NGÀY THÁNG NĂM 2025
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỞNG)

TỶ LỆ: 1/200

Đào đường cũ : 0.01 m2
Đào nền : 0.09 m2
Đào khuôn : 0.75 m2
Đào rãnh : 0.84 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.17 m2
Đắp nền : 0.04 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.03 m2
B KC3 : 2.70 m
B KC4 : 2.30 m

Cọc: 32
KM0+854.61

Cột hạ thế

2% 0.18 2% 4%

MSS: 44.00

Cao độ thiết kế		49.63	49.70	49.70	49.75	49.70	49.68	
Khoảng cách lề thiết kế		0.40	0.84	2.50	2.50	0.50	0.33	
Cao độ tự nhiên	50.97	49.87	49.57	49.57	49.77	49.77	48.77	48.00
Khoảng cách mìa		9.20	3.00	2.80	0.20	1.50	3.00	9.60

Đánh cấp : 0.74 m2
Đào khuôn : 0.19 m2
Đào rãnh : 0.43 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.04 m2
Đắp nền : 5.24 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.58 m2
B KC3 : 1.20 m
B KC4 : 3.80 m

Cống bản mới B50

Cọc: P19
KM0+880.06

Tx

3% 0.18 3% 4%

R=30.00
it1=3.00%
ip1=3.00%
w1=0.00

MSS: 43.00

Cao độ thiết kế		49.25	49.91	49.91	49.83	49.76	49.74	48.09
Khoảng cách lề thiết kế		0.98	0.84	2.50	2.50	0.50	2.47	
Cao độ tự nhiên	50.75	50.75	50.75	49.45	49.25	49.65	48.15	47.95
Khoảng cách mìa		2.20	2.00	4.50	2.00	3.00	10.00	2.00

Đánh cấp : 0.81 m2
Đào rãnh : 0.60 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.10 m2
Đắp nền : 4.87 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.72 m2
B KC3 : 2.50 m
B KC4 : 2.50 m

Cọc: TD19
KM0+867.72

0.50% 0.43 2% 4%

R=30.00
it1=0.50%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 43.00

		49.52	49.80	49.80	49.79	49.74	49.72	47.91
		0.42	0.84	2.50	2.50	0.50	2.72	
	51.26	50.56	49.56	49.36	49.36	49.26	47.96	47.76
		10.00	1.00	1.20	2.80	1.00	2.00	10.00

Đào khuôn : 0.10 m2
Đắp nền : 1.64 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.52 m2
B KC3 : 2.49 m
B KC4 : 2.51 m

Cọc: TC19
KM0+892.40

NHA

Tx

R=30.00
it1=0.50%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 44.00

		49.11	49.51	49.58	49.56	49.51	49.49	48.85
		1.71	2.50	2.50	0.50	0.96		
	49.61	49.61	49.61	49.61	49.21	49.21	49.41	48.71
		3.79	2.00	5.00	1.20	3.00	10.00	2.00

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN
KIỂM TRA
CHỦ TRÌ T.KẾ
CHỦ NHIỆM TK

NGUYỄN HỒNG TOÀN
ĐÀO ĐỨC LÂM
NGUYỄN HỒNG TOÀN

PHÚ THỌ NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỞNG)

TỶ LỆ: 1/200

Đào khuôn : 0.12 m2
Đắp nền : 1.21 m2

B mặt đường : 5.00 m
S bù vênh CPDD : 0.10 m2
B KC3 : 2.90 m
B KC4 : 2.10 m

Cọc: 33
KM0+900.40

NHA

Tx

Cột hạ thế

R=30.00
it1=1.50%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 44.00

Cao độ thiết kế				49.09 49.30 49.35	49.39	49.34 49.32 48.84			
Khoảng cách lề thiết kế				1.20	2.50	2.50	0.50 1.01		
Cao độ tự nhiên	49.69	49.69	49.69	49.69 49.09 49.19	49.19 48.19 48.69	48.69		48.49	48.42
Khoảng cách mìa	4.30	2.00	5.00	1.10	2.60	0.40 0.60 0.70	10.00	3.30	

Đào đường cũ : 0.49 m2
Đào nền : 0.06 m2
Đào khuôn : 0.86 m2
Đắp nền : 0.11 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: P20
KM0+932.36

Cột cao thế

R=15.00
it1=3.00%
ip1=3.00%
w1=0.00

MSS: 43.00

Cao độ thiết kế				48.69 48.71	48.79	48.66 48.68			
Khoảng cách lề thiết kế				0.50 2.50	2.50	0.50 0.25			
Cao độ tự nhiên	49.40	49.40 48.90		48.70 48.70	48.65 48.55 47.35	47.35 48.35		48.35	
Khoảng cách mìa	7.00	8.00	6.84	7.34	1.00 0.70 1.20 1.00	3.75			

Đào đường cũ : 0.42 m2
Đào khuôn : 0.50 m2
Đắp nền : 0.57 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: TD20
KM0+919.84

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

R=15.00
it1=2.00%
ip1=0.50%
w1=0.00

MSS: 44.00

				48.87 48.93 48.98	48.98	48.99 48.97 48.49			
				0.50 2.50	2.50	0.50 0.73			
49.27	49.27	49.27	48.87	48.87	48.97 48.57	48.27		48.15	
6.50	2.00	1.10	3.00	0.40 0.50 0.50	10.00	4.00			

Vết hữu cơ : 1.35 m2
Đánh cấp : 0.70 m2
Đào đường cũ : 0.50 m2
Đào khuôn : 0.35 m2
Đắp nền : 4.96 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: TC20
KM0+944.88

Cây xanh

R=15.00
it1=2.00%
ip1=0.50%
w1=0.00

MSS: 41.00

				48.54 48.63 48.68	48.68	48.69 48.67 47.04			
				0.50 2.50	2.50	0.50 2.45			
49.34	49.34	49.34	48.94 48.74	48.54 48.54	48.54 48.44	47.14		46.84 46.84 46.84	46.84
5.59	2.00	2.80	1.50 0.60	2.50 0.04	1.50 1.50	7.00	0.70 2.00	2.30	

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THO

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOÀN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOÀN
CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THO NGÀY 14 THÁNG 01 NĂM 2025

CÔNG TY
XÂY DỰNG
VLG
H. T. M. N. O. N. G. - T. P. H. U. T. H. O.
ĐÀO PHI LONG

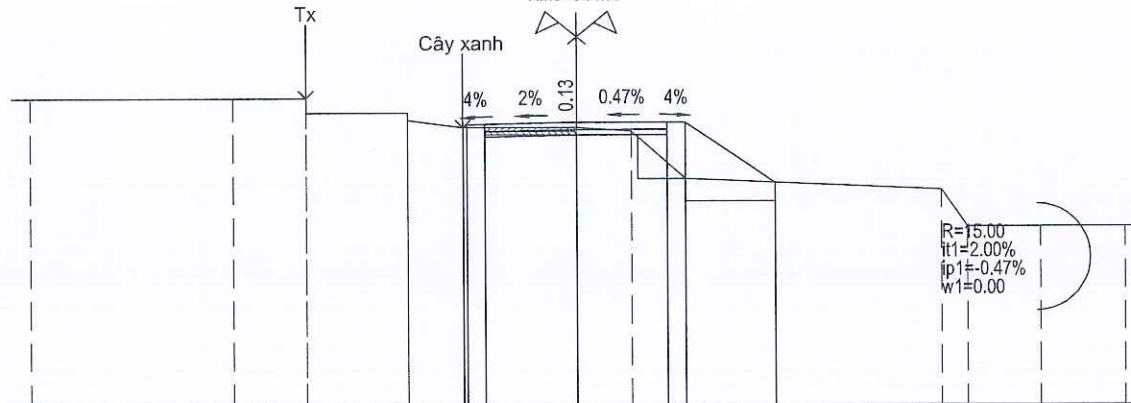
TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỚNG)

TỶ LỆ: 1/200

Vết hữu cơ : 1.35 m2
Đánh cấp : 0.76 m2
Đào đường cũ : 0.50 m2
Đào khuôn : 0.35 m2
Đắp nền : 5.01 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: TD21
KM0+944.99



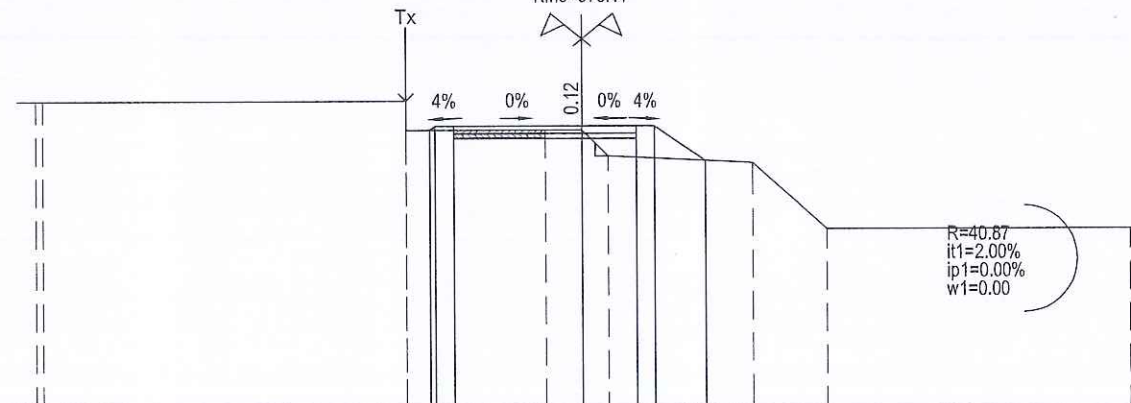
MSS: 41.00

Cao độ thiết kế				48.54	48.67	48.67	47.04	
Khoảng cách lề thiết kế				2.50	2.50	0.50	2.45	
Cao độ tự nhiên	49.34	49.34	49.34	48.94	48.54	48.54	48.44	45.84
Khoảng cách mìa	5.59	2.00	2.80	1.50	0.60	2.50	1.50	7.00

Đánh cấp : 0.06 m2
Đào đường cũ : 0.50 m2
Đào khuôn : 0.33 m2
Đắp nền : 1.66 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: TC21
KM0+976.41



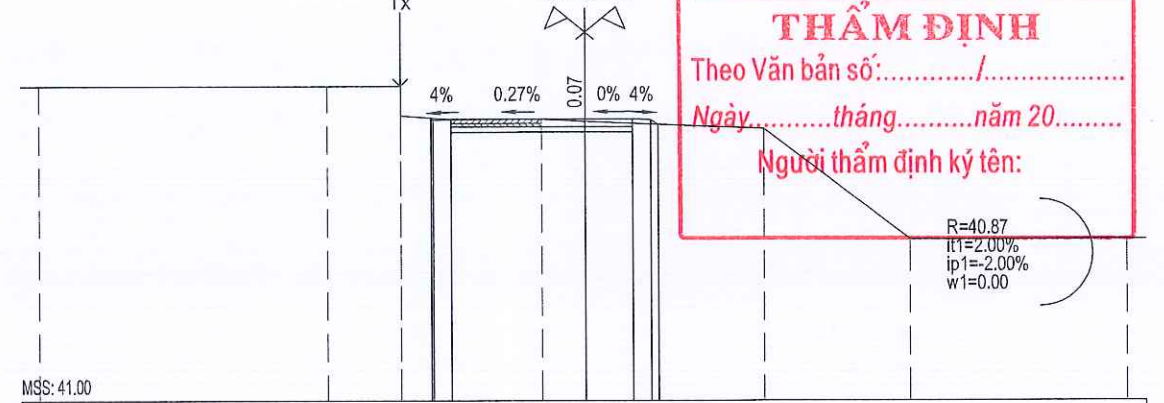
MSS: 41.00

Cao độ thiết kế				48.54	48.64	48.64	47.68	
Khoảng cách lề thiết kế				3.50	1.50	0.50	1.40	
Cao độ tự nhiên	49.32	49.32	49.32	48.52	48.52	47.82	47.62	45.82
Khoảng cách mìa	10.00	1.30	2.50	1.00	0.70	4.00	2.00	8.30

Đào đường cũ : 0.50 m2
Đào nền : 0.02 m2
Đào khuôn : 1.07 m2
Đắp nền : 0.07 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: P21
KM0+960.65



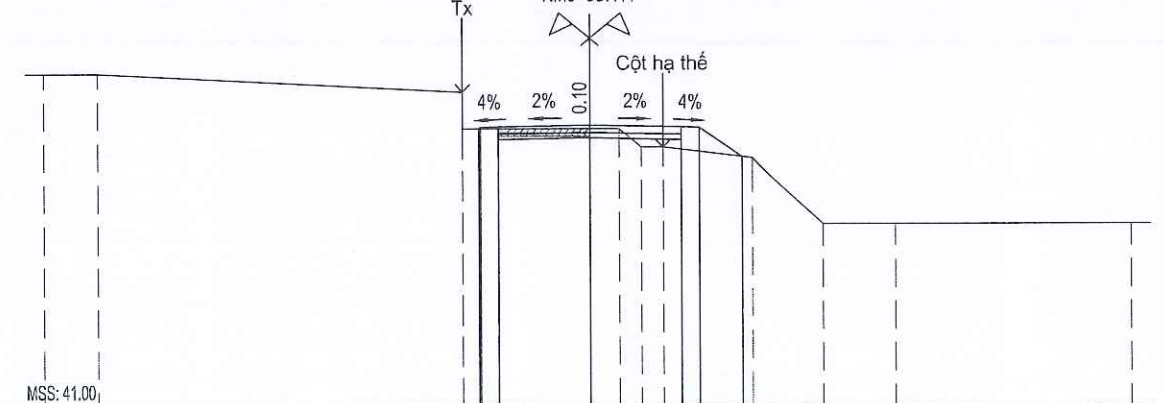
MSS: 41.00

Cao độ thiết kế				48.64	48.64	48.64	48.64	
Khoảng cách lề thiết kế				3.70	1.30	0.50	0.50	
Cao độ tự nhiên	49.53	49.53	49.53	48.73	48.63	48.57	48.37	45.37
Khoảng cách mìa	7.90	2.00	1.40	2.50	1.20	5.00	4.00	6.00

Đào đường cũ : 0.50 m2
Đào khuôn : 0.44 m2
Đắp nền : 1.00 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: 34
KM0+987.41



MSS: 41.00

Cao độ thiết kế				48.54	48.64	48.59	47.78	
Khoảng cách lề thiết kế				2.50	2.50	0.50	1.19	
Cao độ tự nhiên	50.04	50.04	49.54	48.54	48.54	48.04	47.74	45.94
Khoảng cách mìa	1.49	10.00	1.00	2.50	0.80	0.60	2.50	6.50

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

R=40.87
it1=2.00%
ip1=-2.00%
w1=0.00

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

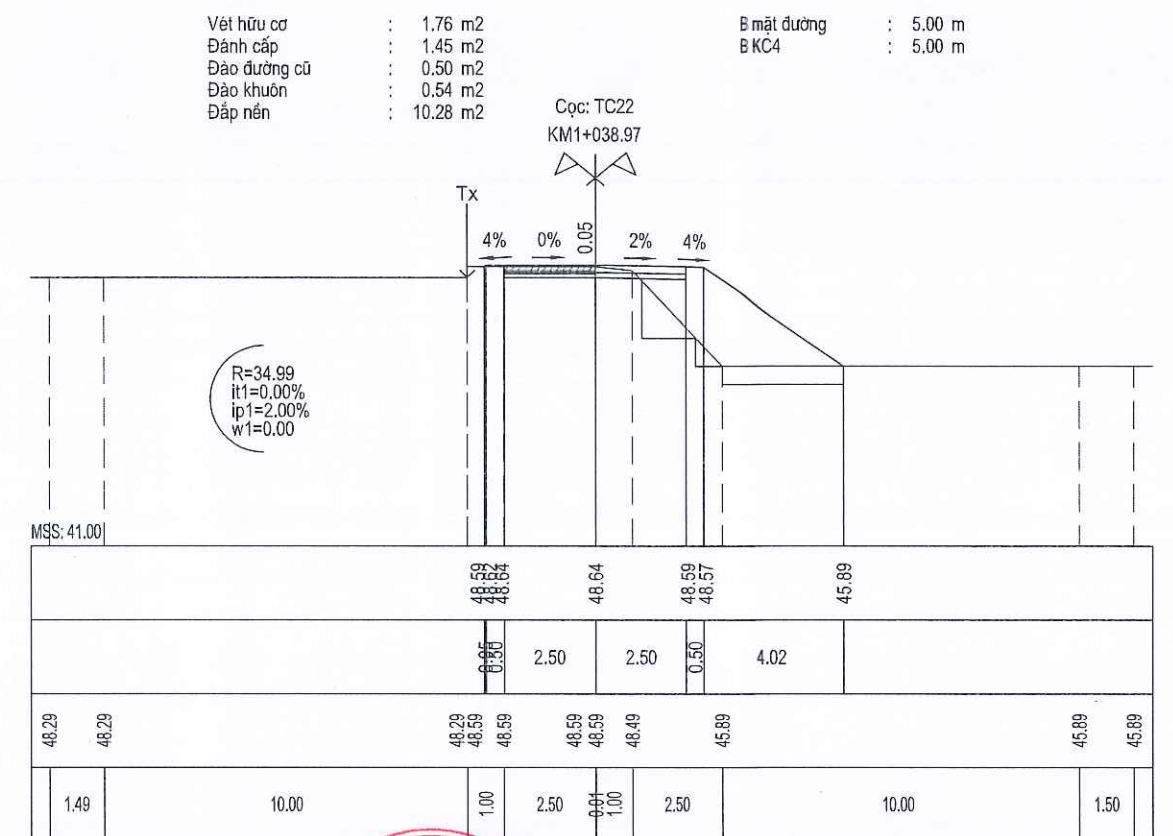
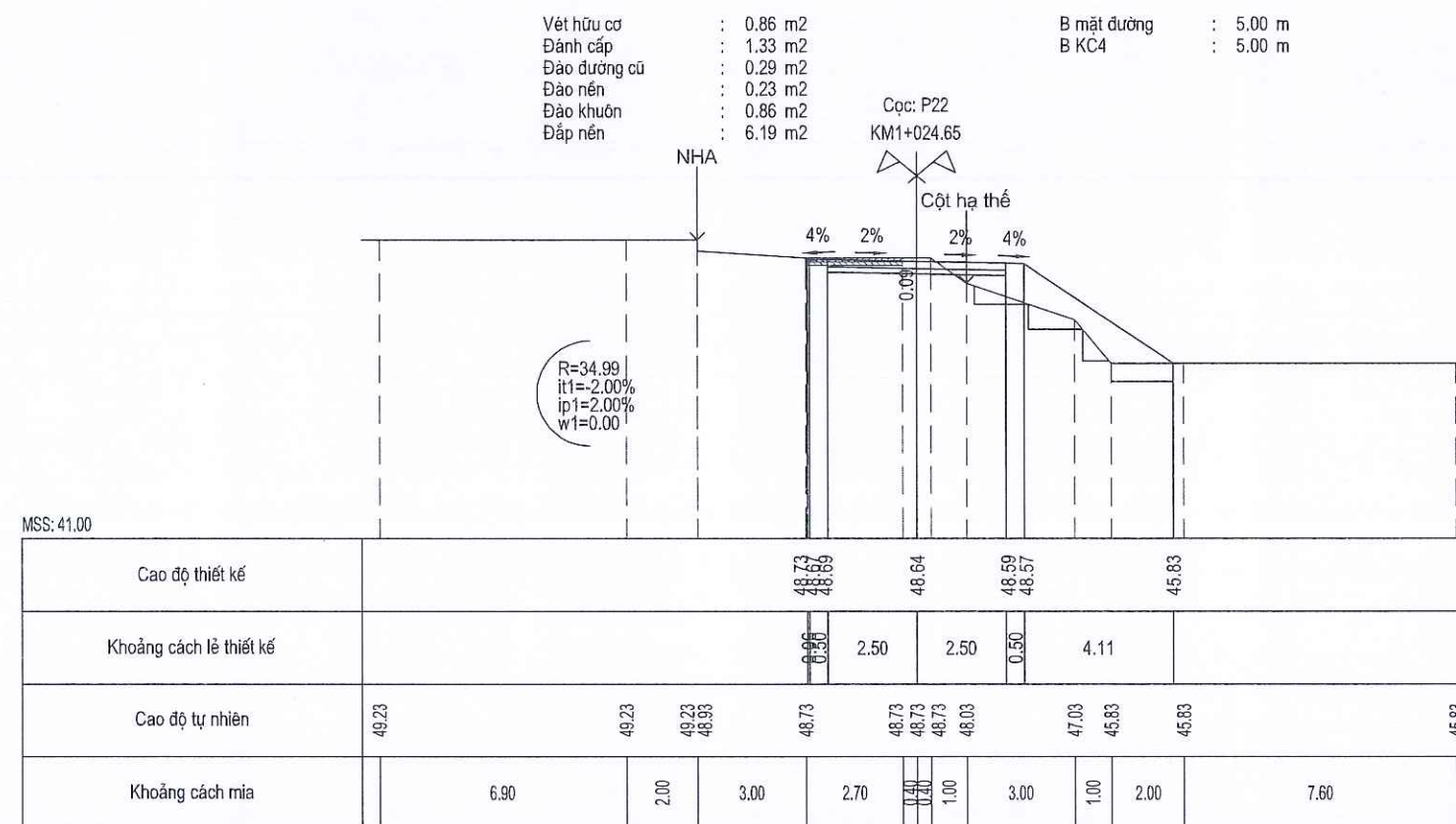
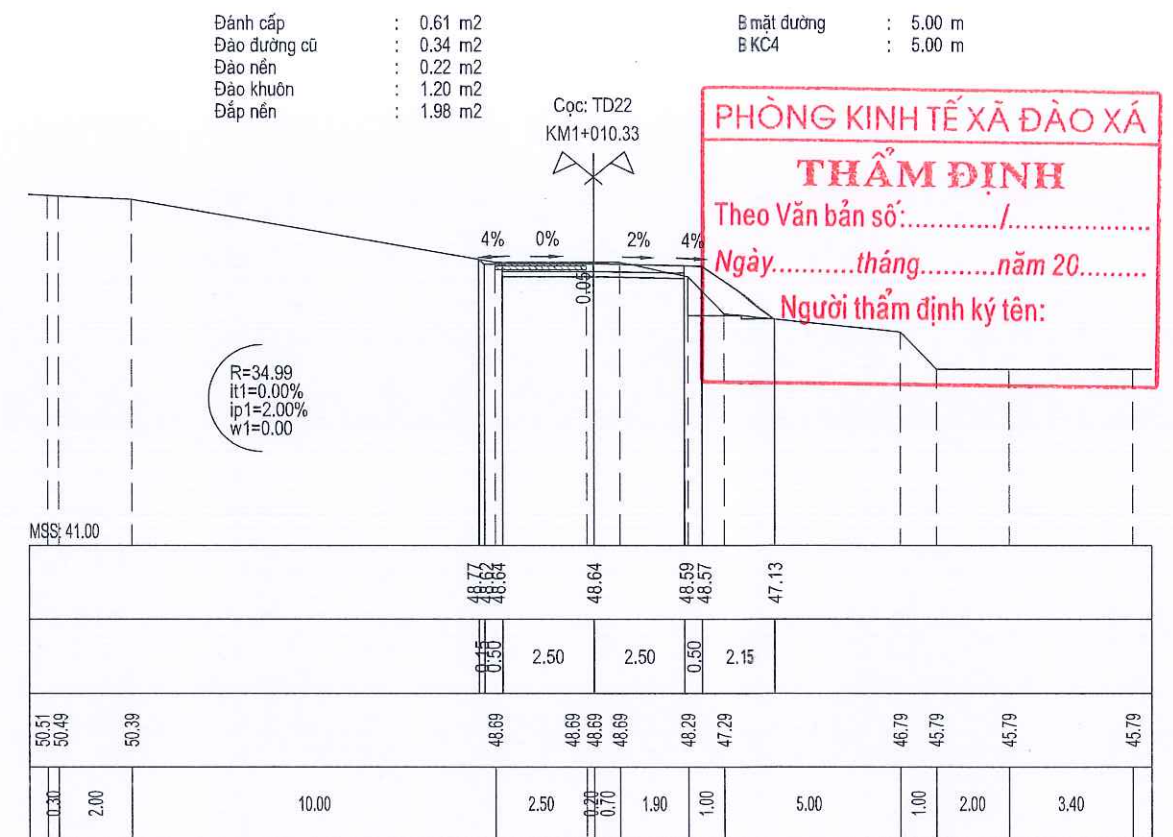
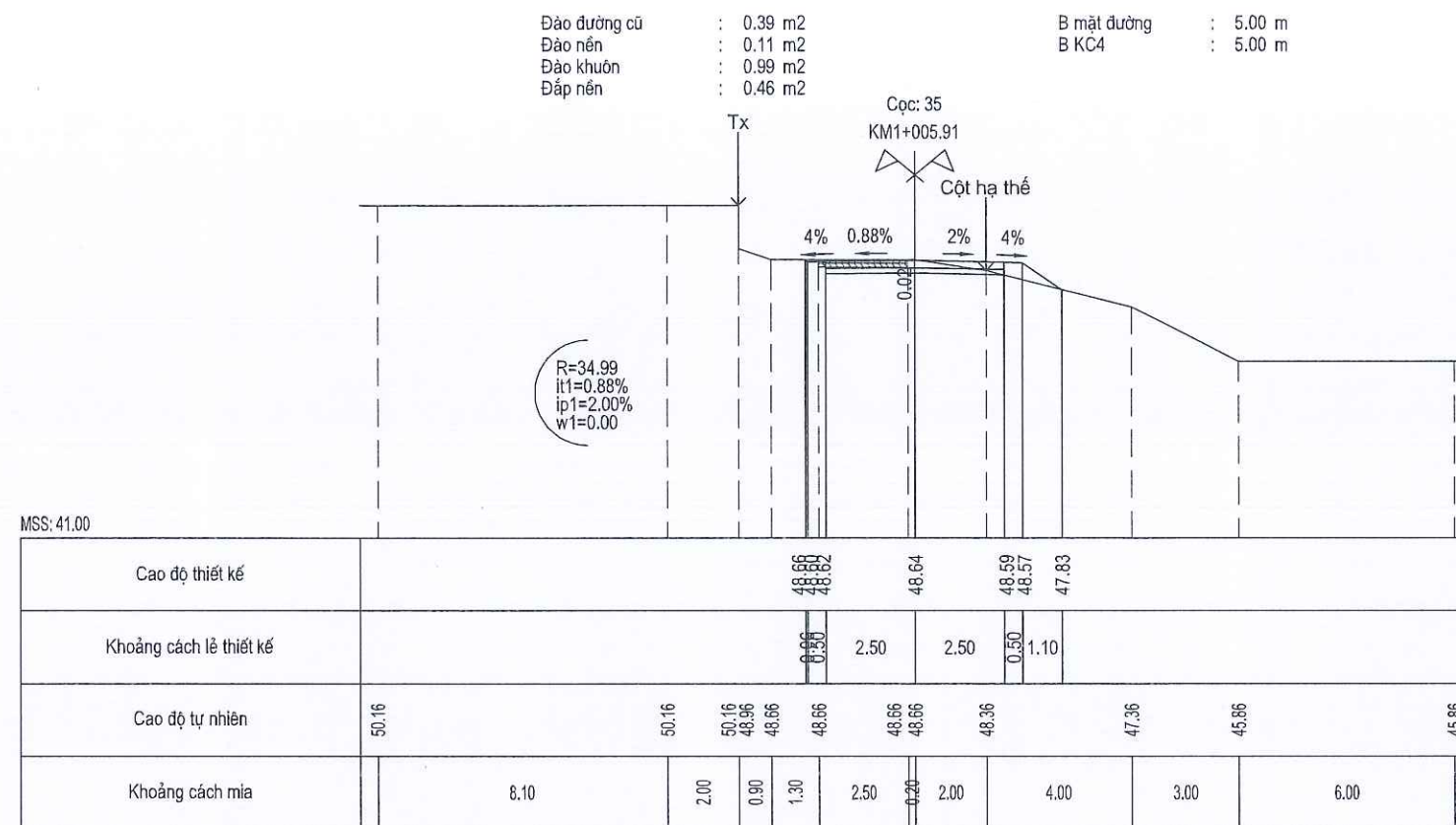
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOAN
KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOAN
CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THỌ, NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỞNG)

TỶ LỆ: 1/200



**TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

**CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ**

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN

NGUYỄN HỒNG THOÀN

KIỂM TRA

ĐÀO ĐỨC LÂM

CHỦ TRÌ T.KẾ

1000

CHỦ NHIỆM TK

K | NOTIFICATIONS THRUAN

PHỤ THO, NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN
XÂY DỰNG
VIG

H. TAM NÔNG - T. PHÚ THO

[Signature]

ĐÀO PHI LONG

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÒA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯƠNG)

TỶ LỆ: 1/200

Vết hữu cơ : 1.35 m2
Đánh cấp : 1.62 m2
Đào đường cũ : 0.40 m2
Đào nền : 0.01 m2
Đào khuôn : 0.58 m2
Đắp nền : 10.21 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: TD23
KM1+047.48

Tx
4% 1.70% 0.04 2% 4%

R=34.99
it1=1.70%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 41.00

Cao độ thiết kế			48.68 48.60	48.64	48.59 48.57	45.90	
Khoảng cách lề thiết kế			0.50 0.50	2.50	2.50	0.50 4.00	
Cao độ tự nhiên	48.30	48.30	48.30 48.60	48.60 48.60	46.90 48.60	45.90	45.90
Khoảng cách mìa		9.40	2.00	0.50 2.50	0.50 2.00	2.00	8.70

Đào đường cũ : 0.39 m2
Đào nền : 0.06 m2
Đào khuôn : 0.80 m2
Đắp nền : 0.16 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: TC23
KM1+077.34

Tx
4% 0.50% 0.17 2% 4%

R=20.01
it1=0.50%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 42.00

Cao độ thiết kế			48.81 48.79	48.78	48.73 48.77	
Khoảng cách lề thiết kế			0.50 0.50	2.50	2.50	0.50 0.37
Cao độ tự nhiên	49.81	49.81	49.81 48.81	48.81 48.81	48.31	46.01
Khoảng cách mìa		6.30	5.00	3.40	0.30 7.00	3.00

Vết hữu cơ : 1.93 m2
Đánh cấp : 1.24 m2
Đào đường cũ : 0.18 m2
Đào nền : 0.59 m2
Đắp nền : 11.90 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: P23
KM1+062.41

Tx
4% 3% 1.12 3% 4%

R=20.01
it1=3.00%
ip1=3.00%
w1=0.00

MSS: 42.00

Cao độ thiết kế			48.89 48.76	48.71	48.64 48.62	46.22	
Khoảng cách lề thiết kế			0.50 0.50	2.50	2.50	0.50 3.60	
Cao độ tự nhiên	49.81	48.89	48.89 48.79	47.59	46.29	46.09	46.05
Khoảng cách mìa		8.40	4.00	1.60	1.00	3.00	10.00

Đào đường cũ : 0.39 m2
Đào nền : 0.06 m2
Đào khuôn : 0.80 m2
Đắp nền : 0.16 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: TD24
KM1+077.38

Tx
4% 0.49% 0.17 2% 4%

R=20.01
it1=0.49%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 42.00

Cao độ thiết kế			48.81 48.79	48.78	48.73 48.77	
Khoảng cách lề thiết kế			0.50 0.50	2.50	2.50	0.50 0.37
Cao độ tự nhiên	49.81	49.81	49.81 48.81	48.81 48.81	48.31	46.01
Khoảng cách mìa		6.30	5.00	3.40	0.30 7.00	3.00

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN
KIỂM TRA
CHỦ TRÌ T.KẾ
CHỦ NHIỆM TK

NGUYỄN HỒNG TOAN
ĐÀO ĐỨC LÂM
NGUYỄN HỒNG TOAN

PHÚ THỌ, NGÀY... THÁNG... NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
ĐÀO PHI LONG

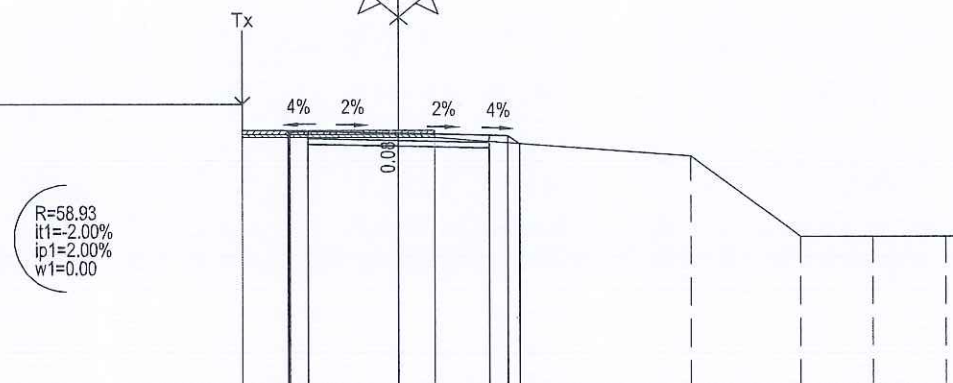
TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỞNG)

TỶ LỆ: 1/200

Đào đường cũ : 0.47 m2
Đào nền : 0.25 m2
Đào khuôn : 1.08 m2
Đắp nền : 0.12 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: P24
KM1+091.31



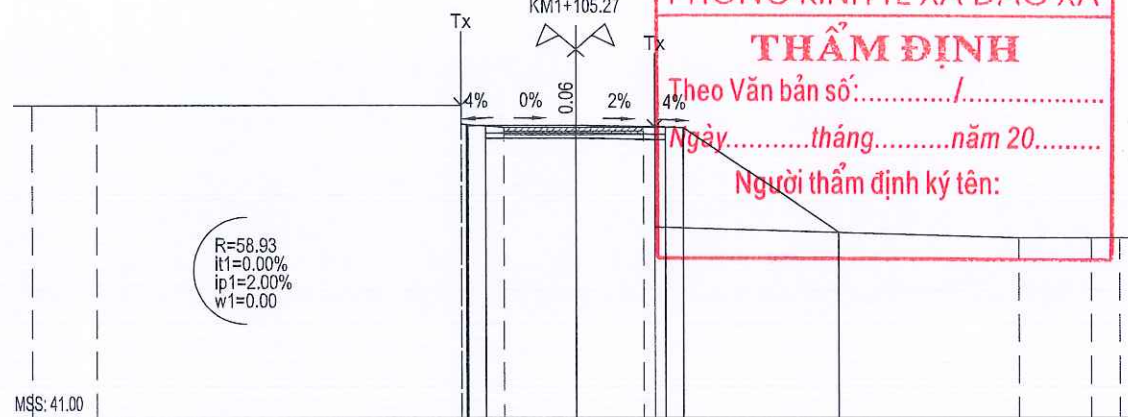
MSS: 42.00

Cao độ thiết kế			48.93	48.90	48.85	48.80	48.75			
Khoảng cách lề thiết kế			0.50	2.50	2.50	0.50				
Cao độ tự nhiên	49.63	49.63	49.63	49.63	49.63	49.63	49.63	49.63	49.63	49.63
Khoảng cách mìa	0.70	10.00	4.30	1.00	7.00	3.00	2.00	2.00		

Đào đường cũ : 0.78 m2
Đào nền : 0.01 m2
Đào khuôn : 0.65 m2
Đắp nền : 7.84 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: TC24
KM1+105.27



MSS: 41.00

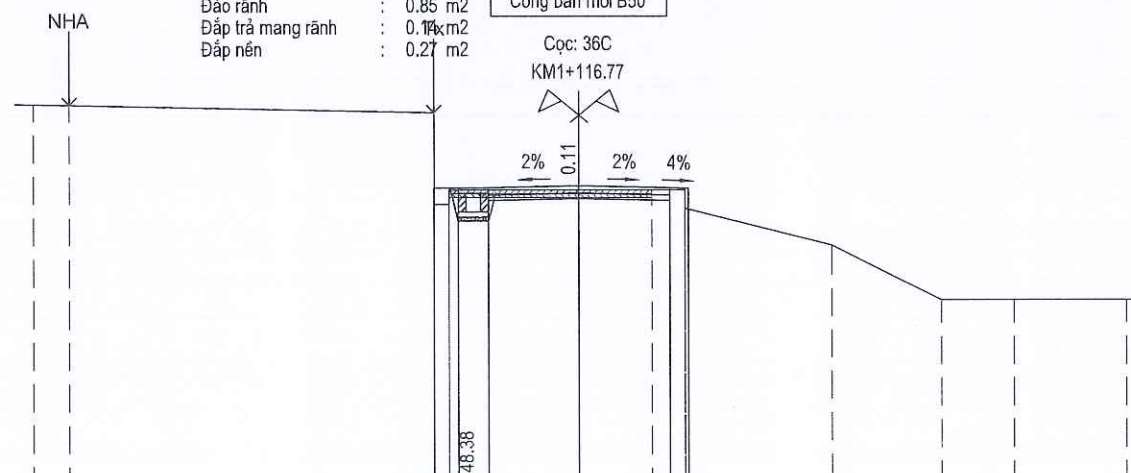
Cao độ thiết kế			48.92	48.94	48.89	48.87	46.03			
Khoảng cách lề thiết kế			0.50	2.50	2.50	0.50	4.26			
Cao độ tự nhiên	49.48	49.48	49.48	49.48	49.48	49.48	49.48	49.48	49.48	49.48
Khoảng cách mìa	1.80	10.00	1.20	2.00	1.90	0.30	10.00	2.00	0.80	

Đào đường cũ : 0.90 m2
Đào khuôn : 0.43 m2
Đào rãnh : 0.85 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
Đắp nền : 0.27 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cống bản mới B50

Cọc: 36C
KM1+116.77



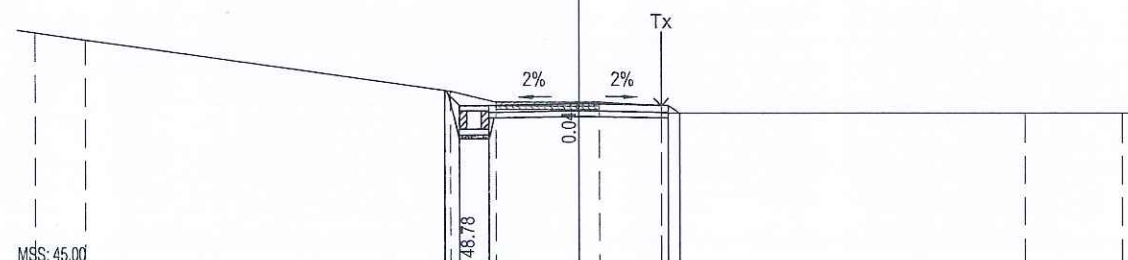
MSS: 41.00

Cao độ thiết kế			49.03	49.03	49.03	49.08	49.03	49.03		
Khoảng cách lề thiết kế			0.66	0.84	2.50	2.50	0.50			
Cao độ tự nhiên	51.29	51.27	51.07	48.57	48.97	48.97	48.97	48.97	48.97	48.97
Khoảng cách mìa	1.00	10.00	0.80	3.60	2.00	0.90	4.00	3.00	2.00	3.10

Đào đường cũ : 0.42 m2
Đào nền : 0.48 m2
Đào khuôn : 1.29 m2
Đào rãnh : 0.95 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.19 m2
Đắp nền : 0.03 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: 37
KM1+136.77



MSS: 45.00

Cao độ thiết kế			49.84	49.43	49.43	49.48	49.43	49.22		
Khoảng cách lề thiết kế			0.41	0.84	2.50	2.50	0.50			
Cao độ tự nhiên	51.42	51.22	49.82	49.52	49.52	49.52	49.42	49.22	49.22	49.22
Khoảng cách mìa	1.40	10.00	1.30	2.30	0.80	1.70	10.00	2.70		

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN
KIỂM TRA
CHỦ TRÌ T.KẾ
CHỦ NHIỆM TK

NGUYỄN HỒNG THOAN
ĐÀO ĐỨC LÂM
NGUYỄN HỒNG THOAN

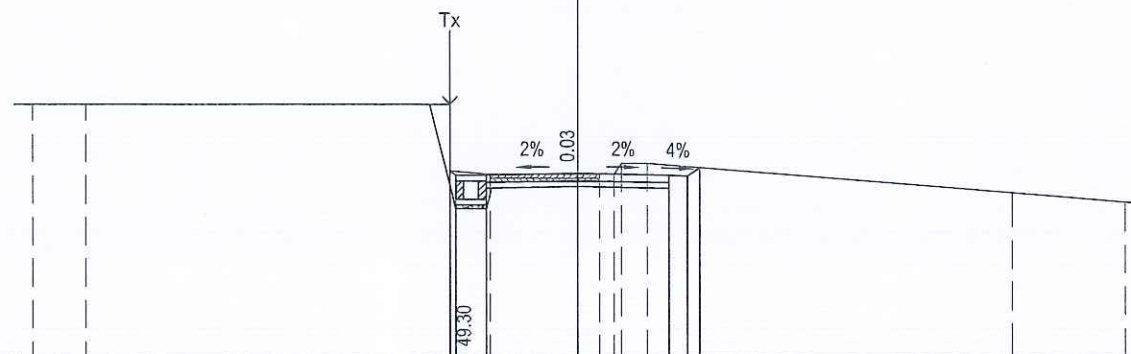
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VLG
PHÚ THỌ, NGÃ 5, THANG 5, NĂM 2025
H. TAM NÔNG - T. PHÚ THỌ
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯƠNG)

TỶ LỆ: 1/200

Đào đường cũ : 0.59 m2
Đào nền : 0.68 m2
Đào khuôn : 1.13 m2
Đào rãnh : 1.53 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.77 m2
B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: 38
KM1+156.77

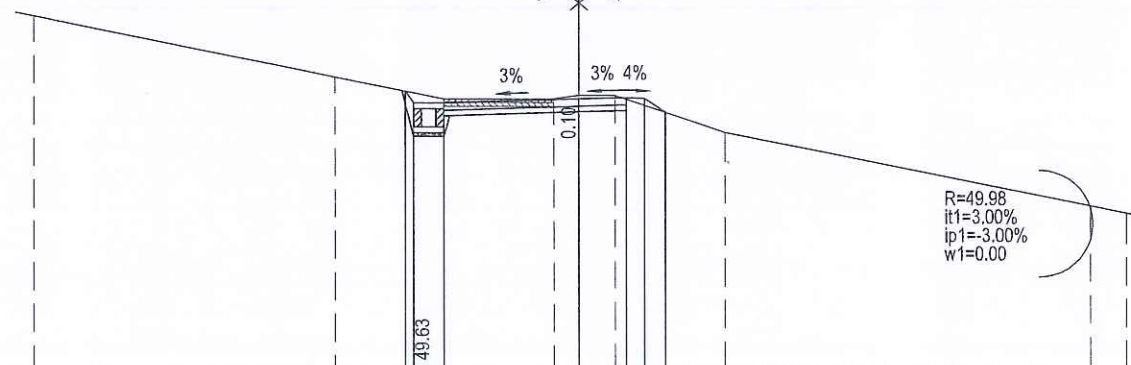


MSS: 45.00

Cao độ thiết kế			50.07	49.95	50.00	49.85	49.93	50.19		
Khoảng cách lề thiết kế			0.16	0.84	2.50	2.50	0.50	0.34		
Cao độ tự nhiên	51.87	51.87	51.87	50.07	49.97	49.97	49.97	50.27	49.47	49.22
Khoảng cách mìa	1.50	10.00	1.10	2.40	0.60	0.40	0.70	10.00	3.10	

Đào đường cũ : 0.41 m2
Đào nền : 0.51 m2
Đào khuôn : 1.34 m2
Đào rãnh : 0.96 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.20 m2
Đắp nền : 0.11 m2
B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: P25
KM1+180.79

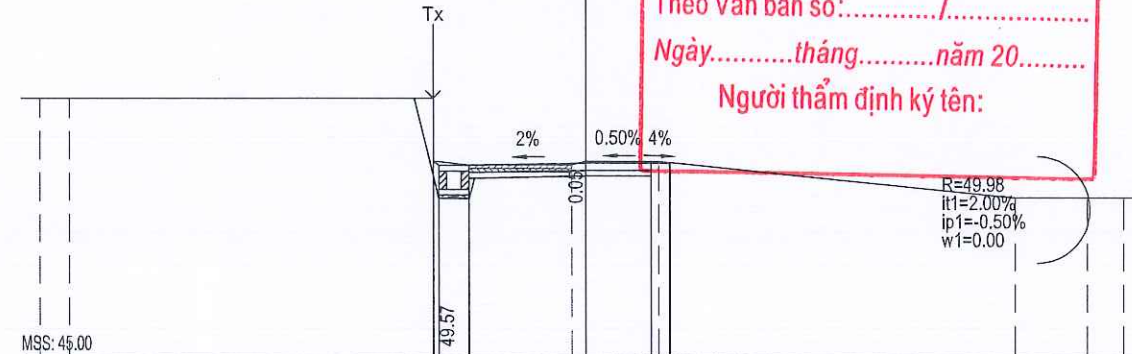


MSS: 43.00

Cao độ thiết kế			50.60	50.28	50.28	50.39	50.43	50.03		
Khoảng cách lề thiết kế			0.23	0.84	3.70	1.30	0.50	0.57		
Cao độ tự nhiên	52.65	50.99	50.39	50.49	50.49	50.49	49.49	47.49	47.29	
Khoảng cách mìa	8.30	3.00	3.00	0.70	1.00	3.00	10.00	1.00		

Đào đường cũ : 0.56 m2
Đào nền : 0.17 m2
Đào khuôn : 1.14 m2
Đào rãnh : 1.47 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.71 m2
B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: TD25
KM1+169.82

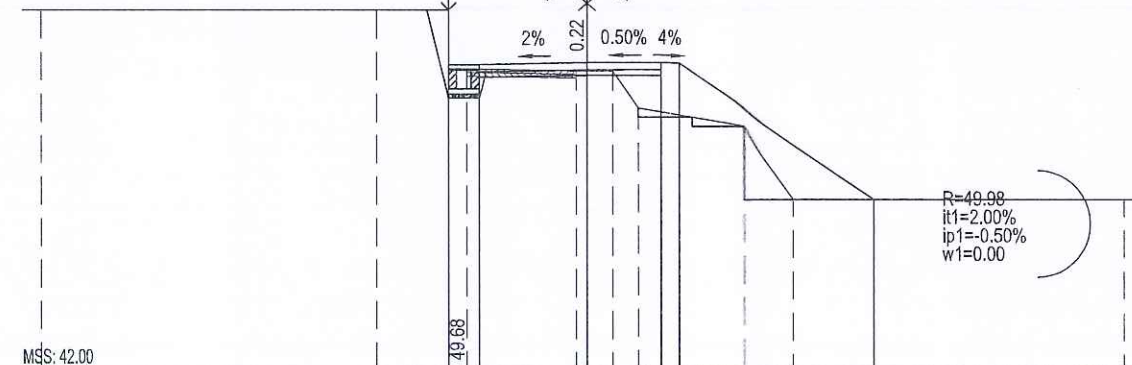


MSS: 45.00

Cao độ thiết kế			50.33	50.22	50.22	50.28	50.29	50.30		
Khoảng cách lề thiết kế			0.16	0.84	3.20	1.80	0.50	0.50		
Cao độ tự nhiên	52.03	52.03	52.03	50.23	50.23	50.33	50.33	49.33	49.33	49.33
Khoảng cách mìa	0.80	10.00	1.00	2.80	0.40	2.00	10.00	2.00	1.00	

Đánh cấp : 1.88 m2
Đào đường cũ : 0.47 m2
Đào khuôn : 0.14 m2
Đào rãnh : 1.44 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.77 m2
Đắp nền : 8.27 m2
B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: TC25
KM1+191.76



MSS: 42.00

Cao độ thiết kế			50.21	50.33	50.33	50.38	50.40	50.38	46.66	
Khoảng cách lề thiết kế			0.84	2.96	2.04	0.50	5.57			
Cao độ tự nhiên	51.81	51.81	51.81	50.21	50.21	50.16	50.16	49.16	46.66	46.66
Khoảng cách mìa	9.20	2.00	0.50	3.00	0.30	0.70	3.00	1.50	9.10	

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN
KIỂM TRA
CHỦ TRÌ T.KẾ
CHỦ NHIỆM TK

NGUYỄN HỒNG THOAN
ĐÀO ĐỨC LÂM
NGUYỄN HỒNG THOAN

CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG
H. TAM NÔNG - T. PHÚ THỌ
PHÚ THỌ NGÀY THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯƠNG)

TỶ LỆ: 1/200

Đào đường cũ : 0.23 m2
Đào khuôn : 0.04 m2
Đào rãnh : 1.26 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.70 m2
Đắp nền : 5.81 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: 39
KM1+199.76

Cột hạ thế

MSS: 42.00

Cao độ thiết kế			50.03 50.27 50.27	50.32	50.26 50.24	46.73
Khoảng cách lề thiết kế			0.84	2.36	2.64	5.27
Cao độ tự nhiên	51.63	51.63	51.63 50.03 50.03	50.03 50.03	49.03	48.73 46.73
Khoảng cách mìa	1.80	10.00	0.60	2.60	1.60	2.00 2.00 8.50

Đào đường cũ : 0.02 m2
Đào rãnh : 0.60 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.10 m2
Đắp nền : 4.19 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: P26
KM1+218.97

NHA Tx

R=80.03
it1=3.00%
ip1=-3.00%
w1=0.00

MSS: 43.00

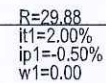
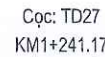
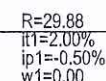
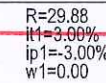
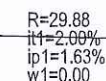
Cao độ thiết kế			50.07 50.07 50.07	50.14	50.22 50.20	48.16
Khoảng cách lề thiết kế			0.26 0.84	2.50	2.50	3.06
Cao độ tự nhiên	51.55	51.55	51.55 49.85 49.75	49.75	49.75 49.15	48.15
Khoảng cách mìa	9.40	2.00	0.60	3.00	1.10	5.00 8.90

Đào đường cũ : 0.24 m2
Đào khuôn : 0.02 m2
Đào rãnh : 1.32 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.76 m2
Đắp nền : 5.24 m2

B mặt đường : 5.00 m
B KC4 : 5.00 m

Cọc: TD26
KM1+206.97

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Thước Văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

MSS: 45.00MSS: 45.00MSS: 45.00MSS: 45.0

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN
KIỂM TRA
CHỦ TRÌ T.K
CHỦ NHIỆM

	NGUYỄN HỒNG THOÀN
	ĐÀO ĐỨC LÂM
K	NGUYỄN HỒNG THOÀN

PHỤ THO, NGÀY... THÁNG... NĂM...
CÔNG TY
XÂY DỰNG
VLG
H. TAM NÔNG - T. PHÚ THO.
ĐÀO PHI L

PHỦ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025

TRẠC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÒA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯƠNG)

TỶ LỆ: 1/200

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ

THẨM ĐỊNH

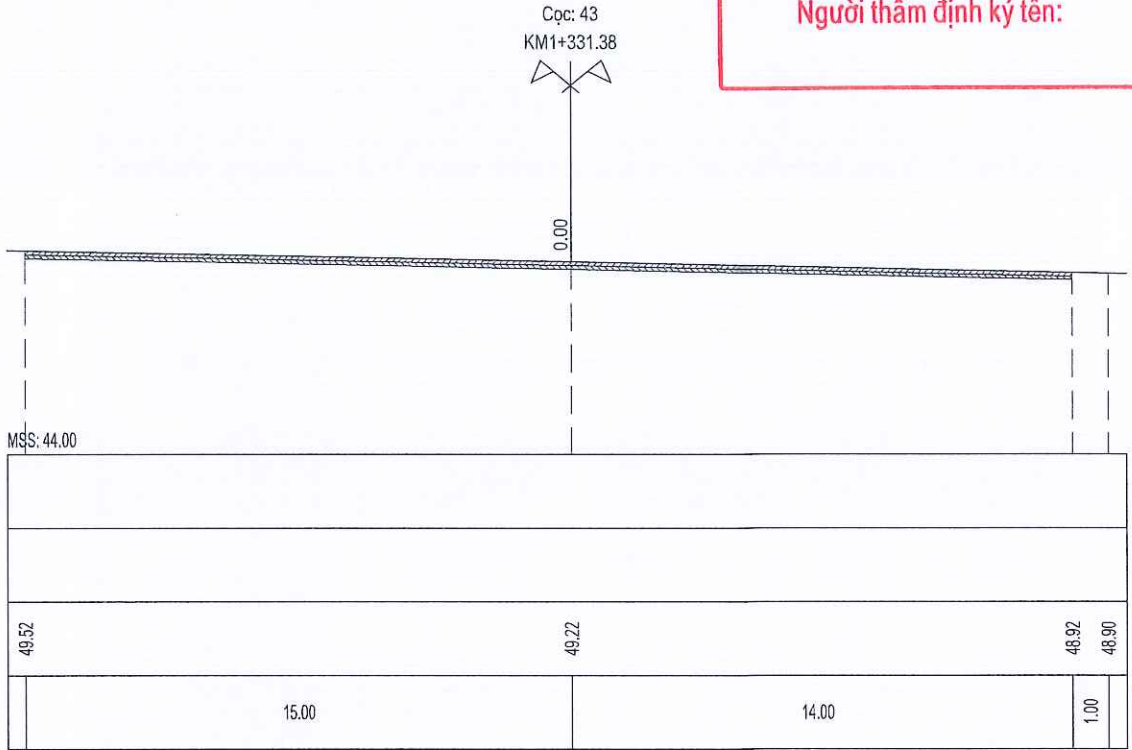
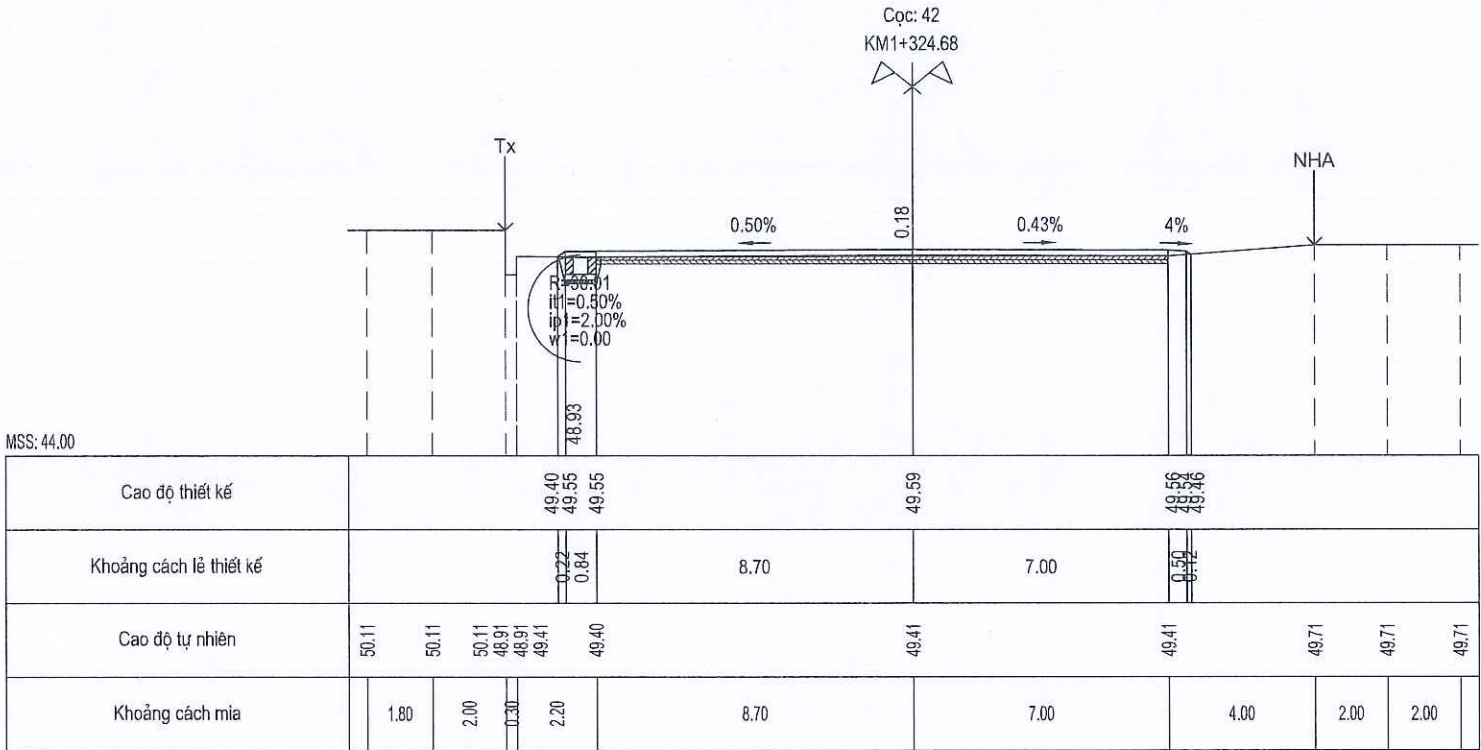
Theo Văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

Đào rãnh : 0.75 m2
Đắp trả mang rãnh : 0.14 m2
Đắp nền : 0.08 m2

B mặt đường : 15.70 m
S bù vênh CPDD : 0.24 m2
B KC3 : 15.70 m



TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	
KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM	
CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	
CHỦ NHIỆM TK		

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
H. TAM NÔNG - T. PHÚ THỌ

PHÚ THỌ, NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2025

ĐÀO PHI LONG

TRÁC NGANG THIẾT KẾ
TUYẾN 5: TỪ NHÀ VĂN HÓA KHU 15
ĐẾN ĐT.316G (NHÀ ÔNG HƯỞNG)

TỶ LỆ: 1/200

Bảng tổng hợp khối lượng: Tuyến 5

00	0,00	88,35
00	0,00	88,55
29	20,13	37,38
41	38,18	29,36

Bảng tổng hợp khối lượng: Tuyến 5																													
Tên cọc	K.Cách lỗ	Diện tích														Khối lượng													
		Vết hữu cơ	Đánh cấp	Đào đường cũ	Đào nền	Đào khuôn	Đào rãnh	Đắp trả mang rãnh	Đắp nền	B mặt đường	B KC1	B KC2	S bù vênh CPDD	B KC3	B KC4	Vết hữu cơ	Đánh cấp	Đào đường cũ	Đào nền	Đào khuôn	Đào rãnh	Đắp trả mang rãnh	Đắp nền	B mặt đường	B KC1	B KC2	S bù vênh CPDD	B KC3	B KC4
TC7		0.00	0.00	0.02	0.15	0.36	0.95	0.19	0.16	5.00	0.00	0.00	0.02	3.00	2.00														
	16.04															0.00	0.00	0.16	12.03	6.90	15.24	3.05	1.28	80.20	0.00	0.00	1.52	48.12	32.08
TD8		0.00	0.00	0.00	1.35	0.50	0.95	0.19	0.00	5.00	0.00	0.00	0.17	3.00	2.00														
	4.5															0.00	0.00	0.00	5.96	2.34	4.28	0.86	0.00	22.50	0.00	0.00	0.63	13.28	9.23
13		0.00	0.00	0.00	1.30	0.54	0.95	0.19	0.00	5.00	0.00	0.00	0.11	2.90	2.10														
	9.04															0.00	0.00	0.00	12.70	4.20	8.72	1.85	0.86	45.20	0.00	0.00	0.86	28.67	18.53
P8		0.00	0.00	0.00	1.51	0.39	0.98	0.22	0.19	5.00	0.00	0.00	0.08	3.00	2.00														
	13.54															0.00	0.00	0.00	10.22	4.54	12.46	2.50	2.44	67.70	0.00	0.00	1.90	40.62	27.08
TC8		0.00	0.00	0.00	0.00	0.28	0.86	0.15	0.17	5.00	0.00	0.00	0.20	3.00	2.00														
	3															0.00	0.00	0.00	0.00	0.63	1.82	0.47	1.94	15.00	0.00	0.00	0.62	9.75	5.25
14C		0.00	0.00	0.00	0.00	0.14	0.35	0.16	1.12	5.00	0.00	0.00	0.21	3.50	1.50														
	8															0.00	0.00	0.00	1.16	0.88	5.16	1.36	5.08	40.00	0.00	0.00	3.44	26.00	14.00
15		0.00	0.00	0.00	0.29	0.08	0.94	0.18	0.15	5.00	0.00	0.00	0.65	3.00	2.00														
	17															0.00	0.00	0.00	12.50	2.72	16.07	3.15	1.28	85.00	0.00	0.00	9.61	51.00	34.00
16		0.00	0.00	0.00	1.18	0.24	0.95	0.19	0.00	5.00	0.00	0.00	0.48	3.00	2.00														
	14															0.00	0.00	0.00	8.96	2.80	12.25	2.45	0.00	70.00	0.00	0.00	5.53	42.00	28.00
17		0.00	0.00	0.00	0.10	0.16	0.80	0.16	0.00	5.00	0.00	0.00	0.31	3.00	2.00														
	14															0.00	0.00	0.00	7.07	5.18	12.25	2.45	3.36	70.00	0.00	0.00	2.31	32.90	37.10
18		0.00	0.00	0.00	0.91	0.58	0.95	0.19	0.48	5.00	0.00	0.00	0.02	1.70	3.30														
	14.68															0.00	4.40	0.00	8.44	5.65	13.29	2.79	20.19	73.40	0.00	0.00	0.81	34.50	38.90
TD9		0.00	0.60	0.00	0.24	0.19	0.86	0.19	2.27	5.00	0.00	0.00	0.09	3.00	2.00														
	5															0.00	1.50	0.00	1.05	0.53	4.15	0.98	11.95	25.00	0.00	0.00	0.60	14.50	10.50
19		0.00	0.00	0.00	0.18	0.02	0.80	0.20	2.51	5.00	0.00	0.00	0.15	2.80	2.20														
	5.01															0.00	0.00	0.00	0.45	0.38	3.78	0.93	11.92	25.05	0.00	0.00	0.93	13.03	12.02
P9		0.00	0.00	0.00	0.00	0.13	0.71	0.17	2.25	5.00	0.00	0.00	0.22	2.40	2.60														
	10.01															0.00	0.00	0.00	0.00	1.75	7.36	1.55	24.97	50.05	0.00	0.00	1.25	22.02	28.63
TC9		0.00	0.00	0.00	0.00	0.22	0.76	0.14	2.74	5.00	0.00	0.00	0.03	2.00	3.00														
	13.98															0.00	0.00	0.00	0.00	3.29	12.16	2.94	21.88	69.90	0.00	0.00	0.56	34.95	34.95
TD10		0.00	0.00	0.00	0.00	0.25	0.98	0.28	0.39	5.00	0.00	0.00	0.05	3.00	2.00														
	3															0.00	0.00	0.00	0.83	0.77	2.82	0.71	1.14	15.00	0.00	0.00	0.41	9.00	6.00
20		0.00	0.00	0.00	0.55	0.26	0.90	0.19	0.37	5.00	0.00	0.00	0.22	3.00	2.00														
	7.33															0.00	1.83	0.00	4.98	1.10	6.52	1.39	13.49	36.65	0.00	0.00	3.12	21.99	14.66
P10		0.00	0.50	0.00	0.81	0.04	0.88	0.19	3.31	5.00	0.00	0.00	0.63	3.00	2.00														
	10.33															0.00	5.17	0.00	5.58	0.31	9.09	1.96	34.50	51.65	0.00	0.00	6.35	30.99	20.66
TC10		0.00	0.50	0.00	0.27	0.02	0.88	0.19	3.37	5.00	0.00	0.00	0.60	3.00	2.00														
	9.77															0.00	4.79	0.00	2.20	0.68	8.65	1.86	35.07	48.85	0.00	0.00	3.76	29.31	19.54
TD11		0.00	0.48	0.00	0.18	0.12	0.89	0.19	3.81																				

Bảng tổng hợp khối lượng: Tuyến 5

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐẠO XÃ				
THẨM ĐỊNH				
0.00	0.00	1.63	24.02	21.38
Theo Văn bản số	0.00	0.52	29.58	22.32
Ngày	0.00	1.30	29.58	22.32
Người thẩm định ký tên:				
0.00	0.00	1.11	31.85	23.45
0.00	0.00	1.00	34.00	23.11

Bảng tổng hợp khối lượng: Tuyến 5																													
Tên cọc	K.Cách lỗ	Diện tích														Khối lượng													
		Vết hữu cơ	Đánh cấp	Đào đường cũ	Đào nền	Đào khuôn	Đào rãnh	Đắp trả mang rãnh	Đắp nền	B mặt đường	B KC1	B KC2	S bù vênh CPDD	B KC3	B KC4	Vết hữu cơ	Đánh cấp	Đào đường cũ	Đào nền	Đào khuôn	Đào rãnh	Đắp trả mang rãnh	Đắp nền	B mặt đường	B KC1	B KC2	S bù vênh CPDD	B KC3	B KC4
TC22		1.76	1.45	0.50	0.00	0.54	0.00	0.00	10.28	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	8.51															13.23	13.06	3.83	0.04	4.77	0.00	0.00	87.18	42.55	0.00	0.00	0.00	0.00	42.55
TD23		1.35	1.62	0.40	0.01	0.58	0.00	0.00	10.21	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	14.93															24.49	21.35	2.99	1.42	8.73	0.00	0.00	165.05	74.65	0.00	0.00	0.00	0.00	74.65
P23		1.93	1.24	0.00	0.18	0.59	0.00	0.00	11.90	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	14.93															14.41	9.26	2.91	1.79	10.38	0.00	0.00	90.03	74.65	0.00	0.00	0.00	0.00	74.65
TC23		0.00	0.00	0.39	0.06	0.80	0.00	0.00	0.16	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	0.04															0.00	0.00	0.02	0.00	0.03	0.00	0.00	0.01	0.20	0.00	0.00	0.00	0.20	
TD24		0.00	0.00	0.39	0.06	0.80	0.00	0.00	0.16	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	13.93															0.00	0.00	5.99	2.16	13.09	0.00	0.00	1.95	69.65	0.00	0.00	0.00	0.00	69.65
P24		0.00	0.00	0.47	0.25	1.08	0.00	0.00	0.12	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	13.96															0.00	0.00	8.73	1.81	12.08	0.00	0.00	55.56	69.80	0.00	0.00	0.00	0.00	69.80
TC24		0.00	0.00	0.78	0.01	0.65	0.00	0.00	7.84	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	11.5															0.00	0.00	9.66	0.06	6.21	4.89	0.81	46.63	57.50	0.00	0.00	0.00	0.00	57.50
36C		0.00	0.00	0.90	0.00	0.43	0.85	0.14	0.27	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	20															0.00	0.00	13.20	4.80	17.20	18.00	3.30	3.00	100.00	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00
37		0.00	0.00	0.42	0.48	1.29	0.95	0.19	0.03	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	20															0.00	0.00	10.10	11.60	24.20	24.80	9.60	0.30	100.00	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00
38		0.00	0.00	0.59	0.68	1.13	1.53	0.77	0.00	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	13.05															0.00	0.00	7.50	5.55	14.81	19.58	9.66	0.00	65.25	0.00	0.00	0.00	0.00	65.25
TD25		0.00	0.00	0.56	0.17	1.14	1.47	0.71	0.00	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	10.97															0.00	0.00	5.32	3.73	13.60	13.33	4.99	0.60	54.85	0.00	0.00	0.00	0.00	54.85
P25		0.00	0.00	0.41	0.51	1.34	0.96	0.20	0.11	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	10.97															0.00	10.31	4.83	2.80	8.12	13.16	5.32	45.96	54.85	0.00	0.00	0.00	0.00	54.85
TC25		0.00	1.88	0.47	0.00	0.14	1.44	0.77	8.27	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	8															0.00	7.52	2.80	0.00	0.72	10.80	5.88	56.32	40.00	0.00	0.00	0.00	0.00	40.00
39		0.00	0.00	0.23	0.00	0.04	1.26	0.70	5.81	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	7.21															0.00	0.00	1.69	0.00	0.22	9.30	5.26	39.84	36.05	0.00	0.00	0.00	0.00	36.05
TD26		0.00	0.00	0.24	0.00	0.02	1.32	0.76	5.24	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	12															0.00	0.00	1.56	0.00	0.12	11.52	5.16	56.58	60.00	0.00	0.00	0.00	0.00	60.00
P26		0.00	0.00	0.02	0.00	0.00	0.60	0.10	4.19	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	12															0.00	0.00	0.12	8.52	0.12	10.62	2.88	32.58	60.00	0.00	0.00	0.00	0.00	60.00
TC26		0.00	0.00	0.00	1.42	0.02	1.17	0.38	1.24	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	10.2															0.00	0.00	1.73	15.20	0.82	11.22	3.26	9.33	51.00	0.00	0.00	0.00	0.00	51.00
TD27		0.00	0.00	0.34	1.56	0.14	1.03	0.26	0.59	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	11.73															0.00	0.00	6.45	13.78	1.41	11.50	2.64	4.28	58.65	0.00	0.00	0.00	0.00	58.65
P27		0.00	0.00	0.76	0.79	0.10	0.93	0.19	0.14	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	11.73															0.00	0.00	4.46	4.63	0.70	10.03	1.94	7.92	58.65	0.00	0.00	0.00	0.00	58.65
TC27		0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	0.78	0.14	1.21	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	8.5															0.00	0.00	0.00	1.79	0.09	7.95	2.47	8.46	42.50	0.00	0.00	0.00	0.00	42.50
40		0.00	0.00	0.00	0.42	0.00	1.09	0.44	0.78	5.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00														
	23															0.00	0.00	0.00	7.02	2.07	23.35	7.13	12.54	115.00	0.00	0.00	0.69	36.80	78.20
41		0.00	0.00	0.00	0.19	0.18	0.94	0.18	0.31	5.00	0.00	0.00	0.06	3.20	1.80														
	6.05															0.00	0.00	0.00	0.57	0.76	5.17	0.94	1.45	30.25	0.00	0.00	1.57	21.18	9.08
TD28		0.00	0.00	0.00	0.00	0.07	0.77	0.13	0.17	5.00	0.00	0.00	0.46	3.80	1.20														
	9.25															0.00	0.00												

HỒNG KINH TẾ XÃ ĐẠO XÃ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên.....



Phạm vi khối lượng mặt đường đã tính trong vượt rẽ

BẢN VẼ CÔNG NGANG ĐƯỜNG

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: /.....

XÂY DỰNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

VLG

Người thẩm định ký tên:

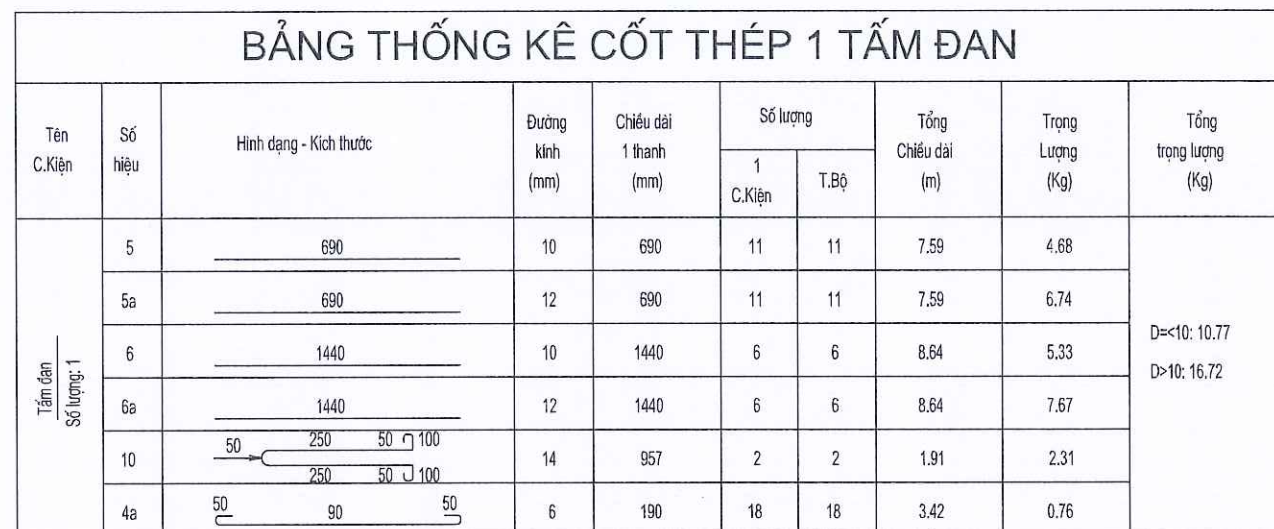
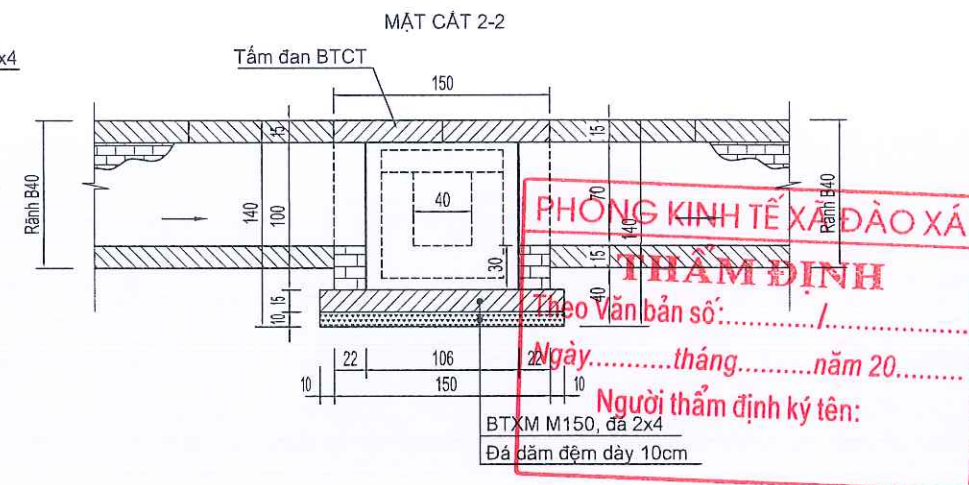
PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: /.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:



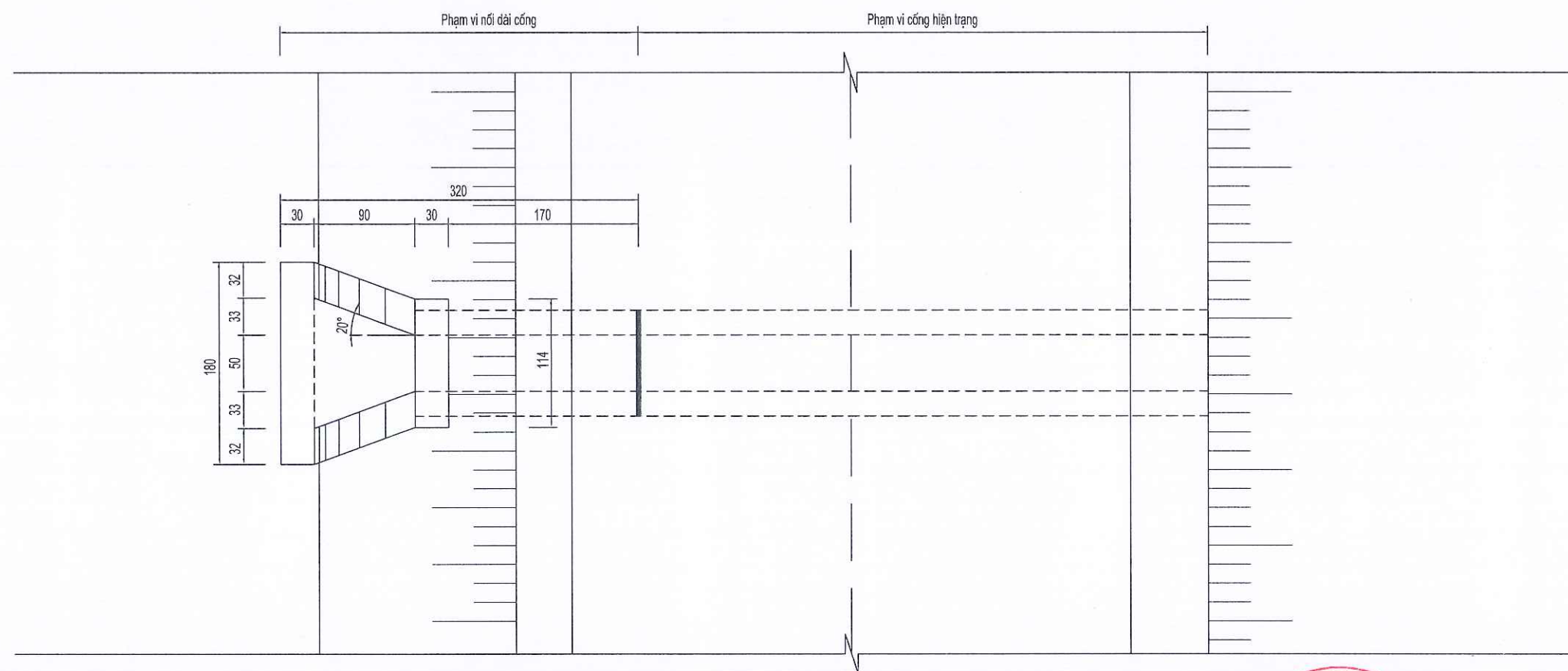
THKL 1 HỒ GA LOẠI HG1				
Stt	Hạng mục	Đơn vị	Quy cách	Khối lượng
1	Đào đất thi công	m3	Đất C3	6,755
2	Đắp đất hoàn trả	m3	Đất tận dụng	2,224
3	Phá dỡ mặt đường hiện trạng	m3	BTXM	1,800
4	Hoàn trả mặt đường BTXM	m3	BTXM250	1,800
5	Đá dăm đệm móng	m3		0,289
6	BTXM móng ga	m3	M150, đá 2x4	0,338
-	Ván khuôn	m2	Vk thép	0,900
7	Xây gạch thành ga	m3		0,994
-	Trát vữa XM M75 dày 2cm	m2	VXM M75	3,640
8	Tấm đan hồ ga KT 150x75x15cm	tấm		2,000
9	Bê tông tấm đan	m3	M250	0,338
10	Ván khuôn	m2	Vk thép	1,050
11	Cốt thép tấm đan ≤ 10	Kg	D ≤ 10	21,540
	Cốt thép tấm đan > 10	Kg	D > 10	33,440
	Lấp đất tấm đan	CK	3500kg/KC	2,000

TỶ LỆ: TỶ LỆ: 1/50

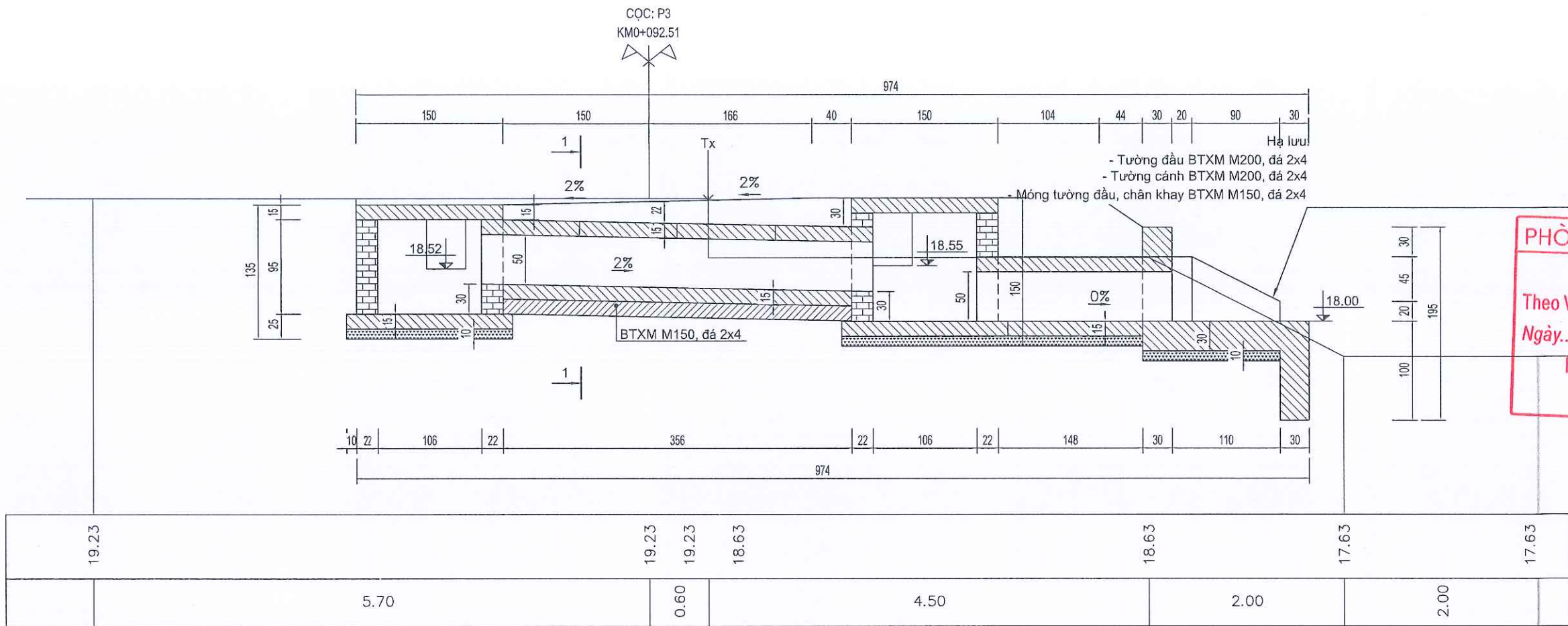
Technical drawing of a bridge cross-section showing a concrete slab on a pile foundation. The drawing includes dimensions for the slab, pile, and foundation, as well as material specifications and a note about the pile condition.

Dimensions and Geometry:

- Slab Dimensions:**
 - Top width: 30, 110, 500, 50
 - Bottom width: 30, 90, 30, 170
 - Total bottom width: 320
 - Vertical dimensions on the left: 45, 60, 20, 100
 - Vertical dimensions on the right: 80
 - Horizontal dimensions for the pile: 16.17, 10, 20, 16.17
- Gradients:** 4%, 2%, 2%, 4%
- Material Specifications:**
 - BTXM M200, đá 2x4
 - BTXM M150, đá 2x4
 - Đá dăm đệm dày 10cm
- Notes:**
 - CỌC: 18=C
 - KM0+398.61
 - Cống xây Bxh=(50x80)cm hiện trạng còn tốt

[illegible]

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN		PHÚ THỌ NGÀY ... THÁNG NĂM 2025 GIÁM ĐỐC  ĐÀO PHI LONG	NÓI DÀI CÔNG T2: CỌC 18=C TUYẾN 2: KM0+398.61
		KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM			
		CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN			
		CHỦ NHIỆM TK				



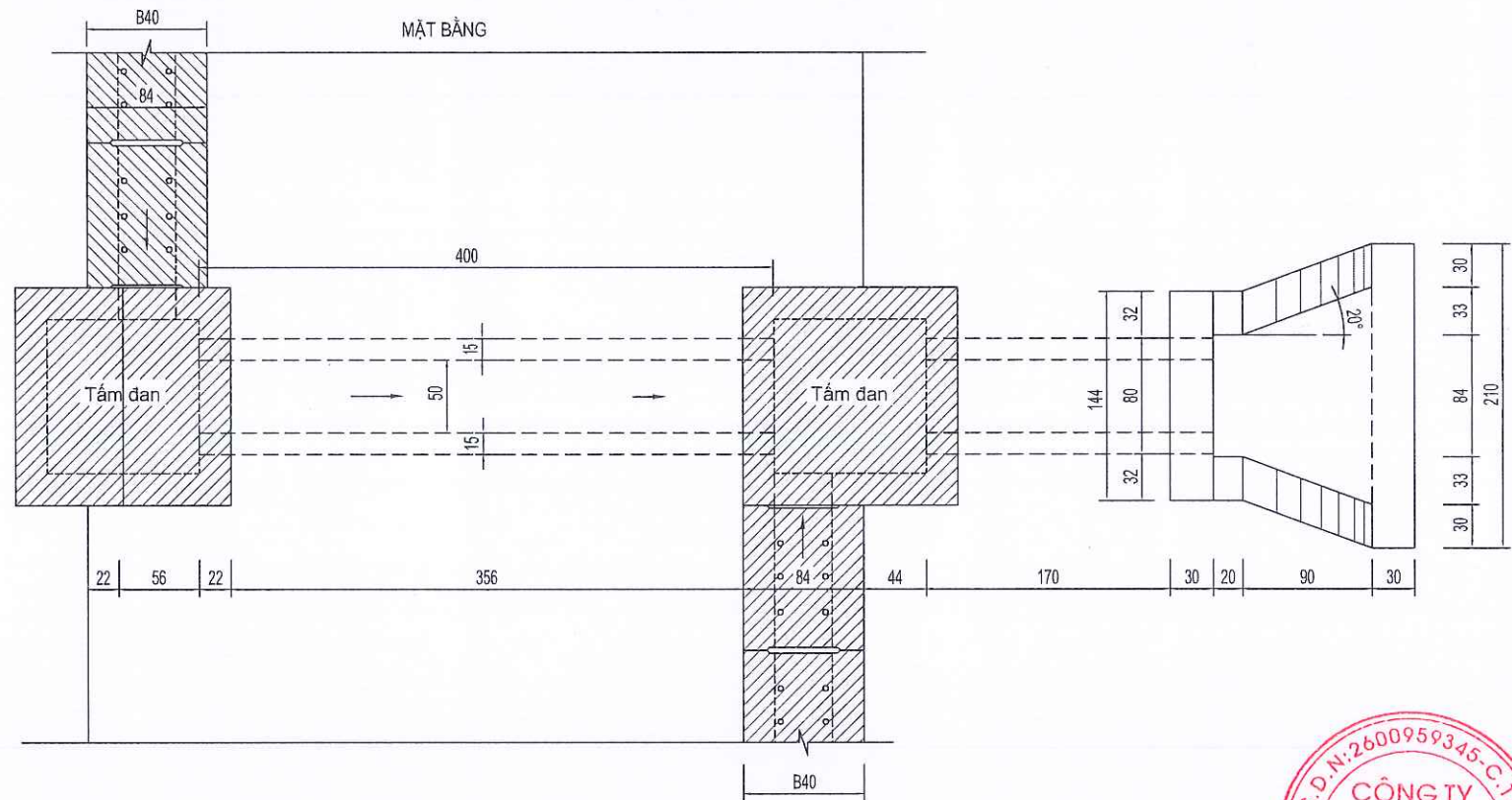
PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

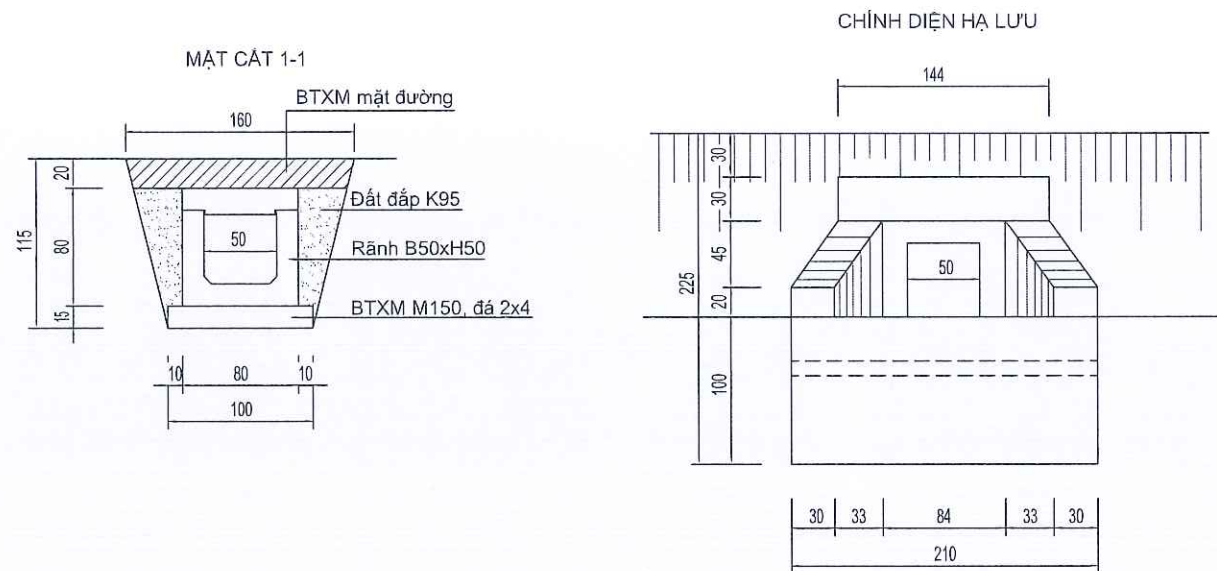
Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:



- I. GIẢI PHÁP KỸ THUẬT
1. THÂN CÔNG
- THÂN CÔNG BAO GỒM 2 ĐOẠN: ĐOẠN 1 CHIỀU DÀI L=4M NẪM DƯỚI KẾT CẤU BTXM MẶT ĐƯỜNG, ĐOẠN 2 CHIỀU DÀI L=2M NẪM DƯỚI LÊ DẪN NƯỚC RA ĐIỂM XÁ. CÔNG BẮN GẠCH XÂY, KHẨU ĐỘ CÔNG 50CM X 50CM. ĐỐC ĐỘ CÔNG I=2%.
 - MÓNG CÔNG BẰNG BÊ TÔNG M150 DÀY 15CM.
2. CỬA XÁ HẠ LƯU
- SỬ DỤNG TƯỜNG ĐẦU, TƯỜNG CẢNH BẰNG BÊ TÔNG M200.
 - SÀN CÔNG, CHÂN KHAY BẰNG BÊ TÔNG M150. BÊ DÀY SÀN CÔNG 30CM, CHÂN KHAY CỖ KÍCH THƯỚC (100X30)CM.
3. THƯƠNG LƯU
- THIẾT KẾ HỐ GA ĐẦU NÓI RÃNH DỌC B40CM VÀ CÔNG NGANG BẰNG GẠCH XÂY TRÊN LỚP ĐÁY BẰNG BTXM M150, ĐÁ 2X4 DÀY 15CM, MÓNG ĐÁ DẦM DÀY 10CM.
 - TẤM ĐÀN NÁP GA BẰNG BTCT M250# ĐÁ 1X2 KÍCH THƯỚC (150X150)CM, DÀY 15CM.
- II. GHI CHÚ
- KÍCH THƯỚC GHI TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG ĐƠN VỊ CM
 - CAO ĐỘ GHI TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG M

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025	CÔNG NGANG: CỌC P3 TUYẾN 3: KM0+092.51
		KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM		
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	ĐÀO PHI LONG	TỶ LỆ: TỶ LỆ: 1/50
		CHỦ NHIỆM TK			



THKL CÔNG NGANG: TUYẾN 3 _CỌC P3: BxH=(50x50)CM					
Stt	Hạng mục	Đơn vị	Quy cách	Khối lượng	Ghi chú
1	Đào đất thi công	m3	Đất C3	19.06	
2	Đắp đất hoàn trả	m3	Đất tằn dụng	6.59	
3	Phá dỡ mặt đường hiện trạng	m3	BTXM	1.12	
4	Hoàn trả mặt đường BTXM	m3	BTXM250	0.00	
5	Đá dăm đệm móng tường đầu, tường cánh, móng ga	m3		0.68	
* Thượng lưu + Hạ lưu cống					
1	Ván khuôn đổ BT móng tường đầu, sân cống, chân khay	m2	Vk thép	5.48	
-	Bê tông móng tường đầu, sân cống, chân khay	m3	BTM200	1.32	
2	Ván khuôn đổ BT tường đầu, tường cánh	m2	Vk thép	4.51	
-	Bê tông tường đầu, tường cánh	m3	BTM200	0.56	
* Hồ ga đầu nổi					
1	BTXM móng ga	m3	M150, đá 2x4	0.87	
-	Ván khuôn	m2	Vk thép	2.04	
2	Xây gạch thành ga	m3	VXM M75	1.88	
-	Trát vữa XM M75 dày 2cm	m2	VXM M75	6.94	
* Tấm đan hồ ga					
1	Bê tông tấm đan	m3	M250	0.68	
2	Ván khuôn	m2	Vk thép	2.10	
3	Cốt thép tấm đan <=10	Kg	D<=10	43.08	
-	Cốt thép tấm đan >10	Kg	D>10	66.88	
4	Lắp đặt tấm đan	CK	<500kg/KC	4.00	
* Thân cống bản B50xH50					
1	BTXM móng cống	m3	M150, đá 2x4	0.76	
2	Ván khuôn thân cống	m2	Vk thép	19.68	
3	Bê tông thân cống	m3	M250, đá 1x2	1.68	
4	Cốt thép thân cống D<=10	kg	D<=10	106.68	
-	Cốt thép thân cống 10<D<18	kg	D<18	92.10	
5	Lắp đặt cống	KC	<500kg/kc	6.00	
* Tấm bản cống BTCT M250 KT(100x94x15)cm					
-	Tấm bản cống BTCT M250 KT(100x80x15)cm	Tấm	BTCT	0.00	
1	Ván khuôn đổ BT tấm bản	m2	Vk thép	3.78	
2	Bê tông tấm bản	m3	BTCT M250	0.78	
3	Lắp đặt tấm bản	cầu kiện	<500kg/kc	6.00	
-	Cốt thép tấm bản D<=10	kg	D<=10	61.56	
-	Cốt thép tấm bản D>10	kg	D>10	38.58	

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ

THẨM ĐỊNH

theo Văn bản số:/.....

Ngày: tháng năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

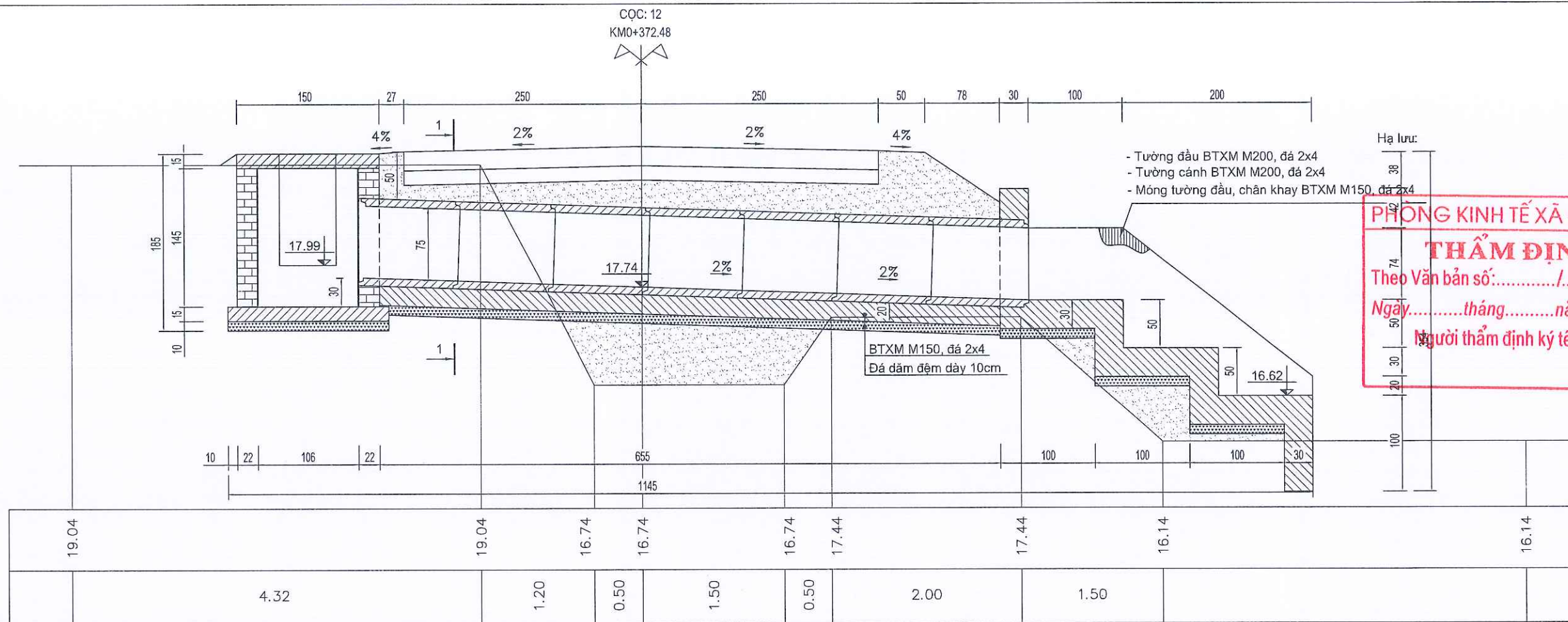
THỰC HIỆN
KIỂM TRA
CHỦ TRÌ T.KẾ
CHỦ NHIỆM TK

NGUYỄN HỒNG THOAN
ĐÀO ĐỨC LÂM
NGUYỄN HỒNG THOAN

CÔNG TY
XÂY DỰNG
VLG
ĐÀO PHI LONG

CÔNG NGANG: T3_CỌC P3
TUYẾN 3: KM0+092.51

TỶ LỆ: TỶ LỆ: 1/50



PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ

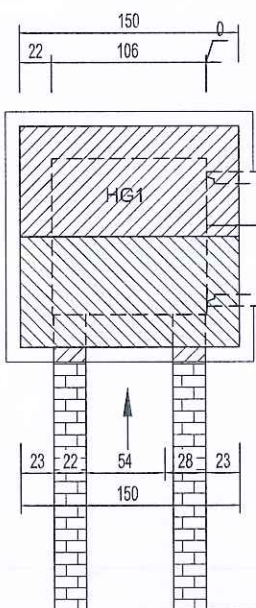
THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

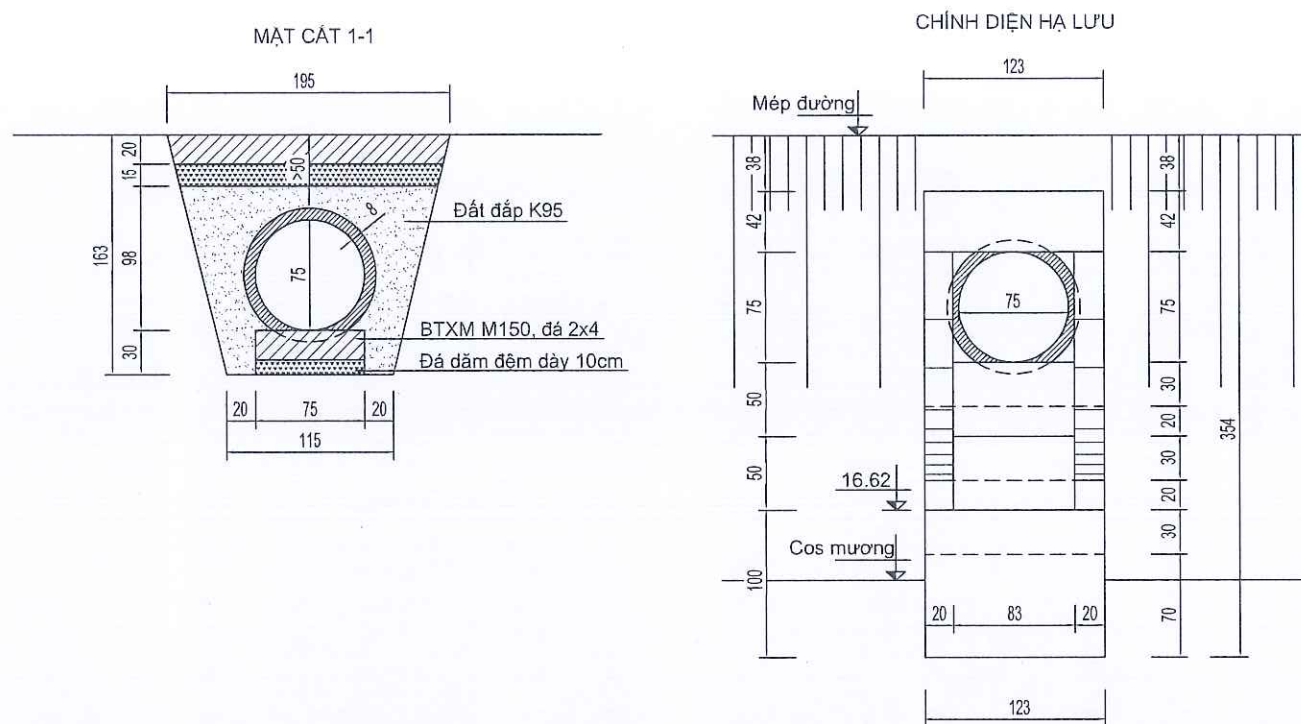
Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:.....

- I. GIẢI PHÁP KỸ THUẬT
- THÂN CÔNG
 - THÂN CÔNG BAO GỒM 7 ĐÓT CÔNG ĐÚC SẴN L=1M, THI CÔNG LẮP GHÉP, KHẨU ĐỘ CÔNG D75 CM. ĐỐC DỌC CÔNG I=2%.
 - MÓNG CÔNG BẰNG BÊ TÔNG M150 DÀY 20CM, ĐỆM LÓT ĐÁ DẪM 2X4 DÀY 10CM.
 - HẠ LƯU
 - SỬ DỤNG TƯỜNG ĐẦU, TƯỜNG CÁCH BẰNG BÊ TÔNG M200.
 - SẴN CÔNG, CHÂN KHAY BẰNG BÊ TÔNG M200. BỀ DÀY SẴN CÔNG 30CM, CHÂN KHAY CÓ KÍCH THƯỚC 100X30CM.
 - THƯỢNG LƯU
 - BỐ TRÍ HỐ GA HG1 ĐẦU NÓI GIỮA MƯỜNG HỒ B60XH80 VÀ CÔNG NGANG D75, CỎ TẤM ĐẠN BTCT CHỊU LỰC KÍCH THƯỚC 1 TẦM (150x75x15)CM.
- II. GHI CHÚ
- KÍCH THƯỚC GHI TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG ĐƠN VỊ CM
 - CAO ĐỘ GHI TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG M



TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	PHỤ THO, NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2025	CÓNG NGANG: D750_CỌC 12
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM	GIÁM ĐỐC	TUYẾN 3: KM0+372.48
		CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	ĐÀO PHI LONG	TỶ LỆ: TỶ LỆ: 1/50
		CHỦ NHIỆM TK			



THKL CÔNG NGANG: TUYẾN 3_CỌC 12 CÔNG TRÒN D75CM				
Stt	Hạng mục	Đơn vị	Quy cách	KL
1	Đào đất thi công	m3	Đất C3	9.19
2	Đắp đất hoàn trả	m3	Đất tận dụng	2.75
3	Phá dỡ mặt đường hiện trạng	m3	BTXM	0.00
4	Hoàn trả mặt đường BTXM	m3	BTXM250	0.00
5	Đá dăm đệm móng tường đầu, tường cánh, móng ga	m3	Đá dăm đệm	0.69
* Thượng lưu + Hạ lưu cống				0.00
1	Ván khuôn đổ BT móng tường đầu, sân cống, chân khay	m2	VK thép	5.66
-	Bê tông móng tường đầu, sân cống, chân khay	m3	BTM200	1.78
2	Ván khuôn đổ BT tường đầu, tường cánh	m2	VK thép	11.29
-	Bê tông tường đầu, tường cánh	m3	BTM200	1.14
* Hồ ga đầu nổi		Hố		1.00
1	BTXM móng ga	m3	M150, đá 2x4	0.29
-	Ván khuôn	m2	Vk thép	1.02
2	Xây gạch thành ga	m3	VXM M75	1.36
-	Trát vữa XM M75 dày 2cm	m2	VXM M75	4.91
* Tấm đan hồ ga		tấm	BTCT	2.00
1	Bê tông tấm đan	m3	M250	0.34
2	Ván khuôn	m2	Vk thép	1.05
3	Cốt thép tấm đan ≤ 10	Kg	D ≤ 10	21.54
-	Cốt thép tấm đan > 10	Kg	D > 10	33.44
4	Lắp đặt tấm đan	CK	<500kg/KC	2.00
* Ống cống D75cm, L đốt=1m			tải trọng HL93	7.00
1	Bê tông ống cống	m3	M250, đá 1x2	1.47
2	Cốt thép ống cống D ≤ 10	kg		137.76
-	Cốt thép ống cống 10<D ≤ 18	kg		0.00
3	Ván khuôn ống cống	m2	VK thép	36.49
4	Lắp đặt ống cống	CK	<500kg/kc	7.00
5	Mỗi nối cống	mỗi nối		6.00

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

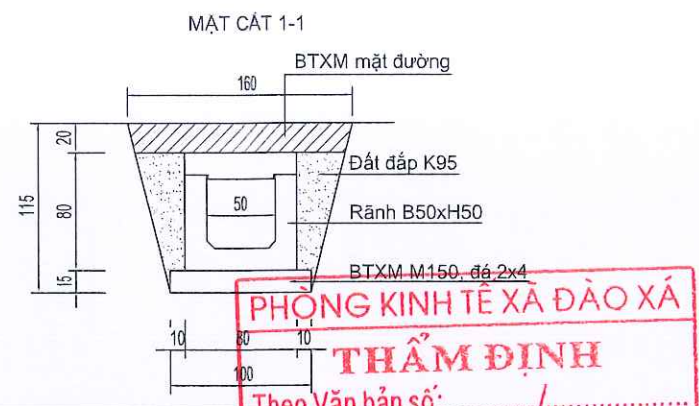
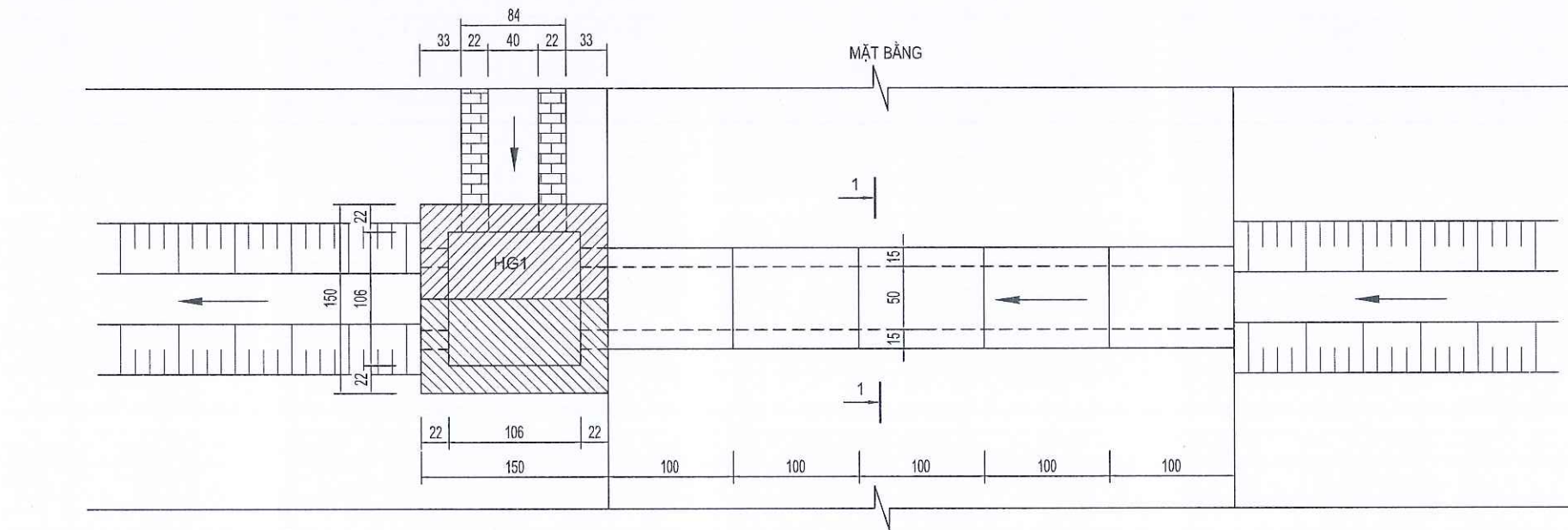
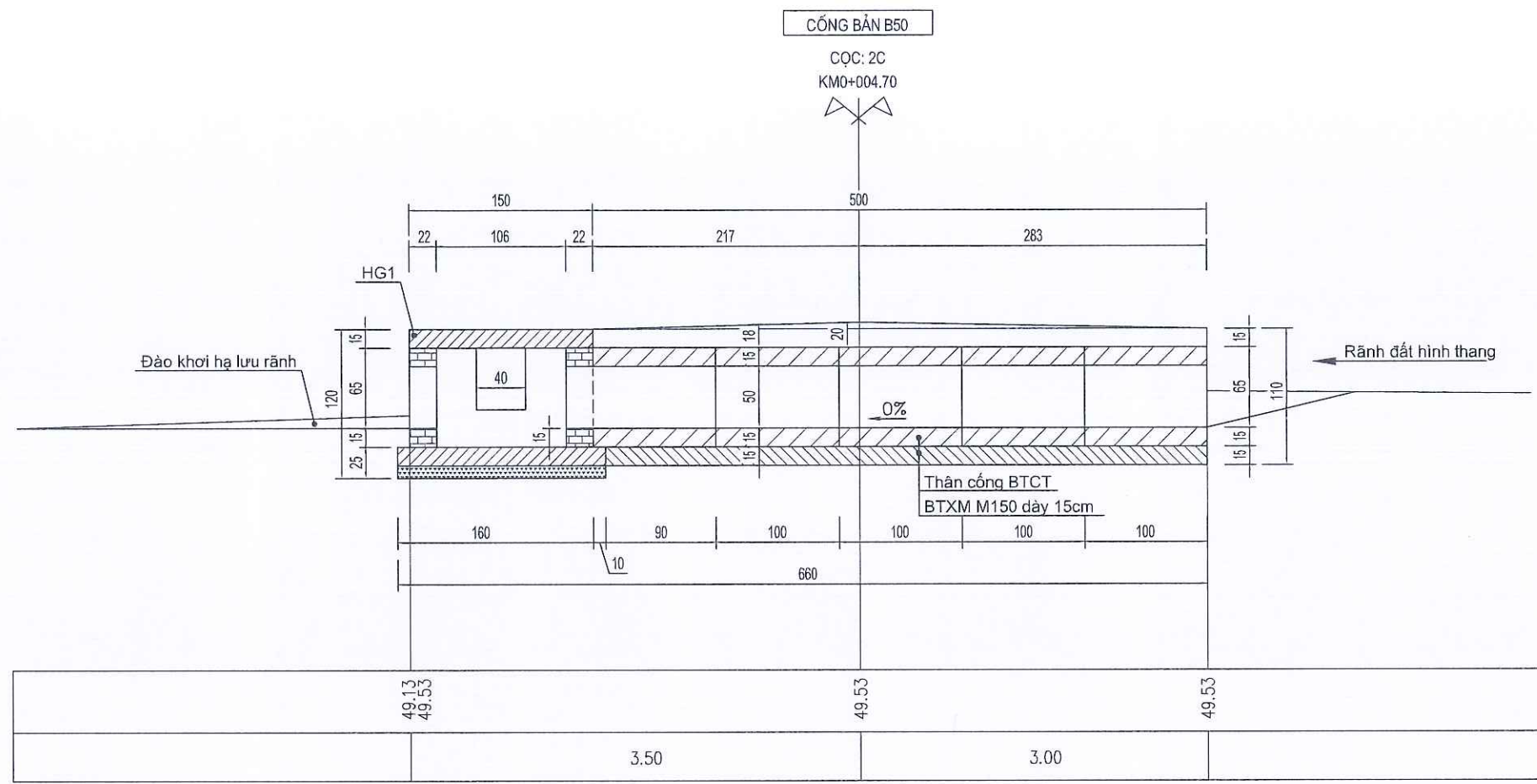
THỰC HIỆN
KIỂM TRA
CHỦ TRÌ T.KẾ
CHỦ NHIỆM TK

NGUYỄN HỒNG THOAN
ĐÀO ĐỨC LÂM
NGUYỄN HỒNG THOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
PHÚ THỌ, NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2025
ĐÀO PHI LONG

CÔNG NGANG: T3_CỌC 12
TUYẾN 3: KM0+372.48

TỶ LỆ: TỶ LỆ: 1/50



THKL CÔNG NGANG: TUYẾN 5, CỘT 2C: BxH=(50x50)CM				
S#	Hạng mục	Đơn vị	Cụ thể cách	Ghi chú
1	Đào đất thi công	m3	Đất đắp K95	
2	Đắp đất hoàn trả	m3	Đất đắp K95	
3	Pha dỡ mặt đường hiện trạng	m3	BTXM	
4	Hoàn trả mặt đường BTXM	m3	BTXM250	
5	Đá đầm đệm móng tường đầu, tường cánh, móng ga	m3	0	
*	Hố ga đầu nổi	Hố		
1	BTXM móng ga	m3	M150, đá 2x4	
-	Ván khuôn	m2	Vk thép	
2	Xây gạch thành ga	m3	VXM M75	
-	Trát vữa XM M75 dày 2cm	m2	VXM M75	
*	Tấm đan hố ga	tấm	BTCT	
1	Bê tông tấm đan	m3	M250	
-	Ván khuôn	m2	Vk thép	
3	Cốt thép tấm đan <=10	Kg	D<=10	
-	Cốt thép tấm đan >10	Kg	D>10	
4	Lắp đặt tấm đan	CK	<500kg/KC	
*	Thân cống bàn B50xH50	md	BTCT	
1	BTXM móng cống	m3	M150, đá 2x4	
2	Ván khuôn thân cống	m2	Vk thép	
3	Bê tông thân cống	m3	M250, đá 1x2	
4	Cốt thép thân cống D<=10	kg	D<=10	
-	Cốt thép thân cống 10<D<18	kg	D<18	
5	Lắp đặt cống	KC	<500kg/kc	
-	Tấm bản cống BTCT M250 KT(100x80x15)cm	Tấm	BTCT	
1	Ván khuôn đổ BT tấm bản	m2	Vk thép	
2	Bê tông tấm bản	m3	BTCT M250	
3	Lắp đặt tấm bản	cầu kiện	<500kg/kc	
-	Cốt thép tấm bản D<=10	kg	D<=10	
-	Cốt thép tấm bản D>10	kg	D>10	

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THO

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOAN

KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM

CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOAN

CHỦ NHIỆM TK

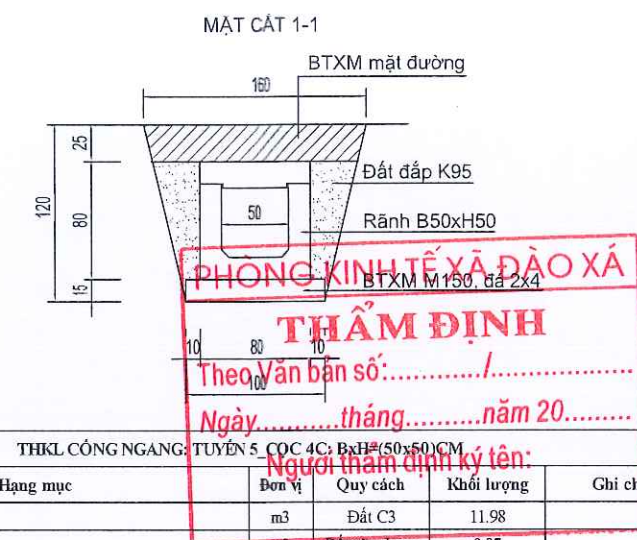
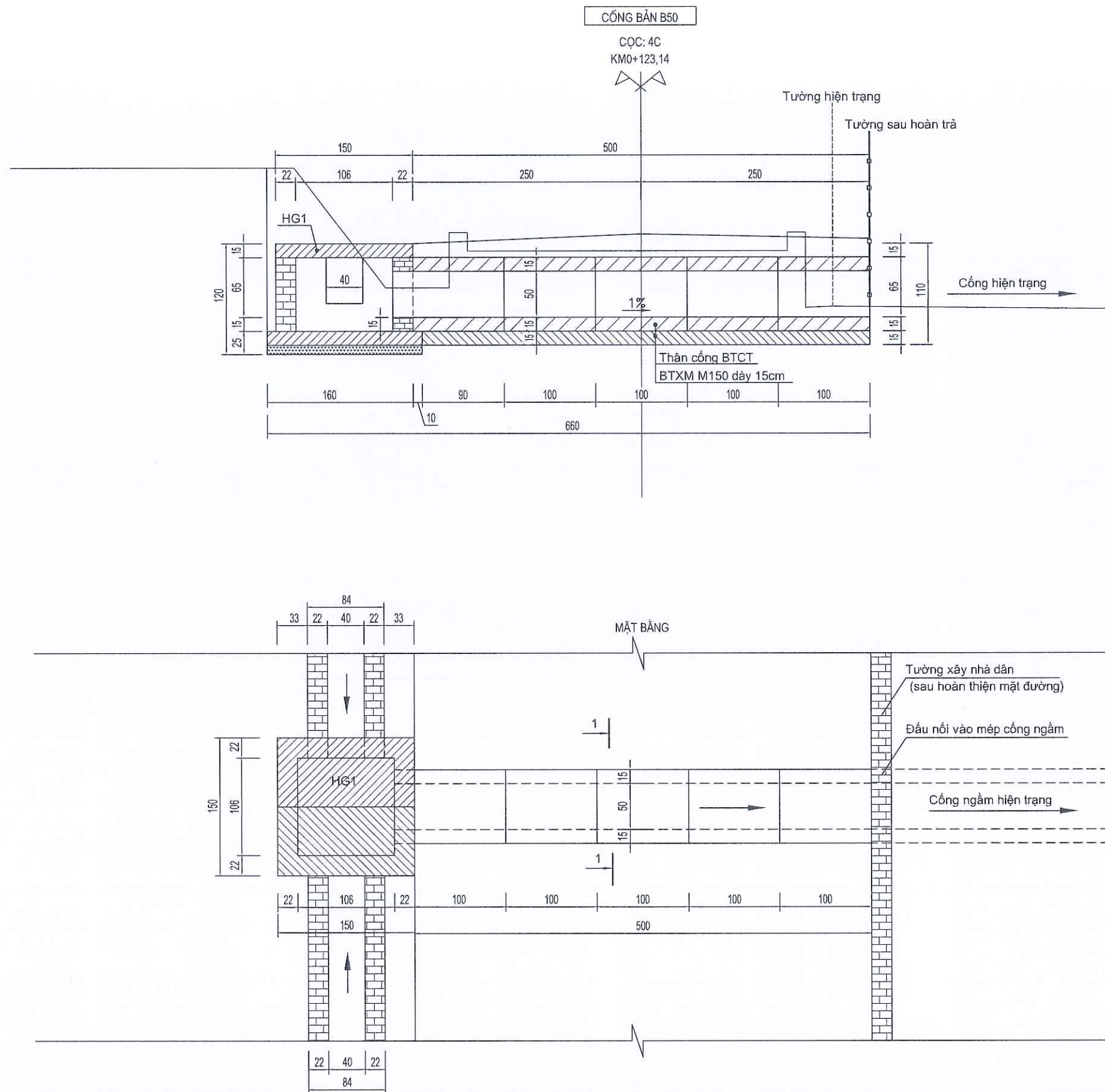
PHỤ THOẠI: NGÀY 1.1.2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG

ĐÀO PHI LONG

CÔNG NGANG: CỘT 2C
TUYẾN 5: CỘT BxH=(50x50)CM

TỶ LỆ: TỶ LỆ: 1/50



THKL CÔNG NGANG: TUYẾN 5, CỌC 4C, BxH=(50x50)CM				
Stt	Hạng mục	Đơn vị	Quy cách	Khối lượng
1	Đào đất thi công	m3	Đất C3	11.98
2	Đắp đất hoàn trả	m3	Đất tạt đung	3.37
3	Pha dỡ mặt đường hiện trạng	m3	BTXM	1.12
4	Hoàn trả mặt đường BTXM	m3	BTXM250	0.00
5	Đã đầm đệm móng tường đầu, tường cánh, móng ga	m3	0	0.23
*	Hố ga đầu nối	Hố		1.00
1	BTXM móng ga	m3	M150, đá 2x4	0.43
-	Ván khuôn	m2	Vk thép	1.02
2	Xây gạch thành ga	m3	VXM M75	0.91
-	Trát vữa XM M75 dày 2cm	m2	VXM M75	3.31
*	Tấm đan hố ga	tấm	BTCT	2.00
1	Bê tông tấm đan	m3	M250	0.34
2	Ván khuôn	m2	Vk thép	1.05
3	Cốt thép tấm đan <=10	Kg	D<=10	21.54
-	Cốt thép tấm đan >10	Kg	D>10	33.44
4	Lắp đặt tấm đan	CK	<500kg/KC	2.00
*	Thân công bản B50xH50	md	BTCT	5.00
1	BTXM móng công	m3	M150, đá 2x4	0.75
2	Ván khuôn thân công	m2	Vk thép	16.40
3	Bê tông thân công	m3	M250, đá 1x2	1.40
4	Cốt thép thân công D<=10	kg	D<=10	88.90
-	Cốt thép thân công 10<D<18	kg	D<18	76.75
5	Lắp đặt công	KC	<500kg/kc	5.00
-	Tấm bản công BTCT M250 KT(100x80x15)cm	Tấm	BTCT	5.00
1	Ván khuôn đổ BT tấm bản	m2	Vk thép	3.15
2	Bê tông tấm bản	m3	BTCT M250	0.65
3	Lắp đặt tấm bản	cầu kiện	<500kg/kc	5.00
-	Cốt thép tấm bản D<=10	kg	D<=10	51.30
-	Cốt thép tấm bản D>10	kg	D>10	32.15

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN

NGUYỄN HỒNG THOAN

KIỂM TRA

ĐÀO ĐỨC LÂM

CHỦ TRÌ T.KẾ

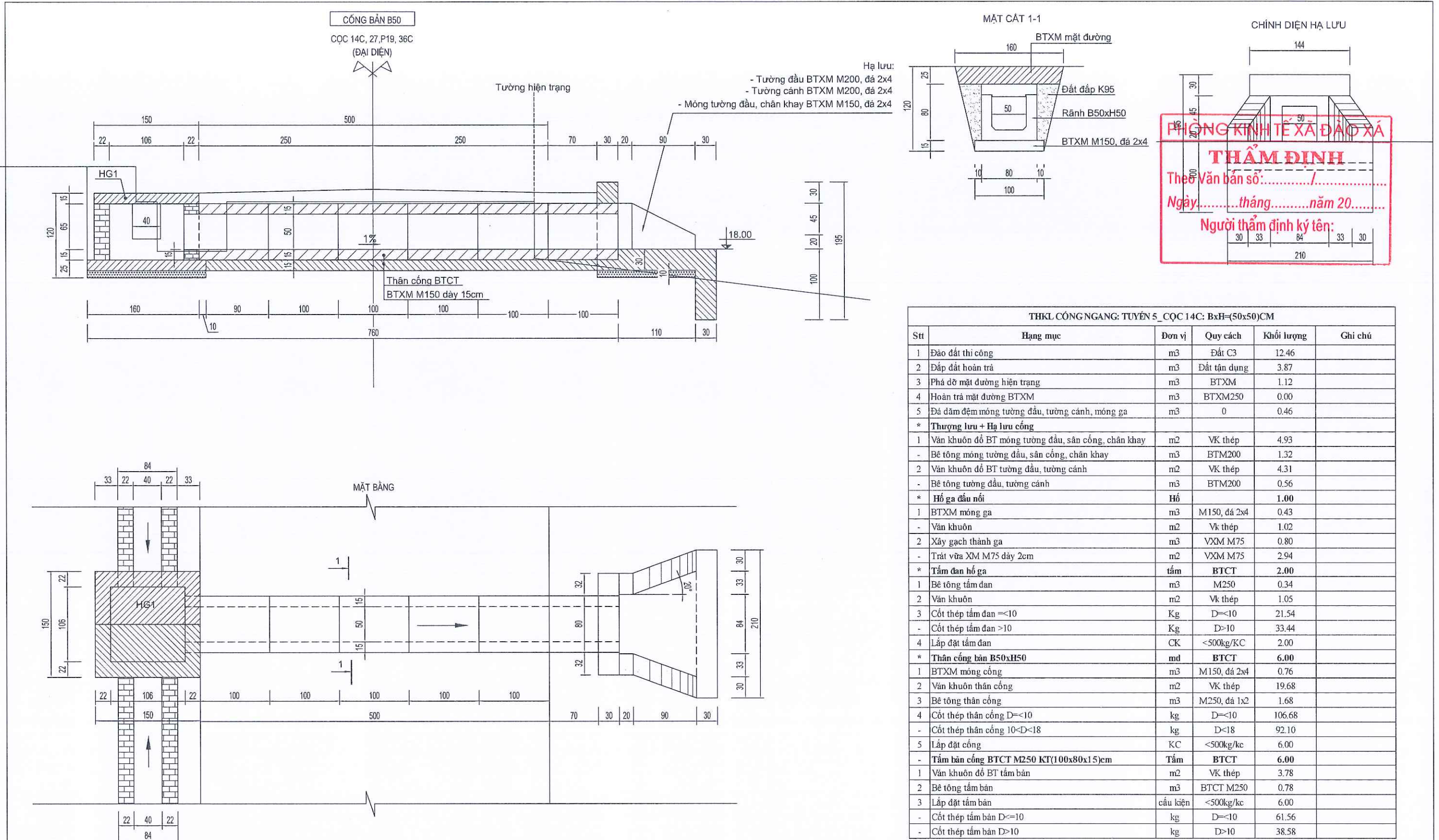
NGUYỄN HỒNG THOAN

CHỦ NHIỆM TK

PHÚ THỌ, NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2025
XÂY DỰNG VÀO CÔNG TRÌNH
VLG
H. T. AM NÔNG - T. PH. TH. N. O.
ĐÀO PHI LONG

CÔNG NGANG: CỌC 4C
TUYẾN 5: CỐNG BxH=(50x50)CM

TỶ LỆ: TỶ LỆ: 1/50



TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG THOAN

KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM

CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG THOAN

CHỦ NHIỆM TK

PHỤ THO NGÀY THÁNG NĂM 2025

CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG

ĐÀO PHI LONG

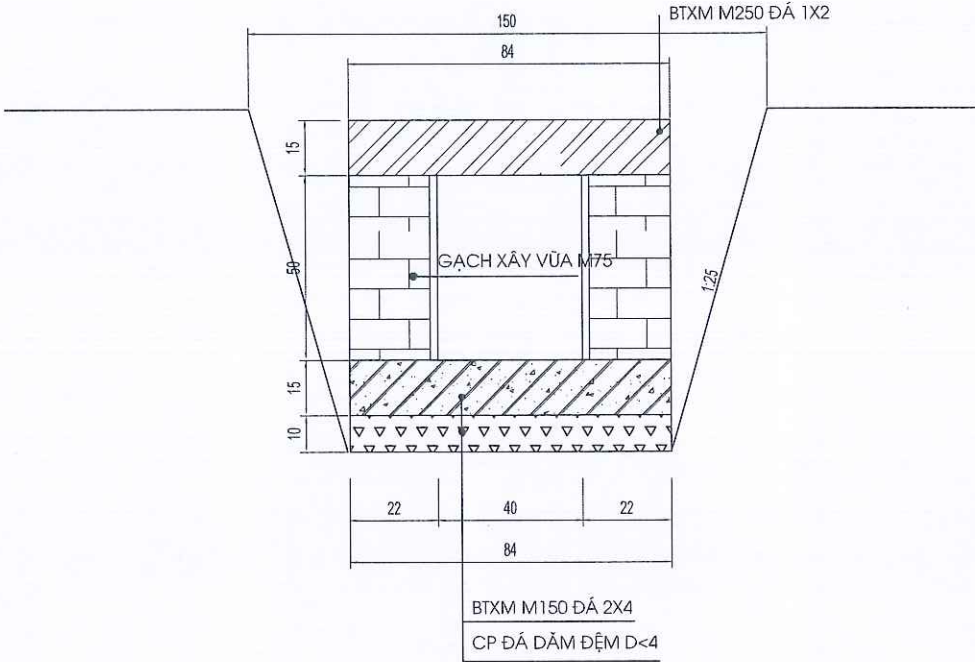
CÔNG: CỌC 14C, 27, P19, 36C
TUYẾN 5: CỐNG BxH=(50x50)CM

TỶ LỆ: TỶ LỆ: 1/50

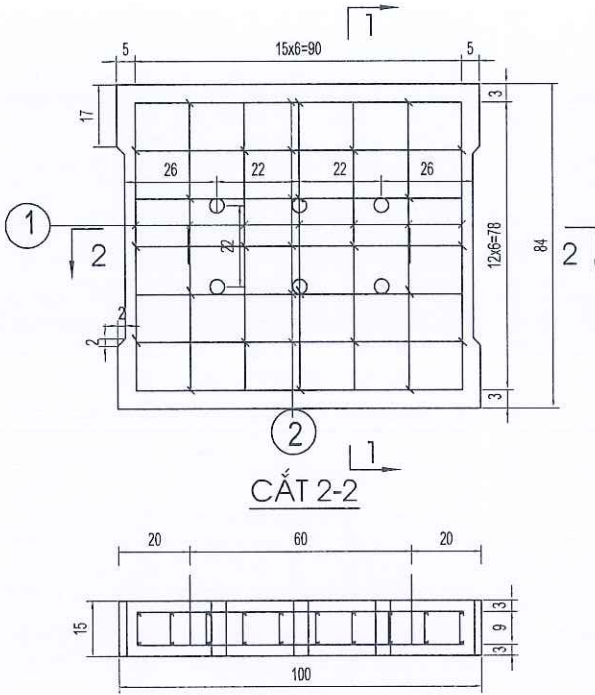


BẢN VẼ ĐIỂN HÌNH: HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

CẮT NGANG RÃNH CHỊU LỰC B40XH50



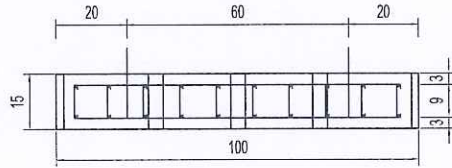
TẤM BÀN KT (100X84X15)CM



CẮT 1-1



CẮT 2-2



BẢNG THỐNG VẬT LIỆU THÉP

CẤU KIỆN	SỐ HIỆU	QUY CÁCH	Ø (mm)	CHIỀU DÀI (mm)	S.LƯỢNG/ 1 C.K.	S.LƯỢNG C.K.	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	KHỐI LƯỢNG (Kg)
TẤM ĐÀN RÃNH KT(100X84X15)MM	1	720	12	780	14	1	10.92	9.70
	2	900	10	900	14	1	12.60	7.762
	3	100 50	6	200	36	1	7.20	1.598
	4	50 170 100	8	690	2	1	1.38	0.55

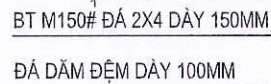
KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU 1M RÃNH XÂY MỚI

HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	GHI CHÚ
CP ĐÁ DẪM ĐỆM MÓNG RÃNH DÀY 10CM	M3	0.084	
BÊ TÔNG M150 ĐÁ 2X4 MÓNG RÃNH	M3	0.126	
GẠCH XÂY VỮA XI MẮNG M75 XÂY THÂN RÃNH	M3	0.220	
VỮA CHÁT THÀNH RÃNH M75	M2	1.00	
BÊ TÔNG TẤM BÀN KT(100X84X15)CM, M250 ĐÁ 1X2	M3	0.126	
CỐT THÉP TẤM BÀN (D6-D10)	KG	9.91	
CỐT THÉP TẤM BÀN (D12)	KG	9.70	
VÁN KHUÔN ĐỔ BÊ TÔNG TẤM BÀN	M2	0.552	
VÁN KHUÔN ĐỔ BÊ TÔNG MÓNG	M2	0.30	

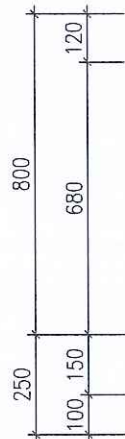
GHI CHÚ:
1- RÃNH THOÁT NƯỚC CÓ KHẨU ĐỘ B40XH50, THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT DỌC 2 BÊN TUYẾN ĐƯỜNG.
2- MÓNG RÃNH ĐỒ BTXM MẮC 150#, DÀY 15CM, TRÊN LỚP CP ĐÁ DẪM ĐỆM DÀY 10CM.
THÂN RÃNH XÂY GẠCH VXM MẮC 75#, LÒNG RÃNH TRÁT VXM 75#, CHIỀU DÀY TRUNG BÌNH 1.5-2CM.

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN NGUYỄN HỒNG TOAN	NGUYỄN HỒNG TOAN	PHỤ THO, NGÀY THÁNG NĂM 2025	RÃNH CHỊU LỰC B40XH50
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	KIỂM TRA ĐÀO ĐỨC LÂM	ĐÀO ĐỨC LÂM	ĐÀO PHI LONG	TỶ LỆ:
		CHỦ TRÌ T.KẾ NGUYỄN HỒNG TOAN	CHỦ NHIỆM TK		

MẶT CẮT I_I



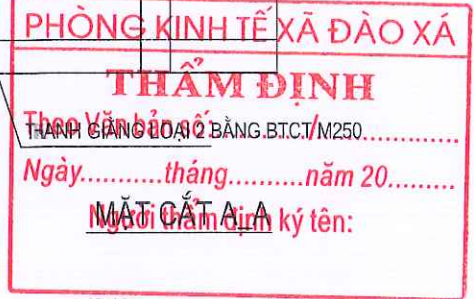
MẶT CẮT II_II



GHI CHÚ:

- ĐƠN VỊ TRONG BẢN VẼ LÀ MM.

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THANH GIẢNG



CẤU TẠO THANH GIẪNG LOẠI 1



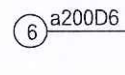
1-D10-L=1000-4

CẤU TẠO THANH GIẪNG LOẠI 2



3-D10-L=1000-4

CẤU TẠO MŨ TƯỜNG RÃNH



KÝ HIỆU:

Đường kính thanh ————— Chiều dài thanh
Số hiệu thanh ————— Số lượng thanh

4-D6-L=200-32

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

STT	Loại cấu kiện	Số hiệu	Đường kính	Chiều dài	Số lượng thanh	Tổng CD	TL Đơn vị	Tổng TL
			mm	mm	thanh	mm	kg/m	kg
1	Thanh giằng loại 1	1	10	1000	4	4000	0.617	2.466
		2	6	660	10	6600	0.222	1.465
								3.931
2	Thanh giằng loại 2	3	10	1000	4	4000	0.617	2.466
		4	6	420	10	4200	0.222	0.932
Tổng								3.398
3	Tinh cho 1m giằng	5	10	1000	2	2000	0.617	1.233
		6	6	280	5	1400	0.222	0.311
Tổng								1.544

**TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

**CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ**

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOÀN
-----------	-------------------

KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM
----------	-------------

CHỦ TRÌ T.KẾ

CHỦ NHIỆM TK

NGUYỄN HỒNG THOÀN

ĐÀO ĐỨC LÂM

1998, 1999, 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2028, 2029, 2030, 2031, 2032, 2033, 2034, 2035, 2036, 2037, 2038, 2039, 2040, 2041, 2042, 2043, 2044, 2045, 2046, 2047, 2048, 2049, 2050, 2051, 2052, 2053, 2054, 2055, 2056, 2057, 2058, 2059, 2060, 2061, 2062, 2063, 2064, 2065, 2066, 2067, 2068, 2069, 2070, 2071, 2072, 2073, 2074, 2075, 2076, 2077, 2078, 2079, 2080, 2081, 2082, 2083, 2084, 2085, 2086, 2087, 2088, 2089, 2090, 2091, 2092, 2093, 2094, 2095, 2096, 2097, 2098, 2099, 2100, 2101, 2102, 2103, 2104, 2105, 2106, 2107, 2108, 2109, 2110, 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2116, 2117, 2118, 2119, 2120, 2121, 2122, 2123, 2124, 2125, 2126, 2127, 2128, 2129, 2130, 2131, 2132, 2133, 2134, 2135, 2136, 2137, 2138, 2139, 2140, 2141, 2142, 2143, 2144, 2145, 2146, 2147, 2148, 2149, 2150, 2151, 2152, 2153, 2154, 2155, 2156, 2157, 2158, 2159, 2160, 2161, 2162, 2163, 2164, 2165, 2166, 2167, 2168, 2169, 2170, 2171, 2172, 2173, 2174, 2175, 2176, 2177, 2178, 2179, 2180, 2181, 2182, 2183, 2184, 2185, 2186, 2187, 2188, 2189, 2190, 2191, 2192, 2193, 2194, 2195, 2196, 2197, 2198, 2199, 2200, 2201, 2202, 2203, 2204, 2205, 2206, 2207, 2208, 2209, 2210, 2211, 2212, 2213, 2214, 2215, 2216, 2217, 2218, 2219, 2220, 2221, 2222, 2223, 2224, 2225, 2226, 2227, 2228, 2229, 2230, 2231, 2232, 2233, 2234, 2235, 2236, 2237, 2238, 2239, 2240, 2241, 2242, 2243, 2244, 2245, 2246, 2247, 2248, 2249, 2250, 2251, 2252, 2253, 2254, 2255, 2256, 2257, 2258, 2259, 2260, 2261, 2262, 2263, 2264, 2265, 2266, 2267, 2268, 2269, 2270, 2271, 2272, 2273, 2274, 2275, 2276, 2277, 2278, 2279, 2280, 2281, 2282, 2283, 2284, 2285, 2286, 2287, 2288, 2289, 2290, 2291, 2292, 2293, 2294, 2295, 2296, 2297, 2298, 2299, 2300, 2301, 2302, 2303, 2304, 2305, 2306, 2307, 2308, 2309, 2310, 2311, 2312, 2313, 2314, 2315, 2316, 2317, 2318, 2319, 2320, 2321, 2322, 2323, 2324, 2325, 2326, 2327, 2328, 2329, 2330, 2331, 2332, 2333, 2334, 2335, 2336, 2337, 2338, 2339, 2340, 2341, 2342, 2343, 2344, 2345, 2346, 2347, 2348, 2349, 2350, 2351, 2352, 2353, 2354, 2355, 2356, 2357, 2358, 2359, 2360, 2361, 2362, 2363, 2364, 2365, 2366, 2367, 2368, 2369, 2370, 2371, 2372, 2373, 2374, 2375, 2376, 2377, 2378, 2379, 2380, 2381, 2382, 2383, 2384, 2385, 2386, 2387, 2388, 2389, 2390, 2391, 2392, 2393, 2394, 2395, 2396, 2397, 2398, 2399, 2400, 2401, 2402, 2403, 2404, 2405, 2406, 2407, 2408, 2409, 2410, 2411, 2412, 2413, 2414, 2415, 2416, 2417, 2418, 2419, 2420, 2421, 2422, 2423, 2424, 2425, 2426, 2427, 2428, 2429, 2430, 2431, 2432, 2433, 2434, 2435, 2436, 2437, 2438, 2439, 2440, 2441, 2442, 2443, 2444, 2445, 2446, 2447, 2448, 2449, 2450, 2451, 2452, 2453, 2454, 2455, 2456, 2457, 2458, 2459, 2460, 2461, 2462, 2463, 2464, 2465, 2466, 2467, 2468, 2469, 2470, 2471, 2472, 2473, 2474, 2475, 2476, 2477, 2478, 2479, 2480, 2481, 2482, 2483, 2484, 2485, 2486, 2487, 2488, 2489, 2490, 2491, 2492, 2493, 2494, 2495, 2496, 2497, 2498, 2499, 2500, 2501, 2502, 2503, 2504, 2505, 2506, 2507, 2508, 2509, 2510, 2511, 2512, 2513, 2514, 2515, 2516, 2517, 2518, 2519, 2520, 2521, 2522, 2523, 2524, 2525, 2526, 2527, 2528, 2529, 2530, 2531, 2532, 2533, 2534, 2535, 2536, 2537, 2538, 2539, 2540, 2541, 2542, 2543, 2544, 2545, 2546, 2547, 2548, 2549, 2550, 2551, 2552, 2553, 2554, 2555, 2556, 2557, 2558, 2559, 2560, 2561, 2562, 2563, 2564, 2565, 2566, 2567, 2568, 2569, 2570, 2571, 2572, 2573, 2574, 2575, 2576, 2577, 2578, 2579, 2580, 2581, 2582, 2583, 2584, 2585, 2586, 2587, 2588, 2589, 2590, 2591, 2592, 2593, 2594, 2595, 2596, 2597, 2598, 2599, 2600, 2601, 2602, 2603, 2604, 2605, 2606, 2607, 2608, 2609, 2610, 2611, 2612, 2613, 2614, 2615, 2616, 2617, 2618, 2619, 2620, 2621, 2622, 2623, 2624, 2625, 2626, 2627, 2628, 2629, 2630, 2631, 2632, 2633, 2634, 2635, 2636, 2637, 2638, 2639, 2640, 2641, 2642, 2643, 2644, 2645, 2646, 2647, 2648, 2649, 2650, 2651, 2652, 2653, 2654, 2655, 2656, 2657, 2658, 2659, 2660, 2661, 2662, 2663, 2664, 2665, 2666, 2667, 2668, 2669, 2670, 2671, 2672, 2673, 2674, 2675, 2676, 2677, 2678, 2679, 26

NGUYEN THONG THUAN

PHỤ THỢ, NGÀY THÁNG NĂM 2025

XÂY DỰNG GIÁM ĐỐC

VLG. p.

Handwritten signature: *[Signature]*

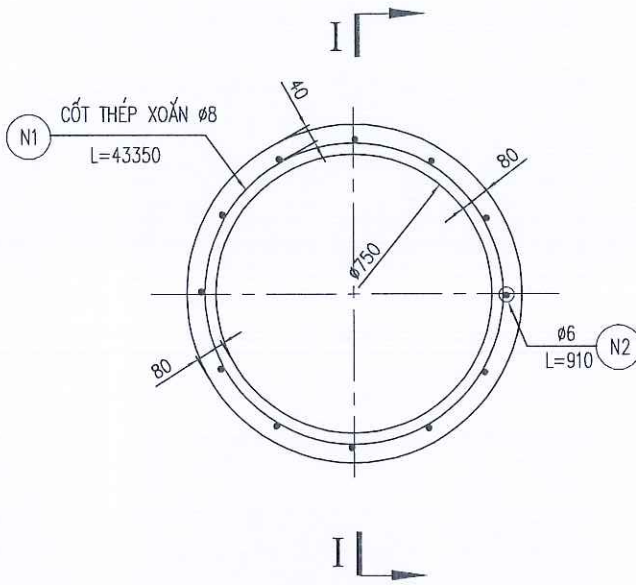


ĐÀO PHI LỘ

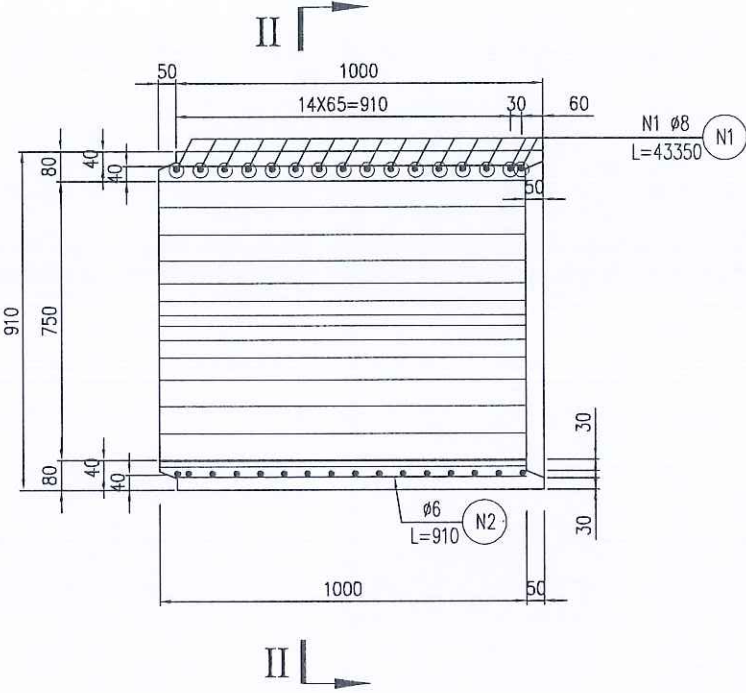
CHI TIẾT MƯƠNG XÂY B600

TỶ LỆ:

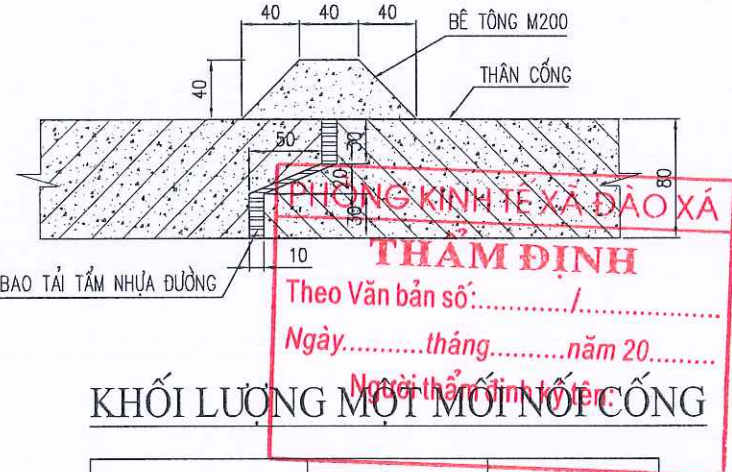
MẶT CẮT II-II (TL 1:20)



MẶT CẮT I-I (TL 1:20)



CHI TIẾT MỐI NỐI CỐNG (TL 1:5)



KHOẢNG LƯỢNG MỖI MỐI NỐI CỐNG

VẬT LIỆU	BÊ TÔNG M200 (M3)	BAO TẢI TẦM NHỰA ĐƯỜNG (M2)
KHOẢNG LƯỢNG	0.0091	0.306

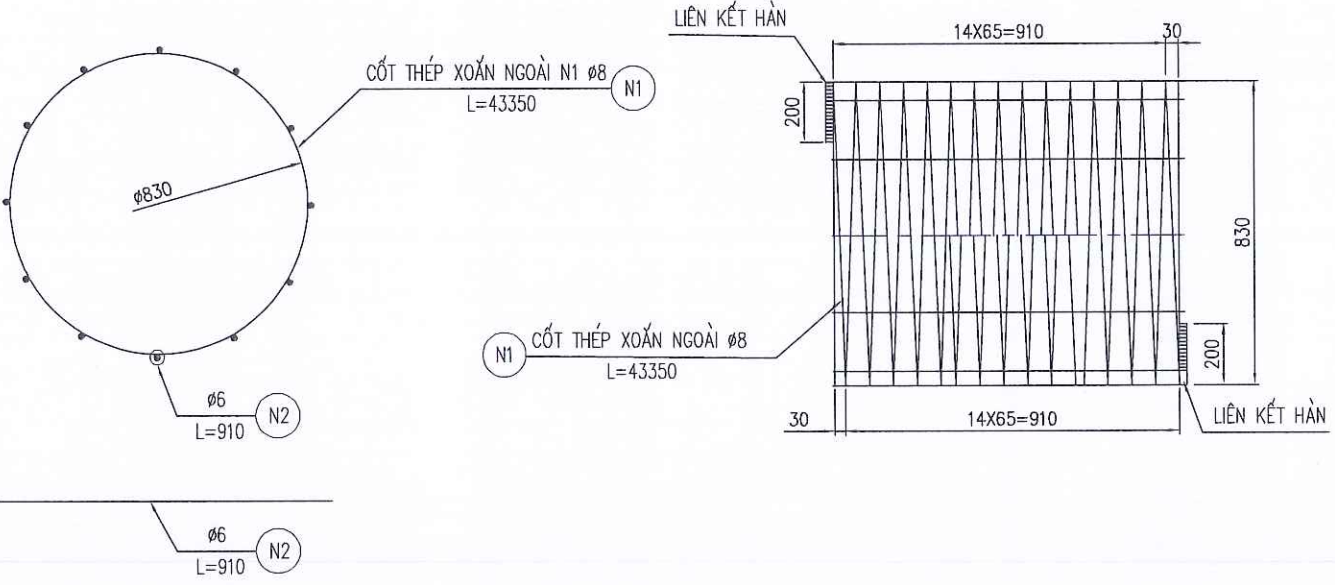
THỐNG KÊ KHOẢNG LƯỢNG CHO 1 ĐỐT CỐNG

KÝ HIỆU	ĐƯỜNG KÍNH	CHIỀU DÀI 1 THANH (MM)	SỐ LƯỢNG	CHIỀU DÀI TỔNG CỘNG (m)	KHOẢNG LƯỢNG (KG)
N1	ø8	43350	1	43.35	17.12
N2	ø6	960	12	11.52	2.56
TỔNG CỘNG KHOẢNG LƯỢNG THÉP: 19.68(KG)				SỐN PHÒNG NƯỚC : 2.86 m2	BÊ TÔNG M250 : 0.21 m3

GHI CHÚ:

- PHẠM VI ÁP DỤNG: CHIỀU CAO NỀN ĐẮP ĐÁP TỐI ĐA = <2.3M
- CHIỀU CAO ĐẤT ĐẮP TỐI THIỂU TRÊN CỐNG H=0.5M
- TẢI TRỌNG THIẾT KẾ: H10-H13-H30-XB60-XB80
- TIÊU CHUẨN VẬT LIỆU: TCVN 4453-1995
- BÊ TÔNG DÙNG M200
- CỐT THÉP >= ø10 DÙNG LOẠI A2
- CỐT THÉP < ø10 DÙNG LOẠI A1
- LIÊN KẾT ĐẦU NHỮNG THANH CỐT THÉP XOẮN ĐƯỢC TIẾN HÀNH BẰNG HÀN HAY BƯỚC.
- NHỮNG THANH CỐT THÉP ĐƯỢC HÀN NỐI BẰNG HÀN TIẾP XÚC.
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI BẰNG MM

CHI TIẾT CỐT THÉP

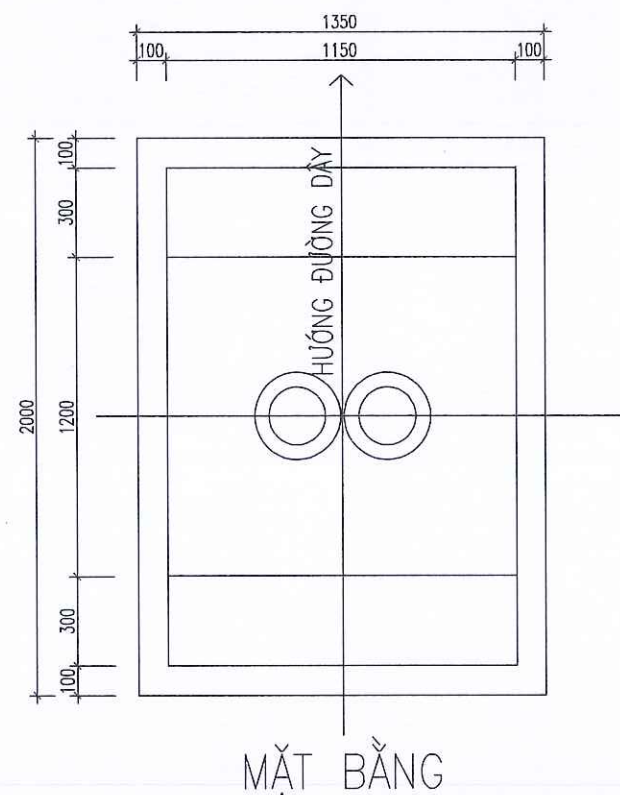
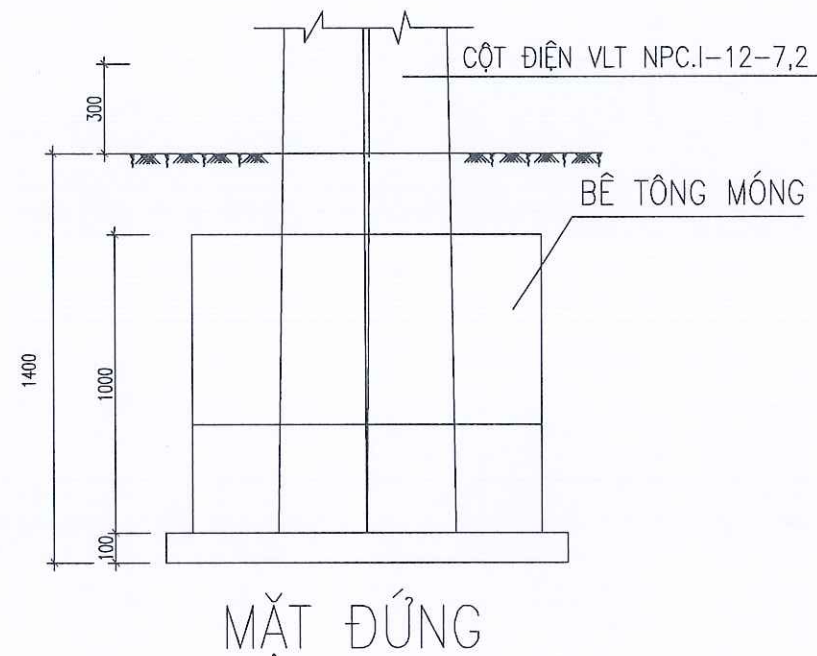


TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ ĐÀO XÁ	CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ	THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN	PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025	CHI TIẾT ỚNG CỐNG D75CM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM	GIÁM ĐỐC	TỶ LỆ:
		CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN	ĐÀO PHI LONG	
		CHỦ NHIỆM TK			

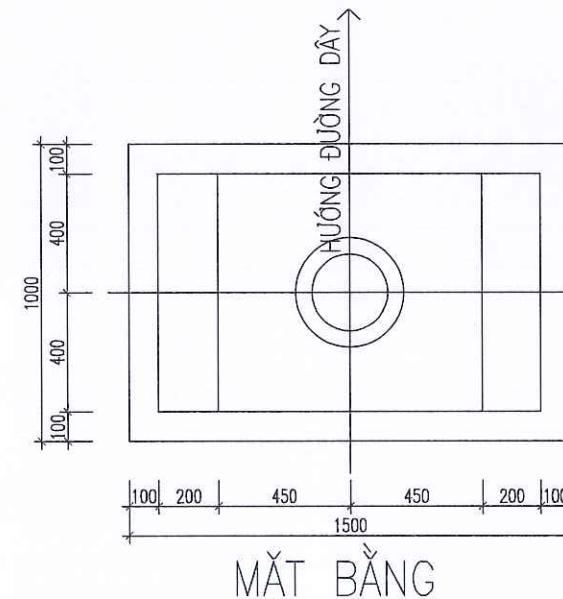
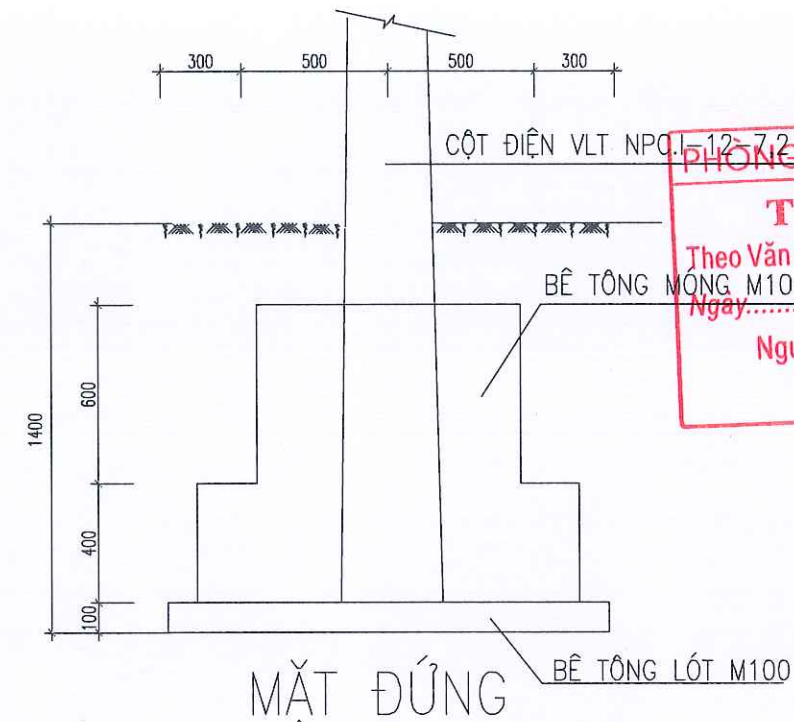


CÁC BẢN VẼ KHÁC

MÓNG CỘT MĐ1



MÓNG CỘT M1



PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

KHOẢNG LƯỢNG BÊ TÔNG

TÊN VẬT LIỆU	MÓNG MĐ1		MÓNG M1	
	M150	M200	M150	M200
BÊ TÔNG LÓT MÓNG	0.27		0.15	
BÊ TÔNG ĐÚC MÓNG		1.56		0.956

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THO

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

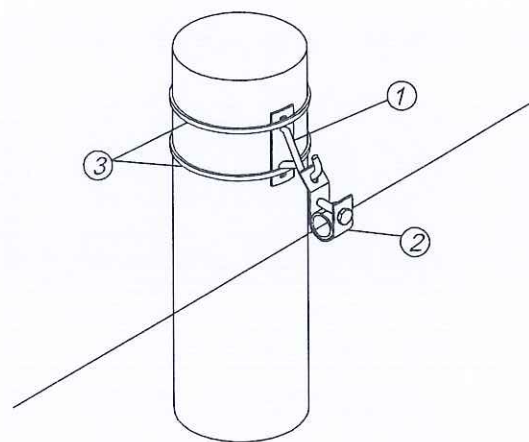
THỰC HIỆN
KIỂM TRA
CHỦ TRÌ T.KẾ
CHỦ NHIỆM TK

NGUYỄN HỒNG THOAN
ĐÀO ĐỨC LÂM
NGUYỄN HỒNG THOAN

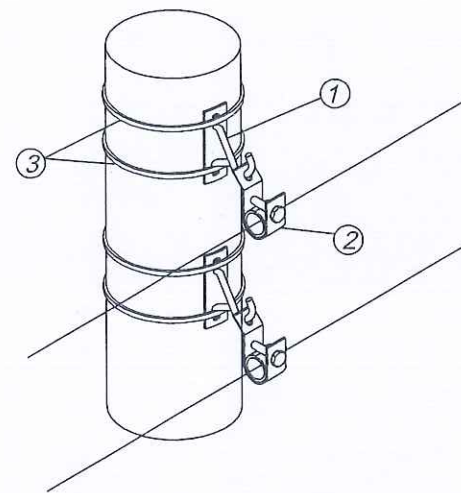
PHÚ THO NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
H. T. M. N. G. - T. PH. H. A.
ĐÀO PHI LONG

MÓNG CỘT ĐIỆN HẠ THỂ

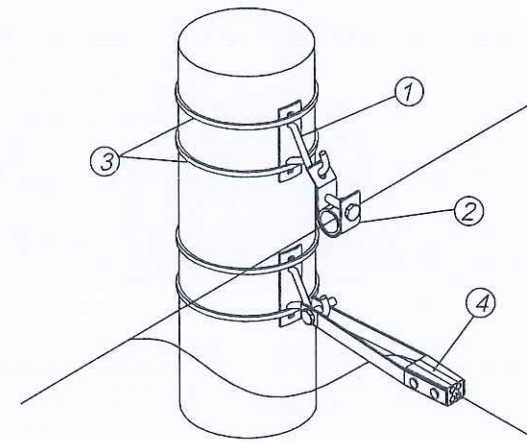
TỶ LỆ:



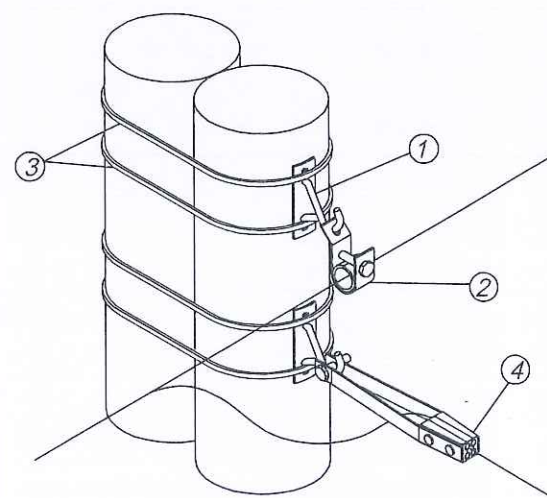
CỘT ĐỖ THẲNG 1 MẠCH



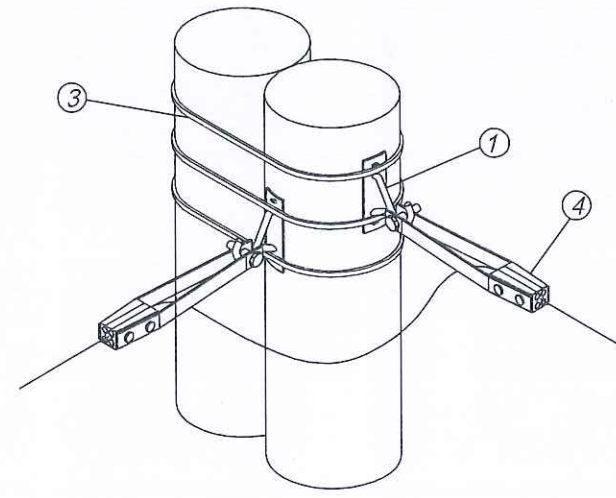
CỘT ĐỖ THẲNG 2 MẠCH



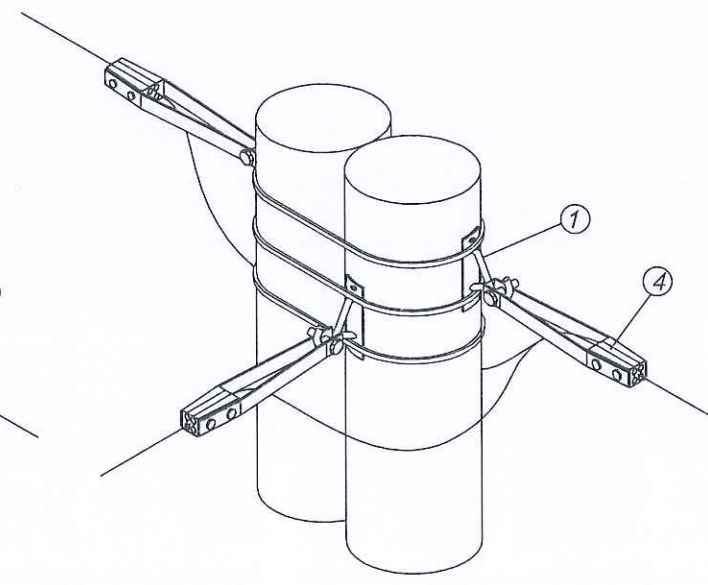
CỘT ĐỖ THẲNG RẼ



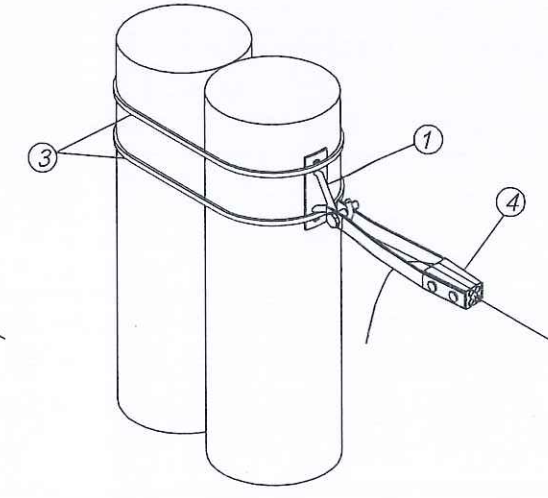
CỘT ĐỖ THẲNG RẼ



CỘT NÉO GÓC
CỘT NÉO CUỐI RẼ



CỘT NÉO GÓC KÉP RẼ



CỘT NÉO CUỐI

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

STT	TÊN CHI TIẾT
1	TẤM TREO ABC
2	KẸP TREO
3	ĐAI THÉP KHÔNG GỈ
4	KẸP SIẾT

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

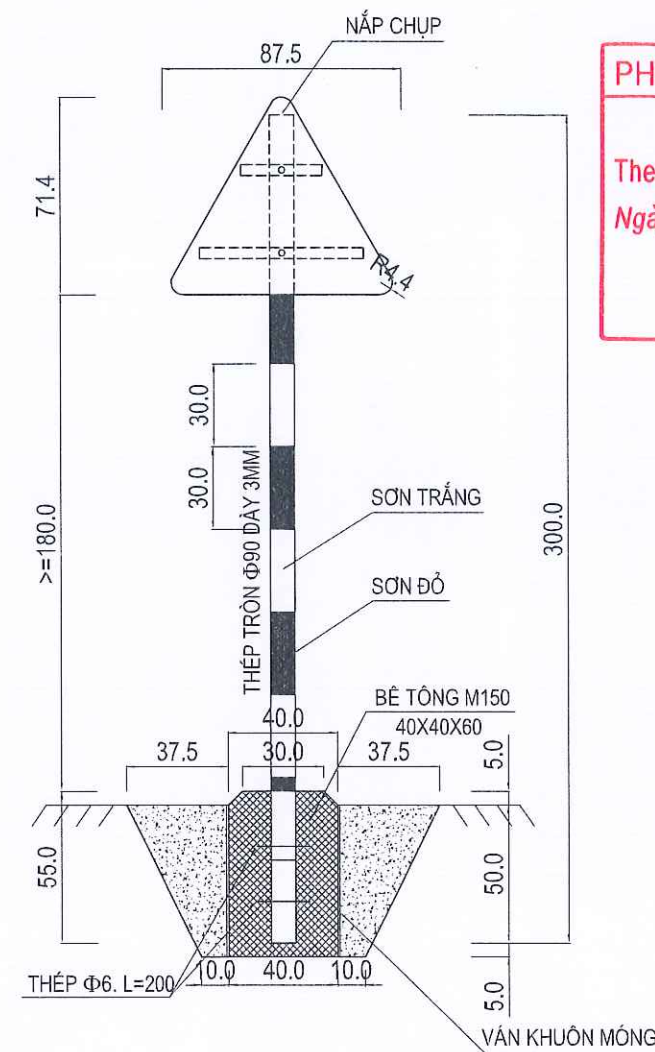
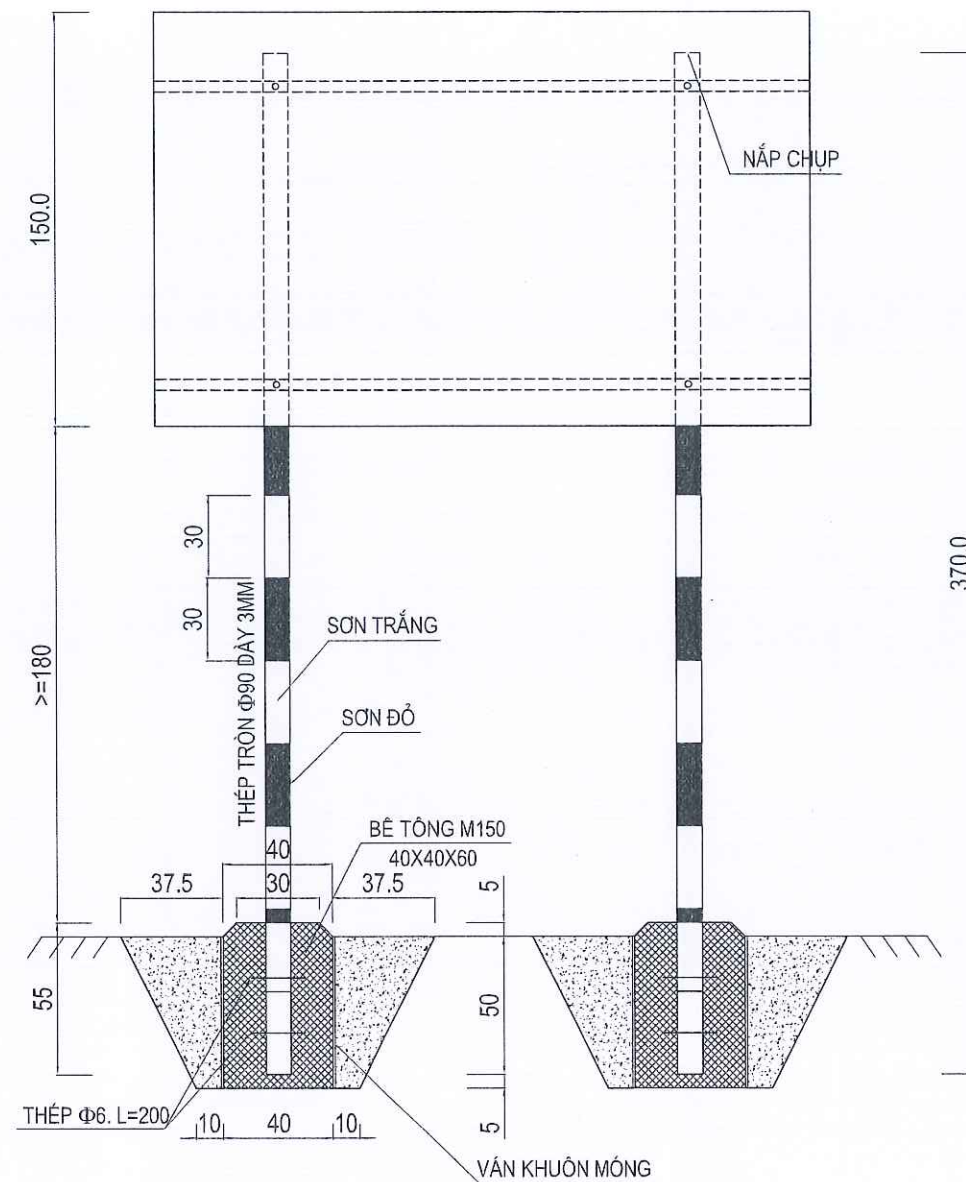
THỰC HIỆN	NGUYỄN HỒNG THOAN
KIỂM TRA	ĐÀO ĐỨC LÂM
CHỦ TRÌ T.KẾ	NGUYỄN HỒNG THOAN
CHỦ NHIỆM TK	



PHÚ THỌ, NGÀY THÁNG NĂM 2025
GIÁM ĐỐC
ĐÀO PHI LONG

CHI TIẾT LẮP ĐẶT TẠI CỘT TRÒN

TỶ LỆ:



PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

GHI CHÚ :

- Tất cả kích thước trong bản vẽ là cm .
- Loại biển I414 đường đô thị: Z=50mm
- Loại biển I414 đường thông thường: Z=75mm
- Loại biển tam giác đường đô thị: Z=70mm
- Loại biển tam giác đường thông thường: Z=87.5mm
- Chiều cao đặt biển tuân thủ QCVN 41/2024 BGTVT

TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
XÃ ĐÀO XÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VLG
KHU 9, XÃ VẠN XUÂN - PHÚ THỌ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
KHU 3, 4, 5, 14 (ĐÀO XÁ CŨ), XÃ ĐÀO XÁ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỰC HIỆN

NGUYỄN HỒNG THOAN

KIỂM TRA

ĐÀO ĐỨC LÂM

CHỦ TRÌ T.KẾ

NGUYỄN HỒNG THOAN

CHỦ NHIỆM TK

ĐÀO PHI LONG



CHI TIẾT BIỂU BÁO

TỶ LỆ:



TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

THKL RÃNH DỌC B40					Tuyến 1	Tuyến 2	Tuyến 3	Tuyến 4	Tuyến 5
Stt	Hạng mục	Đơn vị	Quy cách	KL 1M	173 m	359 m	149 m	167 m	1075 m
1	Đá dăm đệm	m3		0.042	7.27	15.08	6.26	7.01	45.15
2	Móng BTXM M150, đá 2x4 dày 15cm	m3	M150, đá 2x4	0.126	21.80	45.23	18.77	21.04	135.45
3	Ván khuôn đổ móng	m2	Vk gỗ	0.300	51.90	107.70	44.70	50.10	322.50
4	Xây thành rãnh	m3	VXM M75	0.220	38.06	78.98	32.78	36.74	236.50
5	Trát lòng rãnh dày 2cm	m2	VXM M75	1.000	173.00	359.00	149.00	167.00	1075.00
*	Tấm bản (100x84x15)cm	tấm		1.000	173.00	359.00	149.00	167.00	1075.00
6	Bê tông tấm bản	m3	M250, đá 1x2	0.126	21.80	45.23	18.77	21.04	135.45
7	Ván khuôn tấm bản	m2	Vk thép	0.552	95.50	198.17	82.25	92.18	593.40
8	Cốt thép tấm bản D=<10	kg	D=<10	9.910	1714.43	3557.69	1476.59	1654.97	10653.25
-	Cốt thép tấm bản D>10	kg	D>10	9.700	1678.10	3482.30	1445.30	1619.90	10427.50
9	Lắp đặt tấm đan	tấm	TL:<500kg/kc	1.000	173.00	359.00	149.00	167.00	1075.00

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

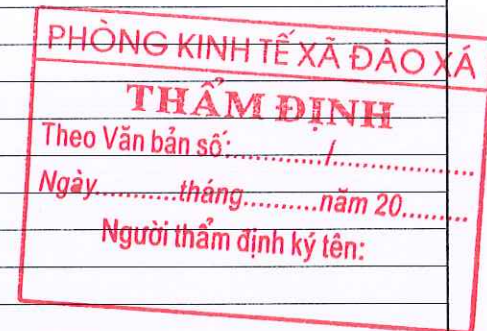
Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG										
STT	Hạng mục công trình	Đ/vị	Quy cách	KHỐI LƯỢNG XÂY LẬP						Ghi chú
				Tuyến 1	Tuyến 2	Tuyến 3	Tuyến 4	Tuyến 5	Tổng	
	CHIỀU DÀI TUYẾN	m		172,72	525,72	391,88	174,67	1.331,38	2.596,370	
	SỐ LƯỢNG TRẮC NGANG	cái		17,00	47,00	38,00	14,00	122,00	238,000	
I	NỀN ĐƯỜNG									
1	Phá dỡ tường xây hiện trạng (bằng máy)	m³	Gạch	39,95	22,62	43,09	15,77	162,24	283,675	Tường 110mm, chiều cao trung bình 1,6m
2	Đào đất không thích hợp (hữu cơ, đất trồng hoa màu, đất phù sa...)	m³	Đất C2		171,22	433,90		214,52	819,635	
3	Đánh cấp	m³	Đất C2		33,10	79,13		413,97	526,201	
4	Đào đường cũ	m³	BTXM	25,81	87,85	19,21	4,06	185,41	322,335	
5	Đào nền đường	m³	Đất C3	69,68	112,21	239,17	186,18	401,62	1.008,864	
6	Đào khuôn đường	m³	Đất C3	106,05	178,01	759,21	207,47	492,69	1.743,430	
7	Đào móng rãnh dọc	m³	Đất C3	152,61	284,72	276,90	159,05	1021,13	1.894,406	
8	Đắp hoàn trả rãnh dọc bằng đầm cóc	m³	Đất K95	29,69	65,89	70,76	43,36	261,68	471,389	
9	Đắp nền K95	m³	Đất K95	8,11	355,43	1916,93	3,33	2790,03	5.073,830	
10	Vận chuyển đất không thích hợp đổ đi bằng ô tô 10T, cự ly V/c 5km	m³	Đất C2, 50% Đất C3	164,17	491,78	1150,66	276,35	1586,22	3.669,187	
-	Vận chuyển vật liệu không thích hợp đổ đi bằng ô tô 10T, cự ly V/c 5km	m³	BTXM đường cũ, gạch	65,76	110,47	62,30	19,83	347,65	606,010	
	Nhập ản: Tổng đất cần đắp tại tuyến			42,72	476,09	2246,09	52,76	3448,44	6.266,097	
	Nhập ản: Đất thừa tại tuyến (+)/đất thiếu cần mua thêm (-)			121,45	(188,63)	(1608,46)	223,60	(2490,71)	3.942,746	
-	Vận chuyển đất tận dụng cự ly V/c 700m	m³	Đất tận dụng	164,17	287,47	637,64	276,35	957,72	2.323,351	
-	Khai thác, vận chuyển đất về đắp, Cự ly V/C 7km	m³	Đất C3						3.942,746	
II	MẶT ĐƯỜNG								-	
II.1	KẾT CẦU TĂNG CƯỜNG KC1: MẶT ĐƯỜNG BTNC 16	m²		349,22					349,215	
1	Bù vênh cấp phối đá dăm loại I	m³	CPĐD loại I	9,27					9,268	
2	Cấp phối đá dăm loại I dày 15cm	m³	CPĐD loại I	52,38					52,382	
3	Tưới thấm bảm, tiêu chuẩn nhựa 1kg/m²	m²	Nhũ tương CSS-1	349,22					349,215	
4	Diện tích thảm BTN C16 dày 7cm	m²	BTN C16	349,22					349,215	
II.2	KẾT CẦU CẠP RỘNG KC2: MẶT ĐƯỜNG BTNC 16	m²		423,86					423,856	
1	Lớp bạt lót chống mất nước	m²	Nhựa	423,86					423,856	
2	BTXM M150 dày 20cm	m³	M150 đá 2x4	84,77					84,771	
3	Cấp phối đá dăm loại I dày 15cm	m³	CPĐD loại I	63,58					63,578	
4	Tưới thấm bảm, tiêu chuẩn nhựa 1kg/m²	m²	Nhũ tương CSS-1	423,86					423,856	
5	Diện tích thảm BTN C16 dày 7cm	m²	BTN C16	423,86					423,856	
II.3	KẾT CẦU TĂNG CƯỜNG KC3: MẶT ĐƯỜNG BTXM	m²		77,40	1212,72	187,00		2369,90	3.847,012	
1	Bù vênh bằng CPĐD loại II	m³	CPĐD loại II		83,38	18,56		142,55	244,492	
2	BTXM M250 dày 15cm	m³	M250 đá 2x4	11,61	181,91	28,05		355,48	577,052	
II.4	KẾT CẦU MỚI KC4: MẶT ĐƯỜNG BTXM LÀM MỚI/CẠP RỘNG	m²		6,20	1051,93	1589,62	684,61	4149,66	7.482,014	
1	Cấp phối đá dăm loại II dày 15cm	m³	CPĐD loại II		157,79	238,44	102,69	622,45	1.121,373	
2	Lớp bạt lót chống mất nước	m²	Nhựa		1051,93	1589,62	684,61	4149,66	7.475,818	
3	BTXM M250 dày 20cm	m³	M250 đá 2x4		210,39	317,92	136,92	829,93	1.495,164	
4	Ván khuôn	m²	Vk thép		210,29	156,75	69,87	532,55	969,460	
5	Cắt mặt đường BTXM tạo khe co giãn	md			437,40	326,04	145,33	1107,71	2.016,470	
II.5	VUỐT NỐI NGỖ NGANG, NÚT GIAO								-	
	VỊ TRÍ BÊ TÔNG NHỰA	m²		75,52					75,520	
-	Cấp phối đá dăm loại I dày trung bình 15cm	m³	CPDD loại I	11,33					11,328	
-	Tưới thấm bảm, tiêu chuẩn nhựa 1kg/m²	m²	Nhũ tương CSS-1	75,52					75,520	
-	Diện tích thảm BTN C16 dày 7cm	m²	BTN C16	75,52					75,520	
	VỊ TRÍ BÊ TÔNG XI MĂNG	m²		93,50	109,34	100,40		739,49	1.042,730	
-	BTXM M250 dày trung bình 15cm	m³	M250 đá 2x4	14,03	16,40	15,06		130,49	175,975	
-	Ván khuôn	m²	VK thép	4,92	6,48	6,80		41,97	60,169	
III	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC								-	
III.1	THIẾT KẾ MỚI RÃNH DỌC B40xH50	m		173,00	359,00	149,00	167,00	1075,00	1.923,000	
1	Đá dăm đệm	m3		7,27	15,08	6,26	7,01	45,15	80,766	
2	Móng BTXM M150, đá 2x4 dày 15cm	m3	M150, đá 2x4	21,80	45,23	18,77	21,04	135,45	242,298	

STT	Hạng mục công trình	Đ/vị	Quy cách	KHỐI LƯỢNG XÂY LẬP						Ghi chú
3	Ván khuôn đổ móng	m2	Vk gỗ	51.90	107.70	44.70	50.10	322.50	576.90	
4	Xây thành rãnh	m3	VXM M75	38.06	78.98	32.78	36.74	236.50	423.06	
5	Trát lòng rãnh dày 2cm	m2	VXM M75	173.00	359.00	149.00	167.00	1075.00	1923.00	
*	Tấm bản (100x84x15)cm	tấm		173.00	359.00	149.00	167.00	1075.00	1923.00	
6	Bê tông tấm bản	m3	M250, đá 1x2	21.80	45.23	18.77	21.04	135.45	242.30	
7	Ván khuôn tấm bản	m2	Vk thép	95.50	198.17	82.25	92.18	593.40	1061.50	
8	Cốt thép tấm bản D=<10	kg	D=<10	1714.43	3557.69	1476.59	1654.97	10653.25	19056.93	
-	Cốt thép tấm bản D>10	kg	D>10	1678.10	3482.30	1445.30	1619.90	10427.50	18653.10	
9	Lắp đặt tấm đan	tấm	TL:<500kg/kc	173.00	359.00	149.00	167.00	1075.00	1923.00	
III.2	THIẾT KẾ MỚI MUƠNG XÂY THỦY LỢI B60xH80	m				208.00			208.00	
1	Đá dăm đệm dày 10cm	m3	Đá dăm đệm			26.62			26.62	
2	Móng BTXM M150, đá 2x4 dày 15cm	m3	M150, đá 2x4			39.94			39.94	
3	Ván khuôn bê tông móng đổ tại chỗ	m2	Vk gỗ			62.40			62.40	
4	Xây gạch tường rãnh 220	m3				62.23			62.23	
5	Trát tường VXM M75 dày 2cm	m2	VXM M75			324.48			324.48	
6	BTCT giằng đỉnh rãnh M200#	m3	M200, đá 1x2			9.15			9.15	
-	Ván khuôn giằng đỉnh rãnh	m2	Vk gỗ			83.20			83.20	
-	Cốt thép giằng đỉnh rãnh D<=10	kg				642.30			642.30	
7	Giằng ngang loại 1	ck	15m/ck			13.87			13.87	
8	Giằng ngang loại 2	ck	15m/2ck			27.73			27.73	
-	Bê tông giằng ngang	m3	M250, đá 1x2			0.51			0.51	
-	Ván khuôn giằng ngang đổ tại chỗ	m2	Vk gỗ			6.39			6.39	
-	Cốt thép giằng ngang	kg				148.75			148.75	
III.4	CÔNG THOÁT NƯỚC NGANG									
1	Đào đất thi công	m3	Đất C3		6.76	28.25		73.79	108.80	
2	Đắp đất hoàn trả	m3	Đất tận dụng		2.22	9.34		22.21	33.76	
3	Phá dỡ mặt đường hiện trạng	m3	BTXM		1.80	1.12		6.72	9.64	
4	Hoàn trả mặt đường BTXM	m3	BTXM250		1.80				1.80	
5	Đá dăm đệm móng tường đầu, tường cánh, móng ga	m3			0.51	1.38		2.27	4.16	
*	Thượng lưu + Hạ lưu cống									
1	Ván khuôn đổ BT móng tường đầu, sân cống, chân khay	m2	VK thép		3.80	11.14		19.72	34.66	
-	Bê tông móng tường đầu, sân cống, chân khay	m3	BTM200		0.87	3.10		5.29	9.26	
2	Ván khuôn đổ BT tường đầu, tường cánh	m2	VK thép		3.74	15.60		17.22	36.56	
-	Bê tông tường đầu, tường cánh	m3	BTM200		0.45	1.70		2.24	4.39	
*	Hố ga đầu nổi	Hố				3.00		6.00	9.00	
1	BTXM móng ga	m3	M150, đá 2x4		0.34	1.16		2.60	4.09	
-	Ván khuôn	m2	Vk thép		0.90	3.06		6.12	10.08	
2	Xây gạch thành ga	m3	VXM M75		0.99	3.24		5.03	9.27	
-	Trát vữa XM M75 dày 2cm	m2	VXM M75		3.64	11.86		18.38	33.88	
*	Tấm đan hố ga	tấm	BTCT		2.00	6.00	10.00	12.00	30.00	
1	Bê tông tấm đan	m3	M250		0.34	1.01	1.69	2.03	5.07	
2	Ván khuôn	m2	Vk thép		1.05	3.15	5.25	6.30	15.75	
3	Cốt thép tấm đan =<10	Kg	D=<10		21.54	64.62	107.70	129.24	323.10	
-	Cốt thép tấm đan >10	Kg	D>10		33.44	100.32	167.20	200.64	501.60	
4	Lắp đặt tấm đan	CK	<500kg/KC		2.00	6.00	10.00	12.00	30.00	
*	Thân cống bản B50xH80 (nối dài cống cũ)	md	Gạch xây		2.00				2.00	
1	Đá dăm đệm dày 10cm	m3	Đá dăm đệm		0.19				0.19	
2	Móng BTXM M150, đá 2x4 dày 15cm	m3	M150, đá 2x4		0.39				0.39	
3	Ván khuôn bê tông móng đổ tại chỗ	m2	Vk thép		1.26				1.26	
4	Xây gạch thân cống 220mm	m3	VXM M75		0.64				0.64	
5	Trát tường VXM M75 dày 2cm	m2	VXM M75		3.20				3.20	
*	Thân cống bản B50xH50	md	BTCT			6.00		34.00	40.00	
1	BTXM móng cống	m3	M150, đá 2x4			0.76		4.52	5.28	



STT	Hạng mục công trình	Đ/vị	Quy cách	KHỐI LƯỢNG XÂY LẬP						Ghi chú
2	Ván khuôn thân cống	m2	VK thép			19.68		111.52	131.20	
3	Bê tông thân cống	m3	M250, đá 1x2			1.68		9.52	11.20	
4	Cốt thép thân cống D=<10	kg	D=<10			106.68		604.52	711.20	
-	Cốt thép thân cống 10<D<18	kg	D<18			92.10		521.90	614.00	
5	Lắp đặt cống	KC	<500kg/kc			6.00		34.00	40.00	
*	Tấm bản cống BTCT M250 KT(100x94x15)cm	Tấm	BTCT		2.00				2.00	
-	Tấm bản cống BTCT M250 KT(100x80x15)cm	Tấm	BTCT			6.00		34.00	40.00	
1	Ván khuôn đỡ BT tấm bản	m2	VK thép		1.16	3.78		21.42	26.36	
2	Bê tông tấm bản	m3	BTCT M250		0.28	0.78		4.42	5.48	
3	Lắp đặt tấm bản	cầu kiện	<500kg/kc		2.00	6.00		34.00	42.00	
-	Cốt thép tấm bản D<=10	kg	D=<10		20.88	61.56		348.84	431.28	
-	Cốt thép tấm bản D>10	kg	D>10		22.38	38.58		218.62	279.58	
*	Ống cống D75cm, L đốt=1m		tải trọng HL93			7.00			7.00	
1	Bê tông ống cống	m3	M250, đá 1x2			1.47			1.47	
2	Cốt thép ống cống D<10	kg				137.76			137.76	
-	Cốt thép ống cống 10< D <18	kg								
3	Ván khuôn ống cống	m2	VK thép			36.49			36.49	
4	Lắp đặt ống cống	CK	<500kg/kc			7.00			7.00	
5	Mỗi nối cống	mỗi nối				6.00			6.00	
V	DI CHUYỂN CỘT ĐIỆN HA THỂ 0,4KV	Vị trí		5.00		4.00	5.00	28.00	42.00	
+	Đào móng cột	m3	Đất C3	10.50		8.40	10.50	58.80	88.20	
+	Bê tông móng cột	m3	M200, đá 1x2	4.78		3.82	4.78	26.77	40.15	
+	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-4,3	cái		5.00		4.00	5.00	28.00	42.00	
+	Tháo dỡ cột điện cũ	cái		5.00		4.00	5.00	28.00	42.00	
+	Dây điện (cáp nhôm) <=4x25mm2	m		15.00		12.00	15.00	84.00	126.00	Tạm tính 10% chiều dài do căng dây, chuyển góc
+	Di chuyển dây điện + phụ kiện trên cột	vị trí		5.00		4.00	5.00	28.00	42.00	
	Di chuyển ống nước sạch HDPE D40	m		60	184	137	61	466	909	
	Di chuyển ống nước sạch HDPE D25	m		42	74	55	24	186	382	
	Nối D40	cái							25.00	
	Nối D25	cái							68.00	
	Góc 40	cái							18.00	
	Góc 25	cái							26.00	
	Khóa D40	cái							5.00	
VI	TỔ CHỨC GIAO THÔNG									
1	Vạch sơn									
-	Vạch giảm tốc vàng dày 2mm	m²	Sơn dẻo nhiệt dày 2mm	8.64					8.64	Vạch sơn tím 1,1, Bề rộng 15cm
2	Biển báo									
-	Bộ biển báo gồm 1 cột cao 3m+ 1 biển tam giác kích thước cạnh 87cm	bộ	Lắp mới	1.00		1.00		3.00	5.00	

PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐÀO XÁ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

